

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN MINH NGUYỄN

TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH CỦA
FUKUZAWA YUKICHI (1835-1901) VÀ
GIÁ TRỊ CỦA NÓ

Chuyên ngành: Lịch sử Triết học

Mã số : 62.22.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Hoàng Thị Thơ
PGS.TS. Phạm Hồng Thái

HÀ NỘI – 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Các kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trên bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Minh Nguyên

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
MỞ ĐẦU	1
NỘI DUNG	9
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	9
1.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu	9
1.2. Những vấn đề đã được kế thừa và cần tiếp tục giải quyết	25
Tiểu kết chương 1	26
CHƯƠNG 2: BỐI CẢNH RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH CỦA FUKUZAWA YUKICHI	28
2.1. Bối cảnh hình thành tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi	28
2.2. Con người và sự nghiệp của Fukuzawa Yukichi	42
Tiểu kết chương 2	47
CHƯƠNG 3: TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH CỦA FUKUZAWA YUKICHI .	49
3.1. Tư tưởng cải cách về giáo dục	50
3.2. Tư tưởng cải cách về nhà nước	68
3.3. Tư tưởng cải cách về ngoại giao	78
Tiểu kết chương 3	93
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH FUKUZAWA YUKICHI	95
4.1. Giá trị của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với chính sách cải cách của chính quyền Minh Trị	95
4.2. Giá trị của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với phong trào Canh tân Việt Nam đầu thế kỷ XX	119
4.3. Giá trị gợi mở của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với Việt Nam hiện nay	140
Tiểu kết chương 4	147
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	152
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
PHỤ LỤC	167

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cuộc cải cách Minh Trị bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX (1868) đánh một dấu mốc quan trọng đưa Nhật Bản từ một quốc gia thuộc châu Á lạc hậu, bị phương Tây dồn ép từng bước, nhanh chóng phát triển thành một cường quốc khu vực và thế giới chỉ trong vòng chưa đầy một nửa thế kỷ.

Những thành quả của thời kỳ Minh Trị đã tạo nên nền tảng vững chắc cho Nhật Bản trong những bước đường phát triển vượt bậc về sau. Kể từ kết thúc chiến tranh Thế giới thứ II, Nhật Bản từ một nước bại trận, bị tàn phá hoang tàn nhưng vẫn lại nhanh chóng đứng dậy trở thành một một cường quốc hàng đầu thế giới về kinh tế chỉ sau vài thập niên. Không ít ý kiến cho rằng những thành quả mà nước Nhật hiện đại đang có được đã bắt nguồn từ các tư tưởng cải cách thời Minh Trị.

Lý giải sự “thần kỳ” của Nhật Bản thời Minh Trị, từ góc độ lịch sử tư tưởng, có lẽ bên cạnh sự sáng suốt, quyết đoán của tầng lớp quan liêu với tầm nhìn đầy tham vọng còn có vai trò không thể bỏ qua của tầng lớp trí thức ưu tú - những người có tư tưởng cải cách vượt thời đại mà Fukuzawa Yukichi là một nhân vật điển hình không thể bỏ qua. Cũng vì vậy việc nghiên cứu, lí giải, làm rõ những tư tưởng cải cách của ông là một trong những cách tiếp cận có thể giúp hiểu sâu sắc hơn những nguyên nhân căn bản tạo nên thành công của công cuộc Duy tân Minh Trị, nhất là vai trò của các nhà tư tưởng đối với những chuyển biến có tính chiến lược của xã hội Nhật Bản thời đó.

Không những thế tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi còn có ảnh hưởng quốc tế lúc đương thời khá rộng rãi, chẳng hạn những ảnh hưởng tư tưởng của ông đến tầng lớp sĩ phu yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX. Do vậy, nghiên cứu tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi sẽ góp phần thấy rõ hơn

tác động của nó đến Việt Nam đầu thế kỷ XX, sự ra đời của phong trào Canh tân ở Việt Nam và mối liên hệ tư tưởng giữa hai dân tộc Việt Nam – Nhật Bản ở giai đoạn đầu thế kỷ XX đầy sôi động. Thậm chí, trong công cuộc đổi mới của Việt Nam hôm nay vẫn có thể tiếp tục khai thác nhiều giá trị qua những bài học về tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi.

Hiện nay ở Việt Nam, trước những biến đổi không ngừng của đời sống xã hội, đặc biệt là vấn đề giáo dục - đào tạo, vấn đề tham ô tham nhũng, những vấn đề ngoại giao trong bối cảnh xung đột quốc tế ngày càng phức tạp,... cho thấy tính cấp thiết phải xây dựng hệ thống lý thuyết đúng đắn về giáo dục, xây dựng Nhà nước pháp quyền, xây dựng chiến lược ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt để có được một Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trên cơ sở kế thừa những tinh hoa tư tưởng của nhân loại, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, những nghiên cứu tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi về giáo dục, Nhà nước, ngoại giao sẽ góp phần bổ sung những bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng cơ sở lý luận cho việc xây dựng, phát triển Việt Nam trên nhiều phương diện quan trọng trong bối cảnh hiện nay.

Hơn thế nữa, việc nghiên cứu nhà tư tưởng Fukuzawa Yukichi sẽ là nguồn tư liệu cho các đề tài nghiên cứu khác có liên quan đến Nhật Bản thời kỳ Minh Trị nói riêng và Nhật Bản nói chung - một đối tác chiến lược hiện nay của Việt Nam.

Vì những lý do trên, tôi đã chọn vấn đề *Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi (1835-1901) và giá trị của nó* làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ những tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi. Từ đó, đánh giá giá trị của nó đối với công cuộc Duy tân Minh Trị ở Nhật Bản và với phong trào

Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, đưa ra một số gợi ý đối với Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích nêu trên, đề tài này có một số nhiệm vụ:

- Nghiên cứu cuộc đời, sự nghiệp, tác phẩm tiêu biểu của Fukuzawa Yukichi trong bối cảnh lịch sử, kinh tế xã hội thời kỳ Duy tân Minh Trị.

- Phân tích các tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi, tập trung vào ba phương diện chủ yếu là: giáo dục, Nhà nước và ngoại giao.

- Phân tích ảnh hưởng của tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi tới thành công của công cuộc cải cách Minh Trị.

- Làm rõ những ảnh hưởng của tư tưởng Fukuzawa đối với phong trào Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, từ đó rút ra một số gợi mở cho công cuộc Đổi mới và hội nhập ở Việt Nam ngày nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi và tác động của nó đối với Nhật Bản cũng như ảnh hưởng đến Việt Nam trong giai đoạn cận đại.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nghiên cứu các tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi về giáo dục, Nhà nước, ngoại giao và những ảnh hưởng của nó ở Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị từ 1868 - 1912.

- Nghiên cứu tác động của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đến phong trào Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

4. Cơ sở cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin để nghiên cứu và đánh giá tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi, một đại diện tư tưởng thời cận đại, qua các tác phẩm của ông và trong bối cảnh lịch sử cụ thể của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được hiệu quả cao trong nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử Triết học kết hợp với một số phương pháp nghiên cứu khác như phân tích tổng hợp, diễn dịch, quy nạp, so sánh, đối chiếu, lôgic - lịch sử để nghiên cứu tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi. Cụ thể một số phương pháp được áp dụng trong luận án như sau:

- Phương pháp nghiên cứu lịch sử Triết học

Phương pháp nghiên cứu lịch sử Triết học được coi là phương pháp quan trọng để thực hiện đề tài luận án.

Luận án vận dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử triết học để nghiên cứu tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi thời kỳ Minh Trị Duy tân ở Nhật Bản từ góc độ triết học. Từ đó so sánh với tư tưởng triết học chính trị ở giai đoạn lịch sử trước đó để làm rõ ông đã tiếp thu hay phê phán những gì? Tiếp đó, làm rõ ảnh hưởng của những giá trị của tư tưởng đó đến con đường phát triển của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị cũng như trở thành một số giá trị gợi mở đối với Việt Nam thời đó và trở về liên hệ với tư tưởng đổi mới đất nước của Việt Nam hiện nay.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp

Phân tích và tổng hợp là hai phương pháp gắn bó chặt chẽ, qui định và bổ sung cho nhau trong nghiên cứu đề tài luận án. Từ việc phân tích nhận thức

cải cách đến các hoạt động cải cách của Fukuzawa Yukichi có thể rút ra được nội dung cải cách cơ bản của Fukuzawa Yukichi về lĩnh vực giáo dục và Nhà nước Nhật Bản thời kỳ Minh Trị. Từ việc phân tích những hoạt động cải cách thực tế của Fukuzawa Yukichi thấy được giá trị tư tưởng cải cách đó đối với cải cách giáo dục và cải cách Nhà nước thời kỳ Minh Trị. Từ việc phân tích sự tương đồng, khác biệt trong bối cảnh lịch sử thời kỳ cận đại Nhật Bản và Việt Nam cũng như sự hình thành và chuyển biến tư tưởng của nhà trí thức yêu nước Nhật Bản – Fukuzawa Yukichi với các nhà trí thức yêu nước Việt Nam trong nhận thức và ứng xử với thực tiễn lịch sử, có thể rút ra một số gợi mở về vấn đề cải cách giáo dục và hoàn thiện hơn nữa về Nhà nước cũng như kinh nghiệm về ngoại giao ở Việt Nam hiện nay. Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng khá phổ biến trong luận án, nhằm đạt được hiệu quả cao, có sức thuyết phục trong nghiên cứu vấn đề.

- Phương pháp so sánh

Việc sử dụng phương pháp này giúp cho luận án có thể tiến hành đối chiếu, so sánh bối cảnh lịch sử thời cận đại ở Nhật Bản và Việt Nam, so sánh ảnh hưởng tư tưởng cải cách giáo dục, Nhà nước của Fukuzawa Yukichi với một số nhà tư tưởng cải cách Nhật Bản đương thời; đồng thời liên hệ so sánh với phong trào Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

- Phương pháp logic - lịch sử

Sử dụng phương pháp logic - lịch sử giúp luận án tìm hiểu quy luật vận động và tất yếu chuyển biến tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi, đặt trong quá trình cải cách của Nhật Bản trên các lĩnh vực khác nhau, mà trọng tâm là lĩnh vực giáo dục, lĩnh vực Nhà nước với mối liên hệ tác động qua lại giữa chúng cũng như kết quả tất yếu của chúng.

Ngoài ra, tác giả còn kết hợp các phương pháp nghiên cứu liên ngành Triết học với Đông phương học, Sử học, Văn hóa học, Chính trị học, Giáo dục học,... để thực hiện luận án một cách sâu sắc và toàn diện hơn.

5. Nguồn tài liệu gốc sử dụng trong luận án

Fukuzawa Yukichi đã để lại cho nhân loại một kho tri thức khổng lồ về tư tưởng gồm hơn 100 tác phẩm do ông viết gồm nhiều thể loại khác nhau. Gồm tư tưởng về lịch sử, địa lý, quân sự, kinh tế, văn minh, giáo dục,... ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội Nhật Bản thời Minh Trị và đến tận bây giờ. Các trước tác của ông đều được xuất bản nhiều lần nhưng lớn nhất là bộ Toàn tập gồm 21 tập do trường Đại học Keio Gijuku (do ông sáng lập) biên tập, xuất bản từ năm 1958-1964.

Trong điều kiện hạn hẹp tư liệu về ông tại Việt Nam, tác giả luận án cố gắng tiếp cận tư tưởng cải cách của ông trên cơ sở nghiên cứu những tác phẩm tiêu biểu nhất, trong đó gồm các tác phẩm bằng tiếng Nhật, tiếng Anh và một số tác phẩm được dịch sang tiếng Việt.

Tác phẩm *Tây dương sự tình* gồm hai cuốn được Fukuzawa Yukichi viết năm 1866 và 1867. Cuốn đầu tiên gồm: phần thứ nhất ghi chép giới thiệu chung về phong tục tập quán và chế độ xã hội của phương Tây, phần hai giới thiệu về các nước, nội dung giới thiệu được ông chọn lọc từ những vấn đề trọng điểm là 4 bốn lĩnh vực: lịch sử, chính trị, hải quân, tài chính công. Cuốn thứ hai nội dung hầu hết dịch tóm lược “kinh tế học” của các ấn phẩm giáo dục nước Anh, ngoài ra bổ sung nội dung cuốn đầu còn thiếu là nguyên lý căn bản của việc hình thành nền văn minh và các vấn đề cơ bản như quyền con người, hệ thống thuế,...

Tác phẩm *Khuyến học* được viết từ năm 1872 đến 1876 gồm 17 chương. Nội dung phê phán lối học tập không thực dụng “hư học”, chủ trương học học thực nghiệp và phương pháp độc lập suy nghĩ “thực học”. Cách viết dễ hiểu,

gần gũi với nội dung phong phú khiến cho tác phẩm cuốn hút độc giả. Người đọc thấy lời khuyên, lời phân tích rất hữu ích, thiết thực cho cuộc sống, cho tương lai Nhật Bản. Chính vì lẽ đó, tác phẩm đã trở thành cuốn sách gối đầu giường của nhiều thế hệ người Nhật Bản.

Tác phẩm *Khái lược về văn minh* viết năm 1875. Đây là tác phẩm được đánh giá là quan trọng nhất của Fukuzawa Yukichi và của Nhật Bản thời kỳ cận đại. Qua các chuyến đi nước ngoài và các tác phẩm nổi tiếng của phương Tây, tư tưởng về văn minh của ông đã thể hiện qua cuốn sách này. Ông cho rằng phương Tây đã đạt được văn minh còn Nhật Bản đang trong giai đoạn bán văn minh. Vậy, muốn tiến lên đài văn minh thì không có cách nào khác Nhật Bản phải bảo vệ độc lập dân tộc và tiếp thu nền văn minh tiên tiến phương Tây.

Tác phẩm *Thoát Á luận* thực chất là một bài báo dài 2000 chữ được đăng trên tờ *Thời sự tân báo* năm 1885. Tuy là bài báo ngắn gọn nhưng thực sự chiếm vị trí quan trọng trong các tư tưởng của ông. Nội dung bài báo, tập trung phân tích rõ hiện trạng của Nhật Bản lúc bấy giờ với hai khả năng có thể là bước vào con đường văn minh hóa hoặc có thể bị ngoại xâm và không thoát khỏi lạc hậu vì tàn dư của chế độ phong kiến vẫn còn nên nguy cơ hồi phục của nó vẫn lớn. Từ đó, ông đã mạnh dạn đưa ra ý kiến của mình về tất yếu Nhật Bản phải bằng mọi giá thoát khỏi vòng kiềm tỏa của “Á luận”, cụ thể là “Hán học” trên nước Nhật, từ đó mới có thể bước lên đài văn minh sánh ngang cùng các nước tiên tiến.

Tác phẩm *Phúc ông tự truyện* được Fukuzawa Yukichi viết năm 1899, vào lúc cuối đời. Đây là tập tự truyện viết về cuộc đời ông từ thừa thiếu thời, miêu tả cuộc sống của ông cũng như xã hội Nhật Bản thời kỳ Phong kiến và nó trở thành cuốn tư liệu quý báu cho việc nghiên cứu về cuộc đời và sự chuyển biến tư tưởng cải cách của ông.

6. Đóng góp mới của luận án

Luận án có một số đóng góp mới như sau:

- Phân tích và hệ thống hoá tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi trên một số lĩnh vực nổi bật từ góc độ Triết học như giáo dục, Nhà nước và ngoại giao.

- Đánh giá các giá trị tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với cải cách Nhật Bản thời kỳ Minh Trị, với phong trào Canh tân Việt Nam đầu thế kỷ XX; từ đó rút ra một số ý nghĩa đối với Việt Nam hôm nay trên lĩnh vực giáo dục, thể chế Nhà nước và ngoại giao.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án góp phần bổ sung cho cơ sở lý luận chung về cải cách xã hội, làm rõ giá trị của tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi thời Minh Trị và đối với phong trào Canh tân đầu thế kỷ XX tại Việt Nam, rút ra những gợi mở đối với Việt Nam hiện nay trên các lĩnh vực giáo dục, thể chế Nhà nước và ngoại giao. Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập những vấn đề liên quan đến đất nước con người Nhật Bản và tư tưởng cải cách Nhật Bản thời kỳ Minh Trị.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án bao gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Bối cảnh ra đời tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi

Chương 3: Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi

Chương 4: Một số giá trị của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Với tư cách là một trong những đại biểu tư tưởng có vai trò quan trọng trong quá trình cải cách thời Minh Trị của Nhật Bản, Fukuzawa Yukichi trở thành chủ đề của rất nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài Nhật Bản cũng như ở Việt Nam. Do vậy, chương này tạm chia thành hai nội dung: 1.1. *Những vấn đề đã được nghiên cứu*; và 1.2. *Những vấn đề đã được kế thừa và cần tiếp tục giải quyết*. Trong phần 1.1 tập trung tổng quan, phân tích và xử lý tài liệu và các kết quả nghiên cứu đi trước theo mảng vấn đề chính: 1.1.1. Các công trình đề cập đến vai trò của Fukuzawa Yukichi từ góc độ lịch sử tư tưởng Nhật Bản; 1.1.2. Các công trình đề cập đến tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi; 1.1.3. Các công trình đề cập đến tư tưởng cải cách ngoại giao và cải cách Nhà nước của Fukuzawa Yukichi; và 1.1.4. Các công trình đề cập đến Fukuzawa Yukichi từ các phương diện khác. Phần 1.2 sẽ làm rõ sự tiếp thu, vận dụng và triển khai mới của luận án này.

1.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu

1.1.1. Về các công trình đề cập đến vai trò của Fukuzawa Yukichi từ phương diện lịch sử tư tưởng Nhật Bản

Nhiều công trình tiêu biểu như: *Nhật Bản tư tưởng sử* (1973) của Ishida KazuYoshi, Châm Vũ, Nguyễn Văn Tần dịch, Tủ sách Kim Văn; *Japansese thought in the Tokugawa period 1600-1868 Methods and Metaphors* (1978) của Tetsuo Majita và Irwin Scheiner, Nxb The University of Chicago Press; *Lược sử văn hóa sử Nhật Bản* (1990) George Sansom, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội; *Văn hóa sử Nhật Bản* (2003) Ienaga Saburou, Lê Ngọc Thảo dịch, Nxb Mũi Cà Mau; *Nhật Bản cận đại* (1990), Vĩnh Sinh, Nxb Văn hóa từng thư;... Các công

trình chủ yếu nghiên cứu quá trình phát triển Nhật Bản về xã hội, chính trị, kinh tế, văn học,... và luận giải các trào lưu tư tưởng qua các thời kỳ lịch sử.

** Các nghiên cứu của học giả Nhật Bản*

Nhật Bản tư tưởng sử (1973) của Ishida Kazuyoshi (石田一良, 1913-2006) (tập 2) đã nêu một cách có hệ thống lịch sử hình thành và phát triển tư tưởng Nhật Bản ở các phương diện khác nhau như kinh tế, chính trị, tôn giáo,... Trong đó, ở phần chương bốn “Tư tưởng thời cận đại” (1870-1925) có phần trình bày về tư tưởng của Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi) và Gia Đăng Hoàng Chi (Kato Hiroyuki, 加藤弘行) (tr.166-175). Tác giả đã tóm lược thân thế, sự nghiệp của Fukuzawa Yukichi, đặc biệt có nhắc đến chủ trương thực học, thực hành và thúc đẩy văn minh hóa đất nước, xây dựng nhà nước bằng Hiến pháp. Tác giả đưa ra ý kiến về tư tưởng của Fukuzawa Yukichi:

Về quan niệm xã hội, ông chủ trương một xã hội ấm no đồng đều.... Với lịch sử, ông quan niệm, một xã hội đã khai hóa là phải có nền chính trị quang minh, xây dựng bằng Hiến pháp để phân định rõ thế trị và thế loạn, hợp Hiến ấy là trị mà phản Hiến ấy là loạn [22, tr.170].

Cuộc cách mạng Minh Trị: sự thay đổi cơ cấu, những tổn thất và vai trò của chủ nghĩa dân tộc (1996) của Mitani Hiroshi, tạp chí nghiên cứu Nhật Bản, số 2, tr.32-36 cho thấy đây là thời kỳ diễn ra cuộc duy tân làm thay đổi toàn bộ diện mạo của đất nước Nhật Bản từ đời sống xã hội đến hệ tư tưởng, một thời kỳ chuyển đổi ngoạn mục đạt nhiều thành tựu to lớn, làm tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ của Nhật Bản từ đó đến ngày nay. Tác giả đánh giá vai trò tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi, cho rằng ông đã làm thay đổi nền giáo dục Nhật Bản bằng các tri thức phương Tây.

Nhật Bản tư tưởng sử - Handbook (日本思想史ハンドブック) (2008) của Karube Tadashi và Kataoka Ryu đề cập các trường phái tư tưởng Nhật Bản từ khởi nguồn bằng các câu chuyện thần thoại đến thời kỳ cổ đại, trung

đại và cận đại. Trong đó, phần chuyển biến của thế kỷ XIX giới thiệu các nhà tư tưởng thời kỳ cận đại, đã giới thiệu tóm tắt về tư tưởng của Fukuzawa Yukichi: nhà tư tưởng của độc lập, điều kiện để Nhật Bản hình thành nhà nước quốc dân và “văn minh”, Fukuzawa nhà khoa học xã hội [115, tr.118-tr.121]. Thực chất tác giả đi vào phân tích tư tưởng của ông trong tác phẩm *Khái lược về văn minh*. Tác giả đã đưa ra nhận xét:

Quan điểm văn minh phương Tây của Fukuzawa thực tế được hình thành từ cái nhìn hà khắc đối với hành vi của những con người dưới “chế độ dòng tộc” mà ông đã được sinh ra trong đó, từ khát vọng đi đến xã hội tự do, giàu có mà ông đã nhìn thấy, nghe thấy ở Âu Mỹ và bằng ảnh hưởng quan điểm châu Á của chủ nghĩa tự do phương Tây của J.S.Mill, Guizot... mà Fukuzawa đã đọc [115, tr.119].

** Các nghiên cứu của học giả nước ngoài*

Tư tưởng Nhật Bản thời kỳ Tokugawa 1600-1868 Phương pháp và Ẩn dụ (1978) (Japanese thought in the Tokugawa period 1600-1868 Methods and Metaphors) của Tetsuo Najita và Irwin Scheiner đã luận giải sự phát triển tư tưởng Nhật Bản và ảnh hưởng của những tư tưởng đó đến đời sống xã hội Nhật Bản thời kỳ Tokugawa. Fukuzawa Yukichi được tác giả giới thiệu về tư tưởng học tập phương Tây và sự thúc đẩy cải cách của ông cuối thời kỳ Tokugawa.

** Các nghiên cứu của học giả Việt Nam*

Nhật Bản cận đại (1990) của Vĩnh Sinh đã đề cập đến những nét đặc trưng văn hóa của Nhật Bản. Những di sản văn hóa, chính trị, kinh tế, văn hóa của Nhật Bản trước thời kỳ Minh Trị và những cải cách nào đã tạo nền móng đưa nước Nhật tiến lên cường quốc trong khoảng 50 năm sau đó. Xã hội Nhật Bản đã thay đổi như thế nào trong hơn 100 năm qua? Nguyên nhân nào đưa Nhật Bản đến cuộc chiến tranh đại Đông Á và đi đến thất bại hoàn toàn năm 1945? Giải thích sự phục hồi và phát triển kinh tế của Nhật bản sau thế chiến

thứ hai. Trong đó, tác giả nhận xét về Fukuzawa Yukichi là “Người có ảnh hưởng lớn nhất trong việc truyền bá tư tưởng Tây - phương ở Nhật trong thời Minh Trị là Fukuzawa Yukichi” [65, tr.125].

Nhật Bản Duy Tân 30 năm (2015) của Đào Trinh Nhất, Nxb Thế giới. Cuốn sách giới thiệu quá trình cải cách trong 30 năm của Nhật Bản, những thành công của công cuộc cải cách. Tác giả Trinh Nhất khâm phục sự bút phá ngoạn mục của Nhật Bản, ông viết:

Từ triều đình, mạc phủ, quan lại, cho đến sĩ phu, hào kiệt, nhân dân, hết thảy đều tỉnh giấc thủ cựu, dóc lòng tự tán, ai nấy hăm hở như nhau. Dân tộc đã có sẵn các tư cách lực lượng rồi, lại được vua quan sĩ thứ đồng tâm nhất đức, thành ra ngày nay hô lên, ngày mai làm liền, công cuộc duy tân phăng phăng đi tới như sóng tràn gió thổi: con đường văn minh Âu Mỹ đi chậm rãi trên ba thế kỷ, người Nhật rút lại có ba chục năm! [57, tr.24].

Trong chương V: Công phu giáo hóa, tác giả đã có một phần trình bày tóm tắt thân thế sự nghiệp của Fukuzawa Yukichi nhà cải cách chính trị xã hội, nhà giáo dục tiên phong, nhà tư tưởng tiêu biểu của Nhật, Fukuzawa được đánh giá “không phải là người ở ngôi cao, nắm quyền lớn, nhưng vậy mà dạy học, làm sách, viết báo, là ba cơ quan trọng yếu trong xã hội, ông đều nắm đủ trong tay, cho nên có thể lực đối với triều đình và quốc dân, có oai vọng hơn là nhà chính trị nhiều”[57, tr.198]. Tác giả luận án đồng ý với nhận xét của tác giả Trinh Nhất.

1.1.2. Về các công trình đề cập đến tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi

**** Các nghiên cứu của học giả Nhật Bản***

Fukuzawa Yukichi và Nhật Bản cận đại (近代日本と福沢諭吉) (2013), Komuro Masaki (小室正紀), Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thục (慶應義塾

大学出版会). Cuốn sách Komuro Masaki chủ biên có nhiều bài viết của nhiều tác giả, trong đó tư tưởng giáo dục của Fukuzawa được tác giả Yoneyama Mitsunori (米山光則) trình bày ở chương 4 (tr.69-84) và chương 5 (tr.85-99). Chương 4 tác giả bàn về giáo dục của Fukuzawa với việc hình thành nền giáo dục cận đại. Chương 5 tác giả so sánh sự tương đồng và dị biệt giữa *Khuyến học* và *Sắc lệnh giáo dục*, xem xét thái độ của Fukuzawa đối với sự thay đổi chính sách giáo dục của chính phủ Minh Trị. Tác giả đã khẳng định:

Với mục đích là phú quốc cường binh, nuôi dưỡng nhân tài vì mục đích đó, cho nên cách suy nghĩ giáo dục là phương tiện của phú quốc cường binh đã chuyển biến thành tư tưởng “độc lập cá nhân” vào những năm đầu thời kỳ Minh Trị. Kết quả của sự chuyển biến này đã được kế thừa trong “Khuyến học” [121, tr.83].

Quan điểm giáo dục và tư tưởng thực học của Fukuzawa Yukichi (福沢諭吉の実学思想と教育観) (1970) của tác giả Kawahara Miyako (河原美耶子) đăng trên tạp chí Nghiên cứu Giáo dục (*Journal of educational reasearch*), số 3 & 4, tr.35 - 47. Trong bài viết này tác giả trình bày tư tưởng giáo dục thực học và nguyên lý của văn minh cận đại cũng như trình bày góc nhìn giáo dục cận đại của Fukuzawa Yukichi. Tác giả cho rằng tự chủ, độc lập là nội dung căn bản của tư tưởng giáo dục của Fukuzawa và cá nhân độc lập là đơn vị cơ bản của một quốc gia độc lập, dựa vào đơn vị cơ bản đó ông đưa ra cơ cấu của thể chế nhà nước mới. Và như vậy, ông đã làm thay đổi tư duy của người Nhật Bản [116, tr. 38].

Tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi (2002) (福沢諭吉の教育思想) của tác giả Fujita Tomoji (藤田友治) đăng trên tạp chí Kinh tế Đại học Osaka (大阪経大論集・第53巻第2号), tr.419 - 437. Trong bài viết tác giả trình bày bốn phần: giáo dục thực học của Fukuzawa Yukichi, Fukuzawa

Yukichi nhà giáo dục, tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi, Fukuzawa qua con mắt của Maruyama Masao (丸山真男). Cũng giống tác giả Kawahara Miyako (河原美耶子), tác giả Fujita Tomoji (藤田友治) tìm thấy quan điểm giáo dục của Fukuzawa là truyền đạt tinh thần độc lập tự tôn “Tư tưởng giáo dục của Fukuzawa là hướng tới độc lập tự tôn, không hành xử bằng quyền bá chủ là dùng sức mạnh cơ bắp, sự trừng phạt về thể xác để cướp đi tự do của cá nhân” [109, tr.427] và truyền đạt tư tưởng “tôn trọng tự do, ngôn luận”.

Ngoài ra, còn có nhiều công trình khác nghiên cứu về tư tưởng này như *Thuyết học vấn của Fukuzawa Yukichi* (福沢諭吉の学問論) (1990) tác giả KozumiTakashi (小泉仰), Tạp chí Triết học số 91 (哲学第 91 集), Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thục (慶應義塾大学), tr.163 - 180; *Thuyết Thiên Hoàng và Thuyết giáo dục của Fukuzawa Yukichi* (福沢諭吉の教育論と天皇論) (1971) của tác giả Usui Mineo (碓井岑夫), Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn, giáo dục, số 7, tr.117-144 (The journal of social sciences and humanities, education 7, tr.117-144),...

** Các nghiên cứu của học giả nước ngoài*

Học thuật Trung Hoa ở thời kỳ Minh Trị Nhật Bản - Sự suy giảm và chuyển đổi của trường tư thực học Hán học (2003) (Private Academies of Chinese learning in Meiji Japan - The decline and Transformation of the Kangaku Juku), tác giả Margaret Hehl, Nxb Nias Press. Trong cuốn sách này tác giả trình bày sự chuyển đổi giáo dục từ thời kỳ Tokugawa sang thời kỳ Minh Trị. Trong đó, tác giả có trình bày về trường Khánh Ứng Nghĩa Thục của Fukuzawa, là trường tư thực tốt nhất và có phương pháp học thực tế, áp dụng phương pháp học tiên tiến và sách của phương Tây:

Tên trường Nghĩa thực (gijuku) với ý nghĩa được một trường học thành lập cho lợi ích chung và phải đóng góp học phí. Nó không phải

là trường có mô hình giáo viên làm trung tâm như trường truyền thống Juku, nhưng sử dụng nhiều giáo viên và họ được trả lương; Trường Keio gijuku lớn hơn so với hầu hết các trường tư thục Juku và tiêu chuẩn tương đương với các trường công lập tốt nhất; nó đã trở thành hình mẫu cho các trường khác và sinh viên tốt nghiệp của trường dạy trong các trường nhà nước cũng như các trường tư thục khác [95, tr.22].

Xã hội và giáo dục ở Nhật Bản (1982) (Society and Education in Japan) tác giả Herbert Passin, Nxb Kodansha International, đã nghiên cứu và rút ra vai trò quan trọng của giáo dục. Giáo dục đã đưa Nhật Bản từ một nước kém phát triển thành một cường quốc. Trên cơ sở so sánh giai đoạn trước và sau cải cách Minh Trị tác giả làm rõ vai trò hết sức quan trọng của giáo dục, coi giáo dục là chìa khóa thành công của Nhật Bản. Tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi cũng được tác giả đề cập đến và cho rằng nó có vai trò to lớn trong cải cách giáo dục thời Minh Trị. Ngoài ra, cuốn sách này còn trích dẫn tóm lược nguồn tư liệu quý giá về các tác phẩm nổi tiếng của các học giả từ thời Tokugawa đến thời hiện đại.

Sự phát triển của giáo dục đại học tư thục của Nhật Bản: Cuối thời kỳ Tokugawa và đầu thời kỳ Minh Trị (2013) (The Development of Japanese Private Higher Education: The Late Tokugawa and the Early Meiji Period), tác giả Mengchen Zhang đã xem xét quá trình phát triển giáo dục đại học và vai trò của nó ở Nhật Bản cuối thời kỳ Tokugawa đến đầu thời kỳ Minh Trị. Giáo dục thời kỳ phong kiến và những tư tưởng phương Tây hiện đại đã định hướng cho sự chuyển đổi và phát triển giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ này. Các nhà cải cách giáo dục đã đóng vai trò quan trọng vào sự chuyển đổi, điển hình là Fukuzawa Yukichi, ông đã thừa kế các di sản của thế hệ trước và vận dụng những tư tưởng giáo dục hiện đại. Có thể nói Fukuzawa Yukichi là nhà giáo

dục tiên phong và trường đại học Khánh Ứng Nghĩa Thực của ông là sự bùng nổ về giáo dục, từ khi thành lập đến nay vẫn là cơ sở đào tạo hàng đầu ở Nhật Bản. Fukuzawa và các nhà trí thức đương thời đã thừa nhận cần thiết phải có thay đổi mô hình chiến lược giáo dục. Tóm lại, các nhà cải cách giáo dục đã thúc đẩy, hỗ trợ Nhật Bản duy trì nền độc lập quốc gia.

** Các nghiên cứu của học giả Việt Nam*

So sánh tư tưởng cận đại hóa giáo dục của Fukuzawa Yukichi (Nhật Bản) và Nguyễn Trường Tộ (Việt Nam) (2010) của Nguyễn Tiên Lục, tham luận Hội thảo khoa học quốc tế “*Quá trình hiện đại hóa văn học*” đã so sánh sự tiếp nhận học vấn phương Tây của Fukuzawa Yukichi và Nguyễn Trường Tộ, điểm tương đồng của 2 nhà tư tưởng là phê phán hư học, chủ trương giáo dục thực học, chủ trương học tập Phương Tây, cận đại hóa giáo dục. Tác giả đã nhận định:

Mặc dầu không phải là nhà lãnh đạo trong chính quyền Meiji, nhưng Fukuzawa có vai trò to lớn trong việc vạch ra phương cách cận đại hóa đất nước, đặc biệt là cận đại hóa giáo dục đất nước. Ông đóng vai trò như là chiếc cầu nối giữa văn minh phương Tây và Nhật Bản, góp phần vào sự nghiệp văn minh khai hoá của Nhật Bản nửa sau thế kỷ XIX [141].

Tư tưởng giáo dục khai sáng của Fukuzawa Yukichi trong tác phẩm “Khuyến học” (2011) Tham luận tại Hội thảo khoa học quốc tế “So sánh phong trào “văn minh hóa” ở Việt Nam và Nhật Bản cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX” do Bộ môn Nhật Bản học, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, Thành phố Hồ Chí Minh, của Nguyễn Việt Phương. Tác giả nêu khái quát 3 vấn đề: phê phán lối giáo dục Hán học, chủ trương xây dựng nền “thực học” trên nền tảng khoa học hiện đại phương Tây nhằm nhanh chóng “khai hóa văn minh”, đảm bảo nền độc lập dân tộc của Nhật

Bản, giáo dục tinh thần khoa học phương Tây để khơi dậy tính cách độc lập; sáng tạo của quốc dân Nhật nói chung, của mỗi con người Nhật nói riêng; mục đích của giáo dục là nhằm nuôi dưỡng "năng lực lựa chọn" trong quá trình giao lưu với phương Tây. Tác giả khẳng định:

Bằng những hoạt động lý luận và thực tiễn tích cực, Fukuzawa đã góp phần không nhỏ trong việc giúp người Nhật Bản, nhất là thế hệ trẻ "thoát khỏi trạng thái vị thành niên" (từ dùng của nhà triết học Khai sáng Đức Immanuel Kant), khẳng định tinh thần độc lập của mình chứ không lệ thuộc người khác cả trong suy nghĩ và trong hành động. Đó cũng chính là phương châm của Khai Sáng: "Hãy dám biết! Hãy can đảm sử dụng trí tuệ của chính mình! [148].

Fukuzawa Yukichi và Nguyễn Trường Tộ - Tư tưởng cải cách giáo dục (2013) của Nguyễn Tiến Lực là công trình mới nhất về tư tưởng giáo dục có liên quan đến Fukuzawa Yukichi tại Việt Nam. Công trình khá dày dặn đề cập đến 2 nhà tư tưởng chủ trương mở cửa, cải cách, học tập chính nền văn minh phương Tây để tiến kịp các nước phương Tây, bảo vệ độc lập cho đất nước. Fukuzawa Yukichi đã phá mạnh mẽ lối hư học, chủ trương giáo dục thực học, cổ vũ việc học tập văn minh phương Tây, xây dựng nền giáo dục cận đại, tiên tiến của Nhật Bản. Chính phủ Minh Trị, đặc biệt là Bộ Giáo dục đã tiếp nhận và thực thi những tư tưởng giáo dục của ông, đem tới những thành tựu vô cùng to lớn trong sự nghiệp cận đại hóa đất nước. Tư tưởng của giáo dục của Nguyễn Trường Tộ mang tính tiên phong, có nội dung phong phú, sâu sắc. Ngay từ đầu thế kỷ XX, những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ đã được nhìn nhận và đánh giá cao. Ngoài những phần trên, tác giả còn bàn về tính thực tiễn trong tư tưởng cải cách giáo dục của hai nhà tư tưởng.

Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX (2007) do Vũ Dương Ninh chủ biên, tập trung xem xét vấn đề từ bối cảnh

chung của thế giới và trong khu vực, xu thế phát triển và vận động, cách ứng xử của chính quyền các quốc gia phương Đông và hệ quả của nó. Từ đó tìm lời giải đáp trong con đường đi khác nhau và kết quả thành bại của những phong trào cải cách đã từng diễn ra ở Đông Á như Nhật Bản, Thái Lan, Trung Hoa và Việt Nam. Về Nhật Bản tác giả đề cập đến 2 nội dung: Cải cách Minh trị 1868-1912 và cải cách giáo dục ở thời kỳ đó. Nội dung của cải cách giáo dục, chỉ ra một số tác động, ảnh hưởng của nó đến xã hội Nhật Bản.

1.1.3. Về các công trình đề cập đến tư tưởng cải cách ngoại giao và cải cách Nhà nước của Fukuzawa Yukichi

** Các công trình nghiên cứu của học giả Nhật Bản*

Nhật Bản cận đại và Fukuzawa Yukichi - Từ tranh luận của chủ nghĩa khai sáng Châu Âu (福沢諭吉と日本近代 - ヨーロッパ啓蒙主義のコンテストから) (2003) của Watanabe Naoki (渡邊直樹), Tạp chí nghiên cứu khoa Quốc tế học, Đại học Utsunomiya, Số 16, tr 125-137 (第 16 号, 宇都宮大学国際学部研究論集). Tác giả phân tích xung đột giữa chủ nghĩa Nho giáo ở châu Á với chủ nghĩa văn minh phương Tây được Fukuzawa Yukichi thừa nhận để thay đổi cơ cấu tư tưởng của Nhật Bản cận đại và khẳng định giá trị mà Fukuzawa Yukichi đại diện cho các nhà khai sáng Nhật Bản đã đảm đương thực tiễn đó ở thời kỳ cận đại của Nhật Bản. Tác giả đã viết:

Thực tiễn của chủ nghĩa khai sáng Fukuzawa giống với Châu Âu đã hình thành xã hội thị dân cận đại, chủ trương tư dân bình đẳng, cải cách cơ cấu tinh thần đã tạo ra nó và cơ cấu xã hội đã hình thành nên chế độ thân phận sĩ nông công thương [127, tr.126].

Và tác giả cũng đưa ra quan niệm bình đẳng của Fukuzawa: “ông thảo luận song song hai vấn đề “con người bình đẳng” và “quốc gia bình đẳng”, bình đẳng đó được giải thích là sự bình đẳng quyền lợi không liên quan đến thực tế mạnh yếu hay hoàn cảnh của thực tế” [127, tr.133].

Tư tưởng chính trị của Fukuzawa Yukichi (福沢諭吉の政治思想) (2012), Ogawara Masamichi (小川原正道), Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thục (慶應義塾大学出版会). Trong cuốn sách này tác giả Ogawara Masamichi không những chú trọng đến tư tưởng của Fukuzawa về lịch sử tư tưởng, lịch sử chính trị Nhật Bản thời kỳ cận đại mà còn phân tích tư tưởng nghị viện, Hiến pháp, Thiên Hoàng, ngoại giao, tôn giáo của Fukuzawa Yukichi còn thiếu đến nay. Tác giả bàn về cấu trúc và quá trình hình thành tư tưởng chính trị của Fukuzawa biểu hiện trong các lĩnh vực trên, đồng thời dựa vào nhiều tư liệu mới đã làm rõ sự tương khắc của Fukuzawa với chính phủ Minh Trị, phản ứng từ thời kỳ đó đến các thời kỳ sau. Tác giả cũng đưa ra quan điểm của Fukuzawa về Hiến pháp:

Đối với Fukuzawa Yukichi Hiến pháp bản chất là ràng buộc lãnh đạo và nhân dân, đảm bảo tự do của nhân dân, thừa nhận quyền lợi và nghĩa vụ, đặc biệt là quyền tham gia lập pháp ở nghị viện hay quyền thảo luận ngân sách, qui định cấu trúc quản lý của nhà nước [151, tr.46].

Về ngoại giao tác giả Ogawara Masamichi cũng đưa ra quan niệm của Fukuzawa:

Ngoại giao quốc tế là cái giống với mối quan hệ giữa các lãnh địa trong Nhật Bản, vì người dân có mối quan hệ qua lại với nhau, cùng nhau trao đổi, giao dịch buôn bán, hay hôn nhân. Nhưng chế độ ở các nước khác nhau nên để làm sâu sắc mối thân tình, ngăn ngừa chiến tranh các nước ràng buộc nhau bằng điều ước, phái cử bộ trưởng hay lãnh sự làm sứ tiết gánh vác điều này. Điều này Fukuzawa đã lần đầu tiên đưa vào trong tác phẩm của mình và giải thích ngoại giao bằng ngoại giao quốc tế [151, tr.93].

Fukuzawa Yukichi và Nhật Bản cận đại (近代日本と福沢諭吉) (2013), tác giả Komuro Masaki (小室正紀), Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thục (慶應義塾大学出版会). Cuốn sách Komuro Masaki chủ biên có nhiều bài viết của các tác giả khác nhau. Trong đó đáng chú ý chương 8 (tr.149 - 173) và chương 9 (tr.175 - 202) của tác giả Tokura Keyuki (都倉武之) trình bày về tư tưởng chính trị và tư tưởng ngoại giao của Fukuzawa. Tác giả đưa ra 3 đặc trưng tư tưởng chính trị của Fukuzawa là thúc đẩy việc tranh luận trao đổi ý kiến, sự hòa hợp giữa dân và chính quyền, sự tương đối hóa của chính trị (政治の相対化) (tr.155). Về tư tưởng chính trị tác giả chủ yếu đề cập đến tư tưởng này trong tác phẩm *Thoát Á luận* của Fukuzawa, tác giả cho rằng Fukuzawa có hai góc nhìn dài hạn và ngắn hạn. Góc nhìn dài hạn là muốn hướng Nhật Bản đến thế giới văn minh, góc nhìn ngắn hạn nảy sinh trên thực tế ngoại giao trong bối cảnh quốc tế phức tạp lúc đó [121, tr.192 – tr.193].

Nhật Bản là số một, Chủ nghĩa quốc tế và Lịch sử ngoại giao của Nhật Bản, 1853-2006 (2012) (Japan be number one, Internationalism and History of Japan Diplomacy, 1853-2006) của tác giả Noriyuki Ishii, chuyên ngành Lịch sử Đại học Sydney. Tác giả giới thiệu về chủ nghĩa quốc tế Nhật Bản, khởi đầu của chủ nghĩa quốc tế Nhật Bản từ năm 1853 - 1919,.... Trong đó, tác giả đã dành một phần trong chương 2 để viết về *Fukuzawa Yukichi và Nhật Bản mở cửa* (Fukuzawa Yukichi and Japan upon opening). Trong đó đề cập đến bài báo *Thoát Á luận* của ông đăng trên tạp chí Jiji Shimpo, cho rằng ông đề cập đến hai vấn đề là: nhận thức của Fukuzawa về Nhật Bản trên thế giới và gợi ý của ông cho chính quyền Minh Trị là Nhật Bản phải thông qua con đường học tập văn minh, khoa học kỹ thuật phương Tây để phát triển. Tác giả đã nhận định rằng:

Fukuzawa Fukuzawa đưa ra quan điểm chính phủ Minh Trị phải làm cho Nhật Bản "đuổi kịp phương Tây". Thông qua đó, ông tin rằng Nhật Bản có thể bảo vệ chủ quyền của mình và thậm chí trở thành một trong những "cường quốc" [101, tr.27].

** Các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài*

*Lân Thảo (Kato Hiroyuki) và Tây dương sự tình (Fukuzawa Yukichi) - Từ góc độ dạng thức tư tưởng (「隣邦」と「西洋事情」-西洋理解の思考様式の角度から) (1989), của tác giả người Trung Quốc - Khu Kiến Anh (区建英), Tạp chí Luật Đại học Hokkaido số 41 (北法 41, 北海道大学). Tác giả đã so sánh hai nhà tư tưởng cận đại Nhật Bản qua hai tác phẩm tiêu biểu *Lân Thảo* của Kato Hiroyuki và *Tây dương sự tình* của Fukuzawa Yukichi. Tác giả cho rằng cả hai nhà tư tưởng đều đóng góp cho Minh Trị, Fukuzawa nhận thức hiện tại giống Kato, nhưng ông duy trì xuyên suốt từ đầu đến cuối quan niệm "cá nhân độc lập, quốc gia độc lập" [122, tr.135].*

Fukuzawa Yukichi: Từ võ sĩ đến nhà tư bản (2005) (Fukuzawa Yukichi: from Samurai to Capitalist), tác giả Helen M.Hopper, Đại học Pittsburgh. Helen Hopper thể hiện cái nhìn sâu sắc về Fukuzawa Yukichi, một cá nhân thực sự có ảnh hưởng đến thời kỳ Minh Trị Duy tân. Fukuzawa hiện thân của tinh thần ủng hộ văn hóa phương Tây, sử dụng kiến thức phong phú để giúp hiện đại hóa Nhật Bản. Thời kỳ này, không riêng Fukuzawa Yukichi có ảnh hưởng sâu sắc tới Nhật Bản, nhưng ông có quan điểm rõ ràng về cải cách Nhật Bản trong thời gian đó. Thông qua việc sử dụng các tri thức phương Tây cùng với các giá trị truyền thống của Nhật Bản, ông đã góp phần đưa Nhật Bản vào khung cảnh quốc tế hiện đại trong khi vẫn giữ được bản sắc dân tộc. Các tri thức Fukuzawa Yukichi học tập phương Tây mà Helen Hopper đề cập đến là tư tưởng văn minh và khai sáng của phương Tây, các quyền cơ bản của con người,...

Fukuzawa Yukichi và công cuộc xây dựng Nhật Bản hiện đại (2002) (Fukuzawa Yukichi and the making of the modern world), tác giả Macfarlane, Nxb New York Palgrave. Trong cuốn sách này tác giả đã viết về Fukuzawa Yukichi, ông chịu ảnh hưởng từ phương Tây về tư tưởng bình đẳng, chủ nghĩa cá nhân, tự do,... những tư tưởng nền tảng cho sự thịnh vượng. Ngoài ra, ông tiếp thu các phương pháp diễn thuyết, thảo luận, hay các quyền cơ bản của con người như: quyền bình đẳng nam nữ, quyền cá nhân,... Tiếp thu và phổ biến tri thức mới ở Nhật Bản, thực chất ông gửi thông điệp “phú quốc, cường binh” đến cho người dân Nhật Bản. Ông cho rằng đất nước giàu mạnh tạo ra sự bình đẳng, tự do và tôn trọng cá nhân. Và ông khẳng định tiếp thu khoa học kỹ thuật là điều quan trọng cho những cải cách ở Nhật Bản thời kỳ Minh Trị.

** Các công trình nghiên cứu của học giả Việt Nam*

Về tư tưởng cải cách Nhà nước của Fukuzawa Yukichi chưa có công trình chuyên khảo cũng như các bài tạp chí chuyên ngành nào tại Việt Nam tập trung nghiên cứu. Các công trình có nhắc đến tư tưởng này của ông rất sơ lược như: *Nhật Bản - Những bài học từ lịch sử*, Nguyễn Tiến Lực, Nxb Thông tin và Truyền Thông đã giành 3 trang (tr.211 - 213) trình bày tư tưởng Nhà Nước của Fukuzawa. Ông đã tóm tắt tư tưởng này của Fukuzawa Yukichi là muốn tăng cường quyền lực của nhân dân, quốc gia được hình thành trên ý nguyện của nhân dân, cổ vũ cho việc tổ chức quốc hội, tiến hành tổng tuyển cử để chọn nghị viên. Và tác giả cũng nhận định rằng “quan điểm về chính trị của ông (Fukuzawa) là xây dựng một nền chính trị dân quyền” [46, tr.211]. Tác giả luận án rất tán thành nhận định này của Nguyễn Tiến Lực.

1.1.4. Về những công trình nghiên cứu đề cập đến Fukuzawa Yukichi từ các phương diện khác

Fukuzawa Yukichi và tư tưởng khai sáng của ông (1995) của Nguyễn Tiến Lực trên Tạp chí Triết học, số 2. Trong bài viết này tác giả đã dựa vào các

tác phẩm *Khuyến học, Khái lược về văn minh, Thoát á luận, Phúc ông tự truyện* để phân tích nội dung cơ bản trong tư tưởng khai sáng của ông. Tác giả đã tóm tắt 5 tư tưởng khai sáng của Fukuzawa là: lý luận về văn minh, coi văn minh hóa là phương tiện để bảo vệ độc lập dân tộc, tinh thần độc lập tự tôn, phê phán hư học và chủ trương thực học, tư tưởng nhân quyền và quyền bình đẳng.

Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về con người và ảnh hưởng đến chuyển biến tư tưởng của nho sĩ duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX (2011) của Trần Thị Hạnh, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 27, tr.30 - 42. Tác giả đã phân tích và đánh giá tư tưởng này trên bình diện về con người bình đẳng, con người độc lập, con người có học vấn, con người có trách nhiệm với đất nước. Tác giả nhận xét về tư tưởng duy tân, cải cách của Fukuzawa Yukichi:

Một hệ thống các quan niệm, quan điểm trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt về con người và sự phát triển của xã hội Nhật Bản theo tinh thần học tập văn minh phương Tây nhưng giữ gìn bản sắc dân tộc và độc lập, tự chủ, ngày càng trở nên cường thịnh. Con người Nhật Bản mới theo quan điểm của ông có nhiều đặc tính: con người bình đẳng, con người độc lập, con người có học vấn, con người có trách nhiệm với đất nước [16, tr.30].

Chân dung những nhà cải cách giáo dục tiêu biểu trên thế giới (2012) do công ty sách Alpha dịch giới thiệu 12 nhà giáo dục nổi tiếng như: Fukuzawa Yukichi, nhà canh tân giáo dục Nhật Bản thời Minh Trị; Emile Durkheim, nhà tư tưởng giáo dục người Pháp; nhà giáo dục và triết gia Mỹ John Dewey; nhà cải cách giáo dục Trung Quốc Thái Nguyên Bồi; nhà tư tưởng giáo dục Italia Maria Montessori,... Fukuzawa Yukichi được tác giả khái quát về cuộc đời, sự nghiệp và giáo dục của ông. Do là cuốn sách giới thiệu nhiều nhân vật nên chưa đi sâu tìm hiểu và phân tích nội dung tư tưởng giáo dục đồ sộ của ông.

Nhà nghiên cứu Vĩnh Sính không có tác phẩm chuyên biệt về Fukuzawa Yukichi nhưng trong *Nhật Bản cận đại* (1990), Nxb Văn hóa từng thư, đã giành 4 trang (tr.125-128) để tóm tắt thân thế sự nghiệp của ông. Vĩnh Sính đưa ra ý kiến:

Fukuzawa quan niệm việc tiếp thu văn minh Tây - phương không phải là cứu cánh mà bất quá chỉ là một phương tiện. Dựa trên nhận định là các nước Tây-phương có nền văn minh tiên tiến nhất lúc bấy giờ, ông ta cho rằng để bảo vệ độc lập quốc gia, Nhật - bản cần phải tiếp thu văn minh Tây - phương để bắt kịp và sánh vai cùng tranh đua phát triển văn minh với họ [65, tr.127]. Tác giả tán thành ý kiến của học giả Vĩnh Sính.

Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về gia đình và lịch sử văn minh (2007) của Gs. Toshiko Nakamura trường đại học Hokkai - Gakuen Nhật Bản. Tác giả luận giải các vấn đề về lịch sử của nền văn minh, mối quan hệ gia đình trong lịch sử văn minh, ý nghĩa của của tác phẩm. Bằng lý thuyết và thực tế, ông đã chỉ ra hai điểm quan trọng đối với người Nhật lúc bấy giờ: hiện đang tồn tại khoảng cách giữa Nhật Bản và phương Tây; Nhật Bản có thể đuổi kịp phương Tây vì theo lịch sử của nền văn minh thì đó là khoảng cách không quá xa.

Phân tích so sánh về văn minh của Fukuzawa Yukichi và Sun Yat-sen (2015) (A Comparative Analysis of the Civilizations of Fukuzawa Yukichi and Sun Yat-sen), của Matthew Jones, đăng trên tạp chí Global Tides-Pepperdine University, số 9. Tác giả trình bày những lý thuyết khác nhau của nền văn minh của hai nhà triết học chính trị châu Á là Fukuzawa Yukichi (Nhật Bản) và Sun Yat-sen (Trung Quốc). Học thuyết về văn minh của Fukuzawa và Sun Yat-sen viết vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Đây là giai đoạn Nhật Bản và Trung Quốc phải đối mặt với áp lực từ phương Tây. Học thuyết về văn minh của hai ông phản ánh tính chất nhất thời của thời đại bằng cách vẽ bức tranh về truyền thống phương Đông và sự ảnh hưởng văn minh phương Tây, tạo ra sự pha trộn

độc đáo, ảnh hưởng to lớn đến đất nước của họ. Bài báo phân tích những lý luận của Fukuzawa Yukichi và Sun Yat-sen về nền văn minh và đề xuất của họ để đảm bảo sự thịnh vượng của Nhật Bản và Trung Quốc. Tác giả đã so sánh:

Fukuzawa tập trung vào những điều kiện xã hội Nhật Bản để hiểu giá trị dân tộc và những lợi ích mà chủ nghĩa tư bản đem lại cho Nhật Bản, trong khi Sun quan tâm tới cấu trúc của chủ nghĩa cộng sản và bình đẳng về chính trị để ngăn chủ nghĩa tư bản và ngăn sự phân tầng của Trung Quốc. Kết quả là nền kinh tế và kỹ thuật của Nhật Bản trở nên phát triển hơn và ít phụ thuộc vào các sản phẩm nước ngoài, trong khi Trung Quốc, cố gắng thực hiện phương thức giải quyết bằng cách sử dụng nhập khẩu từ nước ngoài [98, tr.12].

1.2. Những vấn đề đã được kế thừa và cần tiếp tục giải quyết

1.2.1. Những vấn đề được kế thừa từ các công trình đi trước

Nhìn tổng quan tình hình nghiên cứu trên, có thể thấy việc nghiên cứu về tư tưởng giáo dục, ngoại giao và nhà nước của Fukuzawa Yukichi có bề dày. Khi tìm hiểu các nguồn tài liệu tham khảo trên, theo tôi có thể tổng kết một số thành tựu mà các học giả đi trước đã làm khi nghiên cứu tư tưởng cải cách giáo dục, ngoại giao và nhà nước của Fukuzawa Yukichi như sau:

- Nhiều nội dung cơ bản về tiểu sử, trước tác của Fukuzawa Yukichi, cùng một số tư tưởng cải cách của ông về giáo dục, Nhà nước và ngoại giao có đóng góp cho thời kỳ Minh Trị.

- Nhiều ý kiến nhận xét, bình luận, đánh giá về giá trị tư tưởng cải cách giáo dục, Nhà nước và ngoại giao thời kỳ Minh Trị.

- Ở Việt Nam đã có các công trình nghiên cứu về tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi, tập trung chủ yếu vào nội dung tư tưởng cải cách giáo dục.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết

Đến nay, ở Việt Nam vẫn chưa có một công trình chuyên khảo nào nghiên cứu và đánh giá một cách toàn diện, hệ thống tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi và giá trị tư tưởng của nó đối với Nhật Bản và Việt Nam về giáo dục, Nhà nước và ngoại giao. Do vậy, luận án sẽ tập trung nghiên cứu hệ thống hơn các vấn đề như:

- Hệ thống tư tưởng cải cách về giáo dục, về nhà nước và về ngoại giao của Fukuzawa Yukichi đối với Nhật Bản thời kỳ Minh Trị từ góc độ triết học.

- Giá trị tư tưởng cải cách giáo dục, nhà nước và ngoại giao của Fukuzawa Yukichi đối với Nhật Bản và đối với Việt Nam đương thời từ góc độ lịch sử tư tưởng triết học. Bài học lý luận và thực tiễn rút ra từ tư tưởng cải cách của ông.

Tiểu kết chương 1

Quá trình thu thập tài liệu và dựng lại lịch sử vấn đề cho thấy các công trình nghiên cứu đi trước chủ yếu là đề cập đến tư tưởng cải cách giáo dục song vẫn còn mờ nhạt, chưa đề cập đến tư tưởng cải cách thể chế Nhà nước của Fukuzawa Yukichi, chẳng hạn như về Nhà nước pháp quyền, ngoại giao. Nói cách khác, chúng đã được đề cập đến song chưa được khái quát, luận giải một cách có hệ thống từ góc độ triết học. Bên cạnh đó những kinh nghiệm có ý nghĩa gợi mở đối với các vấn đề cải cách hiện nay của Việt Nam cũng còn rất mỏng.

Trên cơ sở tổng quan này, luận án dự kiến sẽ triển khai nội dung nghiên cứu tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi theo hướng: làm rõ các nội dung tư tưởng cải cách của ông, đánh giá vai trò, vị trí của những tư tưởng đó đối với xã hội Nhật Bản thời kỳ Minh Trị, phân tích những ảnh hưởng của chúng đến các phong trào cải cách ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cho Việt Nam hôm nay.

Nội dung giới thiệu về con người và trước tác của Fukuzawa Yukichi sẽ được triển khai ở chương 2; Phần nội dung tư tưởng cải cách của Fukuzawa

Yukichi về giáo dục, nhà nước, ngoại giao sẽ được trình bày ở chương 3; Phần giá trị của nó đối với cải cách Nhật Bản thời kỳ Minh Trị, đối với các phong trào cải cách ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và gợi mở đối với Việt Nam hiện nay sẽ được trình bày tại chương 4 của luận án.

CHƯƠNG 2: BỐI CẢNH RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH CỦA FUKUZAWA YUKICHI

2.1. Bối cảnh hình thành tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi

2.1.1. Bối cảnh về kinh tế - xã hội

- Bối cảnh quốc tế

Vào giữa thế kỷ XIX, phần lớn các nước Châu Á đã bị thực dân phương Tây xâm lược và vận mệnh của các quốc gia còn lại bị đe dọa nghiêm trọng. Các nước Châu Á có sức hấp dẫn đối với thực dân phương Tây bởi sự dồi dào về tài nguyên, khoáng sản và nguồn nhân công rẻ mạt. Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm, Việt Nam cũng trở thành đối tượng xâm lược của thực dân phương Tây.

Bằng việc gây áp lực, nhiều quốc gia Châu Á lúc bấy giờ đã phải ký các điều ước bất bình đẳng với các nước phương Tây như triều đình Mãn Thanh Trung Quốc phải ký hiệp ước Nam Kinh với Anh (1842), Xiêm ký hiệp ước với Anh (1855) và với Pháp (1856). Nhật Bản cũng không ngoại lệ, trước tiên là Nga - nước láng giềng đề nghị hai nước thông thương nhiều lần vào năm 1792, 1804 và 1853 nhưng chính quyền Nhật Bản đều từ chối. Anh cũng nỗ lực mở cửa Nhật Bản từ năm 1792 và Pháp năm 1846. Nhưng cuối cùng năm 1853, lần đầu tiên Matthew Calbraith Perry – đô đốc hải quân người Mỹ cùng bốn tàu cập cảng Uruga, trao thư của tổng thống Mỹ yêu cầu mở cảng thông thương, chính sách “tỏa quốc” (Sakoku) của chính quyền Mạc Phủ bắt đầu phá sản. Năm 1856, một lần nữa Perry lại đến Nhật Bản yêu cầu ký kết “Điều ước thân thiện Mỹ - Nhật”. Năm 1858 “Ngũ quốc điều ước” đã được ký với Mỹ (tháng 6) và Châu Âu gồm Hà Lan, Nga, Anh (tháng 7), Pháp (tháng 9). Theo đó, yêu cầu mở cửa các cảng biển như Kanagawa, Nagasaki, Yokohama, Niigata, Hyogo, Hakodate và các chợ ở Edo và Osaka được tự do trao đổi, buôn bán, kinh doanh. Có thể nói, đến cuối thời kỳ Mạc Phủ, những yếu kém

và lạc hậu về kinh tế, kỹ thuật quân sự, cũng như về thể chế chính trị của Nhật Bản càng bộc lộ rõ trước sự uy hiếp về quân sự và kinh tế của các nước phương Tây. Văn minh Tây Âu đã thực sự làm lung lay nền tảng xã hội Nhật Bản. Cụ thể là Nhật Bản liên tiếp bị các nước phương Tây đưa ra các yêu sách và đều phải lui bước chấp thuận.

Về thuế quan mậu dịch giữa Nhật Bản với Mỹ và các nước Châu Âu khá bất bình đẳng và được các nước đó quyết định. Ví dụ với Mỹ, điều ước yêu cầu cùng lưu thông một loại tiền tệ, thuế quan do chương trình ngoại thương quyết định, tỷ lệ thuế xuất khẩu sang Mỹ là 5%, nhập khẩu là 20% (trừ mặt hàng có thuế 5% và 35%) [12, tr.171]. Những hàng hóa cung cấp cho hải quân Mỹ và bảo quản tại cảng Yokohama, Nagasaki, Hakodate được miễn thuế. Các hiệp ước này thể hiện sự yếu kém của chính phủ vì đưa Nhật Bản vào hệ thống quan hệ quốc tế không bình đẳng, với tư cách không phải của một đất nước hoàn toàn độc lập mà bị lệ thuộc vào thực dân phương Tây.

Như vậy, bối cảnh lịch sử đã đặt ra cho Nhật Bản cơ hội và thách thức mới rằng có cần thiết tiến hành đổi mới canh tân đất nước để xây dựng đất nước đủ sức mạnh để đối đầu với phương Tây hay vẫn tiếp tục duy trì chế độ chính trị xã hội cũ. Trước tình hình cấp bách của Nhật Bản lúc bấy giờ, một tầng lớp trí thức yêu nước - bộ phận tiên bộ nhất ít nhiều tiếp thu “Tây học” đứng ra gánh vác sứ mệnh cải cách đất nước. Vừa lúc đó, họ tiếp nhận nguồn ảnh hưởng của phương Tây vào Nhật Bản. Đầu tiên là sự tiếp thu văn minh phương Tây từ Hà Lan học, những tri thức tiếp thu hoạch được từ Hà Lan mang đến qua các sách vở do các thương thuyền từ Hà Lan mang đến, tiếp đến là các chuyến đi thị sát các nước Âu Mỹ khiến nhiều nhà trí thức mở mang tầm mắt, nuôi khát vọng thay đổi Nhật Bản, rồi qua những chuyến đi đó, sách vở của phương Tây đã được đưa về Nhật Bản. Nội dung tư tưởng của những sách báo này đem lại cho họ những nhận thức mới mẻ: đó là tư tưởng triết học tiến

hóa luận của chủ nghĩa Darwin, những lý luận về xã hội học như Voltaire, Rousseau,... Những học thuyết mới trên đã trở thành những gợi ý hấp dẫn để giải đáp vấn đề lịch sử đang đặt ra đối với Nhật Bản. Trước tình thế đó, nguy cơ mất nước đối với người Nhật là rất rõ. Giới trí thức Nhật Bản hiểu ra rằng để cứu dân tộc Nhật Bản cần phải tìm một con đường mới. Con đường đó phải dựa trên nguyên tắc độc lập dân tộc kết hợp với mô hình nhà nước dân chủ tư sản tiên bộ của nhân loại mà được gọi là “đã khai hóa”. Độc lập dân tộc về mặt tư tưởng chính là dựa trên tinh thần vừa kế thừa, phát huy những giá trị tư tưởng, chính trị, xã hội truyền thống vốn là đặc trưng đáng tự hào của Nhật Bản, song phải khắc phục bổ sung những hạn chế, tiêu cực, lạc hậu để vươn lên ngang tầm thời đại.

Trong số những nhà tư tưởng thời kỳ này, Fukuzawa Yukichi là nhân vật có nhiều tư tưởng cải cách nổi trội. Ông là người chịu ảnh hưởng rất sâu đậm một nền giáo dục Nho giáo của chế độ phong kiến lúc nhỏ tuổi. Sang tuổi thanh niên, nhờ được làm việc ở cảng Nagasaki (năm 1854), từ đây Yukichi đã có cơ hội tiếp xúc với tư tưởng Phương Tây, là sách báo từ phương Tây qua các tàu buôn của Hà Lan và sau đó là nhiều nước châu Âu, châu Mỹ khác¹. Những chuyến đi đó ảnh hưởng rất nhiều tới tầm nhìn mới mẻ và lập trường chính trị tiên bộ của ông khi thực hiện xây dựng cơ cấu nhà nước Nhật Bản mới. Trước bối cảnh đất nước có nguy cơ trở thành thuộc địa ông chủ trương lấy việc mở mang dân trí làm phương châm căn bản để xây dựng đất nước, từng bước cải cách Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực giáo dục, Nhà nước, xã hội.

Như vậy, trong bối cảnh lịch sử ấy, việc lựa chọn con đường duy tân đất nước bằng cách mở cửa, học hỏi và tiếp thu những thành tựu tiên bộ của

¹ Ông đã ba lần ra nước ngoài. Lần đầu tiên, năm 1860 tới Mỹ (San Francisco, Washington D.C, và New York); lần thứ hai, vào giữa năm 1861 và 1862 đi Châu Âu (qua Hongkong, Ấn Độ, kênh đào Suez); lần thứ ba, năm 1867 quay trở lại Mỹ.

phương Tây để tránh không trở thành nước thuộc địa của phương Tây trong tư tưởng của các tri thức cấp tiến như Fukuzawa Yukichi cũng là tất yếu.

-Bối cảnh trong nước

Kinh tế Nhật Bản thời kỳ Edo là cơ chế Mạc - Phiên (Baku - Han) với sự phân chia quyền lực và sở hữu đất đai giữa Mạc Phủ và các lãnh chúa địa phương. Lúc bấy giờ cả Nhật Bản được chia làm 265 Phiên (Han), đứng đầu mỗi Phiên là một Đại danh (Daimyo). Mỗi Phiên như một tiểu quốc, khá độc lập về kinh tế và quân sự đối với chính quyền Mạc Phủ trung ương. Theo sự phân chia Mạc Phủ chính quyền trung ương chiếm giữ nhiều đất đai nhất, sau đó là các lãnh chúa. Tùy theo mối quan hệ với Mạc phủ mà các lãnh chúa được phân thành các thứ hạng: Shinpan (Thân phiên) là các Daimyo có liên quan đến dòng họ Tokugawa, Fudai (Phổ đại) là các Daimyo là đồng minh của Tokugawa trước năm 1600 và Tozama daimyo (Ngoại dạng) là các Daimyo đầu hàng sau khi thua trận [65, tr.52]. Việc chia Phiên như vậy tạo ra những đặc quyền đặc lợi cho giai cấp phong kiến địa phương, tạo thành cát cứ riêng từng vùng. Quan hệ của các lãnh chúa với Mạc Phủ trung ương khá đa dạng: Các Tozama Daimyo luôn có khuynh hướng chống lại chính quyền trung ương; Ngược lại, các Tozama Daimyo có tiềm lực kinh tế (chiếm khoảng 40% tổng thu nhập sản lượng lương thực cả nước) thường là lực lượng tiên phong trong quá trình cải cách.

Nhật Bản lúc đó là một nước nông nghiệp, kinh tế chủ yếu dựa vào sản phẩm nông nghiệp song đã có sự chuyển biến trong cơ cấu. Chính quyền Edo luôn khuyến khích khai hoang, mở rộng canh tác những vùng đất khô cằn, xây dựng hệ thống thủy lợi để tưới tiêu, cải tạo giống cây trồng, cải tiến các công cụ lao động nông nghiệp, áp dụng lối xen canh. Do đó, năng suất lao động liên tục được cải thiện từ 19,7 triệu koku² (năm 1600) lên 46,8 triệu koku (năm 1870) [29, tr.66]. Ngoài cây lúa, nhiều loại cây lương thực (kê, đậu tương, ngô,

² Một koku tương đương với 120kg

khoai, lúa mạch), và nhiều loại cây như dâu tằm, bông, thuốc lá, chè, cây lấy đường, cây cho màu để nhuộm, cây cho dầu thực vật,... cũng được chú trọng phát triển. Tổng sản lượng nông nghiệp tăng cao, đồng thời tạo nguồn nguyên liệu dồi dào cho sản xuất ngoài nông nghiệp nên bắt đầu hình thành các công xưởng thủ công. Như vậy, kinh tế nông nghiệp thời Edo bắt đầu tham gia vào thị trường hàng hóa, đánh dấu bước phát triển về chất trong kinh tế nông nghiệp Nhật Bản, nhưng đồng thời cũng bộc lộ dần những hạn chế về thị trường và kỹ thuật sản xuất cao.

Thời kỳ này chính quyền Mạc Phủ thi hành chính sách Sankinkoutai (còn gọi là chính sách luân phiên trình diện, tức là các Daimyo phải để vợ con ở Edo, còn họ thì một năm ở lãnh địa của mình, một năm ở Edo), về mặt chính trị thực sự làm giảm quyền lực của các Daimyo, là biện pháp ngăn chặn âm mưu làm loạn của các lãnh chúa, vì khó có thể nghĩ ra âm mưu làm loạn khi một nửa thời gian ở lãnh địa của mình, nửa thời gian ở thủ đô. Tuy nhiên về kinh tế, chính sách này lại giúp cho nền kinh tế ngày càng phát triển vì “phí tổn về việc đi đi lại lại từ Edo về nhà ở lãnh địa, chưa nói đến phí tổn để duy trì cuộc sống ở Edo, tất cả đã đánh vào nguồn tài chính, ngay cả của một Han lớn nhất” [49, tr.223]. Chính vì vậy mà các lãnh địa phải thúc đẩy sản xuất tạo ra của cải để có chi phí thi hành chính sách Sankinkoutai.

Người đứng đầu các lãnh địa cũng nhận thấy sự hạn chế của thị trường địa phương và cần có thị trường rộng lớn hơn để đẩy mạnh sản xuất và phát triển thương mại. Họ bắt đầu tự phát khuyến khích sản xuất lúa gạo, hàng hóa bán ra ngoài lãnh địa, thị trường cả nước để thu lợi nhuận cao. Điều này đã thúc đẩy quá trình tạo ra sản phẩm hàng hóa và mở rộng thị trường. Theo quá trình tích lũy đó, ruộng đất tư hữu ngày càng nhiều, mua bán đất đai trở nên phổ biến. Việc lớn mạnh của thị trường cả nước trong mấy thập kỷ đã kéo theo nền kinh tế nông nghiệp thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp, và nhanh chóng

chuyển sang thương mại hóa. Trong các lãnh địa trên khắp Nhật Bản, thương mại hóa đã tác động lớn đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân, khoảng 80% người làm nông chuyển từ làm nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, kinh doanh thương mại [49, tr.257].

Các lãnh địa có tiềm lực đều tìm cách đặt cơ sở buôn bán ở hai trung tâm thương mại là Osaka và Edo. Đặc biệt, gạo là sản phẩm cơ bản của Nhật Bản. Tầm quan trọng của lãnh địa phụ thuộc vào lượng gạo thu được mỗi năm. Ở khắp Nhật Bản đều có chợ gạo và Osaka là chợ lớn nhất. Các lãnh địa lớn đã đặt trụ sở kinh doanh của lãnh địa ở chợ Osaka. Hoạt động kinh doanh, sản xuất của thủ công nghiệp giai đoạn này cũng phát triển. Ở chợ gạo Osaka trở thành trung tâm tài chính phát sinh đủ loại giao dịch hình thành nên chủ ngân hàng, các thương gia. Ngoài ra, ngành kinh doanh cũng phát triển vì trong quá trình đi từ lãnh địa lên thủ đô là hành trình dài ngày nên hoạt động kinh doanh mở ra khắp các tuyến phục vụ cho đoàn đi lại giữa Hán và thủ đô. Không những kinh doanh sản xuất ngày càng phát triển mà mạng lưới giao thông cũng được cải thiện phục vụ cho chế độ luân phiên trình diện, đồng thời cũng trở thành con đường giao thương kinh doanh buôn bán. Với năm tuyến quốc lộ chính, nhiều tuyến phụ cùng mạng lưới vận tải đường thủy dọc duyên hải cho thấy Nhật Bản đã có hệ thống giao thông phát triển cao so với các nước trong khu vực [65, tr.64]. Đây chính là điểm thuận lợi cho giai đoạn sau phát triển nhanh chóng thương mại hóa và tích lũy tư bản.

Trên cơ sở chuyển biến toàn diện như vậy, thương nghiệp và công nghiệp dần tách khỏi nông nghiệp. Những yếu tố đó đã thúc đẩy quá trình tích tụ tư bản, phá vỡ cơ cấu kinh tế trước đó, làm thay đổi kết cấu thành phần xã hội trên cơ sở chuyên môn hóa ngành nghề trở thành phân công lao động trong xã hội. Những chuyển biến này tác động không nhỏ đến xã hội và đời sống nông thôn. Tầng lớp kinh tế khá giả trở thành đơn vị kinh doanh tách ra khỏi

nông nghiệp hay kết hợp sản xuất nông nghiệp thành công xưởng sản xuất thủ công nghiệp hoặc chế biến nông sản. Như vậy, đời sống người nông dân ngày càng phụ thuộc vào các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Nông dân nghèo, bị bán cùng hóa phải cầm cố nhà, ruộng đất, hay bán cho địa chủ và trở thành tá điền. Hoặc để duy trì cuộc sống, một số vào thành thị kiếm sống, làm thuê cho các xưởng thủ công. Người nông dân bị bán cùng hóa đã đứng lên đấu tranh chống lại chính quyền. Từ năm 1590 đến năm 1867 (khoảng 278 năm) đã nổ ra 2089 cuộc đấu tranh của nông dân [44, tr.36 - 37]. Mặc dù phần lớn các cuộc đấu tranh này thất bại, nhưng chúng cho thấy chính quyền Mạc Phủ đã bắt đầu bộc lộ yếu kém.

Thời kỳ này quyền lực, tài chính bắt đầu tập trung vào một số nhóm thương nhân thành thị, chủ xưởng sản xuất. Đó là mầm mống kinh tế tư bản trong lòng xã hội phong kiến Nhật Bản. Chính quyền Mạc Phủ đã thi hành nhiều chính sách để kiểm soát hoạt động của thương nhân và chủ sản xuất. Cụ thể là các phường hội thủ công “za” có sự bảo trợ của chính quyền, có tính độc quyền trong sản xuất và mua bán sản phẩm hàng hóa. Chính quyền kiểm soát chặt chẽ thu nhập của họ, thậm chí còn tước đoạt tài sản của họ. Điều này khiến cho mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gia tăng giữa chính quyền và tầng lớp công thương.

Cùng với sự chuyển biến kinh tế của đất nước như vậy là sự hình thành các thành thị với tư cách là trung tâm kinh tế như Nagasaki, Edo, Osaka, Kyoto. Các thành thị chính là mạng lưới trao đổi hàng hóa và dịch vụ trên qui mô rộng lớn, tạo nên diện mạo mới của Nhật Bản. Thành thị trở thành nơi tập trung những chuyển biến nổi bật của kinh tế Nhật Bản. Sự tập trung hàng hóa, trao đổi hàng hóa lớn đã tạo nhu cầu cho thị trường tiền tệ ra đời. Từ đó, các ngân hàng xuất hiện cùng với các hình thức thanh toán mới mẻ như: chứng từ, hoá đơn trao đổi, hối phiếu,... tạo nên sự lưu thông tài chính trên toàn quốc.

Các hình thức thanh toán và hoạt động của mạng lưới ngân hàng Nhật Bản thời Edo đã phát triển ngang với hệ thống ngân hàng và thị trường kinh doanh tiền tệ ở nhiều quốc gia phát triển ở châu Âu cùng thời. Điều này đánh dấu sự phát triển tương đối cao về trình độ thị trường tài chính nói riêng và kinh tế của Nhật Bản trong khu vực.

Tuy nhiên, công việc buôn bán ngày càng phức tạp và phân hóa, thương nhân cũng được chia làm ba loại: người buôn bán sỉ, người buôn bán trung gian, người buôn bán lẻ. Với mức tiêu thụ ngày càng cao, tầng lớp thương nhân ngày càng giàu có, tầng lớp võ sĩ và nông dân ngày càng nghèo túng. Võ sĩ, ngay cả các Daimyo cũng có khi phải vay mượn tài chính từ thương nhân. Nông dân túng quẫn, lâm vào cảnh bán cùng [65, tr.65].

Tầng lớp võ sĩ gồm hạ lưu và thượng lưu vốn được coi trọng trong *chế độ thân phận* của chính quyền Mạc phủ cũng có sự phân hóa. Võ sĩ thượng lưu có nhiệm vụ phục vụ cho chiến trường và võ sĩ cấp cao. Võ sĩ hạ lưu làm mọi công việc bàn giấy như kế toán, giám sát kỹ sĩ, thợ mộc, nấu nướng cho võ sĩ thượng lưu. Mặc dù có thời gian không còn cuộc nổi loạn nào nhưng võ sĩ thượng lưu vẫn hưởng ưu đãi của *chế độ thân phận* mà không phải chịu vất vả. Thực tế cho thấy, khi hệ thống cai trị đang trên đường sụp đổ thì xuất hiện nền kinh tế hàng hóa đã thay đổi tầng lớp võ sĩ hạ lưu. Gia đình võ sĩ hạ lưu ai cũng việc làm, có chỗ đứng về kinh tế vì trước đây họ nhận được ít ưu đãi của chính quyền nên phải làm các nghề phụ để đảm bảo cuộc sống. Khi gạo rẻ vốn gắn liền với chế độ Tướng quân đã nhường bước cho nền kinh tế hàng hóa phát triển, thế cân bằng mà tầng lớp võ sĩ thượng lưu dựa vào đã mất đi, võ sĩ thượng lưu gặp khó khăn về kinh tế, trong đó có võ sĩ thành người đi làm thuê, có võ sĩ tồn tại bằng cách chấp nhận ưu đãi rất rất nhỏ của chính quyền cho giai cấp của mình. Trong khi đó, các võ sĩ hạ lưu nhanh nhẹn hơn vì làm nhiều công

việc phụ trước đây nên một nhóm tách thành thợ thủ công, một nhóm tách thành giai cấp tiểu tư sản làm các công việc bàn giấy như kế toán, văn thư,...

Trước mâu thuẫn của chính quyền với các tầng lớp trong xã hội, chính quyền Mạc Phủ đã khôi phục uy tín của mình bằng các cuộc cải cách như: Kyouho (1746-1745), Kansei (1789 - 1801), Tempo (1841-1843). Tuy nhiên, những cuộc cải cách này đều thất bại và nó đã cho thấy sự bất lực của chính quyền Mạc Phủ đối với sự khôi phục lại vị trí của chính quyền.

Như vậy, từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, Nhật Bản có nhiều biến đổi quan trọng như chính quyền lâm vào khủng hoảng, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện, tầng lớp công thương, giai cấp tư sản ra đời. Những điều này trở thành một nguyên nhân thúc đẩy cải cách ở Nhật Bản. Sự chuyển biến mau lẹ của những hình thức vận động mới trong đời sống kinh tế, sự phát triển của thương mại và thị trường hàng hóa cho thấy phương thức kinh doanh của nền kinh tế nông nghiệp không còn đáp ứng nổi sự chuyển biến nhanh chóng của nó, cần phải thay thế kinh doanh theo phương thức tư bản.

2.1.2. Bối cảnh văn hóa, tư tưởng

Thời kỳ Tokugawa có hai xu hướng văn hóa là văn hóa của tầng lớp võ sĩ (Samurai) và văn hóa của tầng lớp thương nhân và thợ thủ công (Chonin). Trong khi tầng lớp võ sĩ chú trọng nghiên cứu Nho học thì chonin - tầng lớp có khả năng tài chính - là những người sáng tạo chủ yếu của văn hóa Nhật Bản thời kỳ này. Các sáng tạo văn hóa này vẫn còn tồn tại đến ngày nay như tranh khắc gỗ, truyện văn xuôi, thơ Haiku, tuồng Kabuki, hội họa, âm nhạc,... Ngành in ấn khá phát triển, họ in sách bằng chữ Hán có kèm theo chữ Kana³ cùng với tranh minh họa. Các truyện văn xuôi thường đề cập đến cuộc sống của Chonin,

³ Kana là bảng chữ cái tiếng Nhật.

đề cập những bề tấc của cuộc sống. Các vở tuồng Kabuki⁴ (歌舞伎) đề cập đến mâu thuẫn do phép tắc hà khắc trong xã hội, nhu cầu tình cảm của con người, đặc biệt loại hình này bao gồm cả diễn xuất, âm nhạc và múa. Thơ Haiku⁵ (俳句) là thể thơ ngắn gọn, súc tích, đề tài gần gũi với thiên nhiên. Về hội họa khá nổi bật với tranh sơn mài, vẽ trên bình phong, tranh khắc gỗ miêu tả đời sống của dân thường, phố xá,... Đời sống văn hóa thời kỳ này rất phong phú và sinh động mặc dù bị cản trở của chính sách “Bế quan tỏa cảng” [65, tr.66].

Ở Nhật Bản, sự khủng hoảng của chế độ phong kiến đã tạo ra môi trường thuận lợi để các trào lưu tư tưởng hình thành. Bắt đầu từ Cổ học (Kogaku), Quốc học (Kokugaku), tư tưởng Khai quốc (Kaikoku), Hà lan học (Rangaku), Tây học (Yogaku),... Thời Tokugawa, Nho học (Tống Nho) được coi là hệ tư tưởng chính thống và cũng là công cụ điều hành đất nước của chính quyền Mạc Phủ. Đứng đầu Chu Tử học phái thời Edo là Hayashi Razan (Lâm La Sơn, 林羅山, 1583 –1657). Nho giáo Nhật Bản tiếp thu từ Trung Hoa từ thế kỷ V tuy nhiên có sự chọn lọc. Nho giáo sau khi vào Nhật Bản có sự cải biến hài hòa với tinh thần khởi nguyên của Thần Đạo. Nho giáo Nhật Bản đề cao “quân thân” hơn “phụ tử”, chữ “Trung” hơn chữ “Hiếu” khác với Trung Hoa. Sự trung thành được coi là phẩm chất tiên quyết cho tầng lớp võ sĩ, họ ý thức được danh dự của người võ sĩ, ý thức về đẳng cấp, trọng sự thực, dám hành động và chịu trách nhiệm bằng chính sinh mạng của mình. Sự trung thành này cũng là công cụ đắc lực trong việc cai trị của chính quyền Nhật Bản.

⁴ Kabuki là một loại hình sân khấu truyền thống của Nhật Bản. Kabuki được biết đến với sự cách điệu hóa trong kịch nghệ và sự phức tạp trong việc trang điểm cho người biểu diễn và chỉ có đàn ông trưởng thành mới được diễn Kabuki.

⁵⁵ Thơ Haiku là dạng thơ gieo vần 5-7-5, tức là câu đầu 5 âm, câu giữa 7 âm, câu cuối 5 âm, tổng cộng 17 âm. Thơ Haiku không cần vần điệu nhưng kết hợp giữa màu sắc, âm thanh, tượng hình có chọn lọc. Thoạt nhìn chỉ là một bài thơ ngắn gọn, nhưng thơ Haiku dẫn dắt chúng ta đi qua một khu vườn chữ nghĩa nhỏ hẹp để thênh thang bước vào một cõi tư duy vô cùng bát ngát, một chân trời sáng tạo rộng mở mà người đọc cần có một sự tưởng tượng dồi dào phong phú.

Ngoài Nho học, Nhật Bản còn có phái Cổ học với đại diện là Yamaga Sogo (山鹿素行, 1622 - 1685), Ito Jinzai (伊藤仁齋, 1627 - 1705), Ogyu Sorai (荻生徂徠, 1666 - 1728). Học phái này cho rằng nên quay về nghiên cứu tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử ban đầu và họ coi Nho giáo đã phát sinh.

Học phái Quốc học do Keichu (契沖, 1640 - 1701) khởi xướng. Ông cho rằng muốn tìm hiểu tinh thần của Nhật Bản cần “phải dứt bỏ những khái niệm ngoại lai mà người Nhật đã hấp thụ từ Trung Quốc” [65, tr.71]. Ngoài ra, Kamo no Mabuchi (賀茂真淵, 1679 - 1769) cho rằng “Khổng giáo đến từ Trung Quốc đã làm cho người Nhật “khôn ngoan”, không còn chân thực và thuần phát như được biểu hiện qua những vần cổ thi Waka (hòa ca) trong tập Manyoshu (Vạn diệp tập)” [65, tr.71]. Tuy nhiên, đến Motori Norigata (本居宣長, 1730-1801) ông đã hoàn chỉnh lý luận và phương pháp nghiên cứu Quốc học. Ông cho rằng:

Trước khi văn minh Trung Quốc du nhập vào Nhật Bản, người Nhật Bản suy nghĩ và hành động rất thuần phác và bộc trực; vì ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc - đặc biệt là những luật lệ nhân tạo và những nghi lễ bó buộc của Khổng giáo, cách sinh hoạt tự nhiên của người Nhật bị méo mó; bởi thế cần phải trở lại lối sống của người Nhật cổ đại để biểu lộ tình cảm vui, buồn, yêu thương một cách chân thực và bộc trực, vì đó là phương cách duy nhất để cảm thông với mọi vật trong cuộc sống [65, tr.71].

Như vậy, sự xuất hiện của các trào lưu tư tưởng, xu thế học thuật khác đã phá vỡ thế độc tôn về tư tưởng ảnh hưởng từ Trung Hoa, mà mạnh mẽ nhất là Nho giáo và Hán học. Tông phái Quốc học đề cao tính cổ xưa, mang đậm tinh thần Nhật Bản.

Cùng với Quốc học, Hà Lan học cũng đóng vai trò trong việc hình thành tư tưởng Nhật Bản cận đại. Chính quyền Tokugawa thi hành chính sách “tỏa

quốc” (Sakoku - 鎖国) trong thời gian dài, năm 1720 nhờ vào chính sách chỉ ưu ái người Hà Lan buôn bán tại cảng Nagasaki nên Hà Lan học đã bắt đầu xuất hiện, và nhiều người bắt đầu học tiếng Hà Lan và nghiên cứu về khoa học phương Tây. Fukuzawa Yukichi cũng là một trong những người theo học Hà Lan học và nó đã mở đường cho những tư tưởng cải cách của ông sau này. Những người theo học Hà Lan học biên soạn từ điển, nghiên cứu thiên văn, vật lý, địa lý, y học,... Đặc biệt là ngành y có ý nghĩa rất quan trọng. Bác sĩ Siebold đã giảng về lý luận y khoa và lâm sàng cho 50 sinh viên Nhật Bản. Những người theo học Hà Lan học tiếp xúc với văn minh phương Tây đã có sự so sánh với Nhật Bản. Họ ngày càng thấy bất cập của xã hội Nhật Bản phong kiến và qua Hà Lan học họ tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các tư tưởng mới của các nước Âu Mỹ rồi từ đó trở thành Tây học. Những tư tưởng, văn minh tiên bộ của phương Tây khiến họ có ý thức mở cửa Nhật Bản, thức tỉnh đại quần chúng nhân dân. Đặc biệt, khi các nước phương Tây đang bành trướng sang các nước châu Á để tìm kiếm thuộc địa và khai thác tài nguyên và sau chiến tranh Nha Phiến ở Trung Quốc (1839 - 1842) thì trí thức Nhật Bản thấy nguy cơ Nhật Bản trở thành thuộc địa bất cứ lúc nào. Nhận thấy chính sách “bế quan tỏa cảng” của chính quyền đã lỗi thời, họ chủ trương “khai quốc” để giao dịch với thế giới bên ngoài và có ý thức tiếp thu khoa học kỹ thuật phương Tây để chấn hưng kinh tế, phát triển quốc phòng.

Với bối cảnh xã hội lúc đó, những nhà trí thức với mong muốn xây dựng Nhật Bản, độc lập, tự tôn, phát triển khoa học kỹ thuật sánh ngang các nước tiên tiến trên thế giới lúc bấy giờ đã tiếp thu những tư tưởng tiên bộ của các nước phương Tây đã dịch các sách chuyên môn như pháp luật, giáo dục, y khoa, kinh tế, từ điển,... và Tây học ra đời. Bên cạnh đó, trong giai đoạn cận đại này (thế kỷ XVII - XVIII) ở phương Tây, xuất hiện rất nhiều các quan niệm có tính cách mạng về dân chủ, nhân quyền của các nhà triết học Khai sáng Tây

Âu về Nhà nước pháp quyền như Hugo Grotius (1583 - 1645) và Benedictus de Spinoza (1583 - 1645) ở Hà Lan, John Locke (1632 - 1704) ở Anh, B.Montesquieu (1588 - 1679), Denis Diderot (1713 - 1784), Jean Jacques Rousseau (1712 - 1778) ở Pháp, Thomas Jefferson (1743 - 1826) ở Mỹ, v.v.. Đây chính là các quan niệm làm nền tảng cho các cuộc cách mạng tư sản ở các nước phương Tây. Những tiến bộ của phương Tây về khoa học kỹ thuật cũng như về lý luận dân chủ và nhân quyền cũng tiếp cận được tới các nhà tư tưởng Nhật Bản bằng nhiều con đường khác nhau như giao lưu, giao thương, tài liệu, sách vở,...

Tuy nhiên, cùng với phái Tây học, phái Nương di vẫn phát triển mạnh mẽ, đôi khi còn lấn át làm cho phái Tây học và trở thành rào cản. Phái Nương di dấy lên từ cuối thời Edo, chủ trương chính sách tỏa quốc (Sakoku), tuyệt giao với nước ngoài. Edo nằm ở phái Đông và Kyoto nằm ở phía Tây nên chia thành hai phái Đông - Tây gọi là Tá Mạc và Càn Vương. Phái Tá Mạc ủng hộ tướng quân ở Edo và Càn Vương ủng hộ triều đình của Thiên Hoàng tại Kyoto. Phái Nương di cho rằng “Dù có phải đốt trụ đất nước này vẫn phải bài trừ nước ngoài đến cùng! Mọi sự, nhất cử nhất động đều phải là Nương di” [12, tr.308]. Lý do ghét người nước ngoài của người Nhật là do tâm lý chung họ cho rằng “người nước ngoài là loài di địch, ô uế, không thể bước chân lên nước Nhật được” [12, tr.358].

Như vậy, về văn hóa, tư tưởng thời kỳ này rất phong phú, đa dạng. Nhiều xu hướng tư tưởng khác nhau, chính vì vậy cần có tư tưởng chủ đạo làm nền tảng dẫn dắt cho việc phát triển, xây dựng đất nước.

Ngoài những điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng nhân tố con người Fukuzawa Yukichi cũng đóng vai trò to lớn trong việc hình thành và thúc đẩy tư tưởng duy tân. Sinh ra và thừa thiếu thời, ông chịu ảnh hưởng sâu sắc hệ tư tưởng Nho giáo, hệ tư tưởng chi phối sâu sắc đến nhiều lĩnh vực xã

hội, đến tư duy con người nhưng ông không coi Nho giáo là chuẩn mực xã hội. Và qua những lần đi ra nước ngoài, tiếp xúc trực tiếp với văn minh tiên tiến, tận mắt chứng kiến thành tựu của phương Tây, ông nhận thấy cần phải cải tổ lại đất nước, xóa bỏ những lễ thói lạc hậu, lỗi thời, tiếp thu văn minh tiên tiến, tư tưởng tiên bộ của thế giới.

Chính sách đóng cửa không khép kín hoàn toàn của chính quyền Mạc Phủ là kiểu ứng xử trước những mối đe dọa từ bên ngoài, vừa bảo vệ chủ quyền để tạo điều kiện cho sự ổn định và hòa bình để đẩy mạnh sự phát triển của đất nước, vừa là chính sách để duy trì sự thống trị phong kiến lấy Nho giáo làm công cụ điều hành đất nước. Giai đoạn này, nhiều thành tựu trong văn hóa, sáng tạo ra các loại hình nghệ thuật được nảy sinh. Về kinh tế - xã hội, xuất hiện thành phần kinh tế mới, giới trí thức ngày càng phát triển có vai trò tiên phong trong công cuộc xây dựng Nhật Bản và chính tư tưởng của họ đã trở thành nguyên mẫu cho chính sách “phú quốc cường binh” (Fukoku kyohei) của Nhật Bản sau này. Tuy chính sách đóng cửa không hoàn toàn thời kỳ Tokugawa còn tồn tại mặt hạn chế nhưng việc duy trì hệ thống đối sách mang tính tự vệ đã tạo sự phát triển năng động bên trong. Đồng thời, đó là điều kiện quan trọng tạo động lực cho Nhật Bản chuyển biến mạnh mẽ cũng như việc nảy sinh các tư tưởng duy tân của Fukuzawa Yukichi. Trước những điều kiện thực tế của Nhật Bản ở bên trong cũng như điều kiện quốc tế, Fukuzawa Yukichi đã đưa ra các tư tưởng duy tân rất quan trọng như: tư tưởng cải cách giáo dục, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền, tư tưởng về độc lập tự tôn, tư tưởng về văn minh,... Những tư tưởng của ông vẫn được Nhật Bản và các nước trên thế giới tiếp tục nghiên cứu và học tập.

Tóm lại, thời kỳ Tokugawa, thời kỳ dài nhất trong lịch sử phong kiến Nhật Bản đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng không ít những biến chuyển mạnh mẽ làm tiền đề cho cải cách Minh Trị.

2.2. Con người và sự nghiệp của Fukuzawa Yukichi

Fukuzawa Yukichi (tên theo âm Hán Việt là Phúc Trạch Dụ Cát) là nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn đến xã hội Nhật Bản thời kỳ Minh Trị. Ông được coi là nhà tư tưởng khai sáng và nhà giáo dục lớn của Nhật Bản thế kỷ XIX. Hình ảnh của ông được in trên tờ giấy bạc có mệnh giá lớn nhất Nhật Bản (10.000 yên) thay thế cho chân dung Thái tử Shokoku là sự ghi nhận công lao to lớn của ông đối với Nhật Bản. Fukuzawa Yukichi sinh ngày 10 tháng 1 năm 1835 ở Nakatsu, thuộc đảo Kyushyu (Cửu Châu) phía Tây Nam Nhật Bản, trong một gia đình võ sĩ. Cha ông là Fukuzawa Hakusuke (Phúc Trạch Bách Trợ, 1792 - 1836) là võ sĩ cấp thấp, phục vụ việc buôn bán cho lãnh địa Nakatsu là Okudai. Mẹ ông là Ojun (Ư Thuận, ? - 1874) con gái cả của gia đình võ sĩ Hashimoto Hamaemon. Bà là người phụ nữ đảm đang, chăm lo nuôi dưỡng 5 người con, đặc biệt là khi bố Yukichi qua đời lúc ông còn nhỏ tuổi. Cha ông là người thuần Nho, say mê sự nghiệp đèn sách. Ông thường dạy con theo quan niệm của Nho học “sống phải thành tâm thành ý, giữ mình ở cả những nơi không ai để mắt tới, không làm gì để phải xấu hổ” [12, tr.27]. Sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học như vậy, ảnh hưởng ngay từ trong gia đình nên ngay từ nhỏ Fukuzawa Yukichi đã bị ảnh hưởng của Hán học.

Năm 1862, Fukuzawa Yukichi kết hôn với con gái thứ hai nhà võ sĩ Toki Tarohachi, làm sự vụ cho lãnh địa Edo. Ông có chín người con, bốn con trai và năm con gái. Các con đều được hưởng nền giáo dục uyên thâm và tiên tiến, con trai đầu và con trai thứ hai đều được ông cho sang Mỹ du học sau khi học tập tại trường đại học Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keio Gijuku) do ông sáng lập. Sau này con trai thứ hai của ông Sutejiro cũng giúp ông phát hành tờ báo *Thời sự tân báo* (Jiji shimpo).

Fukuzawa Yukichi sinh ra trong thời kỳ phong kiến hà khắc. Cũng như bao con em của những gia đình võ sĩ, ông được học tập và hấp thụ nền học vấn

Trung Hoa. Tuy nhiên, đến năm 14, 15 tuổi, ông mới chú tâm đến học hành. Ông theo học Shiraishi Tetsuno - nhà Hán học nổi tiếng trong vùng. Những cuốn sách cơ bản về Hán học ông đều được truyền giảng như: *Kinh Thư, Kinh Thi, Mông cầu, Thế thuyết, Chiến quốc sách, Mạnh Tử, Trang Tử, Lão Tử,...* thậm chí, cuốn *Tả truyện* gồm 15 cuốn được ông đọc đến 11 lần và có thể nhớ những chỗ lý thú. Ngoài ra, ông còn tự học các sách về lịch sử như: *Sử ký, Tiền hậu Hán thư, Tấn thư, Ngũ đại sử, Nguyên Minh lược sử*. Am hiểu Hán học sâu sắc, trải qua tuổi thơ nhiều biến động ở một vùng quê lạc hậu, bảo thủ trong chế độ phân biệt hà khắc của chế độ phong kiến khiến cho Fukuzawa Yukichi sớm hình thành tư tưởng nhìn nhận lại những nếp nghĩ lạc hậu, cổ hủ của các nhà Nho. Ông sớm sử dụng vốn hiểu biết để phê phán Hán học và lối giáo dục hư học, phê phán chế độ xã hội vô trách nhiệm giữa con người với con người.

Năm 19 tuổi khi theo anh trai lên thành phố cảng Nagasaki⁶, thành phố mở cửa duy nhất của Nhật Bản thời kỳ duy trì chính sách “Bế quan tỏa cảng”, Fukuzawa Yukichi lần đầu tiên tiếp xúc với văn minh phương Tây. Khi cha ông mất cả gia đình chuyển từ Osaka về quê ở Nakatsu, Fukuzawa Yukichi đã cảm nhận rõ được sự khác biệt của hai thành phố. Lần tiếp theo ông lại rời vùng quê Nakatsu lạc hậu đến cảng Nagasaki đánh dấu mốc hết sức quan trọng, mở đường cho những tư tưởng cải cách của ông sau này. Tại đây, ông bắt đầu tự học tiếng Hà Lan và kỹ thuật pháo binh.

Tháng 3 năm 1855, Fukuzawa Yukichi trở lại Osaka để tiếp tục học Hà Lan học ở trường Tekijuku của thầy Ogata Koan. Đây là một trong những trường đầu tiên dạy tiếng nước ngoài và các ngành khoa học phương Tây. Với tinh thần ham học hỏi và dưới sự chỉ dạy tận tình của thầy Ogata, Fukuzawa đã tinh thông tiếng Hà Lan, ngôn ngữ thông dụng để tiếp xúc với thế giới bên ngoài

⁶ Người Nhật tiếp xúc với văn hóa phương Tây đầu tiên bằng Hà Lan học vì chính quyền lúc đó chỉ cho phép duy nhất người Hà Lan buôn bán với Nhật Bản ở cảng Nagasaki. Do vậy, ở đó Hà Lan học và khoa học kỹ thuật phương Tây phát triển mạnh.

Nhật Bản lúc bấy giờ. Thầy Ogata là người có ảnh hưởng nhiều nhất đối với Fukuzawa Yukichi. Đây cũng là thời gian định hình những tư tưởng của ông.

Mùa hè năm 1855, Fukuzawa Yukichi được mời lên Edo dạy tiếng Hà Lan cho con em võ sĩ của Nakatsu đang phụng sự tại đó.

Tháng 10 năm 1858, ông mở trường Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keio Gijuku) dạy tiếng Hà Lan, và dạy học sinh chủ yếu là hai bộ môn toán học và vật lý vì muốn học sinh suy nghĩ về mọi sự vận động. Sau này, ông còn chú trọng đến việc giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên. Về đạo đức, ông chủ trương dạy học sinh phải trân trọng, không được coi thường hay làm trái nhân luân. Trường Khánh Ứng Nghĩa Thục trở thành nơi tiên phong cho ngành Tây học ở Nhật Bản, nhiệt tâm truyền bá Dương học và muốn xây dựng Nhật Bản thành nước văn minh, giàu mạnh như các nước phương Tây [12, tr.340]. Ông cùng với một số trí thức theo xu hướng học tập phương Tây, lập ra hội Meirokusha (1873) tổ chức viết sách, dịch sách, tổ chức các buổi diễn thuyết, tranh luận các vấn đề nổi cộm của đất nước: chính trị, pháp luật, giáo dục, kinh tế,... Với nỗ lực của ông, trường Khánh Ứng Nghĩa Thục đã trở thành ngôi trường có môi trường giáo dục tốt và trở thành một trong những trường danh giá của Nhật Bản cho đến tận ngày nay.

Cũng trong năm 1858, việc Nhật Bản ký điều ước thông thương với Mỹ và sau đó là hàng loạt các điều ước bất bình đẳng khác thì người phương Tây đã đến làm ăn sinh sống ở cảng Yokohama càng nhiều. Fukuzawa Yukichi đã đến thăm cảng Yokohama nhưng ông rất ngạc nhiên là trên khắp đường phố chỉ có tiếng Anh, ông không thể giao tiếp bằng tiếng Hà Lan vốn được coi là ngôn ngữ tiếp xúc với phương Tây. Chính vì lẽ đó, Fukuzawa hiểu rằng Hà Lan học đã trở nên lỗi thời. Sự chuyển biến nhận thức đã nảy sinh trong đầu ông cần phải học tiếng Anh, “đất nước chúng ta đang ký điều ước và định mở cửa, như thế sau này chắc chắn sẽ cần tiếng Anh. Với tư cách là một nhà

Dương học mà không biết tiếng Anh thì dù biện minh thế nào cũng không thể chấp nhận được” [9, tr.173]. Từ đó, ông dốc sức học tiếng Anh mặc dù không có giáo viên nào dạy tiếng Anh lúc bấy giờ. Với lợi thế thông thạo tiếng Hà Lan, ông tự học tiếng Anh bằng từ điển Anh-Hà Lan. Trong lúc đó, học tập và nghiên cứu Hà Lan học vẫn đang thịnh hành, hướng chuyển đổi của Fukuzawa Yukichi thể hiện tầm nhìn trước thời cuộc. Đây chính là xuất phát điểm để ông có những cơ hội mở mang tầm nhìn và hình thành những tư tưởng cải cách mang tính thời đại.

Năm 1860, với tư cách là nhà Tây học Fukuzawa Yukichi, được chính quyền Mạc phủ nhận làm thành viên của phái đoàn chính phủ đi Mỹ trên con tàu Kimura Kaishu. Phái đoàn đi sang Mỹ để phê chuẩn hiệp ước thông thương Nhật - Mỹ cập bến ở San Francisco. Chuyến đi này đã giúp ông khám phá nhiều điều mới lạ của một đất nước phương Tây tiên tiến. Ngoài ra, năm 1861, trong chuyến đi Châu Âu ông đã học hỏi được nhiều kiến thức mà ở Nhật Bản lúc bấy giờ chưa từng xuất hiện, với ông “Đó chính là những điều được lớn nhất của tôi trong chuyến đi châu Âu”. Sau này, ngoài chuyến đi năm 1860 tới Mỹ (San Francisco, Washington D.C và New York) ông còn đi các nước Châu Âu vào giữa năm 1861 và 1862 (44 ngày ở Anh; 42 ngày ở Pháp; 20 ngày ở Đức; 35 ngày ở Hà Lan; 20 ngày ở Bồ Đào Nha; 46 ngày ở Nga) và năm 1867 lại tới Mỹ.

Những chuyến đi này là cuộc trải nghiệm thực tế, mang lại cho ông những kiến thức căn bản về các ngành khoa học, công nghiệp, chính trị, thương mại,... của Mỹ và của châu Âu. Cũng từ những chuyến đi này, những so sánh đối chiếu với Nhật Bản lạc hậu đã hình thành, ông nhận thấy cần phải đổi mới, duy tân đất nước. Với những điểm mạnh và mới mẻ về văn hóa và lối sống vượt trội về khoa học kỹ thuật, về nhận thức và lý luận, về sức mạnh quân sự,... của người phương Tây, Fukuzawa Yukichi hiểu rõ những bất cập

của xã hội Nhật Bản có tư duy tụt hậu ăn sâu bám rễ vào nhận thức của con người Nhật Bản. Thêm nữa, giữa bối cảnh Nhật Bản bị các nước phương Tây đe dọa nền độc lập của đã tạo một cú hích để tư tưởng cải cải của Fukuzawa Yukichi ra đời.

Fukuzawa Yukichi là một trong những đại diện của thời kỳ này đã sớm hình thành một tinh thần yêu nước với hoài bão kiến thiết một đất nước Nhật Bản sánh ngang tầm các cường quốc. Ishida Kazu Yoshi tác giả Nhật Bản tư tưởng sử đã nhận xét về Fukuzawa Yukichi “đây là nhân vật cúc cung tận tụy cả đời mình cho sự nghiệp văn minh hóa đất nước” [22, tr.166]. Trong hành trình tìm kiếm tư tưởng để giải phóng sự lạc hậu, trì trệ và bảo thủ của xã hội Nhật Bản đương thời Fukuzawa Yukichi đã tiếp cận được nhiều tri thức của Phương Tây, đặc biệt là các dịp đến Mỹ, châu Âu. Ông cùng các đồng chí đã sáng lập Minh Lục Xã⁷. Họ đều là người Nhật Bản tiên phong tìm đường canh tân đất nước Nhật Bản lúc đó. Nói chung ban đầu họ có một quá trình hấp thụ giáo dục tương tự nhau, đều theo học Hán học (Kangaku, 漢学) ngay từ nhỏ. Khi đã có chí hướng mới, họ đã chuyển sang Hà Lan học (Rangaku, 蘭学), tức học tiếng và nghiên cứu khoa học Tây phương bằng tiếng Hà Lan, rồi tiến tới Tây học (Yogaku, 洋学), tức là nghiên cứu rộng hơn về Tây phương qua các ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, Đức,... Nhờ đó, họ thức tỉnh về những mặt phi lý, lạc hậu, dã man của xã hội phong kiến mà họ đã và đang sống và đến với các tư tưởng phương Tây tiến bộ, đặc biệt là tư tưởng dân chủ của Nhà nước pháp quyền phương Tây.

Ngày 03 tháng 02 năm 1901, Fukuzawa Yukichi từ trần tại nhà riêng tại Mita, hưởng thọ 66 tuổi do lâm bệnh xuất huyết não. Ông được an táng tại chùa

⁷ Minh Lục Xã buổi đầu gồm 10 thành viên (Mori Ari Nori 1847-1898, Nishi Mura Shigeki 1828-1902, Mi Tsukuri Syuhei 1826-1868, Nishi Amane 1829-1897, Sugi Kou Ji 1828-1917, Tsuda Mamichi 1829-1903, Nakamura Masanao 1832-1891, Fukuzawa Yukichi 1834-1901, Kato Hiroyuki 1836-1916, Mitsukuri Rinsyou 1846-1897), mỗi người đều có một năng lực riêng nhưng đều chung tâm huyết kiến thiết nước nhà theo tinh thần học tập phương Tây kết hợp với giá trị riêng của Nhật Bản.

Hongang - Ji làng Osaki - Mura, với pháp danh Daikanin Dokuritsu Jison Koji (Đại Quán viện Độc lập Tự tôn Cư sĩ).

Ở Fukuzawa Yukichi hội tụ nhiều đức tính, phẩm chất thời đại tiêu biểu và nhân cách đáng kính. Đặc biệt là khả năng tư duy, nắm bắt, dự đoán thời cuộc nhạy bén, mang tầm thời đại. Suốt đời ông không hề màng lợi danh, luôn dấn thân vì sự nghiệp kiến thiết một Nhật Bản sánh vai và thậm chí vượt văn minh phương Tây.

Tiểu kết chương 2

Bối cảnh lịch sử Nhật Bản cuối thời thế kỷ XIX là sự thay thế, thiết lập, tồn tại, phát triển của triều đại Minh Trị. Kinh tế Nhật Bản trước thời kỳ Minh Trị là nền sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại tuy có sự phát triển nhất định ở thời kỳ Tokugawa song vẫn lạc hậu ở châu Á. Tầng lớp trí thức Nho học Nhật Bản thời Fukuzawa Yukichi bắt đầu tìm kiếm và tiếp thu các tư tưởng phương Tây để mong muốn cải cách xã hội Nhật Bản và ông là một đại diện xuất sắc nhất của xu hướng mới này. Họ chính là sản phẩm tất yếu của thời đại. Tư tưởng của họ góp phần cải cách Nhật Bản thời Minh Trị trên nhiều phương diện và đã mang lại nhiều thành công mới ở Nhật Bản lúc đó.

Bối cảnh quốc tế và những thách thức của các đế quốc lớn phương Tây đe dọa tính sống còn của Nhật Bản lạc hậu, bảo thủ, trì trệ là những nhân tố tất yếu tạo cú huých để các trí thức trung lưu cũng như Fukuzawa Yukichi hình thành tư tưởng cải cách của mình. Đồng thời trong nước, sự chuyển dịch của nền kinh tế kéo theo sự phân hóa và chuyển dịch của cơ cấu giai cấp cùng sự phát triển phong phú của văn hóa, tư tưởng đã kích thích nhu cầu cải cách của Nhật Bản.

Sự nhạy bén và khả năng tư duy vượt trước của Fukuzawa Yukichi là một nhân tố chủ quan giúp ông sớm nắm bắt trúng nhu cầu thời đại và quyết tâm thực thi các cải cách quan trọng. Các tác phẩm của ông đề cập đến nhiều vấn đề

của xã hội như chính trị, xã hội, văn hóa, tinh thần, kinh tế,... nhưng nổi bật nhất là: tư tưởng về cải cách giáo dục để xây dựng nguồn nhân lực trí tuệ có bản lĩnh cách mạng - hạt nhân của cải tạo đất nước; tư tưởng về cải cách nhà nước để đạt được các quyền cơ bản của con người; tư tưởng về cải cách ngoại giao nhằm nâng tầm quốc tế của Nhật Bản. Những điều này sẽ được phân tích và đánh giá trong các chương tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 3: TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH CỦA FUKUZAWA YUKICHI

Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi được thể hiện qua hệ thống các tác phẩm⁸ đề cập tới nhiều vấn đề của xã hội Nhật Bản lúc đó. Tuy nhiên Luận án sẽ tập trung khai thác tư tưởng cải cách của ông về giáo dục, nhà nước và ngoại giao.

Đến thế kỷ XIX - XX, khi bị phương Tây tấn công bằng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại, thành trì phong kiến quân chủ của phương Đông, trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và nhiều nước châu Á như bùng tỉnh dậy. Các quan lại và trí thức phong kiến của chế độ quân chủ tông pháp bắt đầu nhận ra rằng thế giới rộng lớn đã có nhiều tiến bộ không chỉ về khoa học tự nhiên, kỹ thuật quân sự, mà nhất là về tư tưởng nhân văn, tự do, dân chủ về chính trị - xã hội. Sự phản tỉnh về những hạn chế, lạc hậu, bảo thủ của xã hội phong kiến là động lực để các trí thức phương Đông tìm đến và tiếp thu những tư tưởng xã hội tiến bộ của phương Tây. Ở Nhật Bản, Fukuzawa Yukichi (1835 - 1901) là một trong số các nhà trí thức đó.

Trong bối cảnh đương thời như vậy, Fukuzawa Yukichi nhận thức rõ rằng độc lập dân tộc chính là yếu tố tiên quyết. Không có độc lập dân tộc thì không có bất cứ yếu tố nào có thể xây dựng dân tộc vững mạnh được. Mục tiêu đầu tiên của Nhật Bản lúc đó cũng chính là có được độc lập dân tộc mà không bị phụ thuộc hay áp đặt từ yếu tố bên ngoài. Ông xác định rõ mối quan hệ giữa tiếp thu văn minh phương Tây với sự bền vững của dân tộc Nhật Bản: “độc lập dân tộc là mục tiêu, và văn minh hóa xã hội Nhật Bản hiện tại là phương tiện để đạt được mục tiêu đó” [94, tr.256]. Trong đó “Tôi xem xét độc lập dân tộc

⁸ Các tác phẩm của Fukuzawa Yukichi được tập hợp lại gồm: 1. *Tây dương sự tình*, 2 tập (1866-1870); 2. *Khải lược về văn minh* (1875); 3. *Khuyến học* (1872-1876); 4. *Bản về dân quyền, bản về quốc hội, đổi mới lòng dân* (1879); 5. *Bản về kinh tế tư nhân* (1880); 6. *Bản về thời sự thế giới, bản về quân sự* (1882); 7. *Bản về nghĩa vụ quân sự, bản về ngoại giao* (1884); 8. *Bản về phụ nữ Nhật Bản, bản về phẩm hạnh* (1885); 9. *Bản về cách nhân sĩ xử thế, bản về giao tiếp nam nữ* (1886); 10. *Bản về nam giới Nhật Bản, bản về Hoàng gia Nhật Bản* (1888); 11. *Bản về thuế đất, bản về tiền đồ và trị an quốc hội* (1892); 12. *Bản về thực nghiệm* (1893); 13. *Fukuzawa Yukichi tuyển tập* (1897-1899); 14. *Bản về đại học nữ, đại học nữ mới* (1899); 15. *Fukuzawa Yukichi tự truyện* (1899).

như là những bước đi đầu tiên trong quá trình phát triển đất nước” [94, tr.256]. Bởi vì để đạt được mục tiêu đó không có cách nào khác là phải hiện đại hóa xã hội Nhật Bản theo văn minh, khoa học, kỹ thuật, xã hội, dân trí, dân sinh, dân quyền, chính trị, luật pháp, ngoại giao, ngoại thương,... tiên tiến như các nước phương Tây. Một mặt trong nước phải nâng cao dân trí của người dân, truyền thụ khoa học kỹ thuật tiên tiến của xã hội phương Tây bằng giáo dục, một mặt chính quyền phải nỗ lực cải cách chính trị, chính sách ngoại giao cho phù hợp với yêu cầu cải cách của Nhật Bản lúc đó. Với mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc, Fukuzawa Yukichi hiểu rằng Nhật Bản phải học tập phương Tây. Nhưng ở khía cạnh khác, Fukuzawa Yukichi cũng coi việc chiến hạm của Mỹ đến yêu cầu thông thương là thời điểm cần thiết để Nhật Bản chuyển biến, cải cách Nhà nước khắc phục những hạn chế, lạc hậu tồn tại lâu nay, ông cho rằng “Kể từ khi tìm thấy hòn đảo Nhật Bản, lần đầu tiên Nhật Bản gặp phương Tây. Đó là một bước nhảy vọt bất ngờ từ sự thâm lặng sâu kín của bóng tối sang ban ngày” [94, tr.86].

3.1. Tư tưởng cải cách về giáo dục

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tư tưởng “Thực học” của các nhà tư tưởng ra đời trong bối cảnh Đông Á khá biến động. Các nước đều đứng trước nguy cơ trở thành thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của các nước tư bản. Thời điểm này, các nhà Hán học ở một số nước đã thức tỉnh và nhận ra rằng lối giáo dục “tâm chương trích cú” đã không còn thích hợp nữa. Họ nhận thấy sự lạc hậu so với nền giáo dục văn minh tiên tiến, nền giáo dục “thực học” của các nước phương Tây. Tầng lớp trí thức, nhà Nho tiên bộ của Nhật Bản đã cố gắng tiếp thu, học hỏi nền văn minh phương Tây. Và điều này cũng đã trở thành nhân tố cho sự thành công của cải cách Minh Trị mà một số nước Châu Á đã noi gương. Ở Nhật Bản thời kỳ Mạc Phủ Tokugawa đã xuất hiện ba triết gia có khuynh hướng “thực học”. Đó là, Kaibara Ekken (貝原益軒, 1630 - 1714), Ito

Jinsai (伊藤仁齋, 1627 - 1705) và Yamaga Soko (山鹿素行, 1622 - 1685). Tư tưởng “thực học” của các nhà tư tưởng trước Fukuzawa Yukichi hướng tới tìm kiếm một phương pháp học mới nhằm thay thế cách học truyền thống của Nho giáo nhưng chưa triệt để. Xu hướng này phản ánh một nhu cầu cấp thiết về phát triển nhận thức chung và đổi mới giáo dục cho sự phát triển của Nhật Bản lúc đó. Đến Fukuzawa Yukichi, với vốn kiến thức Hán học sâu sắc và qua những chuyến đi thực tế ở các nước có nền văn minh tiên tiến, tư tưởng “thực học” của ông đã xuất hiện với tâm thế phê phán lối học “tầm chương”, cổ vũ phương pháp “học đi đôi với thực hành” nhằm nâng cao dân trí, nâng cao đời sống nhân dân.

Tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi thể hiện tập trung trong cuốn *Khuyến học*, viết năm 1872 đến 1876. Theo Fukuzawa Yukichi, con người mới chính là tầng lớp thanh niên, chủ nhân tương lai của đất nước. Họ là lực lượng trẻ của xã hội, nên cái cần thiết phải trang bị là kiến thức khoa học tiên tiến, là trí tuệ, là tinh thần độc lập cá nhân. Ông kêu gọi tầng lớp thanh niên cần phải học tập để phát triển quốc gia:

Phát triển quốc gia là sự nghiệp lâu dài, đòi hỏi sự bền bỉ. Tuy vậy, dù thế nào đi nữa thì sự nghiệp khẩn cấp nhất - vì đất nước Nhật Bản hiện nay - là quốc dân chúng ta, bất kể người nào cũng phải học tập, phải nghiên cứu. Nhất là sinh viên - những người ý thức rõ nhất nghĩa vụ của quốc dân - lại càng không thể bàng quan trước sự tình của đất nước. Phấn đấu học tập là công việc quan trọng nhất trong lúc này của các bạn [11, tr.155].

Fukuzawa cho rằng, nếu Nhật Bản không thay đổi nền giáo dục hiện tại mà vẫn duy trì hệ thống giáo dục cũ, lạc hậu thì sẽ không đạt được hiệu quả trong yêu cầu cấp bách của thời đại lúc bấy giờ. Tác phẩm *Khuyến học* có ý nghĩa nổi bật nhất là tác động thay đổi nhận thức về vai trò, vị trí của giáo dục

trong công cuộc canh tân Nhật Bản. Tác phẩm này đã ảnh hưởng đến sự chuyển biến về nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân Nhật Bản và đặc biệt là tầng lớp thanh niên, những người kế cận và tiếp tục nuôi dưỡng khát vọng đổi thay Nhật Bản trong tương lai. Tư tưởng cải cách giáo dục Fukuzawa Yukichi kế thừa và phát triển giữa tư tưởng mang tính truyền thống phương Đông của Nhật Bản và tư tưởng hiện đại của phương Tây. Ông bắt đầu từ phê phán “hư học” và khuyến khích “thực học” đồng thời đưa ra lựa chọn học tập phương Tây nhưng có chọn lọc nhất định phù hợp với truyền thống và con người Nhật Bản, từ đó xây dựng mô hình cải cách giáo dục của Nhật Bản.

3.1.1. Phê phán “hư học”, khuyến khích “thực học”

Trong lịch sử Nhật Bản, ngay từ thời kỳ Asuka (khoảng thế kỷ IV-VII) Thái tử Shotoku (聖徳太子, 574 - 622) đã chủ động tiếp cận văn minh Trung Hoa, ông là người từng chủ động đề nghị và ủng hộ việc tiếp thu Phật giáo. Nhiều sứ đoàn sang nhà Tùy, Đường tu đạo, học tập văn minh Trung Hoa, sau đó về phát triển đất nước. Chính vì vậy, hệ thống chữ viết, mô hình nhà nước, tư tưởng chính trị, pháp luật, văn học,... của Nhật Bản chịu ảnh hưởng rõ nét từ Trung Hoa. Có thể nói, văn minh Trung Hoa ăn sâu vào đời sống xã hội Nhật Bản, và người dân Nhật Bản dường như chấp nhận nó và tiếp tục duy trì nó cho dù tình hình thực tế cuối thời kỳ Mạc Phủ một số mặt của văn minh, văn hóa Hán không còn phù hợp với sự vận động của xã hội Nhật Bản nữa. Trước thời kỳ Minh Trị là thời kỳ Tokugawa (1600 - 1868), thời kỳ phong kiến dài nhất trong lịch sử và có trình độ phát triển cao nhất của chế độ phong kiến ở Nhật Bản. Thời kỳ này chính quyền Mạc Phủ trung ương thi hành chính sách quản lý nhà nước bằng phương thức phân chia thành các lãnh địa (Han). Về kinh tế, nền nông nghiệp tự nhiên cuối thời kỳ này đã xuất hiện nhân tố của nền kinh tế hàng hóa, các thành phần kinh tế mới xuất hiện, sự lưu thông của hàng hóa và tiền tệ ngày càng lớn ở các trung tâm thương mại đặc biệt là ở Osaka và Edo.

Về tư tưởng, chính quyền Mạc Phủ lấy Nho giáo làm công cụ để duy trì trật tự xã hội. Bên cạnh đó, các khuynh hướng tư tưởng cũng xuất hiện tác động đến các tầng lớp nhân dân như Cổ học, Quốc học, Hà Lan học,... Về văn hóa, nhiều tác phẩm nghệ thuật ra đời như tranh khắc gỗ, các vở kịch,... đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thị dân trung lưu. Về giáo dục, thời kỳ này có nền giáo dục truyền thống và cũng xuất hiện những biến chuyển của thời đại.

Ở Nhật Bản, nền giáo dục truyền thống Hán học trước đây coi trọng việc giáo hóa đã trải qua nhiều triều đại. Thực chất của giáo dục Hán học là giảng dạy đạo lý thánh hiền, chú trọng đến điều răn về đạo đức, chính trị nhưng hạn chế của nó là không chú ý đến thế giới khách quan của sự vật, hiện tượng. Giáo dục Hán học truyền thống của Nhật Bản được Fukuzawa Yukichi cho rằng đó là “hư học”. Trải qua nhiều triều đại nhưng nền giáo dục “hư học” này không hề thay đổi phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập. Tài liệu học tập vẫn sử dụng các kinh điển Trung Hoa như Tứ Thư, Ngũ Kinh, Mông cầu, Thê thuyết,... xa rời thực tiễn cuộc sống, không mang tính lý luận. Fukuzawa đã phê phán mạnh mẽ những giáo lý kinh điển Nho học trong phần tám của tác phẩm *Khuyến học*, ông đã viết “Đừng tin những điều nói bậy của Chu Tử”, “Không phải mọi điều trong Luận ngữ đều đúng”, “Đây là lời răn dạy của Khổng Tử. Nhưng lời răn này thật phi lý, hoàn toàn xa rời thực tế” [11, tr.53] với những lập luận xác đáng để thấy được tính “hư học” của nền giáo dục truyền thống lâu đời này ở Nhật Bản. Fukuzawa phê phán cách dạy chữ Hiếu trong Nho học:

Nhà nọ có nhiều miệng ăn, lại phải nuôi dưỡng cha mẹ già. Không lo đủ gạo, nên người con chạy vay khắp nơi để vay thóc, vay lúa. Không vay được, cùng đường nên người con quyết định chôn sống đũa con thơ dại để bớt đi một miệng ăn, chứ nhất quyết không để ông bà chết đói. Phải

là quỷ dữ hay là rắn độc mới có thể đi rao giảng chữ hiếu theo kiểu như vậy. Thật trái với đạo trời, trái với tình người đến cực độ [11, tr.130].

Fukuzawa Yukichi đã lập luận “Trong “thất khứ” ở trên, học rao giảng rằng sự bất hiếu lớn nhất là vợ chồng không có con cái. Thế mà ở đây họ lại thuyết giảng để có hiếu với cha mẹ, thì có phải chôn sống con mình đứt ruột đẻ ra cũng phải làm” để thấy được mâu thuẫn trong giáo lý kinh điển [11, tr.130].

Người Nhật Bản cũng ảnh hưởng tư tưởng Hoa Hạ - “nội Hạ, ngoại Di” của văn minh Trung Quốc, coi thường các dân tộc khác nên quan điểm của người Nhật là coi thường người nước ngoài, coi họ “ô uế” không thể đặt trên lên Nhật Bản, và coi Nhật Bản là trung tâm của vũ trụ để thể hiện tự tôn dân tộc Nhật Bản, Fukuzawa đã viết:

Thế nhưng ở trên thế gian này, vẫn có quốc gia phong mình là trung tâm của vũ trụ. Họ nghĩ là ngoài đất nước họ ra không có quốc gia nào tồn tại cả. Hễ cứ nhìn thấy người ngoại quốc thì miệt thị như loài thú hoang, gọi họ là man di mọi rợ. Kết cục là quốc gia đó tự chuốc lấy sự căm ghét của các nước khác. Đó là một kiểu “chỉ biết cái tôi” ở tầm quốc gia... [11, tr.29].

Quan niệm này của người Nhật mặt tích cực là thể hiện lòng tự hào dân tộc nhưng mặt trái là tạo ra sự bó hẹp về nhận thức thế giới bên ngoài Nhật Bản. Và nó trở thành rào cản cho sự tiếp thu và du nhập thành tựu văn minh của các dân tộc khác. Mặt khác, chính quyền sử dụng Nho giáo, Hán học truyền bá tư tưởng đạo đức - chính trị để thống trị nhân dân. Fukuzawa Yukichi phê phán nền giáo dục “hư học” có lợi cho mục đích cai trị của các triều đại, nội dung học tập đề cao quan hệ “Quân - Thần”, ông viết về mối quan hệ này “ơn đức của đảng quân chủ như luồng gió nam mát rượi thổi vào dân chúng. Còn dân chúng tuân phục đảng quân chủ như cò phướn cuộn bay theo gió, nhũn như con chi chi, vô cảm như sỏi đá” [11, tr.163].

Bản thân Fukuzawa Yukichi xuất thân từ tầng lớp võ sĩ (Samurai) cấp thấp và không tránh khỏi chịu ảnh hưởng giáo dục Hán Nho như đọc, tụng *Kinh Thi, Kinh Thư* “tâm chương trích cú” nên ông hiểu rõ những hạn chế của nền giáo dục này đối với công cuộc canh tân Nhật Bản. Ông phân tích rõ nhiều bất cập của hệ thống giáo dục như: số lượng người đi học bị hạn chế; dạy đọc và viết là chính; không khuyến khích tư duy sáng tạo, độc lập; lãng phí thời gian; đưa con người đến thái độ an phận thủ thường; học không phải vì kiến thức tri thức. Nên ông đã phê phán đó là kiểu “hư học”.

Trên hết, với nhu cầu canh tân của đất nước, Fukuzawa Yukichi đã đặt câu hỏi: *Mục đích học để làm gì? Tại sao phải học? Học sẽ đem lại lợi ích gì cho xã hội, đất nước và chính bản thân người học?* Ông nhấn mạnh chân giá trị của học thức đối với cá nhân, xã hội và đất nước. Ông khẳng định rằng bản thân con người sinh ra là bình đẳng, chỉ khác nhau là do học vấn mà thôi “... ở con người vốn dĩ không có chênh lệch nghèo hèn, giàu sang. Vì thế, có thể nói rằng: người chịu khó học, hiểu biết nhiều sẽ trở thành người quan trọng, sống sung túc; người vô học sẽ trở thành con người thấp kém, nghèo khổ” [11, tr.25]. Như vậy, học vấn trước hết phục vụ cho bản thân con người đó trước. Có học vấn sẽ có cuộc sống đầy đủ, được xã hội coi trọng. Ngược lại, nếu không có học vấn con người sống trong nghèo khổ và luôn thấp kém trong xã hội. Có học vấn con người trở nên độc lập, theo đó xã hội độc lập và quốc gia độc lập. Ở đây Fukuzawa Yukichi có phần tuyệt đối hóa vai trò của học vấn. Nhưng trong bối cảnh thực tế của Nhật Bản lúc đó với sự lạc hậu tri tuệ bên trong, thách thức và nguy cơ mất nước từ các đế quốc văn minh bên ngoài, Fukuzawa Yukichi thấy được chỗ yếu nhất của Nhật Bản lúc đó là vấn đề tri thức. Ông nhận ra rằng nước Nhật nghèo nàn, lạc hậu không thể thoát ra được nếu lúc đó không vượt bỏ được tri thức lạc hậu, học vấn lỗi thời để giải đáp những đòi hỏi bức thiết của cuộc sống cũng như của dân tộc Nhật Bản lúc đó.

Trong xã hội phong kiến thời kỳ Tokugawa sự phân biệt đẳng cấp giữa chính phủ, giữa võ sĩ, giữa võ sĩ với thường dân rất bất công và hà khắc. Chẳng hạn, võ sĩ có thể chém giết dân thường, vì đó là hành động được pháp luật của Tokugawa cho phép họ. Ngay cả, trong tầng lớp võ sĩ cũng có những bất công “Dù trong hoàn cảnh thời tiết nào, ashigaru⁹ đều phải ngồi chân trần và nằm úp mặt xuống đất để bày tỏ thái độ vâng phục với các võ sĩ thượng lưu khi những người này đi qua” [59, tr.34]. Hôn nhân chênh lệch giữa các tầng lớp đương nhiên bị cấm trong thời kỳ này, Fukuzawa Yukichi đã nhận xét về bất bình đẳng này là “có hai loài người cùng tồn tại một nơi” [59, tr.34]. Nói cách khác, thời kỳ này Nhật Bản không có quan niệm về quyền bình đẳng, trước nhất là quyền bình đẳng đối với con người như một cá nhân. Fukuzawa nhận ra rằng, trong bối cảnh đó thì sự phân định quyền bình đẳng hay khác nhau đối với mọi người chỉ là sự khác biệt về trình độ học vấn mà thôi.

Ông cũng đặt lại câu hỏi về tri thức trong nội dung giáo dục của Nhật Bản: “Học vấn là gì? Đó không phải là học cốt để hiểu câu khó, chữ khó; càng không phải là việc học để giải nghĩa văn cổ, đọc thơ, vịnh thơ. Học như vậy không có ích gì cho cuộc sống cả” [11, tr.25 - 26]. Ông cũng nói thẳng cảm nhận của bản thân về lối “hư học” cổ hủ đó: “từ trước tới nay, tôi vốn không ưa lối học của các sĩ phu, các nhà nho tối ngày vùi đầu dùi mài kinh sử, làm thơ phú, câu đối theo kiểu khoa cử Trung Hoa vì với lối học đó, có đỗ đạt ra làm quan, họ chỉ biết cai trị xã hội, cai trị dân chúng hoàn toàn theo cảm tính” [11, tr.156]. Như vậy, hạn chế rõ nhất của cách học kiểu Hán là không có tính sáng tạo, không có đóng góp cho xã hội mới, chỉ mưu lợi cho cá nhân, nhằm chán,... Vì mục đích học đó không phải là để trang bị kiến thức. Hệ quả là, nền giáo dục “hư học” này tạo ra nhiều phong tục nề nếp lạc hậu, tạo ra lớp người không đủ năng lực thực sự để lãnh đạo, họ chỉ cốt đạt danh vọng và mục đích tầm

⁹Ashigaru là tầng lớp võ sĩ cấp thấp nhất

thường là ham muốn vật chất. Ông cho rằng nền giáo dục kiểu “hư học” là sự cản trở sự lớn của nền văn minh. Nền giáo dục lạc hậu của Nhật Bản bám rễ sâu vào tầng lớp thanh niên thì nó như cơn gió thổi ngược đối với con đường khai sáng văn minh của Nhật Bản.

Fukuzawa Yukichi chủ trương xây dựng một nền giáo dục “thực học” dựa trên nền tảng khoa học hiện đại phương Tây để nhanh chóng “khai hóa văn minh” đảm bảo được độc lập dân tộc. Giáo dục “thực học” thể hiện rõ ở ý nghĩa học phải đi đôi với hành và học để thực hành, ứng dụng trong cuộc sống. “Thực học” giải đáp câu hỏi học gì và học như thế nào? Giải đáp câu hỏi “Học cái gì?”, ông viết “Trước hết phải học những môn thực dụng cần thiết cho cuộc sống hằng ngày. Ví dụ, phải thuộc lòng bảng bốn mươi bảy chữ cái Kana; học cách soạn thảo thư từ, ghi chép chương mục kế toán; Sử dụng thành thạo bàn tính; Nhớ cách cân, đong, đo, đếm...”[11, tr.26]. Tức là học từ những cái đơn giản nhất nhưng lại phục vụ sát với cuộc sống hằng ngày như bảng chữ cái, phép cộng trừ rồi học đến các môn khoa học dần phức tạp khác, cao hơn là các môn khoa học xã hội để có kiến thức về lịch sử, địa lý, văn vật từng nơi và của đất nước Nhật Bản. Hơn nữa, Fukuzawa Yukichi cho rằng học tập còn là quá trình nghiên cứu kết hợp với ứng dụng. Ông dẫn ra ví dụ:

Khi Watt phát minh ra động cơ hơi nước và Adam Smith là người đầu tiên xây dựng pháp luật về kinh tế, họ không ngồi một mình trong bóng tối và trải nghiệm một sự giác ngộ tức thời. Đó là nhờ những năm dài nghiên cứu khoa học vật lý mà họ đã có thể đạt được kết quả. Ngay cả khi bạn để Bô Đê Đạt Ma ngồi trước một bức tường trong chín mươi năm, ông sẽ không bao giờ có thể phát minh ra động cơ hơi nước hoặc điện báo [94, tr.117].

Về “Học như thế nào?”, ông giải đáp rằng “... bản chất thực sự của học vấn là phải động não suy nghĩ, chứ không phải chỉ là đọc sách đơn thuần” [11,

tr.175] và “Khi học phải nắm được nội dung chủ yếu của môn học, trên cơ sở đó phải hiểu được bản chất cơ bản của mọi sự vật. Học như vậy mới có ích cho cuộc sống”. Thực học còn là học phải áp dụng vào cuộc sống hằng ngày. Bởi vì “học vẫn không phải là việc chỉ có đọc và cứ đọc thật nhiều sách là đủ. Bản chất của học vẫn phụ thuộc vào khả năng ứng dụng. Có học vẫn mà không ứng dụng được vào cuộc sống thực tế thì chẳng khác gì vô học”. “Thực học” là cái mà ai cũng phải học, là học vẫn hết thấy mọi người đều phải tự trang bị, không phân biệt đẳng cấp, khoảng cách giàu nghèo” [11, tr.27].

Ông coi “thực học” là cách để tự sống khi nói “tôi đã nhấn mạnh đến sự cần thiết của “thực học”, học các môn tự nhiên, các môn xã hội, ứng dụng vào cuộc sống thường ngày, sao cho tất cả mọi người đều có thể gây dựng cuộc sống bằng trách nhiệm và khả năng của chính mình.” [11, tr.156]. Thực học để biết đúng sai, biết đấu tranh, biết giữ gìn và bảo vệ quyền lợi bình đẳng trong xã hội. Thực học để đóng góp cho xã hội, đất nước: “Ngay bây giờ chúng ta phải học, mài giũa tài năng và nhân cách, phải có thực lực để đứng vững trên địa vị và tư cách bình đẳng, để đấu tranh với những sai trái của chính quyền” [11, tr.42]. Điều này thể hiện phương châm giáo dục của ông “dạy chủ yếu là khoa học tự nhiên và giáo dục tinh thần độc lập” [11, tr.291] và hai điểm này chính là điểm cần khắc phục của nền giáo dục Nhật Bản lúc đó. Bởi vì, chương trình giáo dục của Nhật Bản trước đây chủ yếu chú trọng đến dạy kinh điển, lễ nghi Nho giáo, nhấn mạnh rèn luyện đạo đức, hình thành nhân cách theo chuẩn mực của Nho giáo.

Fukuzawa Yukichi đặc biệt đề cao *phương pháp diễn thuyết*, trong tác phẩm *Khuyến học* ông đã dành riêng một phần để trình bày về phương pháp này. Ông giải thích diễn thuyết trong tiếng anh là “speech”, là phương pháp truyền đạt suy nghĩ, ý kiến của cá nhân trước đông đảo người nghe. Ở phương Tây, diễn thuyết thường được sử dụng trong nghị viện, trong các cuộc họp

chính phủ, trong các hội thảo, các công ty thương mại, các cuộc mít tinh,.... Phương pháp này trở thành tập quán của người phương Tây nhưng lại hoàn toàn mới đối với người Nhật. Để hiểu và lĩnh hội bản chất của từng tri thức, ông cho rằng quá trình này trải qua ba bước: 1) Quan sát sự vật, suy luận, đọc sách để tích lũy kiến thức; 2) Bàn bạc, tranh luận là cách trao đổi tri thức, 3) Viết, diễn thuyết là cách để mở rộng tri thức [11, tr.174]. Trong ba bước trên, có cái đạt được bằng sự nỗ lực của chính bản thân, nhưng có cái cần có người bàn, người nghe. Đó chính là diễn thuyết để thuyết phục người nghe bằng cách trình bày trực tiếp ý kiến cá nhân bằng lời. Chính vì ưu điểm đó, ông khuyến khích người Nhật sử dụng phương pháp này.

Phương pháp học tập nhằm mục đích giúp người học tiếp thu, lĩnh hội tri thức nhân loại. Nếu không có phương pháp giáo dục và học tập đúng thì những tri thức lĩnh hội được cũng không phát huy được tác dụng của nó. Hiểu được điều đó, ông đã đưa ra các phương pháp học tập tích cực, sáng tạo nhằm thay đổi phương pháp học truyền thống thụ động, giáo điều.

Ngoài ra, ông còn đề cập đến nguyên tắc nâng cao kiến thức là “không được tự mãn”, tức là “phải suy nghĩ, so sánh trạng thái của sự vật, nhắm tới giai đoạn phát triển cao hơn” [11, tr.177]. Ông cho rằng, khi phân tích và so sánh một sự vật, hiện tượng thì phải nhìn các khía cạnh của chúng một cách toàn diện. Điều này cho thấy, thái độ tự mãn trong học tập sẽ làm triệt tiêu khả năng sáng tạo, dẫn đến hậu quả là triệt tiêu con đường tiến đến tri thức hiện đại. Ở đây, ông đề cao phương pháp sáng tạo, đòi hỏi người học phải hiểu được đầy đủ bản chất của sự vật, hiện tượng. Phương pháp này kích thích sự phát triển của học vấn và hoàn thiện khả năng nâng cao kiến thức.

Theo Fukuzawa Yukichi, việc đánh giá trường học, người học và những người tham gia công tác giáo dục phải lấy các trường hàng đầu trên thế giới để so sánh, để thấy cái hay, cái dở của mình, của họ. Ông rất hiểu rõ cách đánh giá

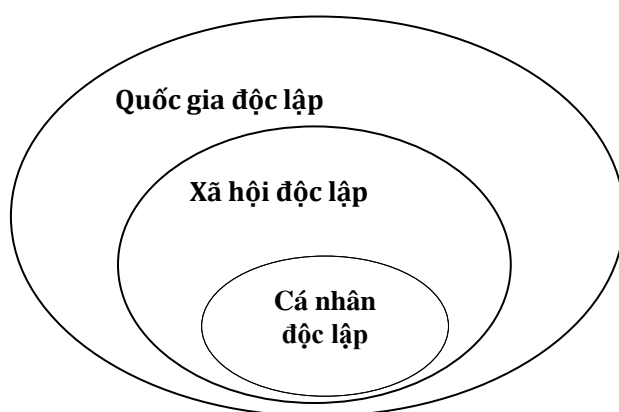
trường học tốt ở phương Đông và phương Tây cũng khác nhau. Ở phương Đông, đánh giá bằng thước đo của công tác quản lý, kỷ luật nghiêm khắc của Nho giáo, trong khi phương Tây đánh giá bằng thước đo trình độ học vấn, bằng phương pháp giảng dạy công phu, giáo viên có nhân cách và có khả năng tranh luận giỏi [11, tr.179]. Ông cho rằng sự tự mãn, không so sánh, không nhìn vào sự tiến bộ vượt bậc của nước khác sẽ không đóng góp cho sự phát triển văn minh trên chính đất nước mình.

Hơn nữa, ông nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ. Bản thân ông, khi còn thanh niên đã hiểu rằng “với tư cách là một nhà Dương học (Tây học - NMN) mà không biết tiếng Anh thì dù biện minh thế nào cũng không thể chấp nhận được. Từ bây giờ không có cách nào khác là phải học tiếng Anh” [12, tr.173]. Trong chuyến đi châu Âu (năm 1862) ông thấy rằng mục đích là thị sát châu Âu nhưng “điều này thật khó thực hiện vì rào cản ngôn ngữ” [59, tr.97] bởi “chỉ những người hiểu được tiếng Anh mới có thể khám phá đầy đủ nơi đây” [59, tr.97]. Trong chuyến đi này thậm chí người đứng đầu đoàn thị sát cũng hoàn toàn không biết làm gì ở London vì không biết ngoại ngữ. Chính vì vậy, khi thành lập trường Khánh Ứng Nghĩa Thục ông quyết định “dạy cách đọc và giải nghĩa sách viết bằng Anh ngữ, chứ không dạy Hán học như đã từng được tiến hành ở Nhật Bản từ trước đến nay” [59, tr.97] và dần dần ở trường xuất hiện nhiều học sinh có thể đọc được bất kỳ văn bản tiếng Anh nào. Ngoại ngữ là phương tiện tiếp cận với thế giới, với khoa học tiên tiến phương Tây. Cách làm này của Fukuzawa Yukichi thể hiện hướng tiếp cận mới trong học tập. Bởi nếu không có vốn ngoại ngữ để tiếp cận con người, sách vở, khoa học phương Tây thì không biết được thế giới bên ngoài Nhật Bản, những thành tựu tiến bộ của khoa học kỹ thuật trên thế giới. Chính vì vậy, muốn cải biến bản thân, muốn phát triển phải nghiên cứu, tìm hiểu, so sánh kịp thời tình hình trong nước và ngoài nước thì việc học ngoại ngữ thực sự cần thiết.

Cải cách giáo dục của ông còn nổi bật với tư tưởng khai sáng lấy mục tiêu giáo dục con người có tri thức khoa học hiện đại làm gốc cách mạng và từ tri thức khai sáng đó, con người mới nhận ra và đấu tranh cho các chân lý của cuộc sống như bình đẳng, dân chủ, tự do,... Nền giáo dục khai sáng của ông đào tạo con người độc lập về tư duy, có năng lực phán đoán, có khả năng phản biện, và biết suy xét,...

Con người tự chủ, độc lập và có trình độ trí tuệ, học vấn sẽ tạo được một đất nước tự chủ, một dân tộc có tâm thế học hỏi những thành tựu của các nền văn minh khác. Phương pháp học hỏi một cách khoa học là một quá trình tiếp thu có chọn lọc một cách sáng tạo và chủ động chứ không phải là sự bắt chước vô thức một cách nô lệ và vô thức. Trong tư tưởng giáo dục khai sáng của ông, để xây dựng con người mới đáp ứng cho công cuộc cải cách Minh Trị. Ông kêu gọi nhà trường, các bậc phụ huynh góp phần cùng đào tạo đào tạo những công dân tự chủ, độc lập, có trách nhiệm, dám dấn thân bảo vệ sự công bằng xã hội.

Ông cũng chú trọng tới vai trò của độc lập bản thân với nhiều ý nghĩa: “nếu có lòng yêu nước thì mỗi người chúng ta đều phải suy nghĩ trước hết về độc lập cho bản thân mình, rồi hãy giúp đỡ người khác cùng độc lập” [11, tr.61]. Bởi theo ông độc lập cá nhân là nền tảng cần thiết để dẫn đến xã hội độc lập, quốc gia độc lập, phát triển và tự cường dân tộc. Mô hình độc lập trong tư tưởng của Fukuzawa tổng hợp như sau:



Theo mô hình này, vai trò cá nhân độc lập rất quan trọng. Con người độc lập trong tư duy và công việc thể hiện bản lĩnh cũng như năng lực của từng cá nhân. Sự liên kết giữa các cá nhân độc lập tạo thành xã hội độc lập, và từ đó một dân tộc độc lập là logic tự nhiên. Do đó, cá nhân độc lập là yếu tố tiên quyết để xây dựng quốc gia độc lập.

Độc lập cá nhân, ở nhiều mức, theo Fukuzawa Yukichi là:

Tính cách không dựa dẫm hay ỷ lại vào người khác. Việc của mình, mình phải tự lo giải quyết. Người có tính cách độc lập là người không bị chi phối hoặc chịu ảnh hưởng của người khác, tự mình biết phân biệt sự thể đúng sai, phải trái, không phạm sai lầm trong hành động. Người độc lập về kinh tế là người có thể sống mà không cần dựa vào sự viện trợ của người khác [11, tr.52-53].

Ông luôn kết nối giá trị độc lập cá nhân với độc lập dân tộc. Một xã hội mà trong đó con người có tinh thần độc lập như vậy có thể tranh đấu với thế giới để bình đẳng về quyền lợi với tư cách là một quốc gia độc lập. Bởi nếu cá nhân không độc lập thì “lòng yêu nước cũng hàm hồ, nông cạn, vô trách nhiệm” [11, tr.52]. Và ông phân tích rõ nguy hại của sự thiếu độc lập từ mỗi cá nhân:

Nếu như toàn thể quốc dân, ai nấy đều chỉ tìm cách ỷ lại vào người khác, không có tính độc lập thì khi ra xã hội cũng sẽ trở thành những kẻ chuyên ăn bám đục khoét tiền của đất nước, của các tổ chức xã hội. Giữa các nhân với cá nhân có lẽ cũng chẳng còn ai sẵn lòng giúp đỡ ai [11, tr.53].

Chính vì vậy, để một đất nước độc lập về mọi mặt thì trước tiên phải xây dựng, nuôi dưỡng con người cá nhân có nhân cách độc lập. Họ là người có đủ năng lực để xây dựng đất nước độc lập về chủ quyền, độc lập về kinh tế, độc lập về chính trị. Ở đây chúng ta thấy được cái mới trong vai trò của giáo dục

mà Fukuzawa Yukichi chú trọng là xây nền tảng vững chắc để phát triển đất nước, đặc biệt là các nước Châu Á lạc hậu đang trong nguy cơ mất nước.

Tư tưởng cải cách giáo dục của ông đi cùng với việc mở cửa đất nước. Mọi quan hệ hai chiều này hỗ trợ cho nhau, bởi không mở cửa thì không tiếp cận được khoa học, kỹ thuật tiên tiến để nhận thấy cái yếu của mình mà khắc phục, ngược lại nếu mở cửa mà không cải cách giáo dục thì không có nguồn nhân lực có đủ tri thức để xây dựng đất nước. Tức là, tư tưởng giáo dục của Fukuzawa hướng đến “mở cửa” để tạo điều kiện cải cách giáo dục và cải cách giáo dục để đào tạo tầng lớp trí thức có đủ bản lĩnh và năng lực xây dựng Nhật Bản độc lập, tự chủ.

Fukuzawa Yukichi nhất quán quan điểm “độc lập” trong tư tưởng giáo dục của ông. Chẳng hạn, cuối thời Mạc phủ (năm 1862) khi là thành viên của đoàn tiết sứ đoàn đi Châu Âu, trong bức thư gửi từ London cho Suketaro Shimazu (島津祐太郎) - một viên chức cấp cao của lãnh địa Nakatsu đang sống ở Edo, Fukuzawa đã nói rằng nhiệm vụ bây giờ là làm cho đất nước “phú quốc cường binh” (fukoku kyohei) tức là làm giàu đất nước và đẩy mạnh quân sự để độc lập dân tộc. Tuy nhiên, những năm đầu Minh Trị, trong tư tưởng của ông đã có sự chuyển biến, ưu tiên giáo dục “cá nhân độc lập” với mục đích độc lập dân tộc, tức là cá nhân độc lập sẽ xây dựng quốc gia độc lập. Kết quả của sự chuyển biến này đã thể hiện rõ trong cuốn *Khuyến học* của ông.

Như vậy, Nhật Bản đứng trước yêu cầu cấp bách là phải cải tạo toàn bộ đất nước trên nhiều mặt. Trước hết, xuất phát từ lợi ích quốc gia, từ mục tiêu duy trì độc lập dân tộc đang bị đe dọa trước áp lực từ các nước phương Tây, cho nên không có cách nào khác ngoài con đường chủ động tiến đến văn minh bằng giáo dục “thực học”, đào tạo con người cá nhân có nhân cách độc lập. Đó cũng là cách khả thi nhất để người dân Nhật Bản tiến đến văn minh và cũng là để bảo vệ độc lập.

3.1.2. Học tập có chọn lọc từ phương Tây

Nhật Bản đã từng chủ động học tập từ Trung Hoa để xây dựng mô hình nhà nước từ thời Thái tử Shokoku (574 - 622) và với những ưu điểm của nó đã tồn tại khá lâu. Song đến cuối thời kỳ Tokugawa, trong bối cảnh bị sự đe dọa xâm lược của một số nước phương Tây có trình độ khoa học kỹ thuật cao hơn hẳn, mô hình Nhà nước Phong kiến Nhật Bản tỏ ra không phù hợp nữa, cần thiết một mô hình khác có thể đáp ứng yêu cầu mới. Mô hình học tập phương Tây là mô hình mới, thay thế cho mô hình học từ Trung Quốc. Giai cấp cấp tiến của Nhật Bản trong đó có nhóm Minh Lục Xã, gồm 10 người, có cả Fukuzawa Yukichi ủng hộ hướng học tập từ phương Tây. Nhưng bên cạnh đó, vẫn tồn tại tư tưởng đối lập muốn duy trì hệ thống giáo dục cũ, như chủ trương Yoi (Nhuong Di - chống phương Tây).

Trong tình hình chính trị phức tạp lúc bấy giờ các nước tiên tiến Châu Âu điển hình là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan,... đua nhau đến phương Đông để tìm kiếm thuộc địa, mở thêm thị trường, mở rộng hoạt động kinh doanh, vơ vét tài nguyên. Đến giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa thực dân đã tràn đến các nước Đông Bắc Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Nhật Bản từ thế kỷ thứ XVI - XVIII là trung tâm kinh tế lớn của Châu Á, hơn nữa cũng nằm ở vị trí chiến lược cho nên Nhật Bản đầu thế kỷ XIX trở thành đối tượng chinh phục của các nước lớn. Fukuzawa Yukichi nhận thấy rằng, để thắng được văn minh phương Tây và sự xâm lược của các nước đang đe dọa nền độc lập thì quốc dân phải có tri thức tiên tiến của họ. Mà không có cách nào khác là phải học tập, chủ động học tập các thành tựu, các sách vở của phương Tây: “trong tình hình hiện nay của nước ta, phải công nhận rằng học thuật, kinh tế, hệ thống pháp luật là ba điểm yếu kém so với phương Tây” [11, tr.66]. Đối với những điểm yếu kém đó thì “cần thiết phải đọc tất cả các quyển sách của châu Âu đã được dịch ra tiếng Nhật” [11, tr.27]. Để xây dựng nước

Nhật ngang hàng với các nước văn minh tiên tiến phương Tây, phải có nhiều người có học vấn, có đạo đức trên khắp nước Nhật.

Chỉ đến khi trên khắp mọi miền đất nước Nhật Bản, nơi đâu cũng gặp những người vừa có tài, vừa có đức ngày đêm rèn giũa và tích lũy thực lực thì ắt hẳn đến một ngày nào đó chúng ta sẽ ngang hàng, sánh vai với nền văn minh của các cường quốc phương Tây [11, tr.150].

Với phương châm như vậy nên tại trường Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keio Gijuku), ngay từ khi sáng lập những quyển sách mà Fukuzawa Yukichi mang về từ các chuyến đi nước ngoài đã được sử dụng. Fukuzawa Yukichi và 12 giáo viên của trường đã xây dựng chương trình đào tạo với 10 môn học, mỗi môn học cơ bản gồm 30 quyển sách. Fukuzawa Yukichi đã dạy quyển Elements of Political Economy (Nhập môn kinh tế chính trị) và Elements of Moral Science (Nhập môn đạo đức học) của Wayland. Năm 1868 số môn học là 10 và giáo viên là 12, thì ngay năm sau đó 1869 số môn học tăng lên 25 và giáo viên là 27. Số lượng sinh viên tăng nhanh chóng, đến năm 1870 số học sinh vượt quá con số 300 và nhà trường có đến 3 chi nhánh [59, tr.147]. Về cơ sở vật chất của trường học cũng được thiết kế theo cách của trường phương Tây “Có ba giảng đường lớn. Ký túc xá đủ rộng để chứa được đến một trăm sinh viên, có những phòng ăn, phòng tiếp khách và phòng y tế theo lối thiết kế phương Tây. Khu vực sân chơi được dùng làm “sân thể thao”” [59, tr.144]. Norio Tamaki trong cuốn *Yukichi Fukuzawa tinh thần doanh nghiệp của nước Nhật hiện đại* đã nhận xét với nỗ lực của Fukuzawa Yukichi “Cuối cùng, sinh viên tại trường Keio cũng đã thoát khỏi lối học truyền thống nhàm chán là phương pháp sao chép” [59, tr.145].

Tuy nhiên, Fukuzawa Yukichi cũng nhấn mạnh không phải cái gì cũng học tập phương Tây mà cần học những thành tựu, thành công của văn minh tiến bộ để bổ sung cho những cái mà Nhật Bản còn yếu, còn thiếu. Ông đưa ra

ý kiến cần học tập phương Tây để sử dụng thế mạnh của họ để bổ sung cho điểm yếu kém của Nhật Bản. Bởi vì, Nhật Bản theo đuổi chính sách đóng cửa quá lâu hàng trăm năm, mới mở cửa được vài năm gần đây. Văn minh của phương Tây phát triển nhanh chóng, không sao theo kịp. Hàng hóa nhập ồ ạt, lĩnh vực nào cũng thuê người phương Tây. Cho nên Nhật Bản trong tình trạng hỗn loạn, nhốn nháo của hệ thống mở cửa, cái gì cũng trông cậy vào bên ngoài. Ông thấy rằng phải tự lập chứ không thể mãi phụ thuộc vào nền văn minh nước khác, không thể thuê vĩnh viễn người phương Tây làm cho Nhật Bản. Ông nhận ra rằng chúng ta ra sức học tập họ, nhưng không nên quá sùng bái, tôn thờ họ. Cũng như trước đây, Nhật Bản một mực bắt chước mô hình Nhà nước Trung Hoa, ngày nay thì nhanh chóng dập khuôn mô hình phương Tây.

Fukuzawa Yukichi cho rằng trong xã hội hỗn loạn giữa cái cũ hàng trăm năm với cái mới hiện đại, tư tưởng cùng văn vật của phương Tây không phải cái gì cũng phù hợp để du nhập vào Nhật Bản. Ông biết rõ giữa phương Tây và Nhật Bản có sự chênh lệch lớn về thành tựu khoa học:

Chỉ có người ngu dốt nhất mới nghĩ rằng việc học từ các cuốn sách, nghệ thuật, thương mại, công nghiệp của Nhật Bản là ngang tầm với của phương Tây. Ai mà đi so sánh một chiếc xe do người kéo với một động cơ hơi nước, hoặc một thanh kiếm Nhật Bản với một khẩu súng trường. Trong khi chúng ta đang giảng giải lý thuyết âm dương và ngũ hành, họ khám phá ra những biểu đồ nguyên tử với sáu mươi phân tử. Trong khi chúng ta đang suy nghĩ đến may mắn và không may mắn bởi chiêm tinh học, họ đã xếp các hướng đi của sao chổi và đang nghiên cứu cấu tạo của mặt trời và mặt trăng. Trong khi chúng ta nghĩ rằng chúng ta đang sống trên một mặt phẳng với sự cố định, họ biết rằng nó là tròn và có sự chuyển động. Trong khi chúng ta xem Nhật Bản như các hòn đảo bất khả xâm phạm của các vị thần, họ đã chạy đua trên toàn thế giới, khám phá

những vùng đất mới và thành lập nhiều quốc gia mới. Những tổ chức chính trị, thương mại và pháp lý của họ đáng ngưỡng mộ hơn bất cứ điều gì chúng ta đang hãnh diện. Trong bối cảnh hiện nay, tất cả những điều này chúng ta không thể tự hào trước họ. Điều duy nhất chúng ta có thể tự hào về Nhật Bản là sản phẩm tự nhiên hoặc danh lam thắng cảnh của chúng ta, nhưng làm sao chúng ta có thể nói về bất cứ điều gì do con người tạo ra [94, tr.128 - tr.129].

Và ông cũng hiểu rõ:

Nếu chúng ta tìm kiếm bản chất của nền văn minh phương Tây, nó nằm trong thực tế là người phương Tây xem xét kỹ lưỡng bất cứ điều gì họ trải nghiệm với năm giác quan để khám phá ra bản chất và chức năng của nó. Họ đi tìm kiếm những nguyên nhân của các chức năng, và bất cứ điều gì mà họ thấy có lợi họ sẽ làm, trong khi bất cứ điều gì họ thấy có hại họ sẽ loại bỏ [94, tr.145].

Do đó, ông luôn cân nhắc “du nhập cái gì là tốt và không nên du nhập cái gì vì không hợp?” [11, tr.211] hay “phải du nhập cái gì, phải kiên quyết loại bỏ cái gì” [11, tr.219] cho dù “Văn minh phương Tây đúng là hơn hẳn chúng ta, nhưng không có nghĩa là cái gì của nó cũng hoàn hảo cả. Văn minh phương Tây cũng đầy rẫy khiếm khuyết. Phong tục phương Tây không phải thứ gì cũng hay ho. Ngược lại, phong tục Nhật Bản không phải cái gì cũng kém cỏi, cũng cổ hủ” [11, tr.212]. Ông cũng phân tích rằng Nhật Bản và phương Tây có nhiều điểm khác nhau về tập tục, khác nhau trong suy nghĩ, khác nhau về tình cảm. Tập quán, cách suy nghĩ, tình cảm - những thứ đã hình thành và tồn tại cả ngàn năm ở con người trong mỗi xứ sở - đều không thể dễ dàng thay đổi một sớm một chiều. Cho nên, khi du nhập vào chưa chắc đã phù hợp.

Fukuzawa Yukichi nhận thấy để Nhật Bản lựa chọn tiếp nhận cái gì thì mục đích của giáo dục cần xác định là phải nuôi dưỡng năng lực lựa chọn của

người Nhật, tức là người Nhật trước nhất nâng cao tri thức và không ngừng học tập. Ông viết “Cần phải có năng lực lựa chọn: tin cái gì và nghi ngờ cái gì? Kết quả của học vấn chính là ở chỗ nuôi dưỡng năng lực lựa chọn đó” [11, tr.210]. Ông phê phán những người quá sính phương Tây tin tưởng mọi thứ của phương Tây một cách mù quáng không có năng lực lựa chọn:

Việc những người theo chủ nghĩa tiến bộ, vứt bỏ tập quán cũ của Nhật Bản, tin tưởng hoàn toàn văn hóa phương Tây là hành động hết sức bộp chộp, thiếu thận trọng. Bằng thái độ giống hệt như đã từng mù quáng tin vào những tập quán cũ Nhật Bản, giờ đây họ lại tin tưởng mù quáng cái mới - văn minh phương Tây, đến mức rập khuôn cả những khiếm khuyết đó [11, tr.218].

Ông cho rằng nếu mù quáng tin mà không có sự chọn lọc thì thà suốt đời không tin còn hơn là việc tin tưởng thiếu phê phán. Nói cách khác người dân Nhật Bản khi tiếp thu thành quả của phương Tây phải trên tinh thần chọn lọc có phê phán.

Như vậy, Fukuzawa Yukichi đã chỉ ra vai trò to lớn của giáo dục trong việc nuôi dưỡng năng lực lựa chọn có phê phán của con người. Nếu không có tri thức, không có hiểu biết đầy đủ thì chúng ta rất khó nhận diện được cái tốt và cái không tốt. Ngoài ra, khi đạt được nền tri thức phát triển, nền giáo dục vững mạnh thì người Nhật có đủ tự tin sử dụng năng lực lựa chọn để cân nhắc tiếp thu từ văn minh phương Tây những cái tốt, phù hợp với Nhật Bản và loại bỏ những cái không tốt, không phù hợp.

3.2. Tư tưởng cải cách về Nhà nước

Fukuzawa Yukichi là nhà cải cách Nhật Bản có nhiều tư tưởng cải cách đóng góp to lớn cho công cuộc cải cách Minh Trị. Tư tưởng của ông thể hiện trên các lĩnh vực về văn minh, tổ chức xã hội, hành chính, đồng thời kêu gọi canh tân đất nước trên nền tảng cơ bản: công bằng xã hội, tự do dân quyền, lấy

tiêu chí nâng cao đời sống nhân dân làm mục tiêu xây dựng sự thịnh vượng chung của đất nước. Về lập trường chính trị, ông chủ trương “công - lợi - chủ - nghĩa” với mục đích phục vụ cho quyền lợi dân chúng làm phương châm hoạt động chính trị lẫn thực tiễn xã hội [22, tr.146]. Trong hệ thống các tư tưởng cải cách của ông ngoài tư tưởng cải cách giáo dục, tư tưởng cải cách về nhà nước cũng là tư tưởng nổi bật, vì nó đặt nền móng cho Nhật Bản xây dựng nền chính trị cấp tiến phù hợp với điều kiện trong nước và tiếp thu những tư tưởng chính trị tiên bộ trên thế giới.

3.2.1. Tư tưởng về nền chính trị quang minh dựa trên luật pháp

Thời kỳ phong kiến Tokugawa người dân phải tuân thủ những qui định của tầng lớp trên, không có qui định rõ ràng của quốc pháp hay luật pháp. Fukuzawa hiểu rằng:

Những thứ “luật lệ”, “tập quán” đặt ra một cách vô cớ đó, không phải là luật pháp hay quốc pháp để chúng ta phải tuân thủ. Chúng là những thứ được đặt ra để gieo rắc nỗi sợ hãi trong chúng ta trước uy quyền của chế độ phong kiến Mạc phủ và nhằm che đậy bản chất lộng hành, không minh bạch của chế độ đó [11, tr.32].

Cho nên ông mong muốn có nền chính trị quang minh dựa trên luật pháp để quản lý nhà nước, để đảm bảo các quyền lợi cho con người, đạt được những tiến bộ về văn minh.

Tham vọng của ông và các đồng chí lúc đó về khai hóa là phải tới được nhà cầm quyền với mục tiêu chuyển biến to lớn về chính trị là làm sao dân tộc Nhật Bản bắt kịp tiến bộ của nhân loại, vì theo ông “nhà cầm quyền không đưa quốc gia lên đài văn minh tiến bộ thì dân tộc vẫn không thể có được bộ văn minh sử” [22, tr.170].

Lời phê bình của Fukuzawa Yukichi trên báo *Tự do Tân văn* của nhóm ông về tình hình đất nước thiếu tính dân chủ thể hiện rõ tính cần thiết phải có Hiến pháp để phân định quyền quan và quyền dân:

...Ta thấy chính phủ miệng nói công bằng mà tay đàn áp. Quan chức thì hủ bại nhưng cảm dân gian không được nói đến những việc làm hủ bại ấy. Đối với những nhân vật có tín nhiệm trong dân gian, hễ khi nào thấy họ vì tiền đồ của tổ quốc mà nhắc nhở đến ban hành Hiến pháp, thực thi tự do dân quyền thì lại tìm lời hứa hão, trì hoãn, kéo dài thời gian cho phe cánh mình vẫn có cơ hội tiếp tục chính sách hủ bại [22, tr.191].

Ông hiểu rõ vai trò chủ đạo của nhà nước đối với sự phát triển lành mạnh và bền vững của một quốc gia là phải đặt chúng trong quan hệ dân chủ tích cực giữa nhà nước và người dân: “Không một khu vực nào trên thế giới ngày nay, không gắn liền sự phát triển của đất nước với sự phát triển của Chính phủ. Chính phủ có nhiệm vụ bảo vệ người dân, người dân có trách nhiệm làm ra của cải vật chất cho xã hội” [94, tr.234]. Ông cho rằng đây là tiền đề vững chắc để thực hiện thành công việc hiện đại hóa xã hội Nhật Bản theo hướng phương Tây hóa với thiết chế xã hội tiếp thu các yếu tố của Nhà nước pháp quyền. Trong *Nhật bản tư tưởng sử* ta đã thấy rằng Fukuzawa Yukichi đặt vấn đề trọng tâm để Nhật Bản có thể tiến bộ thành một nước văn minh, ngang bằng và có thể vượt phương Tây, trước hết phải có Nhà nước pháp quyền thay thế nhà nước quân quyền độc quyền Nho giáo lạc hậu:

Một xã hội đã khai hóa là phải có nền chính trị quang minh, xây dựng bằng Hiến pháp để phân định thế trị và thế loạn, hợp hiến ấy là trị mà phản hiến ấy là loạn. Về trình giới để tạo nên thế trị, ông khuyến cáo nên bỏ lối trình trị theo quan niệm của Nho giáo nay đã không hợp thời, mà phải trình trị theo đường hướng trọng nhân quyền của những quốc

gia văn minh để có thể tổng hội cả trị, loạn và trừng giới lại cho thành những khía cạnh tân tiến trong bộ văn minh sử của quốc gia [22, tr.170].

Ở đây đã thấm đượm những tư tưởng đầu tiên của ông về Nhà nước pháp quyền và chúng đã phân nào được vận dụng trong *Hiến pháp Minh Trị*. Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi đến nay vẫn được đánh giá là một trong những bước thành công trong lịch sử đã đưa Nhật Bản thoát khỏi quá khứ phong kiến lạc hậu để xây dựng một thể chế chính trị xã hội “quân chủ” kiểu mới [11, tr.30].

Thời đó có nhiều khuynh hướng đấu tranh cho tự do dân quyền và cũng có những tư tưởng về thiết lập nhà nước khác nhau. Chẳng hạn như, sự đấu tranh của giai cấp Sĩ tộc (gồm võ sĩ, học giả, trí thức, tăng ni) với nhà cầm quyền lúc đó đang thu tóm tất cả quyền nhằm xây dựng thể chế Tam quyền phân lập (*hành pháp, tư pháp, lập pháp*). Hoặc, chính phủ Nhật Bản lúc đó muốn duy trì một nền Hiến pháp mà quyền của nhân dân bị hạn chế, nhưng nhân dân lại mong muốn có một nền Hiến pháp dân chủ với tam quyền phân lập rõ ràng. Fukuzawa Yukichi đứng trong hàng ngũ Sĩ tộc, chủ trương xây dựng một nền Hiến pháp được phân chia và giới hạn quyền lợi - nghĩa vụ một cách rõ ràng, nhưng không quá cực đoan theo mô hình phương Tây tuyệt đối. Năm 1889, Nhật Bản ban hành Hiến pháp mới với ba nội dung chính về *Khâm định, Nội các, và Vương quyền*: “Khâm - định, nghĩa là Hiến pháp do nhà vua ban xuống cho nhân dân; Nội - các không chịu trách nhiệm trước nhân - dân, chức tổng lý (thủ tướng) do nhà vua chỉ định; Vương - quyền là tối cao, Thiên - Hoàng là tổng - tư - lệnh quân lực” [22, tr.236]. Trong bản Hiến pháp này hình thức nhà nước chia theo tam quyền phân lập đã được thể hiện:

Tư pháp (pouvoir judiciaire) thì giao trọn cho các quan tòa một cách độc lập lâu dài, không có gì động phạm tới được. Lập pháp (pouvoir législatif), thì do Đế quốc nghị hội (帝国議会), gồm hai viện quý tộc (貴

族) và *Chúng nghị* (衆議) hiệp lại. Còn *Hành chính* (行政) (*pouvoir exécutif*) thì ký thác trong tay Thiên Hoàng cùng Quốc vụ đại thần (國務大臣) là các quan lớn trong triều thân cận phò tá Thiên Hoàng [57, tr.245 - tr.256].

Trong bản Hiến pháp này quyền lợi của nhân dân vẫn không được đề cập rõ ràng, quyền con người, quyền tự do, dân chủ của nhân dân vẫn chưa được đề cập đến. Nói chung chưa mang đầy đủ tinh thần tiến bộ của Nhà nước pháp quyền tiếp thu từ phương Tây. Đông đảo quần chúng nhân dân Nhật Bản mong có một Hiến pháp tiếp thu một cách dung hòa cả tiến bộ của Hiến pháp Anh, Pháp, Mỹ làm nền tảng cho Hiến pháp nước nhà. Nhưng chính quyền đương thời của Nhật Bản lúc đó lại cho rằng nên nghiên cứu, tiếp thu Hiến pháp Đức, bởi vì Hiến pháp đó có tính bảo trọng tính cách dân tộc, đề cao quốc thể và tôn trọng Thiên Hoàng nên nó phù hợp hơn đối với Nhật Bản [22, tr.211]. Vì vậy, cuộc đấu tranh xây dựng Hiến pháp Nhật Bản vẫn còn tiếp diễn giữa nhân dân với chính quyền.

Năm 1898, bộ *Minh Trị Dân Luật* ra đời đánh dấu một bước cải cách thực sự của thể chế chính trị Minh Trị. Bộ luật này đã “dứt bỏ quan niệm phong kiến, dung hòa những ưu điểm về dân luật của những nước tiên tiến” [22, tr.241], tức là khẳng định được vấn đề quyền lợi của nhân dân trước pháp luật, tiếp thu một cách có chọn lọc những ưu điểm của các bộ Dân Luật ở các nước tiên tiến, dứt khoát bỏ quan niệm phong kiến trước đó. Tuy nhiên bộ luật này cũng còn tồn tại không ít bất cập do ảnh hưởng nặng nề bởi tư duy phong kiến cho rằng “Thân phận con người thì vẫn giữ nguyên tâm cao của gia đình chế thời phong kiến” [22, tr.251] Hay ở chương *Sở hữu tư quyền* đã thấy sự tiến bộ vượt bậc so với Hiến pháp năm 1889 khi khẳng định rằng “mọi người khác họ nhau đều bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng quyền lợi, bình đẳng nghĩa vụ, bình đẳng về tự do và về tư hữu” [22, tr.249].

Bản thân Fukuzawa Yukichi tiếp thu nhiều ảnh hưởng tích cực về tư tưởng chính trị - xã hội của phương Tây từ những chuyến đi nước ngoài và qua các sách vở mà ông cùng nhóm Minh Lục Xã dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Nhật nên quan điểm về Nhà nước pháp quyền của ông thực sự tiên bộ và có những điểm sát với nội dung bộ *Dân Luật* và *Hiến pháp Nhật Bản* sửa đổi sau này. Đáng chú ý là, những tư tưởng của ông chủ yếu xuất phát từ yêu cầu và quyền cơ bản của con người, nguyện vọng của quần chúng nhân dân, nên chúng có ý nghĩa phương pháp luận cần thiết cho cả tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Nhật Bản.

3.2.2. Tư tưởng về nhà nước là cơ quan đại diện của nhân dân

Fukuzawa Yukichi đã khẳng định được rõ ràng vai trò dân chủ tiên bộ của nhà nước là đại diện cho mọi tầng lớp nhân dân để điều hành đất nước, do vậy chính quyền phải làm chức năng vừa là đầy tớ vừa với tư cách làm đại diện trung thành của dân:

Nếu đứng trên góc độ dân chủ để bàn thì quốc dân một nước cũng chính là chính phủ của nước đó. Vì sao vậy? Đương nhiên toàn thể quốc dân không thể tất cả đều làm chính trị. Chúng ta thỏa thuận với nhau lập ra chính phủ, chúng ta quyết định giao cho chính phủ thi hành pháp luật với tư cách là người thay mặt cho chúng ta” [11, tr.110]. Vì lẽ đó, nhân dân là chủ nhân của đất nước, là gia chủ của người cai trị và chính phủ là người đại diện...[11, tr.110].

Fukuzawa Yukichi cũng khẳng định công việc của chính phủ là làm sao mọi việc có lợi cho nhân dân, đáp ứng yêu cầu chính đáng của nhân dân “Chính phủ là người đại diện của dân, làm theo ý nguyện của dân. Nhiệm vụ của chính phủ là trấn áp, bắt giữ kẻ có tội, bảo vệ người vô tội. Nếu mọi sự đều diễn ra trôi chảy như vậy thì trị an, trật tự trong nước tốt đẹp biết bao” [11, tr.94].

Theo đó, chính phủ phải làm đúng dựa trên sự ủy thác và sự tín nhiệm của dân, phải làm đúng với lời hứa với dân, không được đánh trống bỏ dùi, mà làm không chút vụ lợi bất chính, mà vì lợi ích chung của nhân dân, của dân tộc:

Chính phủ dựa trên sự tin cậy, ủy thác của dân, thực hiện đúng lời hứa trước dân, không được phân biệt đối xử với dân, phải mang lại quyền lợi tối đa cho nhân dân. Tức là pháp luật phải nghiêm minh, không được phép hưởng lợi bất chính dù cái lợi đó có nhỏ nhất đến mấy [11, tr.111].

Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về nhà nước đại diện cho quần chúng nhân dân, nhà nước do dân, vì dân thực sự đã tiếp thu được nhiều yếu tố căn bản của Nhà nước pháp quyền phương Tây.

3.2.3. Tư tưởng về dân chủ, dân quyền và bình đẳng

Fukuzawa Yukichi tiếp tục bàn sâu hơn về những quyền cơ bản của con người vì mục đích xây dựng thể chế xã hội tiến bộ. Đây là một trong những vấn đề nóng trong giới trí thức Nhật Bản lúc đó, bởi vì trong thời kỳ phong kiến Mạc Phủ Tokugawa những quyền cơ bản của con người hầu như không được đề cập đến. Ông vạch rõ sự hà khắc vô lý mà người dân mất nhân quyền phải chịu đựng:

Dưới thời chính quyền phong kiến Mạc phủ, người dân chúng ta luôn phải khiếp sợ, né tránh, cúi rạp mình trước các Tướng quân. Ngay cả lũ ngựa của các Tướng quân cũng làm chúng ta hoảng sợ không dám đi chung đường với chúng; bầy chim cắt dùng như môi khi các Tướng quân đi săn bắn, cũng làm chúng ta khiếp đảm, phải cúi lạy, phải phủ phục cho đến khi lũ chim bay khuất mới dám ngẩng đầu đứng lên đi tiếp [11, tr.32].

Ông khẳng định “luật lệ” đó không phải là “luật pháp hay quốc pháp để chúng ta (người dân) phải tuân thủ” [11, tr.32].

Ông nhận thức rằng nhân loại đã bước sang thời kỳ mới và ông đã tiến gần tới quan điểm hiện đại về quyền con người với những lập luận cơ bản được

tiếp thu từ phương Tây đã phá quan niệm bảo thủ lạc hậu của Nhật Bản: “Vậy thì thế nào là quyền lợi của con người? Đó chính là quyền coi trọng sinh mạng, quyền bảo vệ tài sản, quyền tôn trọng nhân cách và danh dự”[11, tr.41]. Ông khẳng định rằng con người khi sinh ra đều như nhau. Đó là cơ sở để quyền lợi của mọi người cũng như nhau:

Trời không tạo ra người đứng trên người và cũng không tạo ra người đứng dưới người. Kể từ khi tạo hóa làm ra con người thì tất cả đều bình đẳng, mọi người đều có tư cách, có địa vị như nhau, không phân biệt đẳng cấp trên dưới, giàu nghèo [11, tr.24].

Quan điểm này của Fukuzawa Yukichi khẳng định bản chất bình đẳng vốn có ngay từ khi con người được sinh ra. Câu nói “không phân biệt đẳng cấp trên dưới, nghèo hèn” có nghĩa là con người có thể được tự do và độc lập trong lao động trí tuệ và chân tay, miễn sao họ không xâm phạm đến quyền lợi của người khác. Đó là một quy định về nhu cầu tối thiểu của độc lập cá nhân. Theo Fukuzawa, sự độc lập và tự do này có thể áp dụng cho cả một dân tộc. Sự độc lập của Nhật Bản chỉ có thể duy trì bằng sức mạnh nội tại của chính dân tộc Nhật Bản.

Bên cạnh đó ông còn chú ý tới quyền được phản đối, nghị luận với chính phủ của người dân. Tức là cơ sở hai chiều giữa dân và chính phủ và giữa chính phủ với người dân để đảm bảo thực chất chính thể phải là của dân và người dân đích thực làm chủ quốc dân của mình. Đây là điểm cách mạng về thể chế chính trị-xã hội, hoàn toàn khác với chế độ Tokugawa chỉ có một chiều: dân phục tùng chính phủ và hoàn toàn tuân theo qui định của chính quyền đề ra. Ông đã từng viết từ góc độ người dân đối với chính phủ trong quan hệ hai chiều và làm rõ giới hạn và nghĩa vụ của người dân đối với chính phủ của mình:

Ngay từ đầu chúng ta đã thỏa thuận giao phó công việc chính trị, tài chính của Nhật Bản cho chính phủ rồi, nên cũng không thể mỗi khi xảy

ra những chuyện chẳng hay ho của các quan chức là chúng ta lại quá bận tâm luận bàn, bực bội. Điều quan trọng hơn là thường nhật chúng ta phải hợp tác hết lòng với chính phủ. Trên cơ sở đó, ta xem xét mọi việc làm của chính phủ, nếu thấy các quan chức hành động sai trái, chúng ta phải dám nói, phải tố cáo một cách trung thực với chính phủ, chứ đừng im lặng để mọi việc xảy ra rồi mới kêu ca [11, tr.113].

Ông nhận thấy rằng từ cả phía chính phủ và nhân dân phải có sự hợp tác tích cực vì quyền lợi chung của cả dân tộc, và chính phủ phải xác định rõ đối tượng phục vụ của mình là đại chúng (toàn thể) nhân dân đã bầu chọn mình:

... chính phủ khi làm luật cần phải đơn giản và rõ ràng: Luật pháp phải được thực hiện nghiêm minh. Mặt khác, quốc dân chúng ta nếu nhận thấy luật đưa ra còn nhiều điểm bất tiện thì phải cùng nhau tranh luận và kháng nghị với chính phủ một cách thẳng thắn, không ngần ngại. Cũng phải hiểu rằng một khi luật đó đang được áp dụng thì trước hết phải chấp hành luật cái đã vì đó là nghĩa vụ của quốc dân [11, tr.103].

Và ông còn chỉ dẫn thêm cách cho người dân cách đấu tranh để tự bảo vệ quyền lợi của mình, của quốc dân: “Giả sử sự bất chính, bất cập có là sự thực đi chăng nữa thì phải bình tĩnh kháng nghị, kiên trì kháng nghị đến khi chính phủ phải sửa đổi mới thôi. Khi chính phủ cố tình làm ngơ thì hợp sức lại kiên nhẫn chờ đợi thời cơ” [11, tr.110]. Tuy nhiên, ông còn nhấn mạnh, người dân và chính phủ không chỉ coi đó là quyền kháng nghị của người dân mà còn phải coi đó là nghĩa vụ, trách nhiệm của người dân với quốc dân: “Chính phủ có trách nhiệm của chính phủ thì ở mỗi người dân cũng có trách nhiệm của mình” [11, tr.112].

Fukuzawa Yukichi coi trọng quyền tự do ngôn luận, thảo luận công khai các công việc của quốc gia. Từ việc thảo luận công khai giữa cá nhân với tập thể, các nhóm khác nhau,... giúp cho ý kiến chung của quốc gia được hình

thành và quyết định của chính phủ sẽ phù hợp với ý nguyện của nhân dân. Trong tác phẩm *Khái lược về văn minh*, ông đã viết về vấn đề này ở chương 5. Ông so sánh người dân Nhật Bản cam chịu dưới chế độ chuyên quyền, quyền lực của chế độ dòng tộc, họ không có quyền thể hiện ý kiến của mình trong suốt thời kỳ đỉnh cao của chế độ chuyên quyền, họ chỉ có thể biểu hiện nỗi thất vọng của cá nhân thông qua cụm từ “tôn thờ Thiên Hoàng” và “bể khổ trầm luân”, trong khi đó ở phương Tây, người dân đạt được các yêu cầu của họ qua việc thảo luận công khai. Các nhóm (có thể phân nhóm theo đơn vị hành chính làng, huyện, tỉnh hoặc theo ngành nghề) chia sẻ quan điểm riêng của họ, rồi kết hợp với quan điểm khác, quan điểm ban đầu có thể thay đổi và quá trình này lặp đi lặp lại nhiều lần, từ đó ý kiến quốc gia được hình thành. Fukuzawa so sánh thái độ của người Nhật Bản và người phương Tây:

Cả dân thường và các cựu Samurai sống trong lợi ích cá nhân và chấp nhận mất mát của họ trong thế giới riêng biệt. Họ chỉ ngồi yên lặng và chấp nhận một cách thụ động, tựa như khi nghe một câu chuyện về một miền xa xôi nào đó, hoặc như hiện tượng tự nhiên biến đổi mà họ buộc phải chấp nhận. Điều đó thực sự lạ lùng! Nếu điều tương tự xảy ra ở phương Tây, sẽ có sự phản ứng dữ dội từ cộng đồng [94, tr. 96].

Do đó, Fukuzawa Yukichi nhận thấy đã đến lúc người dân Nhật Bản phải biết đấu tranh cho lợi ích của họ bằng phương pháp thảo luận công khai.

Một bước tiến của ông và các đồng chí trong Minh Lục Xã là họ đã nghĩ đến một Nhà nước pháp quyền phải được tổ chức bầu cử theo đường lối dân chủ. Trong phần một của tác phẩm “Học giả an tâm luận”¹⁰ (1876) do Fukuzawa Yukichi viết đã bài bác những thủ đoạn chính trị phản dân chủ; giải thích về tổ chức bầu cử theo đường lối dân chủ; quyền lợi của người dân trước các cuộc bầu cử theo đúng với dân quyền [22, tr.177]. Như vậy, tư tưởng bầu

¹⁰ “*Học giả an tâm luận*” do Fukuzawa Yukichi viết phần 1 và Nishimura Shigeki, Nakamura Masanao viết phần 2 năm 1876.

cử dân chủ được ông coi là một trong những yếu tố quan trọng của tư tưởng Nhà Nước pháp quyền. Bầu cử dân chủ tức là ai cũng có quyền được bầu người lãnh đạo mà mình tin nhiệm vào trong chính phủ để làm đại diện cho mình cũng như cho đất nước.

Quan điểm về Nhà nước pháp quyền của Fukuzawa Yukichi đã xuất hiện khá sớm, từ giai đoạn đầu tiên của thời kỳ Minh Trị. Những quan điểm này của ông chịu ảnh hưởng rất nhiều từ nền văn minh tiên tiến phương Tây nhưng được chắt lọc cho phù hợp với tình hình Nhật Bản lúc bấy giờ. Tuy nhiên, chúng được thể hiện qua các nội dung khác nhau ở nhiều tác phẩm của ông, song chưa được hệ thống hóa hoàn chỉnh như một công trình độc lập.

Xét trong tiến độ chung của các nước Đông Á thì tư tưởng về Nhà nước pháp quyền của Fukuzawa Yukichi và bộ *Minh Trị Dân Luật* (1898) thực sự là một trình độ tiến bộ, đã đưa Nhật Bản chuyển biến tốc độ và đuổi kịp các nước văn minh phương Tây, đã có ảnh hưởng rộng rãi tới cả khu vực. Ngày nay khi nghiên cứu về sự tiếp cận và phát triển tư tưởng pháp quyền của các nước phương Đông nói chung và Đông Á nói riêng thì không thể không nhắc đến Fukuzawa Yukichi và tư tưởng của ông đã đóng góp cho sự chuyển đổi lớn lao của Nhật Bản thời kỳ đó.

3.3. Tư tưởng cải cách về ngoại giao

Ngày nay khi nói đến Fukuzawa Yukichi người ta nhắc đến những lý thuyết căn bản của ông về tự do, bình đẳng, độc lập,... trong xã hội, trong thế giới con người tồn tại. Hầu hết là những đánh giá tích cực về đóng góp của ông đối với công cuộc cải cách Minh Trị. Ngoài tư tưởng về giáo dục, Nhà nước thì tư tưởng ngoại giao mang tính cải cách của Fukuzawa Yukichi cũng gây được sự chú ý. Tư tưởng này của Fukuzawa Yukichi thể hiện rõ nhất trong bài báo *Thoát Á luận* được viết năm 1885, đăng trên tạp chí *Thời sự tân báo* (Jijishinpo). Tuy chỉ là bài báo ngắn nhưng nó bao hàm nhiều ý nghĩa gây tranh

luận về ý thức hệ trong dư luận Nhật Bản thời kỳ đó. Để có thể đánh giá tư tưởng, ngoại giao của Fukuzawa Yukichi một cách khách quan hơn, có lẽ nên so sánh, đối chiếu với một số tư tưởng, chính sách ngoại giao trong và ngoài Nhật Bản, trước và cùng thời với Fukuzawa Yukichi.

3.3.1. Tư tưởng ngoại giao của Nhật Bản trước thời Minh Trị

Trong lịch sử Nhật Bản, chính sách ngoại giao thời kỳ Asuka (583 -710) khi Thái tử Shotoku (574 - 622) được phong Nhiếp chính triều đình (năm 593) mang lại nhiều ảnh hưởng đến sự phục hưng của đất nước. Ông đã tiến hành nhiều chính sách tiếp thu văn hóa, chính trị, văn minh Trung Hoa để chấn hưng Nhật Bản, xác lập vị trí của Nhật Bản trong quan hệ quốc tế ở Đông Á chủ trương học tập văn minh Trung Hoa từ thời Asuka đến thời Nara (710 - 794) bằng cách Nhật Bản tiếp tục gửi đoàn đi sứ nhà Đường. Chính sách này ảnh hưởng đến văn hóa, xã hội, chính trị Nhật Bản lúc đó và các thời kỳ tiếp theo.

Cuối thế kỷ XVI, sau thời gian nội chiến Nhật Bản đã thống nhất dưới sự chỉ đạo của dòng họ Toyotomi Hideyoshi và sau đó là dòng họ Tokugawa. Dòng họ Tokugawa mở ra thời kỳ phong kiến ổn định kéo dài nhất trong lịch sử Nhật Bản. Thời kỳ phong kiến Tokugawa (1603 -1868) các tướng quân làm chủ các lãnh địa (Han) và tăng cường giao lưu, quan hệ thương mại với các nước trong khu vực. Do chính sách *Hải cấm* của Trung Quốc mà Nhật Bản phải dùng các hải cảng của các nước khác để trung chuyển hàng hóa giữa Nhật Bản và Trung Hoa, do đó mạng lưới giao thương đường biển ở Đông Nam Á là cầu nối quan trọng giữa Nhật Bản và Trung Hoa. Vì vậy, Nhật Bản đã thiết lập các mối quan hệ thương mại quốc tế với các nước khu vực Đông Nam Á khá phát triển và ổn định. Ngoại giao của Nhật Bản lúc bấy giờ không đơn thuần là mối quan hệ giữa các nhà thương mại với nhau mà đã mang tính ngoại giao cấp nhà nước. Bởi, các tướng quân yêu cầu các thuyền buôn khi đi ra nước ngoài phải mang giấy phép có đóng dấu của chính quyền Mạc Phủ gửi đến các vua

chúa ở các nước Đông Nam Á [46, tr.53]. Các thuyền buôn này đã giao thương với Phillipin, Thái Lan, Việt Nam. Thương mại mậu dịch của Nhật Bản bằng đường biển (Châu Ấn thuyền) với các nước Đông Nam Á tạo ra một quan hệ thương mại quốc tế và quan hệ ngoại giao khá tốt đẹp.

Vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, sau gần nửa thế kỷ thực hiện chính sách thương mại với các nước Đông Nam Á, nguồn tài nguyên bạc mà Nhật Bản vốn có trữ lượng bạc cao nhất thế giới, nhưng bị thương nhân Nhật Bản mang ra nước ngoài để mua các sản vật quý hiếm đã có dấu hiệu cạn kiệt. Nhằm giảm lượng bạc chảy ra nước ngoài, chính quyền Mạc Phủ khởi ban chính sách “tỏa quốc” (Sakoku - 鎖国) để hạn chế các lãnh địa (Han) ở Tây Nam, vì họ rất mạnh trong quan hệ quốc tế, kinh tế cũng như mạnh về buôn bán các loại vũ khí từ phương Tây mang đến để trao đổi với các lãnh địa này, khiến Mạc Phủ luôn bất an. Ngoài ra, tôn giáo ngoại lai, Thiên chúa giáo, đã xâm nhập vào Nhật Bản với số lượng tín đồ ngày càng gia tăng, ảnh hưởng không nhỏ đến tôn giáo truyền thống Nhật Bản. Chính quyền Mạc Phủ lo ngại có sự cầu kết giữa các lãnh địa với thế lực phương Tây liên quan đến sức mạnh của tôn giáo ngoại lai từ phương Tây. Năm 1639, Nhật Bản chính thức thi hành chính sách “tỏa quốc”. Tuy nhiên vẫn có giữ hệ ngoại giao với Trung Quốc, Hà Lan, Triều Tiên, Lưu Cầu. Như vậy, ngoài Hà Lan là nước Châu Âu thì Nhật Bản chỉ ngoại giao với các nước ở Châu Á. Người Hà Lan và Trung Quốc làm thương mại ở cảng Nagasaki phải dưới sự giám sát của chính quyền Mạc Phủ, còn thương mại giữa Nhật Bản và Triều Tiên, Lưu Cầu thì thông qua quan hệ với lãnh địa Tsushima và Satsuma [46, tr.80 – tr.81].

Chính quyền Tokugawa thi hành chính sách “tỏa quốc” hơn 200 năm khiến cho Nhật Bản chỉ có quan hệ với các nước ở vị trí địa lý gần Nhật Bản, là các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á. Duy trì chính sách ngoại giao đóng cửa không hoàn toàn này một mặt giúp Nhật Bản duy trì quan hệ ngoại giao ở châu

Á, một mặt khiến cho văn hóa dân tộc truyền thống phát triển mạnh mẽ, ổn định chính trị, xã hội bên trong Nhật Bản. Điều này thấy rõ qua sự tồn tại hơn 200 năm của thời kỳ Tokugawa. Mặt tiêu cực là chính sách “tỏa quốc” đã đưa Nhật Bản rơi vào tình trạng lạc hậu, trì trệ về văn minh, khoa học kỹ thuật, hệ thống chính trị, an sinh xã hội. Tác động lâu dài của chính sách đóng cửa là gì?

Nhật Bản không tham gia vào những khám phá khoa học lớn ở thế kỷ XVII của Châu Âu và những giai đoạn đầu cách mạng công nghiệp. Năm 1650, Nhật Bản có trình độ công nghiệp xấp xỉ với Châu Âu, nhưng hai trăm năm sau, rõ ràng không như vậy [49, tr.235].

Do vậy nên khoa học kỹ thuật, hệ thống chính trị, quân sự của Nhật Bản yếu kém và thua xa nền văn minh phương Tây tiên tiến. Hậu quả nhãn tiền là nguy cơ mất độc lập bởi các nước phương Tây.

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX các nước phương Tây đưa các phái đoàn đến ép Nhật Bản phải mở các cửa biển để cho họ vào tự do buôn bán. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản buộc phải mở rộng quan hệ ngoại giao với Mỹ, Nga, Pháp, Anh. Tuy nhiên quan hệ ngoại giao này được cho là quan hệ áp đặt hơn là ngoại giao bình đẳng. Do vậy, “Dư luận chung (của người Nhật Bản - NMN) lúc đó là bài trừ người nước ngoài. Tất cả các lãnh địa đều muốn bài trừ người nước ngoài. Chỉ có ở Mạc Phủ là chấp nhận chủ trương mở cửa, nhưng nếu tìm hiểu rõ thì về thực chất cả thiên hạ đều đồng nhất chủ trương bài trừ người nước ngoài. Nên nói Mạc phủ ghét phương Tây không phải là sai” [12, tr.304]. Chính vì vậy, khi chính quyền miễn cưỡng mở cửa biển để giao thương với các nước phương Tây thì phong trào *Tôn Vương nhưong Di* hình thành với mục đích ủng hộ Thiên Hoàng, đánh đuổi phương Tây. Những người theo phái này đã tấn công người nước ngoài, ám sát người của chính quyền Mạc Phủ, phản đối tư tưởng tiến bộ của những người theo phái Tây học. Chính quyền Mạc Phủ đã cho đàn áp phong trào này song nó lại chuyển thành phong trào

Tôn Vương đảo Mạc với mục đích ủng hộ Thiên Hoàng, đánh đổ Mạc Phủ. Liên minh giữa hai lãnh địa mạnh, Satsuma và Choson, được hình thành nhằm lật đổ Mạc Phủ, khôi phục quyền lực cho Thiên Hoàng. Cuộc chiến Mậu Thìn (Boshin 1868 - 1869), trao trả quyền lực về tay Thiên Hoàng, chính quyền Minh Trị được thành lập, thực hiện cải cách Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực.

Chính quyền Minh Trị với những nhà cải cách yêu nước đặt mục tiêu xây dựng Nhật Bản tiên tiến đã chủ trương cải thiện nhiều lĩnh vực, trong đó có ngoại giao. Ngay sau khi thành lập, chính sách ngoại giao đầu tiên của chính quyền Minh Trị là cho phép người nước ngoài lưu trú, làm ăn buôn bán tự do ở Nhật Bản.

Sau đó, chính quyền Minh Trị nhận thấy sự bất bình đẳng trong quan hệ với các nước phương Tây nên muốn thương thuyết với các nước để sửa chữa các điều ước bất bình đẳng. Chính vì vậy, chính quyền Minh Trị chủ động ngoại giao với phương Tây bằng cách cử phái đoàn đi sứ để thương thuyết sửa đổi hiệp ước và thị sát Châu Âu. Và vào năm 1871, Thiên Hoàng ban sắc lệnh cử Iwakura Tomomi làm Đại sứ đặc mệnh dẫn đoàn đi các nước phương Tây để thăm các nước phương Tây (các nước ký điều ước bất bình đẳng), trình quốc thư; chuẩn bị cho việc thương thuyết sửa đổi ước; thăm quan khảo sát các lĩnh vực tiên tiến khác của các nước châu Âu. Trong *Nhật Bản tư tưởng sử*, Ishida Kazuyoshi đã viết:

Về ngoại giao, ngay từ đầu sơ kỳ Minh Trị, công việc đầu tay của chính phủ là vận động với liệt cường (các nước phương Tây - NMN) xóa bỏ những hiệp ước bất bình đẳng về trị ngoại pháp quyền, hồi đoái quá chênh lệch và hàng ngoại quốc được tự do vận chuyển vào Nhật Bản không cần xin phép trước nhà đương quyền, do Mạc phủ Đứ Xuyên chịu lép vế phải ký kết trước đây [22, tr.155].

Đây chính là hoạt động ngoại giao chính thức có ý nghĩa rất tích cực của chính quyền thời kỳ đầu Minh Trị.

Qua chuyến đi thị sát các nước châu Âu, nhiều sách nguyên bản tiếng nước ngoài đã được mua về Nhật Bản. Và những nhà tư tưởng đã giúp mở cửa Nhật Bản qua các trang sách với nội dung về sự tiên bộ của phương Tây về kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục,... Nhóm Minh Lục Xã mà Fukuzawa Yukichi tham gia đã dịch nhiều tác phẩm có trọng tâm tiên bộ, chủ yếu nhằm chuyển đổi tâm nhìn chính trị - xã hội - văn hóa cho trí thức Nhật Bản. Các sách đã được sưu tầm, lựa chọn để dịch và giới thiệu như: *Tự giúp mình (Self - Help)* của Samuel Smiles (1812 - 1904), *Tự do luận (On Liberty)*, *Kinh tế Chính trị học (Political Economy)*, *Chủ nghĩa vị lợi (Utilitarianism)* của J.S.Mill (1806 - 1873), *Thống kê xã hội (Social Statistics)*, *Giáo dục (Education)* của Herbert Spencer (1820 - 1903), *Tinh thần Pháp luật (De l'esprit des lois)* của Montesquieu (1689 - 1755), *Khế ước Xã hội (Du Contrat Social)* của J.J. Rousseau (1712 - 1778), *Tự do mậu dịch (Free Trade)* của Adam Smith, hay *Thuyết tiến hoá* của Darwin.

3.3.2. Tư tưởng cải cách về ngoại giao của Fukuzawa Yukichi

Ngày nay, nói đến ngoại giao nói chung, người ta liên tưởng đến quan hệ đàm phán xoay quanh lợi ích giữa chính phủ nước này với chính phủ nước khác. Đương thời Fukuzawa Yukichi, nhà ngoại giao người Mỹ E. Stow (1802 - 1886) tác giả cuốn *Ngoại giao thực hành* cho rằng “Ngoại giao là sự áp dụng trí tuệ và lịch thiệp vào việc tiến hành những quan hệ chính thức giữa các chính phủ các nước độc lập và đôi khi cả giữa những nước ấy với các nước chư hầu của họ”. Ngày nay, theo một số từ điển, ta thấy định nghĩa Ngoại giao cũng không thay đổi nhiều. Theo từ điển Oxford 1965, “Ngoại giao là việc tiến hành những quan hệ quốc tế bằng cách đàm phán, đó là công tác, nghệ thuật của các nhà ngoại giao”. Từ điển Tiếng Việt năm 1996 lại định nghĩa “Ngoại giao là sự

giao thiệp với nước ngoài để bảo vệ quyền lợi của quốc gia mình và góp phần giải quyết những vấn đề quốc tế chung”.

Tuy nhiên quan điểm ngoại giao của Fukuzawa Yukichi ban đầu xuất phát từ những mối quan hệ rất gần gũi giữa con người với con người trước khi đưa ra quan niệm ngoại giao ở cấp nhà nước. Ví dụ, ông cho rằng “mậu dịch” là sự tiếp xúc giữa con người với con người với tư cách là trao đổi hàng hóa giữa những người dân bình thường với nhau cũng là ngoại giao.

Theo ông, sự tiếp xúc của người nước ngoài với người Nhật ở trong nước gọi là “nội địa tạp cư” (内地雑居) cũng được cho là một hình thức ngoại giao. Thời kỳ đầu Minh Trị, người nước ngoài ở Nhật Bản chỉ có thể sống ở khu vực dành cho người ngoại quốc đến giao thương gọi là khu lưu trú “cư lưu địa” (居留地), tuy nhiên với quan điểm mở cửa giao lưu, học tập nước ngoài Fukuzawa Yukichi ủng hộ chính sách sửa đổi của Mạc Phủ để họ có thể chung sống tự do trên đất Nhật. Ông đã thể hiện quan điểm này khi nói chuyện với vợ thầy giáo đáng kính Ogata “có một điều là dù có bị cắt cổ, con cũng không thể theo những người chủ trương bài trừ nước ngoài được” [12, tr.309]. Ngoài ra, ông cho rằng người Nhật di chuyển ra nước ngoài sống cũng là một hình thức của ngoại giao. Người Nhật di cư đến một nước nào đó, mang theo văn hóa của Nhật Bản, giao lưu với con người vùng đất đó. Điều này giúp thay đổi cách nhìn của người nước ngoài đối với Nhật Bản một cách cơ bản. Với ý nghĩa như vậy, nó cũng là một hình thức của ngoại giao [121, tr.107].

Hơn nữa, nếu người nước ngoài và người Nhật kết hôn, sự pha trộn các dòng máu dần dần sẽ tạo thành sự hòa hợp giữa các quốc gia. Sự kết hợp giữa các dòng máu này cũng là một hình thức của ngoại giao. Như vậy, Fukuzawa Yukichi hiểu từ “ngoại giao” đồng nghĩa với từ “giao tế”. Tức là, Fukuzawa Yukichi cho rằng từ quan hệ giữa con người với con người đến những quan hệ

ở cấp độ nhà nước đều là ngoại giao. Như vậy, ông đã mở rộng quan niệm về ngoại giao truyền thống.

Tư tưởng ngoại giao của Fukuzawa Yukichi thể hiện rõ trong tác phẩm *Thoát Á luận*. Tác phẩm này thực chất là bài báo ngắn. Sau khi *Thoát Á luận* được đăng trên tạp chí nhiều quan điểm phê phán cách nhìn của Fukuzawa Yukichi, họ cho rằng đó là thái độ khinh miệt đối với các nước láng giềng Châu Á. Tiêu đề bài báo cũng gây tranh luận về ý thức hệ trong dư luận Nhật Bản thời kỳ đó và đến cả ngày nay.

Trung Quốc và Nhật Bản có chiều dài lịch sử của quan hệ “sắc phong, triều công”, nói một cách khác là mối quan hệ bất bình đẳng khá dài lâu. Khi hạm đội tàu Mỹ đến Nhật Bản năm 1853, buộc Nhật Bản phải ký hiệp ước bất bình đẳng, mở cửa với giao lưu với nước ngoài. Tức là, Nhật Bản phải chấp nhận thêm một quan hệ ngoại giao bất bình đẳng nữa. Sau đó là một loạt các điều ước bất bình đẳng với các nước Anh, Nga, Pháp. Sau khi “khai quốc” bằng sự cưỡng ép như vậy, các nhà trí thức Nhật Bản đã tiến hành kế hoạch tự tôn tự cường bằng cách học khoa học kỹ thuật của cường quốc phương Tây. Tình trạng này cũng giống như Trung Quốc lúc bấy giờ, và cuộc cách mạng Minh Trị được tiến hành trong bối cảnh như vậy.

Fukuzawa Yukichi nhận thức điều kiện khách quan về tình hình thế giới, các nước thực dân xâm lược các nước Châu Á và Nhật Bản cũng đang đứng trước nguy cơ “liệu sau này Nhật Bản giữ được nền độc lập hay không? Nỗi lo mất nước cứ canh cánh trong lòng chúng ta” [11, tr.64]. Từ việc phân tích tình hình thế giới ông nhìn lại tình hình trong nước “ở nước ta khi nền học thuật, nền kinh tế, hệ thống pháp luật mới trong thời kỳ “phôi thai” chưa thành hình hài thì đặt vấn đề độc lập với phương Tây chỉ là ảo tưởng” [11, tr.66]. Trên cơ sở nhận thức bối cảnh khu vực và tình hình trong nước, Fukuzawa Yukichi nhận thấy cần thiết phải cải cách về ngoại giao, từ bỏ chính sách đóng cửa

(Sakoku), mở rộng quan hệ với nhiều nước. Với quan điểm hướng ngoại, tìm các giải pháp từ bên ngoài ủng hộ việc mở cửa thông thương của triều đình Minh Trị:

Nhật Bản chúng ta là một đảo quốc nhỏ nằm ở phía Đông châu Á, cách xa đại lục, lâu nay không giao thương với ngoại quốc, bế quan tỏa cảng, tự cung tự cấp. Mãi đến thời Gia Vĩnh (1848-1854), khi hạm đội Mỹ kéo đến gây áp lực, Nhật Bản mới bắt đầu mở cửa giao thương với nước ngoài. Thế mà khi mở cửa, trong nước vẫn chưa hết tranh cãi ồn ào xung quanh việc tiếp tục đóng cửa hay mở cửa.... Những cuộc tranh cãi như vậy thật là vô bổ, có khác nào “Éch ngồi đáy giếng mà coi Trời bằng vung [11, tr.29].

Tư tưởng ngoại giao đa phương trong quan hệ đối ngoại, ngoại thương là đường lối ngoại giao thông minh, khéo léo. Cái nhìn xa hơn của ông về ngoại giao là sự giao lưu, học tập giữa các nền văn minh và nền học thuật tiên bộ, là cơ hội để phát triển đất nước của các quốc gia tụt hậu. Mở cửa giao lưu là phương pháp học tập, tích lũy nguồn lực để dần trở thành quốc gia tự lực, tự cường, đặc biệt là giao lưu với các nước lớn có nền văn minh, khoa học kỹ thuật vượt trội.

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước lúc đó, Fukuzawa Yukichi trần trụi rằng “nếu Nhật Bản mở cửa các cảng biển, sẽ phải thực thi các chính sách ngoại giao nào?” [12, tr.303]. Mặc dù lúc đó có thể ông “chưa biết được quan hệ đối ngoại phải thế nào, nhưng cũng lảng máng hiểu được về luật quốc tế, ngoại giao” [12, tr.303]. Ông nhận thấy sự bất công ở đây:

Trên thế giới hiện nay, có quốc gia giàu mạnh, văn minh tiến bộ, giáo dục phát triển, quốc phòng vững mạnh thì cũng có quốc gia còn nghèo khổ, man rợ hoang sơ, giáo dục lạc hậu, quốc phòng yếu kém. Nhìn chung thì toàn châu Âu, châu Mỹ giàu mạnh còn châu Á, châu Phi nghèo

yếu. Thế nhưng, sự giàu, nghèo, mạnh, yếu ở mỗi quốc gia là do thực trạng của từng quốc gia và do điều kiện của mỗi nước nên mới có sự khác nhau. Nhưng sẽ ra sao, nếu có quốc gia viện trợ giúp đỡ các nước nhỏ yếu phát triển giàu mạnh như nước mình để áp đặt những điều kiện vô lý lên các nước đó [11, tr.50-tr.51].

Cuối cùng, nguyên lý căn bản về ngoại giao mà ông nhận ra là “Nước Nhật Bản chúng ta hiện nay yếu kém, hoàn toàn không thể sánh vai với các cường quốc Âu, Mỹ giàu mạnh. Nhưng về quyền lợi, với tư cách là một quốc gia, thì chúng ta hoàn toàn ngang hàng với họ” [12, tr.51] cho nên Nhật Bản đương nhiên có quyền bình đẳng trong quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào cho dù là nước giàu, mạnh.

Vào thời điểm đó, Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên đều đứng trước nguy cơ tồn vong của dân tộc do bị đe dọa xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Vì vậy, có thể nói ba quốc gia này cùng giống nhau một điểm là phải có “lực” để chống đỡ đối với sự xâm lược của phương Tây. Trong bối cảnh như vậy, ở Nhật Bản đã xuất hiện tư tưởng ca ngợi “Hung Á luận” (còn được gọi là “Chủ nghĩa Đại Á Tế Á”) bao gồm những nhà tư tưởng, nhà chính trị nổi tiếng lúc bấy giờ như Thắng Hải Chu (勝海舟 1823 - 1899), Thực Mộc Chi Thịnh (植木枝盛 1857 - 1892), Đại Tỉnh Hiến Thái Lang (大井憲太郎 1843 - 1922), Đại Tôn Tỉnh Đằng Cát (樽井藤吉 1850 - 1992),...

“Hung Á Luận” là tư tưởng thừa nhận rằng nếu các nước lân cận bị nguy hại thì Nhật Bản cũng bị nguy hiểm, tức là “các nước láng giềng không tách rời được nhau và giúp đỡ lẫn nhau” [82, tr.226]. Vì vậy, họ chủ trương phải cùng nhau chống lại các cường quốc phương Tây bằng cách liên minh ba nước Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên. Các nước châu Á, trong đó có Trung Quốc cũng nảy sinh tư tưởng giống với tư tưởng chống lại phương Tây bằng cách liên minh lại như vậy. Điển hình như “Chủ nghĩa Á Túy” của Lương Khải

Siêu (梁啓超), “Chủ nghĩa Á Châu Hòa Thân” của Chương Thái Viêm (章太炎), “Chủ nghĩa Đại Á Tế Á” của Tôn Trung Sơn (孫中山), “Chủ nghĩa Tân Á Tế Á” của Lý Đại Chiêu (李大釗),...

Ngược lại với “Hung Á luận”, Fukuzawa Yukichi đã nói lên tư tưởng trái ngược. Đó chính là “Thoát Á luận”. “Hung Á luận” hướng vào các nước xâm lược phương Tây bằng cách liên minh thúc đẩy châu Á, tuy nhiên Trung Quốc và Triều Tiên vẫn thụ cự, không hướng đến việc cải cách. Vì vậy, Fukuzawa Yukichi đã thức tỉnh Nhật Bản không nên đặt nhiều hy vọng vào Trung Quốc và Triều Tiên.

Cơ sở cốt lõi cái nhìn ngoại giao của Fukuzawa Yukichi là Trung Quốc và Triều Tiên, cả hai đều có thái độ từ chối văn minh phương Tây, tiếp tục duy trì văn minh độc đáo riêng của mình, giữ khoảng cách với nền văn minh phương Tây. Hai quốc gia này “suốt hàng ngàn năm họ không hề thay đổi và vẫn quyến luyến với những phong tục tập quán cũ kỹ bảo thủ” [82, tr.226] và “khi bàn về giáo dục thì họ thường lên tiếng giữ gìn nền giáo dục Nho học (Hán học)” [82, tr.225], “chỉ phô trương coi trọng hình thức bên ngoài giả tạo, thực tế họ coi thường chân lí và nguyên tắc” [82, tr.225]. Nhưng Nhật Bản phải có thái độ tiến bộ hơn, họ mạnh dạn đặt vận mệnh đất nước vào văn minh và kỹ thuật phương Tây. Theo Fukuzawa Yukichi, văn minh phương Tây giống như bệnh sởi, là bệnh mang tính truyền nhiễm “làn gió văn minh như là sự lan truyền của dịch bệnh sởi” [82, tr.222], nếu cự tuyệt nó, không tránh được việc bị các nước phương Tây chia rẽ. Ông dự đoán, việc Trung Quốc và Triều Tiên cự tuyệt nền văn minh phương Tây, không ngoại giao với các nước phương Tây thì chắc chắn sẽ không giữ vững được độc lập: “Theo đánh giá của tôi, trong tình hình lan truyền mạnh mẽ của nền văn minh phương Tây sang phương Đông như hiện nay hai nước không thể giữ gìn được nền độc lập” [82, tr.225]. Và lịch sử sau này, đã chứng minh dự đoán

của Fukuzawa Yukichi là chính xác. Trường hợp của Việt Nam có lẽ cũng giống với dự đoán của Fukuzawa Yukichi. Trong bối cảnh, chủ nghĩa tư bản phương Tây tranh nhau tìm kiếm thị trường đã cử đặc sứ đến xin quan hệ với các nước phương Đông, họ đều mong muốn nhận được đặc quyền giao thương của nước sở tại. Ở nước ta, nhà Nguyễn đã chọn Đà Nẵng làm cửa ngõ đối ngoại chính thức đối với các nước phương Tây. Cảng Đà Nẵng trở thành nơi thu hút sứ thần các quốc gia phương Tây với sức mạnh kinh tế, kỹ thuật và quân sự đến xin thiết lập quan hệ với Việt Nam. Chủ nghĩa tư bản phương Tây đang trên đường phát triển mạnh, các nước phương Đông như Ấn Độ, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Mianma,... bị các nước tư bản phương Tây, đặc biệt là Anh, Pháp, Mỹ dòm ngó và lần lượt bị xâm lược. Trung Quốc cũng bắt đầu bị các nước tư bản phương Tây can thiệp vũ trang, buộc triều đình Mãn Thanh từng bước ký kết những hiệp ước bất bình đẳng. Bối cảnh đó, chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn đối với các nước phương Tây một mặt vừa thận trọng, chặt chẽ, công bằng giữa các nước, một mặt muốn đảm bảo độc lập của đất nước. Các nước tư bản phương Tây đặc biệt là Pháp cũng đã dòm ngó, ráo riết hoạt động và có những hành động khiêu khích thô bạo đối với nước ta. Nhà Nguyễn sớm nhận ra nguy cơ mất độc lập và tìm cách đối phó bằng chính sách ngoại giao rất thận trọng, khắt khe nhưng đồng thời lại làm giảm đi sự khéo léo trong quan hệ bang giao. Đứng trước nguy cơ trở thành thuộc địa, triều Nguyễn đã thi hành chính sách “đóng cửa” nhằm hạn chế ảnh hưởng của các nước phương Tây đối với Việt Nam. Ngoài ra, nhà Nguyễn áp dụng những biện pháp cực đoan nhằm gia cố thêm ý thức hệ Nho giáo với tư cách là bộ đỡ tư tưởng của Nhà nước quân chủ. Hệ quả là, nhà Nguyễn ngày càng tỏ ra bảo thủ, đưa đất nước ngày càng lún sâu vào tình trạng trì trệ, lạc hậu đến nỗi suy kiệt khả năng tự vệ. Đó chính là nguyên nhân

dẫn đến việc Pháp xâm lược nước ta năm 1858 và Đà Nẵng là nơi đầu tiên gánh chịu những phát súng xâm lược của thực dân Pháp [147].

Thoát Á luận của Fukuzawa Yukichi tuy chỉ là bài báo ngắn gọn nhưng chứa đựng nhiều tư tưởng cải cách nói chung và tư tưởng về ngoại giao. Ông cho rằng “nhất định chúng ta phải từ bỏ chính phủ cũ, thành lập chính phủ mới, không phân biệt quan lại triều đình hay thân dân, toàn dân trong nước phải tiếp thu nền văn minh hiện đại phương Tây” [82, tr.224]. Bởi người dân đã biết đến những giá trị hữu ích của văn minh nhưng bị chính phủ cản trở sự tiếp nhận nền văn minh đó “Nếu chúng ta duy trì chính phủ hiện nay thì nền văn minh chắc chắn không thể xâm nhập vào được” [82, tr.223]. Làm được điều này, người Nhật Bản có thể “thoát khỏi sự trì trệ lạc hậu cũ kỹ của nước Nhật mà còn có thể đặt lại được một trật tự mới trên toàn châu Á” [82, tr.224]. Như vậy, trước tiên theo Fukuzawa Yukichi việc đầu tiên là phải làm là “tìm cách thoát ra khỏi những truyền thống cũ kỹ đó thì đồng thời phải hủy bỏ chính phủ đương thời”, tiếp thu khoa học kỹ thuật, văn minh phương Tây.

Ngoài ra, Fukuzawa Yukichi cho rằng để có trật tự mới ở châu Á, chắc chắn Nhật Bản phải có sự tự cường cũng như có quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới chứ không còn hạn chế ở các nước châu Á nữa. Ngoại giao của Nhật Bản không chỉ trên phương diện các thỏa thuận của chính phủ Minh Trị với các nước phương Tây áp đặt các điều ước bất bình đẳng mà còn trên phương diện với tư cách ngoại giao để mở ra các mối giao lưu, trao đổi về giáo dục, khoa học kỹ thuật, trao đổi thông thương,... giúp Nhật Bản tiếp cận với nền văn minh phương Tây để có thể hòa nhập với nền văn minh phương Tây, rồi từ đó phát triển ngang bằng các nước tiến tiến trên thế giới.

Như vậy, con đường ngoại giao Fukuzawa Yukichi vạch ra cho Nhật Bản là “tách ra khỏi hàng ngũ các nước châu Á, đuổi kịp và đứng vào hàng ngũ các nước văn minh phương Tây” [82, tr.227]. Tức là ông muốn Nhật Bản tách

mối quan hệ ngoại giao truyền thống với Triều Tiên, Trung Quốc mà ông cho rằng đó mới quan hệ không đóng vai trò giúp đỡ Nhật Bản hiện nay. Hơn nữa, những điểm hạn chế của phong tục, của luật pháp mà Trung Quốc và Triều Tiên đang tồn tại sẽ khiến các nước trên thế giới hiểu nhầm Nhật Bản là nước lảng giềng nên cũng như vậy, do đó, ông phê phán sự lạc hậu của Trung Quốc, Triều Tiên và hướng Nhật Bản mở rộng quan hệ ngoại giao bình đẳng với các nước tiên tiến. Thực tế cho thấy, với phương thức ngoại giao như vậy, Nhật Bản đã học tập những thành quả của phương Tây, nhờ đó nhanh chóng phát triển và đứng trong hàng ngũ các nước tiên tiến. Điều này cho thấy, Fukuzawa Yukichi đã nhận thức được cốt lõi của vấn đề lợi ích dân tộc trong chính sách đối ngoại của “Thoát Á”.

Cho đến ngày nay, người Nhật Bản không che giấu bí mật thành công “phú quốc cường binh” mà họ đã thành công từ hơn một trăm năm trước. Nhà tư tưởng Nhật Bản Fukuzawa Yukichi đã chỉ ra rằng chỉ có học hỏi văn minh tiên tiến, mở cửa ngoại giao với các nước trên thế giới thì mới có thể xây dựng được Nhật Bản phú cường:

Nước Nhật Bản chỉ có một con đường là phải mở rộng quan hệ ngoại giao với các quốc gia tôn trọng đạo nghĩa. Còn đối với các quốc gia không tôn trọng đạo nghĩa chỉ muốn dùng sức mạnh thì chúng ta phải can đảm tranh đấu để xóa bỏ các cuộc thương lượng bất bình đẳng [11, tr.52].

Nhiều ý kiến tranh luận về tư tưởng ngoại giao của Fukuzawa Yukichi, trong đó có ý kiến cho rằng tư tưởng này châm ngòi cho tư tưởng đế quốc Nhật Bản. Nhưng khi xét về mốc lịch sử thì Nhật Bản đã mang quân đến Đài Loan năm 1874, buộc Trung Quốc bồi thường chiến phí. Năm 1875 Nhật Bản vũ trang, đe dọa Triều Tiên buộc chính phủ Triều Tiên ký hiệp ước bất bình đẳng. Và năm 1879 Nhật Bản đã thôn tính Lưu Cầu. Nhưng, bài báo *Thoát Á luận* ra đời năm 1885, tức là, sau khi Nhật Bản bắt đầu chiến tranh với nước khác 11

năm. Ngoài ra, Fukuzawa là người trung lập, không giữ chức vị vào trong chính phủ nên không có quyền lực trong tay. Có lẽ tư tưởng của ông đã bị chủ nghĩa quân phiệt lợi dụng để giải thích cho căn nguyên của chiến tranh bởi tư tưởng của ông là khuyến khích học tập văn minh phương Tây. Hơn nữa, trong tư tưởng giáo dục của ông, về mặt đạo đức ông tuyên bố:

Chúng tôi công nhận con người là chí tôn, chí linh của vạn vật, nên phải trân trọng, không được coi thường hay khinh miệt và cũng không được làm điều gì trái với nhân luân con người. Bất nhân, bất nghĩa, bất trung, bất hiếu, những điều xấu xa đó, dù có ai nhờ hay thúc bách đến đâu, cũng không được làm. Mỗi người đều phải hướng đến những hành động cao thượng và phải có tinh thần tự lập cao [12, tr.341].

Fukuzawa Yukichi cũng đã mơ ước về thế giới hòa bình, con người đều ứng xử có đạo đức với nhau:

Thay vì súng đại bác, con người sẽ làm ra kính thiên văn, các trường học sẽ thay thế các nhà tù, binh lính và tội phạm chỉ được nhìn thấy trong hình ảnh cũ, mọi người sẽ không thể tưởng tượng được họ trừ khi tham gia vào một vở kịch. Cách cư xử được trau dồi trong gia đình, sẽ không phải lắng nghe bất kỳ bài giảng của người thuyết giáo. Cả nước sẽ giống như một gia đình, mỗi hộ gia đình như một thánh đường. Các bậc cha mẹ sẽ là linh mục đứng đầu của những đứa con, những đệ tử của họ. Mọi người trên thế giới sẽ được bao bọc bởi một bầu không khí lịch sử và tôn kính lẫn nhau, như thế được tắm trong một biển đạo đức [94, tr.149].

Như vậy, bản thân ông thể hiện rất rõ tư tưởng về đạo đức con người nhân văn. Do đó, bài báo *Thoát Á luận* có lẽ chỉ mang ý nghĩa khuyến khích Nhật Bản nhận thức con đường ngoại giao của mình là tự chủ, độc lập ngoại

giao với nhiều nước trên thế giới để học hỏi những tinh hoa của khoa học kỹ thuật cũng như để giữ được độc lập của mình.

Như vậy, đứng trước sự lựa chọn “Hung Á luận” hay “Thoát Á luận”, chính phủ Minh Trị nhận ra vai trò thực sự của “Thoát Á luận” và trong bối cảnh đó họ đã lựa chọn phương châm phát triển “thoát Á nhập Âu”. Nếu lúc đó Nhật Bản chọn “Hung Á luận” giống như Trung Quốc hay Triều Tiên, vẫn thủ cựu giữ những giá trị độc đáo riêng, thì liệu Nhật Bản ngày nay có phát triển được như vậy không? “Thoát Á luận” của Fukuzawa Yukichi là đáp án chính xác nhất cho sự phát triển tương lai và mở ra hướng ngoại giao mới đem lại nhiều lợi ích cho công cuộc kiến thiết Nhật Bản.

Tiểu kết chương 3

Fukuzawa Yukichi là nhà cải cách khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, tuy nhiên, nổi bật trong đó là tư tưởng cải cách giáo dục, tư tưởng cải cách nhà nước và ngoại giao. Nội dung tư tưởng cải cách giáo dục của ông rất phong phú, toàn diện, đồng thời rất hệ thống, với mục tiêu cuối cùng là cải tạo thực tiễn cuộc sống Nhật Bản đương thời, đuổi kịp các nước văn minh nhất. Với mục đích thay đổi hệ thống giáo dục Nho học cũ kỹ và lạc hậu, Fukuzawa đề ra tư tưởng giáo dục “thực học” áp dụng tri thức khoa học hiện đại phương Tây, đề cao học phải đi đôi với hành, học để thực hành, học từ cái đơn giản nhất nhưng phục vụ sát nhất cuộc sống. Hơn thế, tư tưởng giáo dục thực học còn nhằm nâng cao dân trí, nâng cao khả năng độc lập cá nhân, nâng cao tư duy phán đoán, bản lĩnh và trí tuệ để xây dựng đất nước Nhật Bản độc lập một cách có trách nhiệm nhất.

Tư tưởng cải cách nhà nước của Fukuzawa Yukichi khá nổi bật ở thời kỳ Minh Trị cũng như có tiếng vang tới các nước Đông Á. Với tư duy sắc bén và tầm nhìn bao quát, ông nhận ra nguyên nhân yếu kém của Nhật Bản cũng bắt nguồn cả từ chính trị. Học tập, tham khảo mô hình nhà nước của các nước

tiên tiến, ông thấy rằng cần xây dựng một nhà nước gắn liền lợi ích với nhân dân, vì nhân dân trong quan hệ dân chủ tích cực, thì trước tiên cần có Hiến pháp phân định rõ ràng quyền quan và quyền dân. Về quan hệ nhà nước với nhân dân, ông đã tiếp thu và vận dụng các quyền cơ bản của con người của phương Tây, trong đó ông nhấn mạnh quyền bình đẳng, quyền tự do ngôn luận, quyền bầu cử. Nội dung tư tưởng cải cách chính trị của ông đã đưa ra được mô hình nhà nước tiến bộ hơn hẳn các mô hình nhà nước trước đó ở Nhật Bản: Từ một thể chế chính trị chuyên quyền, quyền lực tập trung vào Thiên Hoàng, Tướng quân, lãnh chúa, người dân chỉ tuyệt đối phục tùng chuyển sang thể chế nhà nước đại diện cho nhân dân, do dân, vì dân với phương châm dân chủ, dân quyền và bình đẳng.

Về ngoại giao, trong bối cảnh Nhật Bản chịu áp lực từ các nước phương Tây và Mỹ, Fukuzawa đã xây dựng đường lối ngoại giao khéo léo, đưa Nhật Bản thoát khỏi quan hệ ngoại giao truyền thống, mở ra mối quan hệ bình đẳng với các nước lớn để thoát khỏi nguy cơ mất độc lập và cũng không ngoài mục đích xây dựng Nhật Bản “phù quốc cường binh”, đưa Nhật Bản sánh ngang và vượt phương Tây.

Tư tưởng cải cách giáo dục, nhà nước và ngoại giao của Fukuzawa Yukichi đã thể hiện được tầm thời đại. Các tư tưởng cải cách đó giá trị lý luận to lớn góp phần giúp chính quyền Minh Trị xây dựng con đường cải cách đất nước Nhật Bản thành công và trở thành mô hình cải cách cho nhiều nước trong khu vực Đông Á có hoàn cảnh tương tự học tập, trong đó có Việt Nam.

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH FUKUZAWA YUKICHI

4.1. Giá trị của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với chính sách cải cách của chính quyền Minh Trị

Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi đã đóng góp tích cực trong nhiều lĩnh vực đối với công cuộc cải cách của chính quyền Minh Trị. Trong chương này chúng tôi tập trung đề cập đến những giá trị nổi bật về cải cách giáo dục, nhà nước và ngoại giao của Fukuzawa Yukichi.

4.1.1. Giá trị đối với cải cách giáo dục thời Minh Trị

Fukuzawa Yukichi lớn lên khi xu hướng Tây học ít nhiều đã được chấp nhận ở Nhật Bản. Hơn nữa, ông đề ra tư tưởng cải cách giáo dục khi Nhật Bản đã mở cửa và bắt đầu công cuộc duy tân. Chủ trương học tập phương Tây, hiện đại hóa giáo dục của ông được hình thành chủ yếu nhờ vào những chuyến đi khảo sát, tiếp thu những kiến thức về văn minh, khoa học kỹ thuật, về giáo dục Âu - Mỹ. Điều này đem lại những thay đổi nổi trội về tư tưởng giáo dục của ông. Đó là tính hệ thống, tính toàn diện của nó. Tư tưởng cải cách về giáo dục của ông hình thành thuận chiều với trào lưu cơ bản của xã hội nên được mọi tầng lớp nhân dân đón nhận, thực thi tích cực và có hiệu quả cao. Ông thức tỉnh nhân dân Nhật Bản để thấy rõ về sự khác biệt giữa phương Đông và phương Tây, về học vấn:

Cả hai nền học thuật đều thuyết giáo các vấn đề về đạo đức, đều có những lý luận về kinh tế. Cả văn lẫn võ, cả hai đều có những sở trường, sở đoản khác nhau. Nhưng nếu xét về sức mạnh của một quốc gia, về phú quốc cường binh và vấn đề hạnh phúc của người dân thì các quốc gia ở phương Đông phải chịu lùi bước trước các quốc gia phương Tây. Sức mạnh của bất kỳ quốc gia nào cũng sẽ bắt nguồn từ giáo dục, nhưng

phương pháp giáo dục của phương Đông và phương Tây lại khác nhau. Phương Đông nặng về tư tưởng Nho giáo, còn phương Tây thiên về chủ nghĩa văn minh [12, tr. 341].

Chính quyền Minh Trị thực thi nhiều tư tưởng duy tân của ông về giáo dục, do đó tư tưởng cải cách của ông đã đi vào thực tiễn, đóng góp to lớn cho sự nghiệp cải cách giáo dục, giúp Nhật Bản tiến nhanh trên con đường hiện đại hóa đất nước. Đặc biệt, tư tưởng “thực học” là cơ sở lý luận cho nền giáo dục thực tế, đào tạo ra những con người có tri thức, có đạo đức để xây dựng Nhật Bản mới. Giáo sư Matsunaga đã đánh giá cao tư tưởng cận đại hóa giáo dục của Fukuzawa:

Việc coi trọng tư tưởng thực học của Fukuzawa Yukichi chính là con đường làm cho đất nước phú cường. Người Nhật Bản thời Meiji được giải phóng khỏi chế độ phân chia đẳng cấp phong kiến, được học một nền giáo dục thực học có ích cho đời sống hằng ngày. Sự phân chia “sĩ - nông - công - thương” đã chấm dứt, việc kinh doanh thực nghiệp đã mở ra, “cá nhân cũng độc lập, gia đình cũng độc lập, quốc gia cũng độc lập”, những lời khởi xướng đó thật thích hợp với Nhật Bản trong việc tiếp thu văn minh phương Tây, để xây dựng quốc gia cận đại [141].

Nền giáo dục thực học được áp dụng cho tất cả các bậc học. Trong trường tiểu học các thầy cô không những giảng dạy kiến thức mà còn giúp học sinh định hình nhân cách. Học sinh được học về luân lý, rèn luyện tác phong tập thể có kỷ luật, nuôi dưỡng tinh thần “võ sĩ đạo” chân chính. Chính trong môi trường học tập nghiêm khắc, rèn luyện ý thức tôn trọng tập thể và ý thức phấn đấu vươn lên đã hình thành tính cách con người Nhật Bản với những nét đặc thù riêng.

Năm 1872, tư tưởng của ông được chính quyền Minh Trị chọn làm cơ sở để đề ra “chiến lược giáo dục lập quốc”¹¹, và từ đó tinh thần học tập được khơi dậy trong toàn dân, mọi gia đình có con hầu hết được đưa đến trường. Và đến năm 1902, toàn quốc hoàn toàn xóa mù chữ. Đây là nỗ lực lớn của cả chính quyền và nhân dân và tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi đã trở thành sức mạnh toàn dân.

Tiếp thu tinh thần kế thừa cả Đông và Tây một cách có chọn lọc trong tư tưởng của Fukuzawa Yukichi, chính phủ Minh Trị ngoài việc tổ chức cho học sinh du học ở các nước có trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến còn mời các giáo sư đầu ngành của các nước sang Nhật để xây dựng hệ thống giáo dục và truyền đạt kiến thức “... cho đến năm 1890, có tất cả khoảng 3.000 chuyên viên ngoại quốc đã được mời sang làm cố vấn cho chính phủ Nhật Bản”[65, tr.123]. Trong giai đoạn này, giáo dục về ứng dụng thực tế những lý luận mới học tập từ phương Tây là nét nổi bật trong nền giáo dục của Nhật Bản. Thời kỳ Minh Trị coi trọng các ngành về kinh tế, luật pháp, kỹ thuật, ngoại ngữ (tiếng Anh) nên số lượng lưu học sinh của các ngành trên là chủ yếu. Chiến lược “giáo dục lập quốc” cho thấy tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi khá thành công. Từ đó, đã đào tạo ra nguồn nhân lực mới ở Nhật Bản có trình độ văn hóa, tiếp thu khoa học kỹ thuật phương Tây làm nền móng cho nền văn hóa, kỹ thuật của Nhật Bản thời Minh Trị và cho cả các giai đoạn về sau.

Cũng tại thời điểm này, Bộ giáo dục Nhật Bản ban hành Học chế (Luật giáo dục) hướng tới xây dựng một nền giáo dục đại chúng cho mọi người. Học chế gồm có 4 nguyên tắc cơ bản:

Một là, xây dựng một xã hội học tập cho toàn dân trên cơ sở tư dân bình đẳng với khẩu hiệu “không người nào không được học, không

¹¹ Chiến lược này là hướng đi chiến lược của nhà nước Minh Trị với nội dung “mở rộng cửa ra thế giới sau 200 năm đóng cửa để hòa nhập với văn minh phương Tây” để hiện đại hóa Nhật Bản.

làng nào không được học”; Hai là, khuyến khích toàn dân học tập, coi học vấn là tài sản cơ bản nhất để lập thân; Ba là, giáo dục “thực học” có ích cho đời sống hàng ngày từ khoa học tự nhiên, công nghệ đến pháp luật, chính trị, y học...; Bốn là, xây dựng nguyên tắc nghĩa vụ giáo dục, nhà nước sẽ đảm nhiệm từ học phí đến ăn mặc ở hệ thống trường công [44, tr.90].

Học chế là pháp lệnh cơ bản qui định chế độ giáo dục thời kỳ cận đại Thái Chính quan công bố. Học chế là một kế hoạch rất lớn, toàn quốc sẽ có 8 khu đại học, ở mỗi khu có 32 khu trung học, ở mỗi khu trung học có 210 khu tiểu học [121, tr.69]. Với hệ thống liên hoàn các cấp học như vậy, tức là ở toàn quốc có tám khu đại học, $8 \times 32 = 256$ trường trung học, $8 \times 32 \times 210 = 53,760$ trường tiểu học. Vào thời điểm đó, dự định xây 53,760 trường tiểu học là con số rất lớn và hiệu quả của cải cách giáo dục phổ cập từ cấp tiểu học phát huy được sức mạnh toàn dân và đồng thời thể hiện sự bình đẳng rất tiên bộ về giáo dục.

Bộ giáo dục ban hành qui định giáo dục bắt buộc, trẻ em cả trai lẫn gái đều phải học ít nhất 3 năm. Theo thống kê, năm 1875 đã có 54% phái nam và 19% phái nữ đã học xong cấp tiểu học 6 năm [65, tr.123].

Kết quả của giáo dục thời kỳ Minh Trị là sự phát triển nở rộ của các trường và ngày càng hoàn thiện về giáo dục của chính phủ khi “lựa lọc những cái hay Tây phương giáo dục mà bồi bổ vào, ngày càng hoàn thiện” [57, tr.176]. Vào năm Minh Trị thứ 20 (1887), “các trường thực nghiệm chuyên khoa như trường đào tạo mỏ, trường dạy công nghệ, trường dạy cơ khí, trường dạy canh nông, thương mại, cùng là trăm nghề ngàn nghiệp khác, mỗi mỗi đều có trường lập ra nhan nhản, như bên Âu Mỹ” [57, tr.176] đã thể hiện rõ giá trị tiếp thu tinh hoa khoa học kỹ thuật phương Tây của Fukuzawa Yukichi. Có thể thấy tư tưởng trong Học chế chịu ảnh hưởng không nhỏ tư tưởng cải cách giáo

dục của Fukuzawa Yukichi về đối tượng giáo dục phổ cập và quyền bình đẳng về giáo dục đối với mọi công dân.

Một trong những biểu hiện đầy ấn tượng thể hiện giá trị lớn lao của tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi, là mô hình giáo dục hiện đại của trường Keio Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa Thục) mà ông là người sáng lập và thiết kế. Mô hình cải cách giáo dục này đã trở thành mẫu hình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho Nhật Bản lúc bấy giờ. Ông viết mục đích của trường như sau:

Chúng tôi liên kết thành một tập thể và sáng lập một trường tư thục. Chúng tôi những giáo viên và học viên khích lệ nhau cùng chăm chỉ học hành những môn nghiên cứu về phương Tây. Chúng tôi không làm điều này vì sở thích riêng của bản thân mà còn vì lợi ích chung của mọi người. Chúng tôi mở rộng cánh cửa cho những ai có ước muốn học tập, bất kể người đó là ai, hay thuộc thành phần xã hội nào [59, tr.141].

Mô hình trường học được Fukuzawa Yukichi học tập theo mẫu trường King's College School for Boys của nước Anh như ông đã đề cập trong cuốn *Tây dương sự tình* của ông. Trong vòng hai năm, trường đã xây dựng thành công phương pháp dạy và học các môn nghiên cứu phương Tây bằng tiếng Anh. Và số lượng người học “luôn ở mức từ 200 đến 300 người” [12, tr.339]. Việc trường Keio ra đời cùng với tổ chức, nội dung, chương trình học theo phương Tây đã đào tạo ra nhiều trí thức góp phần vào việc hiện đại hóa Nhật Bản. Trường Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keio Gijuku) vẫn phát triển và trở thành ngôi trường danh giá tại Nhật Bản là minh chứng cho giá trị của tư tưởng cải cách của ông.

Việc mua sách nguyên bản từ nước ngoài về dịch sang tiếng Nhật và được công bố rộng rãi cho học sinh của trường Khánh Ứng Nghĩa Thục học tập và nghiên cứu cũng là một hình thức sưu tầm tri thức mới và phổ cập thông tin

khoa học kỹ thuật hiện đại trong nhà trường nó đã có ảnh hưởng lớn đối với nền giáo dục Nhật Bản thời kỳ này. Bản thân ông là một tấm gương, với số tiền tiết kiệm trong chuyến đi Mỹ, ông “đã mua sách nguyên bản mang về trong giới hạn có thể. Những cuốn sách như đại từ điển, trung từ điển, tiểu từ điển, sách về địa lý, sách về lịch sử” [12, tr.319]. Ngoài từ điển, các sách chuyên ngành cũng được ông mua về như “sách về luật pháp, kinh tế, toán học” [12, tr.319]. Số lượng sách mà Fukuzawa Yukichi chuyển về Nhật trong các chuyến đi nước ngoài thật đáng ngưỡng mộ [Phụ lục 1, tr.168 - tr.170].

Ngoài số lượng sách ông mua cho lãnh địa Sendai, ông còn mua cho mình 179 quyển sách văn phạm tiếng Anh, 26 quyển sách lịch sử thế giới, 76 quyển triết học tự nhiên và 104 các loại sách khác [79, tr.111].

Bằng cách dạy cho học sinh trường Khánh Ứng Nghĩa Thục các tri thức hiện đại này nên nó có sức lan tỏa rất nhanh. Sau khi sinh viên tốt nghiệp và trở thành thầy giáo, họ lại dùng các tri thức đó để giảng dạy. Vì nó đã trở thành “dòng chảy tự nhiên nên những giáo trình được dùng trong trường Keio của tôi (Fukuzawa Yukichi - NMN) tự nhiên lan rộng ra khắp nước Nhật” [12, tr.320]. Tác giả Đào Trinh Nhất trong *Nhật Bản duy tân 30 năm* đã khẳng định kết quả giáo dục của Fukuzawa:

Giá trị về nguồn nhân lực cho cải cách Minh Trị thể hiện rất rõ trong thực tiễn. Số học sinh tốt nghiệp rồi, hoặc ra làm quan to, hoặc được cử làm nghị viên trong hai viện Quý tộc và Chúng nghị, cùng là hạng làm tổng lý các công ty lớn, tính lại đông không biết bao nhiêu. Và lại Phúc Trạch vốn trọng tinh thần độc lập tự trị, cho nên học trò của ông bị cảm hóa nhiều, sau khi thành tài rồi phần nhiều để chân trong cõi thương mại kỹ nghệ. Nhờ vậy mà lợi quyền thực nghiệp của Nhật Bản lúc đó tấn tới dào dề [57, tr.199].

Nội dung cải cách giáo dục của ông nhằm cố gắng xóa bỏ hình thức học tập sáo mòn, thụ động, xóa bỏ lối học tập bất bình đẳng của hệ thống phong kiến:

Tư tưởng giáo dục của tôi là coi trọng những qui luật tự nhiên, dạy học sinh chủ yếu là hai bộ môn toán học và vật lý. Tôi muốn họ suy nghĩ về mọi sự vận động của những vật hữu thể như con người, vạn vật theo lối tư duy đó. Còn về đạo đức, chúng tôi công nhận con người là chí tôn, chí linh của vạn vật, nên phải trân trọng, không được coi thường hay khinh miệt và cũng không được làm điều gì trái với nhân luân con người [12, tr.341].

Với mô hình giáo dục mới đó, học tập cũng như tri thức khoa học không còn là độc quyền của tầng lớp bề trên trong xã hội mà là cơ hội của tất cả những ai ham học hỏi tri thức, cầu tiến. Việc mở trường học và mọi tầng lớp nhân dân đều có thể tham gia đã trở thành một phương tiện thúc đẩy phát triển xã hội và thiết lập lại bình đẳng đẳng cấp vốn rất nặng nề trong thời kỳ Tokugawa.

Quan điểm coi trọng việc giáo dục ngoại ngữ cho học sinh của Fukuzawa Yukichi đóng góp hữu hiệu đối với chính sách du học thời kỳ Minh Trị. Chính quyền mới thấy rằng để nhanh chóng tiếp thu khoa học kỹ thuật, mô hình nhà nước, pháp luật phương Tây cần phải cử học sinh sang các nước phương Tây du học. Chính quyền Minh Trị lựa chọn các ngành học nổi tiếng của các trường Âu Mỹ để gửi học sinh theo học. Số lượng du học sinh ngày càng tăng lên. Theo thống kê năm 1870, có 170 du học sinh, năm 1871 là 441 du học sinh. Du học sinh Nhật ở Mỹ từ năm 1868 đến 1872 có hơn 500 người, riêng năm 1872 có 200 người [46, tr.173]. Những du học sinh Nhật Bản trước khi du học được trang bị kiến thức phổ thông, ngoại ngữ để có thể học tập bằng ngôn ngữ nước sở tại. Công hiến của các du học sinh là góp phần đào tạo lớp

trí thức mới, tầng lớp đóng vai trò thúc đẩy quá trình cận đại hóa Nhật Bản. Các du học sinh sau khi trở về nước, có vai trò tích cực trong sự nghiệp giáo dục, phổ biến kiến thức tiên tiến cho mọi người và trong số họ có nhiều người trở thành lãnh đạo các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở khoa học,...

Tiếp nhận cái mới, cái tiên tiến là một phần hình ảnh của Nhật Bản trong mỗi lần đứng trước yêu cầu cấp bách của lịch sử. Như đã nói ở trên, thời cổ đại, giai đoạn Tùy Đường được coi là văn minh nhất ở Đông Á, thì Nhật Bản chủ trương học tập văn minh Trung Hoa để phát triển đất nước. Vào thời cận đại, khi nhận thức văn minh phương Tây có sự phát triển vượt bậc so với văn minh phương Đông thì Nhật Bản ra sức học tập Âu - Mỹ để văn minh hoá, cận đại hoá đất nước.

Trong quá trình tiếp nhận đó, người Nhật cẩn thận khảo sát nhận định xem nên học tập nước nào, học tập cái gì và học tập bằng cách nào để có thể bắt kịp với họ và xây dựng đất nước thành quốc gia tiên tiến nhất. Đó là, tư tưởng không loại bỏ hoàn toàn mà chỉ loại bỏ cái không có ích cho Nhật Bản. Có lẽ do vậy, chỉ trong một thời gian ngắn Nhật Bản đã bắt kịp các nước phát triển nhất trong thế giới đương thời. Đó cũng chính là sự kết hợp hài hòa giữa tính chất truyền thống phương Đông với tính chất khoa học kỹ thuật hiện đại phương Tây, mà một phần tư tưởng của Fukuzawa Yukichi đã thể hiện khi kết hợp có chọn lọc những cái ưu điểm của văn hóa phương Đông với cái tiên tiến của văn minh phương Tây để góp phần tạo nên thành công cải cách giáo dục thời Minh Trị.

Từ những đóng góp về mặt tư tưởng của ông, chính quyền Minh Trị đã xây dựng mô hình giáo dục có tính hiện thực cao, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển kinh tế, xã hội và duy trì độc lập của Nhật Bản cho đến ngày nay.

Như vậy, giá trị mà tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đóng góp trên bình diện giáo dục thời kỳ Minh Trị rất nổi bật. Tư tưởng cải cách giáo dục này của ông đã trở thành cơ sở lý luận giúp chính quyền Minh Trị đề ra bộ luật giáo dục đầu tiên từ khi thành lập. Ngoài ra, tư tưởng này còn tạo được quyền lợi bình đẳng về giáo dục cho mọi người dân đều có quyền tiếp nhận tri thức. Hơn thế nữa, cải cách giáo dục đã tạo ra được thế hệ kế cận có tri thức, có tư duy độc lập để xây dựng Nhật Bản trong thời kỳ đó.

4.1.2. Giá trị đối với cải cách Nhà nước thời Minh Trị

Từ mô hình Nhà nước phong kiến kéo dài hàng trăm năm chuyển sang một mô hình Nhà nước quân chủ lập hiến là bước chuyển có tính bứt phá, tái cấu trúc hết sức quan trọng và vĩ đại trong giai đoạn đầu thời kỳ Minh Trị. Sự chuyển biến này có nhiều nhân tố khác nhau nhưng không thể phủ nhận những tri thức tiên tiến về cơ cấu nhà nước tiếp thu từ phương Tây của các nhà tri thức Nhật Bản thời đó. Sự lựa chọn mô hình nhà nước của Nhật Bản thời kỳ đầu Minh Trị trải qua rất nhiều các cuộc tranh luận và bàn bạc khác nhau. Bản thân Fukuzawa Yukichi, qua các tri thức lĩnh hội từ các chuyến đi Mỹ và Châu Âu cũng như từ các tri thức lĩnh hội được qua sách vở, ông đã có tầm nhìn tiên bộ mang tính thời đại về lĩnh vực chính trị và góp phần định hướng cho sự chuyển đổi về mặt chính trị ở Nhật Bản thời Minh Trị.

Sau chiến tranh Boshin, một cuộc chiến đánh dấu sự chấm dứt của chế độ phong kiến mà quyền lực nhà nước nằm trong tay chính quyền Mạc phủ, Nhật Bản thống nhất và bước vào thời kỳ Minh Trị với công cuộc duy tân đất nước. Về chính trị, ngay từ buổi đầu của thời kỳ này (14/3/1868) Thiên Hoàng Minh Trị đã công bố *Ngũ cá điều Ngự thệ văn* (五箇条の御誓文) làm cương lĩnh cho sự nghiệp duy tân đất nước, với nội dung có nhiều điểm tiên bộ được tiếp thu từ mô hình Nhà nước pháp quyền của phương Tây mà nhiều nhà tư

tướng đã đề cập, trong đó có Fukuzawa Yukichi, ông đã chú ý phân tích giá trị của nó trước đó. Nội dung *Ngũ cá điều Ngự thệ văn* gồm:

Mở rộng quốc hội, và quốc sự phải do công luận quyết định; Toàn bộ quốc dân đồng lòng xây dựng nhà nước mới; Không phân biệt thân phận, mọi người đều được phép theo đuổi chí nguyện của mình và cùng nhau đạt được ý nguyện đó; Cùng từ bỏ những tập quán xấu từ trước đây và cùng hành động dựa trên xã hội quốc tế; học tập các tri thức mới trên thế giới, xây dựng thể chế chính trị lấy Thiên Hoàng làm nền tảng [145].

Không lâu sau (21/4/1868), chính phủ Minh Trị ban hành tiếp *Chính thể thư* (政体書). Đây là một đạo luật qui định cơ cấu chính trị của chính phủ. Đạo luật này có nhiều nội dung được tham khảo từ Hiến pháp của Hoa Kỳ và một số sách của phương Tây như *Liên bang chí lược* (聯邦志略) của Elijah Coleman Bridgman (1801 - 1861), và cuốn *Tây dương sự tình* mà Fukuzawa Yukichi giới thiệu về Nhà nước pháp quyền [134],.... Nội dung chính của *Chính thể thư* gồm: Lấy *Ngũ cá điều Ngự thệ văn* làm đường lối cơ bản của quốc gia (điều 1); Tập trung quyền lực vào Thái Chính Quan và xây dựng tam quyền phân lập (lập pháp, hành pháp, tư pháp) (điều 2); Cấm chỉ kiêm nhiệm đồng thời chức vụ lập pháp và chức vụ hành pháp (điều 3); Các chức vụ có nhiệm kỳ 4 năm và cứ 2 năm sẽ bầu lại một nửa (điều 9) [134].

Như vậy, ngay từ đầu thời kỳ Minh Trị, chính phủ đã xây dựng thể chế chính trị dựa trên sự tiếp thu có chọn lọc và vận dụng tư tưởng Nhà nước pháp quyền, và cấu trúc lại sự phân chia cơ quan quyền lực. Ở điều 2 của *Chính thể thư*, Thái Chính Quan (太政官) được chia thành ba viện: chính viện (正院), tả viện (左院), hữu viện (右院). Chính viện là cơ quan chính trị tối cao, tương đương với nội các chính phủ; Tả viện là cơ quan lập pháp; Hữu viện lo về việc hành chính [65, tr.110-111]. Tuy nhiên, trên thực tế, việc phân tách lập

pháp và hành pháp chưa rõ ràng vì chức Thái chính đại thần (太政大臣) phụ trách Thái chính quan và chức Hữu đại thần (右大臣) do hai quý tộc Sanjo Sanetomi và Iwakura Tomomi phụ trách, nhưng thực quyền lại ở trong tay các nhà lãnh đạo từ lãnh địa Satsuma, Chosu, Tosa, Hizen. Hình thức này được duy trì đến khi thi hành chế độ nội các vào năm 1885 [65, tr.111].

Lúc đó, chính phủ Minh Trị tân thời muốn các lãnh địa mang tính tự trị hay bán độc lập phải được kiểm soát dưới sự chỉ đạo của chính quyền trung ương để tập trung quyền lực đương đầu với các nước phương Tây, nên tháng 3 năm 1869, bốn lãnh địa lớn nhất là Satsuma, Chosu, Tosa, Hizen được trao trả quyền hành lại cho Thiên Hoàng. Song đến tháng 8 năm 1871, chính phủ đã phế bỏ các lãnh địa và chia lại địa giới thành 3 phủ (fu) và 72 huyện (ken).

Vậy tư tưởng cải cách thể chế nhà nước của Fukuzawa Yukichi có vai trò như thế nào trong những chuyển biến lớn lao vừa kể trên của Nhật Bản? Ta có thể thấy rõ điều này qua những tác động tư tưởng của Fukuzawa Yukichi đến tầng lớp quan liêu qua những gì ông diễn thuyết và đề cập trong các bài viết, bình luận mà điển hình là trong tác phẩm *Tây dương sự tình* (1866-1867) của ông. Tác phẩm này gồm những tri thức mà ông đã lĩnh hội được qua các chuyến đi phương Tây. Nội dung gồm phần dịch Tuyên ngôn độc lập, Hiến pháp của Mỹ và giới thiệu nhiều lĩnh vực khác nhau như chế độ thuế, trái phiếu, giấy bạc, công ty, ngoại giao, quân sự, khoa học kỹ thuật, trường học, báo chí, bảo tàng, máy hơi nước, máy điện tín,... Về chính trị, ông viết thể chế chính trị chia thành 3 loại chính thể là chính thể quân chủ, chính thể quý tộc, chính thể cộng hòa. Về ngoại giao ông cho rằng thông thương hay kết hôn cũng là hình thức ngoại giao, ngoài ra, ngoại giao còn là ký kết điều ước để đề phòng chiến tranh, hay các nước cùng nhau phái đại sứ dựa trên các điều ước. Trong tác phẩm này, ông xem xét phương Tây như một tổng thể, lý giải phân tích các bộ phận của nó từ đó lý giải trạng thái ban đầu của toàn thể các bộ phận. Hơn

nữa, ông coi các nước phương Tây là các bộ phận và nhìn thấy tính chung nhất của sự riêng lẻ giữa các nước và điểm chung giữa các nước với nhau. Tiếp theo, về sự sắp xếp nội dung của *Tây dương sự tình*, để làm rõ phong tục tập quán, chính trị, ông đã để ý đến xã hội rộng lớn gồm nhiều lĩnh vực từ tài chính, tiền tệ, xã hội, kinh tế, quân sự, ngoại giao, giáo dục, báo chí, văn học, kỹ thuật, phúc lợi, giao thông.

Fukuzawa Yukichi luôn lý giải sự vật, sự việc không chỉ căn cứ vào các hình thái hiện tại mà còn đồng thời chú ý đến nguồn gốc lịch sử và sự thăng trầm có tính biện chứng của thời thế. Ông cho rằng không hiểu biết về lịch sử là thiếu sót lớn của học giả. Ông nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của lịch sử và sử học trong hệ thống tri thức, vì đó chính là sự tích lũy của lịch sử trong bản thân sự vật đang tồn tại. Trong quyển một, với bốn nội dung (sử ký, chính trị, hải quân, tiền tệ) ông đã trình bày về lịch sử của Mỹ, Hà Lan, Anh quốc. Trong phần giới thiệu đó, lịch sử luôn được đặt ở vị trí kiến thức số một.

Về lĩnh vực chính trị, trong *Tây Dương Sự Tình*, ở phần *Nhận xét* (bikou) chương một, Fukuzawa Yukichi đã tập trung giải thích một số khái niệm về nhà nước và giới thiệu một cách sơ lược các mô hình chính thể trong lịch sử nhân loại. Đó là chế độ quân chủ, chế độ quý tộc, chế độ cộng hòa. Ông cũng nêu ví dụ: “Nền chính trị nước Anh là chế độ có một không hai vì nó pha trộn cả ba loại”, hay trường hợp của Nga “dù giống nền chính trị độc tài quân chủ, nhưng trên thực tế không ai có trong tay quyền sinh sát”, hoặc trường hợp của Pháp “gọi là nền chính trị cộng hòa hay còn gọi là chính phủ bù nhìn”. Ông đã phân biệt các mô hình thể chế nhà nước nhưng không đưa ra đánh giá của cá nhân. Sau phần *Nhận xét* (bikou) ông trình bày về lịch sử, chính trị, quân sự, tài chính công tại Hoa Kỳ, Hà Lan và Anh quốc. Ông đã giải thích vì sao ông xem xét bốn lĩnh vực trên ở các nước phương Tây như sau:

“*Lịch sử*” khám phá quá trình phát triển của sức mạnh của các nước này; “*chính trị*” làm rõ những ưu điểm và khuyết điểm trong hệ thống chính trị của họ; “*quân sự*” giải thích điểm mạnh và điểm yếu; và “*tài chính công*” cho thấy sự giàu có và nghèo khổ của những chính quyền này. Nếu bốn lĩnh vực này được giải thích rõ ràng cho người Nhật Bản, chúng ta hiểu rõ tình hình các nước và có thể quyết định đâu là bạn đâu là thù [59, tr.101].

Khi nói đến “tự do”, ông đã dịch và giải thích khái niệm từ “freedom” và “liberty” của tiếng Anh. Theo đó, “tự do” của nhà nước có nghĩa là không ràng buộc con người trong pháp luật, về phía cá nhân, không can thiệp vào tự do của người khác, duy trì các tài năng thiên bẩm. Như vậy, ông đã tiếp thu và đặt “tự do” ở vị trí ưu việt. Định nghĩa của Fukuzawa Yukichi đã ảnh hưởng nhiều tới quan niệm “tự do” của người Nhật Bản và ông được ghi nhận là học giả đầu tiên cuối thời Mạc phủ đầu thời Minh trị có tư tưởng cải cách “sớm nhất và phong phú về thực tế”. Như vậy, ở phần *Nhận xét* (bikou) ông đã nói tóm tắt nguyên lý chung của nền chính trị văn minh. Đặc biệt ông đã giới thiệu chính trị nước Mỹ, ông đánh giá đó là nền chính trị cộng hòa. Ông đã công phu dịch và giới thiệu toàn bộ Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp của hợp chủng quốc Hoa Kỳ cũng như của một số nước văn minh khác. Có thể nói, thái độ khách quan của Fukuzawa Yukichi khi giới thiệu về lịch sử các nước còn thể hiện lập trường độc lập và tiên bộ của ông so với tư duy đương thời.

Như vậy, Fukuzawa đã giới thiệu một cách hệ thống văn minh phương Tây. Điều đó, còn phản ánh tư tưởng của ông về giá trị cần tiếp thu từ văn minh phương Tây. Ông đã có công lớn giới thiệu rất nhiều tri thức mới của phương Tây mà người Nhật Bản thời kỳ đó chưa biết đến. Bản thân ông cũng đã viết về *Tây Dương sự tình* như sau:

Quyển sách này rất thú vị và thuyết phục người đọc, họ sẽ có được những thông tin cần thiết cho những hoạch định của họ về việc xây dựng một nền văn minh. Khi một độc giả nhận ra điều này, nhận thức đó sẽ lan sang người khác. Đây là một cuốn sách cần thiết cho mọi người, là người đang cầm quyền hay thường dân, là những người ủng hộ cho nền văn minh phương Tây và sự mở cửa của đất nước. Nó đóng vai trò là người hướng dẫn cho một xã hội chưa được giáo dục. Rất nhiều chính sách của chính quyền xuất phát từ quyển sách nhỏ này. Điều này nghe có vẻ kỳ lạ, nhưng chỉ có một cuốn sách nhỏ bé, khiêm tốn của tôi vào thời đó đã đưa ra những ý tưởng phương Tây mới mẻ [59, tr.135].

Ông đã tổng kết, phân loại và nhấn mạnh các nguyên tắc cơ bản trong thể chế chính trị thành 6 điều như sau:

1) Tôn trọng tự do; 2) Tự do tôn giáo; 3) Mở rộng con đường của phát minh mới bằng cách học tập kỹ thuật, văn học; 4) Giáo dục nhân tài bằng cách xây dựng trường học; 5) Đảm bảo tính thực thi của quốc pháp và sự ôn hòa của chính trị; 6) Cứu trợ những người nghèo bằng cách xây dựng bệnh viện, trại tế bần [94, tr.15-16].

Tổng kết này cũng thể hiện bản lĩnh chính trị của ông và từ đó đúc rút ra những điều căn bản, và xây dựng chúng thành mục tiêu đối với Nhật Bản thời kỳ Minh Trị. Các mục tiêu này đã được thể hiện rõ ràng ngay trong Hiến pháp Minh Trị vẫn còn tồn tại đến hiện nay.

Năm 1885, chính phủ Minh Trị tuyên bố bãi bỏ chế độ Thái chính quan và “thiết lập chế độ nội các dựa trên mô hình các nước phương Tây” [65, tr.146]. Thay vào đó là Tổng lý đại thần (総理大臣), tương đương với thủ tướng và các đại thần (大臣), tương đương bộ trưởng.

Năm 1889, Hiến pháp Minh Trị (大日本帝国憲法) ra đời, dưới hình thức Khâm định Hiến pháp, tức Hiến pháp Thiên Hoàng ban cho dân chúng.

Nội dung của Hiến pháp Minh Trị thể hiện rõ tinh thần tam quyền phân lập của Nhà nước pháp quyền: Thiên Hoàng có quyền hạn tuyệt đối, các bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Thiên Hoàng (thay vì chịu trách nhiệm trước quốc hội). Quốc hội gồm Chứng nghị viện, tương đương Hạ nghị viện (衆議員) do một số dân chúng có quyền bầu cử bầu ra; Quý tộc viện, tương đương Thượng nghị viện (貴族院) do Thiên Hoàng chỉ định. “Thiên Hoàng có quyền đình chỉ quốc hội, giải tán và triệu tập hạ nghị viện. Trong trường hợp khẩn cấp và quốc hội không nhóm họp, Thiên Hoàng có quyền ra chiếu lệnh có chức năng tạm thời thay thế sắc luật. Thiên Hoàng có quyền tu chính Hiến pháp” [65, tr.149].

Sẽ là không công bằng nếu chỉ thấy vai trò, giá trị của những tư tưởng cải cách về chính trị của Fukuzawa Yukichi đối với quá trình cải cách thể chế vừa nêu trên. Thực tế, sự chuyển biến trong quá trình xây dựng thể chế chính trị mới của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị có sự tiếp thu những đóng góp tích cực của nhiều nhà tư tưởng thời kỳ đó và cũng là quá trình tiếp thu các tri thức tiên tiến về nhà nước từ phương Tây. Các nhà tư tưởng thời kỳ này hầu hết đều học Hán học thừa nhỏ và khi trưởng thành đều có quá trình hấp thụ nền học thuật phương Tây.

Với chính sách “Văn minh khai hóa”, chính phủ Minh Trị chú trọng đầu tư nhân tài để tiếp thu văn minh phương Tây nhằm bắt kịp với các cường quốc. Do đó các trí thức có khuynh hướng Tây học, trong đó có các thành viên của hội Minh Lục Xã (Meirokeisha), có được đất dụng võ nên họ đã hết lòng phụng sự chính phủ Minh Trị. Ngoài Fukuzawa Yukichi, còn có tư tưởng chính trị của Nishimura Shigeki (Tây Thôn Mậu Thụ, 西村茂樹, 1828 - 1902), Kato Hiroyuki (Gia Đằng Hoảng Chi, 加藤弘行, 1836 - 1916) cũng rất đáng trân trọng. Họ đều chú ý đề cao trách nhiệm tự giác của giới trí thức cấp tiến là lực lượng tiên phong cung cấp cho dân chúng những kiến thức mới, đồng thời họ cũng ý thức việc đổi mới tư duy phải tránh đi theo lối mòn của

Nho giáo. Kato Hiroyuki cũng có nhiều ảnh hưởng đến cải cách chính trị của Nhật Bản thời kỳ này. Fukuzawa Yukichi với tinh thần “tứ dân bình đẳng”, với mục tiêu hành động vì dân chủ, tự do, dựa trên việc xây dựng Nhà nước pháp quyền phân chia chức năng quyền hạn rõ ràng. Kato Hiroyuki¹² cũng tiếp thu tư tưởng phương Tây với tinh thần phê phán thủ cựu, ủng hộ xây dựng mô hình nhà nước chính thể lập hiến. Ông cho rằng một nền chính trị chân chính phải xây dựng trên nền tảng lập hiến, lấy tôn trọng nhân quyền làm mục tiêu tối thượng, mọi chính sách hành động đều dựa trên nguyên tắc quyền bình đẳng giữa quan và dân, cũng như bình đẳng giữa tứ giới (sĩ, nông, công, thương). Mặc dù tư tưởng của Kato cũng là những tư tưởng nền tảng được tiếp thu trong xây dựng Hiến pháp Nhật Bản, nhưng năm 1877, từ khi ông này được phong chức Viện trưởng Đông Kinh Đế Quốc Đại học thì ông trở lại nếp sống quan liêu, và bị đánh giá là “một quan liêu thống trị nhân dân, chứ không còn là một chính trị gia tranh đấu cho mục tiêu cải thiện chế độ nữa” [22, tr.174]. Do vậy nên tư tưởng cải cách của Kato ảnh hưởng đến Minh Trị duy tân chỉ dừng ở những tác phẩm ông viết trước đó. Trong khi, Fukuzawa Yukichi là nhà tư tưởng trung lập, không tham gia vào chính trường nhưng tư tưởng mới của ông được chuyển tải liên tục và hệ thống qua nhiều đầu sách, nổi bật trong phong trào đấu tranh tự do ngôn luận, và có đóng góp rất cụ thể cho nền giáo dục mới trong suốt thời kỳ Minh Trị. Ishida KazuYoshi đã nhận xét so sánh về tư tưởng Fukuzawa và Kato Hiro Yuki là họ đều đưa ra những lý luận về dân chủ nhân quyền nhưng cách thức có khác: “Nếu Phúc Trạch Dụ Cát chủ trương khai phóng dân trí, cải hoán tư tưởng làm yếu tố tinh thần để văn minh hóa quốc gia,

¹² Ông đã viết một số tác phẩm *Lân Thảo* (1861) (隣草), *Lập Hiến Chính Thể Lược* (1868) (立憲政体略), *Chân Chính Đại Ý* (1870) (真政大意), *Quốc Thể Tân Luận* (1875) (国体新論), dịch phẩm *Quốc Pháp Tân Luận* (国法汎論) [21, tr.172,173].

thì đối tượng của ông, nhân vật chủ trương cải hoán chính thể để duy tân đất nước là Gia Đăng Hoàng Chi” [22, tr.171].

Ngoài Kato còn có thể nói đến Nishimura Shigeki¹³, người cũng đóng góp vào văn minh khai hóa thời kỳ này. Ông ảnh hưởng triết học Pháp, viết các tác phẩm giới thiệu về triết lý Châu Âu và chúng được dùng làm sách giáo khoa ở các trường trung học đến đại học, đóng góp rất nhiều vào khai phóng dân trí về phương diện sử học [22, tr.162-tr.163].

Ngoài ra, còn các nhà tư tưởng khác như Mitsukuri Rinsho (Ki Tác Lân Tường, 箕作麟祥; 1846 - 1897), Nakamura Masanao (Trung Thôn Chính Trực, 中村 正直, 1832 - 1891), Tsuda Mamichi (Tam Điền Chân Đạo, 津田 真道, 1829 - 1903),... cũng theo tư tưởng cấp tiến, viết nhiều tác phẩm với nội dung hầu hết nhằm khai phóng dân trí, cải hoán nền chính trị theo mô hình hiện đại hơn, đáp ứng hơn các quyền lợi của nhân dân.

Học giả Kuga Katsunan (Lục Yết Nam, 陸羯南, 1857 - 1907) đã đánh giá về vai trò các nhà tư tưởng, cũng như vai trò của Phúc Trạch Dụ Cát thời kỳ này trong cuốn *Cận Thời Chính Khảo Luận* (近時正論学) rất rõ ràng: “người quyết tâm xóa bỏ chế độ phong kiến và cổ xúy cách tân xã hội trên nền tảng tôn trọng sự đồng đều quyền lợi giữa tứ dân là Phúc Trạch Dụ Cát; người đả kích nặng nề giới bảo thủ còn luyến tiếc chế độ Mạc Phủ phong kiến và tận tình bênh vực quốc quyền trước liệt cường Âu Mỹ là Tsuda Mamichi, Gia Đăng Hoàng Chi và Ki Tác Lân Tường; đến những nhân vật trong Minh Lục Xã cũng đóng góp công lao trên nhiều phương diện” [22, tr.175].

Nhìn chung, Fukuzawa Yukichi đã được công nhận có đóng góp quan trọng trong cuộc đấu tranh để thực hiện thành công cải cách chính trị ở Nhật

¹³ Ông đặc biệt quan tâm đến tư tưởng của Auguste Comte (1798-1852, triết gia người Pháp). Ông xuất bản dịch phẩm *Hiệu Chính Mãn Quốc Sử Lược* (1867) (校正満国史略), viết cuốn *Thái Tây Sử Giám* (1881) (太西史観) [21, tr.162,163].

Bản. Ông nhận thức rất rõ sức mạnh của truyền thông và có chiến lược tuyên truyền các tư tưởng mới cho dân chúng, nên ông đã lập ra tờ *Thời Sự Tân Báo* (năm 1882) và đồng thời tích cực diễn thuyết ở trường đại học Khánh Ứng Nghĩa Thục mà ông sáng lập. Phong trào tự do dân quyền và tự do ngôn luận ở Nhật Bản lúc đó diễn ra rất mạnh mẽ. Ông nhận ra ưu điểm của tự do ngôn luận là:

Nếu người cai trị muốn tìm ra ý kiến thực tế của thời đại, không có gì tốt hơn là cho phép tự do ngôn luận và lắng nghe ý kiến những người nghiên cứu. Hạn chế tự do ngôn luận, cản trở luồng suy nghĩ của những ý tưởng thông minh, và sử dụng trình thám bí mật để quan sát tình trạng đất nước giống như niêm phong một sinh vật sống trong một khoang kín và đứng để xem nó chết một cách từ từ [94, tr.92].

Fukuzawa và các đồng chí của mình đã lập ra hội Minh lục xã và phát hành *Minh Lục Tạp Chí* (1874), xuất bản được 43 số nhưng đến năm 1875 thì bị đóng cửa, do chính phủ ra *Sàm Báng Luật* (1875) và bắt đầu đàn áp khối chính trị cấp tiến, đồng thời qui định những điều kiện phạt tù báo chí và những người có tư tưởng đối lập. Tuy nhiên, từ những năm 1874 những thành viên trong hội Minh lục xã vẫn tiếp tục trung thành với mục tiêu khai phóng dân trí và cải thiện chính thể, phát huy tư tưởng tự do dân chủ và dân quyền để cải tạo xã hội Nhật Bản, tạo nên sự tin tưởng của quốc dân rằng tự do dân chủ tức là cải tiến dân sinh, tiến tới quốc phú binh cường.

Fukuzawa Yukichi có đóng góp quan trọng trong việc đề cao tự do bầu cử. Trong cuốn *Nhật Bản Tư Tưởng Sử*, Ishida Kazuyoshi có đề cập đến vai trò tư tưởng này của Fukuzawa Yukichi rằng, “ông (Fukuzawa Yukichi-NMN) bài bác những thủ đoạn chính trị phản dân chủ bằng lời lẽ chua cay mát mẻ, nhưng đến phần giải thích về tổ chức bầu cử theo đường lối dân chủ và quyền lợi của người dân trước các cuộc bầu cử theo đúng với dân quyền thì ông lại viết bằng

lời văn giản dị, dễ hiểu nhất” [22, tr.178]. Cuối cùng, luật bầu cử quốc hội cũng được Hiến pháp Minh Trị ban hành và lần bầu cử Hạ viện đầu tiên ở Nhật Bản được tổ chức vào tháng 7 năm 1890. Lúc đầu luật bầu cử còn hạn chế, chỉ dành cho cử tri là nam giới trên 25 tuổi và phải là người đóng một mức thuế nào đó, nên cử tri thường là giới trí thức hay thương gia thành thị, nên số người có quyền đi bầu cử chỉ “vào khoảng 1,24% dân số” [65, tr.151], tức là khoảng 450.000 cử tri trên tổng số 40 triệu dân thời đó.

Trong công cuộc đấu tranh để xây dựng một Nhà nước Minh Trị tự do, dân chủ, dân quyền, Fukuzawa Yukichi còn tập trung phê phán tư tưởng lấy mức sống của xã hội trung lưu tại thành thị Âu Mỹ làm tiêu chuẩn. Ông lập luận rằng chưa thể đem những thể chế thượng tầng của nhà nước văn minh áp dụng cho Nhật Bản vì Nhật Bản vừa mới thoát khỏi chế độ phong kiến nên dân trí còn yếu. Ông cho rằng lịch sử tiến hóa của nhân loại trải qua ba giai đoạn: dã man, bán khai và văn minh. Các nước văn minh đã tiến trước Nhật Bản hàng thế kỷ rồi, tuy nhiên Nhật Bản cũng vẫn phải tiến theo con đường đó. Bằng các tri thức có được qua tác phẩm *Tự do luận* của John Stuart Mill, ông đã phân tích rõ sức mạnh cải cách, mở đường của các trí thức mà nhờ đó các nước phương Tây đã đạt được địa vị tiên tiến như ngày nay [22, tr.229]. Từ đó ông khẳng định Nhật Bản cũng phải dựa vào lực lượng trí thức trong việc cải tiến chế độ chính trị với việc xây dựng Hiến pháp minh định rõ ràng công quyền và tư quyền. Nhiệm vụ trước mắt “Là sĩ phu, thấy dân trí thấp kém thì khai thông lên cho kịp thời đại, thấy chế độ còn khuyết điểm thì cải tiến đi cho mọi người hạnh phúc” [22, tr.229]. Qua tham khảo lịch sử thế giới ông nhận thức rõ qui luật tất yếu rằng “... mọi cuộc cách mạng xảy ra đều là vì thúc bách của tiến hóa, và những triều đại quân chủ bị sụp đổ chỉ vì cứ khư khư ôm lấy chế độ chuyên chế trước sức tiến bộ của văn minh dân chủ dân quyền” [22, tr.229].

Tư tưởng về tự do, dân chủ, dân quyền mà Fukuzawa đề xướng đã được đề cập khá rõ nét trong Hiến pháp Minh Trị được ban hành vào năm 1889 sau đó. *Hiến pháp Minh Trị* gồm 7 chương, 76 điều. Trong chương 2 - *Quyền và nghĩa vụ của công dân*, thấy thấm đượm tư tưởng về dân chủ dân quyền của ông. Chẳng hạn điều 21, 22 qui định về việc đóng thuế để duy trì việc điều hành đất nước của chính phủ và qui định quyền tự do cư trú [136]:

Điều 21) Công dân Nhật Bản phải chịu trách nhiệm đóng thuế, theo các điều khoản của luật pháp;

Điều 22) Công dân Nhật Bản có quyền tự do lựa chọn nơi ở và thay đổi nơi ở trong giới hạn luật pháp;

Điều 29, 30 thể hiện tư tưởng tự do ngôn luận [136]:

Điều 29) Công dân Nhật Bản có thể, trong giới hạn luật pháp cho phép, được tự do ngôn luận, xuất bản, tổ chức các cuộc họp cộng đồng và các tổ chức.

Điều 30) Công dân Nhật Bản có thể đưa đơn kiến nghị, tuân theo các quy tắc tôn trọng, và thực hiện theo đúng các điều luật về điều này.

Chương 3-*Đế quốc Nghị viện*, thấy được sự phân chia tam quyền phân lập [136]:

Điều 33) Nghị viện Đế quốc bao gồm hai viện, Thượng viện và Hạ viện;

Điều 35) Hạ viện có thể bao gồm các thành viên được bầu bởi người dân, dựa theo các điều khoản của luật bầu cử.

Điều 36) Không ai có thể đồng thời là thành viên của hai viện được.

Điều 48) Những cuộc tranh cãi của hai viện sẽ được tổ chức công khai. Tuy nhiên, những tranh luận có thể, theo yêu cầu của chính phủ hoặc quyết định của viện, được tổ chức bí mật.

Nhật Bản đã xây dựng bộ Hiến pháp Minh Trị và Minh Trị Dân Luật. Sự tiếp thu này phản ánh sự tiến bộ của nhân dân và chính quyền Minh Trị trong nhận thức và thực tiễn. Yếu tố hiện đại là học tập, tiếp thu từ các thành

tự văn minh tiên tiến phương Tây: bỏ mô hình nhà nước cũ, thay thế nhà nước mới; đưa mô hình Nhà nước pháp quyền thay Nhà nước phong kiến; công nhận tự do dân quyền của nhân dân; đưa yếu tố dân chủ thực sự vào hệ thống chính trị bằng bầu cử tuy vẫn còn hạn chế. Yếu tố truyền thống ở đây là giữ nguyên quyền lực tập trung của Thiên Hoàng, đó cũng là giữ lại biểu tượng quân quyền.

Nhật Bản trong quá trình xây dựng Hiến pháp, đã ý thức việc tiếp thu những ưu điểm phù hợp với điều kiện của Nhật Bản chứ không tiếp thu trọn vẹn Hiến pháp của nước nào “Nước Nhật có tình hình riêng, không thể nào bóc lột cả Hiến pháp của một nước ngoài nào đem về làm ép cho được” (57, tr.242). Sau khi tham khảo Hiến pháp nhiều nước, Nhật Bản thấy rằng Hiến pháp của Đức phù hợp hơn cả:

Lấy toàn thể mà nói, thì Hiến pháp Nhật Bản dựa theo chế độ Quân chủ Lập hiến (君主立憲, Monarchie constitutionnelle) của Đức quốc hội trước phần nhiều, rồi châm ché theo lịch sử và quốc tục cùng là cách tổ chức riêng của xã hội Nhật Bản mà định ra. Đức quốc hội xưa có cái thuyết để vương thần quyền, với Nhật Bản có sự tín ngưỡng ngôi vua muôn đời một hệ; hai bên lý tưởng có khác gì nhau [57, tr.244].

Cho nên bên cạnh yếu tố tiếp thu căn bản mô hình nhà nước phương Tây, Nhật Bản kết hợp với yếu tố truyền thống, đó là vẫn giữ nguyên vị trí của Thiên Hoàng. Thiên Hoàng là người ở vị trí điều hành quốc gia trong mọi lĩnh vực, là hình ảnh thiêng liêng. So với các nước đương thời thì vai trò của Thiên Hoàng ghi trong Hiến pháp Minh Trị có bước tiến lớn và tác động đến cải cách Minh Trị. Đó là việc Thiên Hoàng phải thực thi quyền của mình dựa vào những điều Hiến pháp qui định; phải dựa vào Hiến pháp để ban bố sắc lệnh hay đưa ra các luật mới sau khi các quốc vụ đại thần xét duyệt và ký tên, tức là có nguyên tắc thẩm xét trước khi thi hành. Hiến pháp Minh trị thay đổi chế độ phong kiến

bằng chế độ quân chủ lập hiến mà nhiều nước đang thực hiện, dựa vào điều kiện thực tế của Nhật Bản lúc đó. Có thể thấy rõ, khi xây dựng Hiến pháp, triều đình Minh Trị ý thức việc tiếp thu các tư tưởng cấp tiến của trí thức Nhật Bản, đồng thời kết hợp tìm hiểu, nghiên cứu để tiếp thu những giá trị hiện đại phù hợp với Nhật Bản.

Như vậy, *Hiến pháp Minh Trị* là kết quả của tinh thần yêu nước và trí tuệ kiến thiết Nhật Bản từ các nhà tư tưởng, trong đó có Fukuzawa Yukichi. *Hiến pháp Minh Trị*, xét trên tiến trình phát triển chung của các nước Châu Á đã có sự bứt phá khá sớm, thể hiện được sự tiên bộ vượt bậc về tri thức pháp luật và cơ cấu nhà nước so với các thời kỳ trước. Nó vừa duy trì được yếu tố truyền thống của Nhật Bản, vừa tiếp thu được nhiều yếu tố hiện đại của văn minh phương Tây. Trong *Hiến pháp* mới yếu tố dân chủ thực sự nâng cao tầm chính trị của Nhà nước Minh Trị, đã thực sự giải phóng lực lượng sản xuất mới và xây dựng con người mới. Tuy nhiên nó vẫn còn hạn chế khi tập trung quyền lực vào Thiên Hoàng.

Những giá trị tư tưởng cải cách Nhà nước của Fukuzawa Yukichi đóng góp được ghi nhận trước hết nó là cơ sở lý luận giúp chính quyền Nhật Bản đề ra bộ luật qui định cơ cấu chính trị của chính phủ. Ngoài ra, ông chủ trương góp phần thay đổi thể chế chính trị từ chế độ nhà nước phong kiến tập quyền sang mô hình nhà nước tư sản dân chủ, quản lý bằng pháp luật, do dân vì dân, từ đó góp phần thay đổi căn bản đời sống chính trị của người dân Nhật Bản thời kỳ này thông qua tư tưởng Nhà nước pháp quyền được thể hiện trong Hiến pháp Minh Trị.

4.1.3. Giá trị đối với cải cách ngoại giao thời Minh Trị

Đầu thời kỳ Minh Trị, tình hình Nhật Bản có nhiều biến động, đối nội cũng như đối ngoại. Các nước Âu Mỹ thúc ép Mạc phủ nhanh chóng ký điều ước mở các cảng biển để thông thương. Trong nước quốc dân hầu hết thủ cựu,

các trí thức thì hô hào nghị luận, triều đình không thông hiểu chính sự, quân dân hưởng thái bình trong thời gian dài nên không động binh luyện võ, do vậy chính phủ thực sự lúng túng và gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, do ưu đãi cho người Hà Lan được buôn bán ở cảng Nagasaki và ít nhiều cũng biết được tình hình văn minh Âu Mỹ nên chính quyền Mạc Phủ cũng như các trí thức đều hiểu cần mở cửa quan hệ với các nước, không thể đóng cửa từ khách được. Các trí thức đương thời, trong đó có Fukuzawa Yukichi đã hiểu được giá trị của việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây vì họ có sức mạnh vượt trội Nhật Bản về khoa học kỹ thuật cũng như sức mạnh quân sự nên khai quốc là có lợi cho Nhật Bản chứ không thể khai chiến với các nước phương Tây đang đe dọa đất nước họ. Do đó, để tạm thời giữ hòa khí giữa Nhật Bản và các nước phương Tây, Nhật Bản phải chấp nhận ký các điều ước bất bình đẳng với Mỹ sau đó là Anh, Nga, Pháp, Hà Lan. Hiệp ước bất bình đẳng này ưu đãi các nước phương Tây về kinh tế (được miễn thuế hoặc chịu thuế thấp khi lưu giữ hàng hóa ở cảng của Nhật), về tô giới (dành khu vực riêng cho thương nhân nước ngoài), về “lãnh sự tài phán quyết” tức là các tranh chấp có liên quan đến họ hoặc liên quan đến người Nhật đều do lãnh sự của họ phân xử. Những điều khoản trong này trong hiệp ước là mối đe dọa lớn với nền kinh tế cũng như vi phạm chủ quyền Nhật Bản, là sự nhượng bộ mà không xuất hiện giữa hai nước phương Tây.

Chính sự bất bình đẳng đó khiến cho người dân Nhật, các trí thức Nhật Bản hiểu rằng họ mất quyền bình đẳng, là mất thể diện quốc thể nên họ hiểu được giá trị ngoại giao bình đẳng, hiểu được đất nước mình phải “mạnh” thì các nước khác sẽ phải nhường bước và coi Nhật Bản bằng vai phải bậc.

Hiểu được giá trị mở rộng ngoại giao để thoát khỏi các quan hệ lệ thuộc một số nước ngoài truyền thống và tăng cường ngoại giao với các nước lớn trong quan hệ mới để giải quyết tình hình trong nước và ngoài nước giống như

tư tưởng *Thoát Á* của Fukuzawa Yukichi. Đối với Fukuzawa Yukichi mở rộng quan hệ quốc tế với các nước phương Tây, học tập tiếp thu các thành quả khoa học kỹ thuật của họ để phát triển đất nước. Điều này thấy rõ trong chiến lược cử học sinh du học ở các nước phương Tây, số lượng du học sinh ngày càng đông, đặc biệt là số lượng học sinh lưu học ở Mỹ. Fukuzawa mong muốn chính quyền Minh Trị tách ra khỏi quan hệ truyền thống với Trung Quốc và Triều Tiên bởi Trung Quốc và Triều Tiên thủ cựu không tích cực học tập những tiến bộ khoa học kỹ thuật mà vẫn giữ truyền thống lạc hậu trong khi các nước Âu Mỹ phát triển mạnh mẽ nhờ khoa học kỹ thuật tiên tiến. Chính quyền Minh Trị tiếp thu những tư tưởng cấp tiến của trí thức, đẩy mạnh phát triển đất nước một cách toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Thành tựu đó đáng khâm phục: về đường sắt đến năm 1880 có đường xe lửa dài 117 cây số; năm 1880 có 20 nhà máy lớn dùng đến 20.000 thợ; năm 1890 có 855 chiếc tàu buồm và 580 chiếc tàu buôn,...[57, tr.134]. Tất cả mọi lĩnh vực hữu ích của phương Tây đều được Nhật làm theo “Xe lửa, tàu thủy, nhà băng, xưởng máy, cùng là mọi việc giáo dục, công nghệ, khoa học,... thứ nào Nhật Bản cũng tổ chức ra có đủ hết thảy trong một lúc”[57, tr.145]. Trải qua mấy chục năm duy tân Nhật Bản càng trở nên giàu mạnh và vai trò của Nhật Bản về ngoại giao cũng dần thay đổi.

Năm 1886, Nhật Bản tổ chức hội nghị thương thuyết về việc sửa đổi điều ước với các nước ký vào cuối thời Tokugawa. Tại hội nghị này Nhật Bản công nhận quyền đi lại tự do của người nước ngoài trên toàn nước Nhật, quyết định mọi hành động lấy thông lệ quốc tế làm cơ sở và đổi lại, các nước phải trả lại một số quyền thuế quan cho Nhật. Và đến năm 1893, Nhật Bản đã ký điều ước với Anh về thông thương, hàng hải, không còn tô giới. Sau đó, lần lượt đến các nước khác cũng bỏ điều ước cũ, ký kết mới trên tinh thần bình đẳng và trên tinh thần quốc gia độc lập giống với nhận thức của Fukuzawa Yukichi, chấm dứt tình trạng bất bình đẳng kéo dài hơn bốn mươi năm. Và từ đó Nhật Bản đã

xác lập được vị trí của mình trên trường quốc tế với tư cách bình đẳng giữa các quốc gia. Cũng phải thấy rằng, chính quyền Minh Trị nghiêm túc trong việc xét lại các hiệp ước, từ bỏ chính sách bế quan tỏa cảng, cam kết mở cửa ngoại giao và cố gắng đứng trong hệ thống các cường quốc trên thế giới. Và cũng phải thấy rằng việc xét lại hiệp ước này dựa trên sự tương đồng về thể chế luật pháp và chính trị của Nhật Bản với thể chế hiện hành ở phương Tây. Điều này cho thấy kết quả của quá trình chuyển biến đồng bộ trên phương diện cải cách thể chế nhà nước và ngoại giao của Nhật Bản.

Từ khi Nhật Bản ký hòa ước giao thương với các nước phương Tây, có tất cả khoảng 2.500 - 3.000 chuyên viên ngoại quốc đã được mời sang làm chuyên viên cho chính phủ Nhật Bản [Phụ lục 1, tr.171].

Từ bảng thống kê này cho thấy ngoại giao giúp Nhật Bản nhanh chóng thu nạp tri thức tiên tiến của các dân tộc khác nhằm xây dựng Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực.

Như vậy, tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi đối với ngoại giao đã góp phần làm thay đổi quan niệm “đóng cửa để giữ độc lập” thành chủ trương “mở rộng ngoại giao” với các nước trên thế giới. Bước tiến bộ vượt bậc trong chính sách đối ngoại của ông là đề cao lợi ích dân tộc, lợi ích đất nước, khẳng định được cốt lõi của vấn đề lợi ích dân tộc trong chính sách đối ngoại.

4.2. Giá trị của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với phong trào Canh tân Việt Nam đầu thế kỷ XX

4.2.1. Xã hội Việt Nam và phong trào Canh tân đầu thế kỷ XX

4.2.1.1. Xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX

Đầu thế kỷ XX, Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa giáo dục.

- Về kinh tế - chính trị - xã hội:

Nền kinh tế nước ta trước khi Pháp xâm lược, đơn thuần là nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên, thị trường hàng hóa chưa phát triển. Thủ công nghiệp có nhiều ngành nghề nhưng qui mô nhỏ và phân bố không đều do kinh tế hàng hóa chưa phát triển. Thương nghiệp buôn bán nhỏ lẻ chủ yếu là trao đổi từng vùng, giao thông kém phát triển, chế độ thuế khóa nặng nề. Ngoại giao, thương mại với nước ngoài bị hạn chế bởi chính sách đóng cửa của triều đình nhà Nguyễn.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, bằng sự thống trị về chính trị chúng phát triển kinh tế theo hướng biến nước ta thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của chúng, tăng cường bóc lột nhân công, vơ vét nguồn tài nguyên khoáng sản, tiếp tục duy trì tình trạng trì trệ của nước nông nghiệp lạc hậu. Do đó, thực dân Pháp độc chiếm thị trường, độc quyền ngoại thương, mua rẻ hàng nông nghiệp, bán đắt hàng công nghiệp. Ngoài ra, chúng sử dụng bộ máy thống trị thực dân đối với nước thuộc địa để đề ra chính sách tô thuế nặng nề với mục đích bản cùng hóa người lao động, tạo ra nguồn nhân công rẻ mạt cung cấp cho các công trình xây dựng cầu đường, hầm mỏ, nhà máy,...

Thời kỳ này thực dân Pháp nắm trong tay quyền lực thực sự về chính trị, mặc dù triều đình nhà Nguyễn vẫn được duy trì, nhưng chỉ mang tư cách hình thức. Chúng dùng thủ đoạn “chia để trị”, chia nước ta thành ba miền Bắc - Trung - Nam, gây hận thù dân tộc đa số với thiểu số, giữa các tôn giáo khác nhau,... và còn có chính sách duy trì các phong tục hủ bại, khuyến khích rượu, chè, cờ bạc, phát triển mê tín dị đoan,... nhằm làm mê muội lòng dân, mất ý chí đấu tranh [79, tr.13].

Dưới tác động của chính sách cai trị và bóc lột của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam lúc đó trở thành xã hội thuộc địa, tồn tại đồng thời yếu tố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất phong kiến. Điều này tạo ra cơ cấu kinh tế mất cân đối, đẩy các mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ

sản xuất đến đỉnh cao, dẫn đến sự phân hóa thiếu triệt để của cơ cấu giai tầng xã hội lúc đó. Cũng phải thấy rằng, sự phát triển cơ cấu kinh tế Việt Nam do thực dân Pháp thi hành chính sách cai trị lúc đó bộc lộ mất cân đối và tiềm ẩn mâu thuẫn xã hội khá rõ.

Tầng lớp địa chủ phong kiến - lực lượng thống trị cũ của xã hội, do quyền lợi giai cấp khác nhau lại thêm chủ ý chia rẽ của thực dân Pháp nên trong nội bộ không ngừng mâu thuẫn và phân chia thành các bộ phận trái ngược nhau. Sự phân chia này rõ ràng hơn khi chịu tác động của chính sách kinh tế và chính trị phản động của chính quyền bù nhìn đương thời. Một bộ phận trở thành tay sai của chủ nghĩa thực dân, ra tay đàn áp các phong trào chống thực dân Pháp. Một bộ phận mang tâm lý yên thân hưởng lạc, cáo quan về nhà. Song có một bộ phận tiên bộ vì vận mệnh của dân tộc thức thời ủng hộ đấu tranh chống thực dân Pháp dưới nhiều hình thức và mức độ.

Lúc đó giai cấp nông dân chiếm đại đa số trong dân số Việt Nam và chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi từ chính sách ngu dân, áp bức, bóc lột của tư bản thực dân và giai cấp phong kiến bù nhìn. Thực dân Pháp thực thi nhiều chính sách bần cùng hóa người nông dân nhằm duy trì tình trạng kinh tế nửa thực dân phong kiến. Nhiều nông dân phải bán ruộng đất trở thành người làm thuê, bán sức lao động cho các đồn điền, hầm mỏ, công xưởng,... Họ phải chịu sự bóc lột ngày càng nặng nề của cả thực dân và phong kiến. Hoàn cảnh đó đã tạo nên những con người thức thời và có tinh thần đấu tranh. Họ tìm kiếm những tư tưởng tiên bộ và đến với các phong trào cải cách, trong đó có tư tưởng của Fukuzawa Yukichi.

Giai cấp công nhân, lực lượng xã hội mới, ra đời đầu thế kỷ thứ XX là sản phẩm của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Với chính sách bóc lột, chiếm đoạt đất đai của cải, thực dân Pháp đã phá hủy nền kinh tế tự cung, tự cấp một cách nhanh chóng, khiến cho số đông nông dân, thợ thủ công

phá sản, trở thành phu mỏ, phu đồn điền, phu cầu đường,... Lực lượng này ngày càng đông và hình thành nên một giai cấp mới - giai cấp công - nông. Trong bối cảnh đó, hai giai cấp này lúc đó có mối quan hệ rất chặt chẽ. Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp ra đời trong cái nôi của thuộc địa, dù còn non trẻ, chưa có kinh nghiệm đấu tranh song với truyền thống dân tộc yêu nước chống ngoại xâm, được sự ủng hộ của giai cấp nông dân và một số giai cấp khác trong xã hội họ sớm trở thành lực lượng nòng cốt trong quá trình tiếp biến các tư tưởng cải cách xã hội mới ở Việt Nam.

Giai cấp tư sản gồm tiểu thương, thầu khoán, thầy thông, một bộ phận kiêm địa chủ,... Song do còn non yếu nên không đủ sức cạnh tranh với tư sản Pháp và tư sản người Hoa, giai cấp này thành lập các hội, các nhóm kinh doanh nhưng thường có địa vị kinh tế và ý thức chính trị còn non yếu, không rõ ràng. Đó là giai cấp trung gian trong kết cấu xã hội mới, và hình thành khá chậm.

Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam lúc đó bao gồm học sinh, sinh viên, công chức, những người làm nghề tự do,... Đời sống của họ không được đảm bảo, dễ bị phá sản. Song họ có tinh thần yêu nước, căm thù đế quốc, thực dân. Do họ là tầng lớp trí thức nên nhạy cảm với tư tưởng tiến bộ bên ngoài, và dễ đến với cái mới [79, tr.18- tr.19].

Như vậy, sự thống trị của thực dân Pháp đã tác động và gây nên những biến đổi sâu sắc trong cơ cấu xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX. Thứ nhất là, hình thành giai cấp mới là giai cấp công nhân, tư sản bên cạnh những giai cấp đã có ở Việt Nam trước đó. Thứ hai là, giai cấp công nông gắn bó chặt chẽ với nhau về quyền lợi, do cùng chịu những áp bức, bóc lột của cả thực dân và phong kiến nên tinh thần đấu tranh đánh đuổi thực dân, giải phóng dân tộc của họ kiên quyết nhất, triệt để nhất.

-Về văn hóa - giáo dục:

Bên cạnh sự thống trị về chính trị, thực dân Pháp muốn xây dựng nền giáo dục nửa thực dân nửa phong kiến với mục đích nô dịch và đồng hóa nhân dân Việt Nam. Do đó, chúng một mặt duy trì hệ thống khoa cử lỗi thời, một mặt mở trường tiểu học Pháp - Việt ở thành phố lớn. Về sau, chúng cải cách nền giáo dục lạc hậu bằng cách dạy chữ Pháp và chữ quốc ngữ để đào tạo những người giúp việc cho chúng. Nền giáo dục này cũng chỉ nhằm mục đích mở rộng qui mô khai thác thuộc địa và nô dịch nhân dân về tư tưởng, văn hóa.

Lúc đó, một số trường phái tư tưởng nước ngoài cũng du nhập vào Việt Nam bằng con đường giao thương, truyền bá văn hóa,... được giới trí thức Việt Nam tiếp nhận và đã phân thành hai xu hướng khác nhau về phương pháp song đều có mục đích chung là giải phóng dân tộc, giành độc lập. Xu hướng *thứ nhất*, chủ trương dùng bạo lực cách mạng nhưng do hạn chế về nhiều mặt và bị chi phối bởi hệ tư tưởng phong kiến nên đường lối chính trị của họ không thành công vì chưa phù hợp với thực tiễn đất nước. Xu hướng *thứ hai* chủ trương thực hiện cải cách ôn hòa để chấn hưng đất nước nhưng cũng không thành công vì chọn giai cấp trí thức trung lưu làm lực lượng tiên phong, mà họ không đại diện đầy đủ cho các vấn đề quyền lợi cấp bách của dân tộc nên không đoàn kết được toàn lực lượng dân tộc lúc đó.

4.2.1.2. Phong trào Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX

Cuối thế kỷ XIX, các nước tư bản lớn ở Tây Âu bắt đầu vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc với xu hướng tìm thị trường lao động rẻ mạt và nguồn tài nguyên phong phú ở các nước nghèo, chưa phát triển để phục vụ cho công nghiệp mới của chính quốc. Các nước phương Đông trở thành đối tượng hấp dẫn của chúng. Trong bối cảnh đó, ở phương Đông đã xuất hiện các nước thuộc địa và nửa thuộc địa chịu sự xâm lược về kinh tế, chủ quyền quốc gia của các nước phương Tây. Tuy nhiên, một điều ngoài dự kiến của kẻ thực dân đi xâm lược, đó là sự du nhập các tư tưởng cách mạng, dân chủ, khai sáng của văn

minh phương Tây tới các nước phương Đông Phong kiến lạc hậu. Do đó ở một số nước Phương Đông đã hình thành các phong trào cách mạng, cải cách, canh tân. Chẳng hạn, ở Đông Á là phong trào duy tân Minh Trị năm 1868, rồi đến các tư tưởng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, cuộc cách mạng Tân Hợi của Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc năm 1911 và các phong trào cải cách đó có ảnh hưởng không nhỏ đến Việt Nam – một nước thuộc địa của đế quốc Pháp.

Tình hình cách mạng thế giới và các nước Châu Á nói chung và Đông Á nói riêng lúc đó tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển biến tư tưởng của các sĩ phu yêu nước Việt Nam. Cuộc chính biến Mậu Tuất (1898) ở Trung Quốc đã khích lệ tinh thần đấu tranh dân tộc của các sĩ phu “Tân học” Việt Nam. Đặc biệt, công cuộc Nhật Bản duy tân thành công và đã trở thành tấm gương khích lệ Việt Nam học và làm theo. Bởi vì, Nhật Bản cũng từng là nước phong kiến lạc hậu, duy trì chính sách “tỏa quốc” giống Việt Nam trước năm 1858, nhưng đứng trước mối nguy của vận mệnh của đất nước, các nhà tư tưởng tiến bộ Nhật Bản đã tiếp thu chính khoa học kỹ thuật hiện đại và tinh thần dân chủ phương Tây để khẳng định được quyền độc lập dân tộc của Nhật Bản và xây dựng Nhật Bản hùng mạnh, rồi trở thành ngang hàng với các nước phát triển trên thế giới. Hay chiến thắng của Nhật Bản trước Đế quốc Nga “da trắng” trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905) đã gây tiếng vang lớn đối với thế giới và các nước Châu Á. Nhất là khi đó ở Việt Nam, thực dân Pháp đã thi hành nhiều chính sách biến nước ta thành nơi khai thác nguyên liệu, đồng thời là thị trường tiêu thụ hàng hóa và thị trường nhân công rẻ mạt để thu lợi nhuận cao nhất cho Đế quốc Pháp. Mặt khác, người dân lao động (công nhân và nông dân) trong nước còn bị bộ máy quan lại Phong kiến cùng bè lũ tay sai người Việt ra sức bóc lột, ức hiếp, khiến họ rơi vào cảnh “một cổ hai tròng”. Thực tế đó càng chứng tỏ hệ tư tưởng Nho giáo thực sự bất lực trước yêu cầu chống ngoại xâm giành độc lập dân tộc khẩn thiết của Việt Nam. Do vậy, sự tìm kiếm

tư tưởng mới trước vận mệnh của dân tộc Việt Nam đang trở thành nhu cầu có tính sống còn.

Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX cho thấy trong lòng xã hội đã hình thành rõ nét những mâu thuẫn cơ bản chi phối sự chuyển đổi xã hội lúc đó. Đó là: Mâu thuẫn giữa toàn dân tộc với thực dân Pháp xâm lược; Mâu thuẫn giữa nông dân bị bóc lột cùng hóa với địa chủ, quan lại phong kiến hủ bại đang cấu kết với thực dân ngoại xâm ra sức bóc lột họ.

Trước họa ngoại xâm, mâu thuẫn giữa toàn dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp là mâu thuẫn hàng đầu chi phối toàn bộ các xu hướng tư tưởng dân tộc của người Việt Nam. Song lúc đó, vua quan triều Nguyễn quá lạc hậu, bảo thủ và nhu nhược không đủ năng lực và nhạy bén để trở thành đại diện tiên bộ nhất có thể đoàn kết trí lực của toàn dân tộc để đối phó với thách thức lớn của lịch sử. Đối diện với cuộc xâm lược vũ trang hiện đại của thực dân Pháp đã có nhiều xu hướng phản ứng khác nhau: đầu hàng hoặc quyết chiến. Tuy nhiên, trong các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp đã xuất hiện xu hướng mới canh tân, sử dụng nội lực trên tinh thần cải cách để xây dựng đất nước. Xu hướng này như là một kết quả tất yếu của bối cảnh lịch sử châu Á và Á Đông đã có một số thành công như nói ở trên.

Ở Việt Nam, đó là một số tư tưởng cải cách, chấn hưng đất nước của các nhà tư tưởng như Phạm Phú Thứ (1821–1882), Đặng Huy Trứ (1825-1874), Nguyễn Trường Tộ (1830–1871), Nguyễn Lộ Trạch (1853-1895), Phan Bội Châu (1867–1940), Phan Châu Trinh (1872–1926), Nguyễn An Ninh (1900 – 1943)... Khuynh hướng phát triển chung của các tư tưởng canh tân này là dần từ bỏ hệ tư tưởng phong kiến, mạnh dạn tìm kiếm hệ tư tưởng mới cho dân tộc Việt Nam. Hầu hết họ đều nhận thấy vai trò lịch sử của tư tưởng Nho giáo đã hết, không còn thiết thực, tầng lớp nho sĩ không còn đủ đại diện cho lực lượng

tiên bộ nhất của xã hội và không còn công hiến tích cực cho sự phát triển của xã hội, vì chế độ phong kiến đã tỏ ra mục nát, nhu nhược, bù nhìn khi thực quyền của đất nước bị rơi vào tay thực dân Pháp. Do đó, các nhà canh tân đã tìm đến với tân văn, tân thư và các tư tưởng cải cách, dân chủ tư sản mới của phương Tây và Nhật Bản.

Các nhà canh tân tiêu biểu, Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch,... bằng con mắt sắc bén đã có cái nhìn tiên bộ về thể chế nhà nước, về giáo dục, ngoại giao... Chẳng hạn, Nguyễn Trường Tộ cho rằng thiết chế nhà nước gồm có vua anh minh và bề tôi trung thành “Bề trên lo giữ pháp độ, lo việc nước thì chỉ dùng người hiền, đã theo công lý giữ pháp luật thì lệnh trên sẽ hợp điển chế không ai dị nghị, sự nghiệp sẽ không suy đốn” [3, tr.176]. Tư tưởng này của ông có vẻ chịu ảnh hưởng từ phương Tây, muốn phân rành mạch quyền quan và quyền dân.

Hay về ngoại giao, các nhà canh tân cũng có chủ trương mở cửa, trao đổi ngoại thương, như Phạm Phú Thứ cho rằng: “Cái phương pháp giữ vững nước mình, chống lại kẻ thù, cứ tình hình các nước mà làm, tưởng không có đường lối nào hơn đường lối mở nền ngoại giao cho rộng ra cả” [38, tr.129]. Nguyễn Lộ Trạch xác định rõ việc mở cửa ngoại giao trên cơ sở mang lại lợi ích cho đất nước nhưng nên mở rộng ngoại giao vào lúc “đắc chí”, ông viết “... vấn đề giảng hòa và thông thương cũng không thể không bàn đến. Có điều giảng hòa vào lúc mình đắc chí thì mình có quyền xoay chuyển được họ. Bằng giảng hòa vào lúc họ đắc thế thì họ có chỗ cậy để yêu sách ta” [38, tr.130].

Còn về giáo dục, các nhà canh tân bắt đầu phê phán một số hạn chế của nền giáo dục cũ, nhận thức rõ ràng về nhiệm vụ cải cách nền giáo dục “xa rời thực tiễn”, xây dựng nền giáo dục “thực học”. Đặng Huy Trứ cho rằng “Thiên văn, toán học ta đều chưa biết hết nên sao hiểu được cơ trời để sớm lo toan được cho dân... Trải qua việc, mới biết tài học ta nông cạn. Văn chương có bao

giờ chống nổi với gió bão” [38, tr.144]. Nguyễn Trường Tộ khi so sánh sự tiếp nhận học thuật của Việt Nam với sự tiếp nhận của Nhật Bản đã thấy được sự chọn lọc của Nhật Bản, Cao Ly khác với chúng ta: “Tuy Nhật Bản và Cao Ly cũng đọc sách Tàu nhưng chỉ để làm vui... Còn ra làm thì đều theo sách của họ” [3, tr.249]. Ông còn đưa ra cách khắc phục hạn chế của học thuật nước nhà, và nêu lợi ích lâu dài của thực học: “học những gì chưa biết để đem ra thực hành. Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn lại lợi ích cho đời sau nữa” [3, tr.248].

Từ cuối thế kỷ XIX, các nhà tư tưởng canh tân Việt Nam đã có xu hướng tư tưởng cải cách rất tiên bộ, bao quát trên các lĩnh vực của đời sống xã hội nhưng các tư tưởng đó không được thực hiện để đem lại hiệu quả. Có nhiều nguyên nhân về sự thất bại của các tư tưởng canh tân của Việt Nam lúc đó. Ngoài nguyên nhân thiếu các yếu tố đồng bộ về sự thay đổi của cơ cấu xã hội, còn nguyên nhân chủ quan là tư tưởng canh tân không xuất phát từ tầng lớp lãnh đạo, tầng lớp quan liêu trực tiếp hoạch định đường lối chính sách nên những tư tưởng canh tân đó không được thực hiện thấu đáo. Thêm một nguyên nhân nữa là mặt bằng trình độ học thuật của dân trí nước ta lúc đó còn thấp kém, chưa có kiến thức nền tảng về kiến thức khoa học, trình độ văn hóa phổ cập của người dân còn thấp...

Như vậy, đồng thời phê phán chế độ phong kiến, tiếp thu các tư tưởng dân chủ tư sản tiên bộ trên thế giới qua “tân văn”, “tân thư” và học tập kinh nghiệm của cách mạng tư sản Trung Quốc, cũng như thành công của cải cách thời kỳ Minh Trị của Nhật Bản, các sĩ phu yêu nước Việt Nam đã phát động phong trào Canh tân chống lại thực dân Pháp vào những năm đầu của thế kỷ XX với nhiều hình thức khác nhau. Mục đích chung của các phong trào Canh tân này đều hướng đến cứu nước, giành độc lập dân tộc. Song phương pháp của họ chia thành hai xu hướng: bạo động và bất bạo động. Nổi bật là, phong trào

Duy Tân ở Trung kỳ (1903 - 1908) của Phan Chu Trinh, phong trào Duy Tân hội - phong trào Đông Du (1904 - 1909) của Phan Bội Châu và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907).

Phan Bội Châu chủ trương theo mô hình Nhật Bản Ông đã lập ra Hội Duy Tân (1904) với mục đích thành lập ra một nước Việt Nam độc lập. Trong quá trình hoạt động của hội, Phan Bội Châu phát động phong trào Đông Du (1905-1909) đưa thanh niên ưu tú của Việt Nam sang học tập tại Nhật Bản nhằm đào tạo thành chiến sĩ cách mạng có trình độ văn hoá và quân sự, chuẩn bị cho công cuộc đánh Pháp cứu nước và kiến thiết đất nước. Lưu học sinh được học tiếng Nhật, các môn học phổ thông như toán, lí, hóa, văn, sử, địa,... ngoài ra, còn học về quân sự và luyện tập. Nhằm cổ vũ cho phong trào, Phan Bội Châu đã viết bài *Khuyến quốc dân tự trợ du học văn* nhằm kêu gọi đồng bào cả nước ủng hộ, giúp đỡ và đã được nhân dân nhiệt thành hưởng ứng. Đến đầu tháng 6 năm 1908 đã có khoảng 200 du học sinh sang Nhật Bản. Nhưng do Hiệp ước Nhật-Pháp được ký kết (10/6/1907) nên toàn bộ lưu học sinh và lãnh đạo phong trào Đông Du đã bị Nhật trục xuất theo yêu cầu của Pháp (3/1909).

Tuy phong trào Đông Du tan rã nhưng đây là dấu mốc quan trọng trong lịch sử phát triển tư duy canh tân tiến bộ, tiếp cận tri thức mới từ bên ngoài của Việt Nam cho một mô hình xã hội mới, nhà nước mới nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, bất lực của Việt Nam lúc đó.

Phan Châu Trinh sau khi tiếp thu tư tưởng canh tân, đã thị sát tình hình miền Bắc, miền Nam và đồng thời gặp gỡ được Phan Bội Châu tại Trung Quốc, trao đổi ý kiến như người bạn đồng chí hướng rồi cùng sang Nhật Bản. Ở Nhật Bản, hai ông tiếp xúc với nhiều nhà chính trị và tận mắt thấy được thành công của công cuộc duy tân Minh Trị. Phan Bội Châu chủ trương đưa thanh niên ra nước ngoài học tập, phổ biến tài liệu tuyên truyền giáo dục trong nước, mong muốn duy trì nền quân chủ và mưu cầu ngoại viện, trong khi, Phan

Chu Trinh hiểu rằng muốn chấn hưng dân tộc, khôi phục độc lập tự do phải đi theo con đường dân chủ và cải cách xã hội, bằng việc nâng cao dân trí và dân quyền.

Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục xuất hiện dưới hình thức một trường học, hoạt động hợp pháp trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, xã hội đã để lại tiếng vang và lan rộng khắp cả nước. Mục đích thành lập trường là “nhằm “hóa dân cường quốc” bằng con đường mở mang dân trí chấn hưng kinh tế”[79, tr.32]. Tuy trường Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ tồn tại 9 tháng (tháng 3 đến tháng 12 năm 1907) nhưng đã gây được một phong trào yêu nước mạnh mẽ trong giới trí thức, học đường Việt Nam, hướng tới tập hợp các chí sĩ yêu nước và đoàn kết toàn dân tộc cho mục tiêu giải phóng dân tộc lúc đó.

Như vậy, trước ảnh hưởng của các tư tưởng canh tân của Nhật Bản và cải cách của Trung Quốc, cũng như tình hình quốc tế cũng như trong nước lúc đó, Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc trong nhận thức cũng như trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa giáo dục dẫn tới sự tất yếu ra đời các phong trào Canh tân. Về căn bản, các phong trào Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX kế thừa các tư tưởng cải cách của các nhà tư tưởng cuối thế kỷ XIX, tuy khác nhau về phương pháp song đều hướng theo ngọn cờ dân chủ tư sản và cùng chung mục đích là giành độc lập dân tộc, phát triển đất nước.

4.2.2. Một số giá trị của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với phong trào Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX

Đối với Việt Nam, cuộc duy tân Minh Trị nói chung và tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi nói riêng có ảnh hưởng đến lịch sử cận đại của Việt Nam và nhất là tới các phong trào đấu tranh của các chí sĩ yêu nước lúc đó. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục là một phong trào Canh tân của Việt Nam chịu ảnh hưởng rất rõ nét bởi tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa

Yukichi. Do đó, luận án sẽ tập trung vào ảnh hưởng của Fukuzawa Yukichi đối với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục.

Thứ nhất, sự thành công của công cuộc duy tân Minh Trị vốn ảnh hưởng của tư tưởng của Fukuzawa Yukichi đã góp phần thức tỉnh các sĩ phu yêu nước Việt Nam nhận biết giá trị của tri thức khoa học, văn minh kỹ thuật phương Tây, từ đó thôi thúc họ tìm đến tri thức, sách báo phương Tây. Qua phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục các sĩ phu yêu nước Việt Nam đã tiếp cận tri thức tiên tiến qua “tân thư”¹⁴ như “những tri thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, từ toán, lý, hóa,... đến địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, triết học,... mà phần lớn là sách dịch từ sách phương Tây. Có khi không phải dịch thẳng từ sách phương Tây mà dịch qua tiếng Nhật” [79, tr.24]. Chẳng hạn, cuốn *Nhật Bản Duy Tân Tam Thập Niên Sử* (明治三十年の頃) của Takayama Rinjiro cùng nhiều tác giả viết năm 1897. Cuốn này đã phân tích thành tựu của Nhật Bản trong 30 năm sau khi Minh Trị Duy tân, với nội dung gồm 12 phần “về lịch sử tư tưởng học thuật chính trị, quân sự, ngoại giao, tư pháp, thi chính, văn học, giáo dục, tôn giáo, công nghiệp, giao thông hạ tầng kỹ thuật, văn hóa phong tục và phần phụ lục các bảng biểu thể hiện thành tựu, tiến bộ của Nhật về các mặt” [133]. Cuốn sách cũng nhấn mạnh đóng góp cho công cuộc của khai phóng dân trí Nhật Bản không thể không nói đến quan điểm lựa chọn tri thức và lý luận văn minh phương Tây của Fukuzawa Yukichi và nhóm Minh Lục Xã, cũng như những cuốn sách dịch có giá trị từ nước ngoài nhằm giới thiệu văn minh phương Tây.

Việc đọc các “tân thư” trong giai đoạn này ở Việt Nam không ngoài mục đích tìm kiếm và tiếp thu các tri thức mới, mà tri thức Nho học không có. Ý thức được tầm quan trọng của tri thức khoa học, văn minh nhiều sĩ phu yêu

¹⁴ “Tân thư” (新書) là một danh từ khá bao quát, dùng để chỉ các sách chứa đựng kiến thức mới, phần lớn dịch ra chữ Hán từ sách phương Tây, hoặc dịch qua tiếng Nhật, có khi chỉ dịch tóm tắt, lấy những nội dung chính, mục đích là giới thiệu văn hóa phương Tây.

nước Việt Nam lúc đó đã bắt tay vào viết báo, viết sách để truyền bá những tri thức tiên bộ đó nhằm khơi dậy lòng yêu nước của người dân Việt Nam. Ngoài “tân thư”, còn có “tân văn”¹⁵ của giới trí thức tiên bộ cũng ảnh hưởng đến các nhà yêu nước Việt Nam. Trong đó có tờ báo của Lương Khải Siêu, khi ông chạy trốn sang Nhật ở Yokohama đã xuất bản tạp chí *Thanh Nghị* và *Tân dân tùng báo*, với các bài bình luận, chính luận, giới thiệu các học thuyết của Châu Âu cũng như các bài về văn minh, nhà nước, quốc dân,... Như vậy, những tri thức mà Lương Khải Siêu giới thiệu đã có sự học tập từ những nhà tư tưởng canh tân Nhật Bản. Ta cũng bắt gặp những tri thức này trong các tác phẩm nổi tiếng của Fukuzawa Yukichi như: *Khuyến học, Khái lược về văn minh...*

Thông qua việc tiếp xúc với “tân thư”, “tân văn” đã đem lại cho giới trí thức yêu nước Việt Nam nhiều nhận thức mới mẻ:

Đó là tư tưởng triết học tiến hóa luận của chủ nghĩa Đắc-uyn với những Xpenxơ, Hơcxơlây; Đó là những lý luận về xã hội học với những Môngtexkiơ, Vôn-te, Rút-xô... các bậc “đại nho” mới này đã được cả một đội ngũ môn đồ đầy nhiệt tình truyền bá, nổi bật nhất là ở Trung Quốc là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, Nghiêm Phụng, Tôn Trung Sơn. Ở Nhật Bản có Cát Điền Tùng Âm, Phúc Trạch Dụ Cát v.v... [79, tr.29].

Những tri thức mới về nhà nước dân chủ, về khoa học kỹ thuật này đã tác động mạnh mẽ đến nhiệt huyết cách mạng của nhiều nhà chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Quyền, Lương Văn Can,... trước trách nhiệm với dân tộc và với nhân dân Việt Nam. Những nhân vật này về sau đều trở thành những người tiên phong trong các phong trào Canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Như vậy, ảnh hưởng đầu tiên là qua “tân thư”, “tân văn” chứa đựng nhiều thành tựu khoa học tiên tiến trên

¹⁵ “Tân văn” (新聞) là một danh từ dùng để chỉ các bài báo chứa đựng kiến thức mới.

thế giới giống với quan điểm của Fukuzawa Yukichi có sức mạnh khai phóng dân trí.

Thứ hai, thông qua tiếp xúc, lĩnh hội tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi và của các nhà tư tưởng Nhật Bản đương thời, các chí sĩ Việt Nam đã đi tới nhận thức mới mẻ về con đường cứu nước, về chấn hưng đất nước. Đó là việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, cải cách giáo dục chứ không phải cầu viện, mua sắm vũ khí. Chính Phan Bội Châu và những người đồng chí của ông đã có bước chuyển tư tưởng lớn lao trong nhận thức về con đường cứu nước và được tiếp xúc với tư tưởng của Fukuzawa Yukichi.

Phan Bội Châu khâm phục Nhật Bản, một nước Châu Á, “đồng chủng, đồng văn” đã thoát khỏi sự lệ thuộc phương Tây, bằng con đường canh tân xây dựng Nhật Bản toàn diện. Chính vì vậy, năm 1905 Phan Bội Châu đã đến Nhật Bản để cầu viện đánh Pháp. Lúc đó, Nhật Bản nổi lên như một anh cả da vàng ở châu Á đang có ý đồ loại các đế quốc phương Tây ra khỏi vùng châu Á. Với lập luận rằng “kẻ thù của kẻ thù mình là bạn”, Phan Bội Châu còn hi vọng Nhật Bản với Việt Nam là đồng văn, đồng chủng, đồng châu thì họ sẽ giúp Việt Nam nên Phan Bội Châu quyết định đến Nhật Bản cầu viện binh, mua vũ khí. Tuy nhiên, sau khi đến Nhật, tiếp xúc với chính khách Nhật Inukai Tsuyoshi¹⁶ (犬養毅, 1855-1932) và OKuma Shigenobu¹⁷ (大隈重信, 1838-1922), một số tác giả “tân thư” Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu đã thay đổi chủ trương từ cầu viện Nhật sang cầu học và áp dụng việc đưa người sang Nhật Bản để đào tạo nhân lực. Phan Bội Châu viết năm 1906:

¹⁶ Inukai Tsuyoshi (âm Hán Việt là Khuyển Dưỡng Nghi) là chính trị gia. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong nội các chính phủ như Bộ trưởng Bộ giáo dục, Bộ trưởng bộ giao thông, Bộ trưởng bộ Ngoại giao, Thủ tướng Chính phủ, thành viên của Hạ viện.

¹⁷ OKuma Shigenobu (âm Hán Việt là Đại Ôi Trọng Tín) là Võ sĩ, là chính trị gia, nhà giáo dục. Ông từng giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Thương mại, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, thành viên của Thượng viện.

Đưa thanh niên ưu tú Việt Nam sang du học ở Nhật Bản (Chú trọng học quân sự) để bồi dưỡng nhân tài. Xây dựng tổ chức cách mạng Việt Nam ở Nhật thật vững chắc, dùng Nhật là vũ đài triển khai phong trào Đông Du. Chiến lược lâu dài là chính những người học ở Nhật sau này sẽ làm hạt nhân mở mang dân trí, chấn hưng dân khí trong nước, vận động cách mạng và trong cương lĩnh Duy tân Hội.

Qua trao đổi với các chính khách và qua các tìm hiểu tình hình cụ thể của Nhật Bản, Phan Bội Châu hiểu được việc đào tạo nhân tài và mở mang dân trí cho người dân mới thực sự là đúng đắn để xây dựng, đổi mới đất nước, nên ông đã chuyển từ câu viện sang đào tạo con người. Phan Bội Châu nghiên cứu thành công cải cách Minh Trị và hiểu được vì sao Fukuzawa Yukichi đã chọn giáo dục làm bước đi đầu tiên trong quá trình cải cách của mình và tại sao Fukuzawa Yukichi đã chọn lựa và tiếp thu được đỉnh cao văn minh nhân loại lúc đó; đồng thời vì sao ông đã cố gắng truyền bá tư tưởng tự do bình đẳng, đề xướng dân quyền, xúc tiến văn minh khai hóa, khuyến khích người Nhật học tập khoa học kỹ thuật, từ bỏ thói quen lạc hậu, phát huy được tinh thần tự cường để tạo dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đầu tiên đáp ứng công cuộc cải cách của Nhật Bản. Nhờ hiểu theo hướng “cầu học”, với tinh thần và cách đi đó, phong trào “Đông Du” do Phan Bội Châu khởi xướng đã phát triển và đã có 200 thanh niên ưu tú sang Nhật lưu học và được học các trường đại học ở Tokyo. Tuy nhiên phong trào này không kéo dài do thực dân Pháp đàn áp trong nước và ký hiệp ước với Nhật Bản không cho sinh viên Việt Nam sang học nữa.

Trong thời gian ở Nhật Bản, Phan Bội Châu viết *Hải ngoại huyết thư*, bằng chữ Hán gửi về nước năm 1906, đã nhắc đến tấm gương của Fukuzawa Yukichi để cổ động mọi người hãy cố gắng:

Nào người Dụ Cát¹⁸, Lư Thoa,

¹⁸ Dụ Cát viết tắt âm Hán Việt tên của Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát)

Nay vừa gặp hội, xin ta gắng lòng [79, tr.114].

Ở miền Trung Việt Nam có Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng,... Ở miền Nam có Trần Chánh Chiểu, Nguyễn An Khương,... trong đó Phan Chu Trinh và Trần Chánh Chiểu là những người đã sang Nhật Bản và tận mắt nhìn thấy những thành tựu mà cuộc cải cách Minh Trị đem lại, đồng thời cũng hiểu được những giá trị mà tư tưởng cải cách của Fukuzawa đối với xã hội Nhật Bản. Phan Chu Trinh trong lần đi Nhật Bản (năm 1906) đã gặp gỡ Phan Bội Châu, họ cùng bàn bạc về kế hoạch cải cách ở Việt Nam “phải ra sức noi gương duy tân của Nhật, hãy chăm lo cho các cựu học sinh Việt Nam học tập thật tốt và hãy sáng tác nhiều thơ ca gửi về nước cổ động tuyên truyền đồng bào hưởng ứng phong trào Đông Du, chớ nên về nước để tổ chức bạo động đánh Pháp” [81, tr.200]. Phan Châu Trinh cũng sáng tác thơ văn cổ động cho phong trào Đông Du như *Tỉnh Quốc hồn ca* (1907) gần 800 câu, hô hào lòng yêu nước dưới nhiều khía cạnh và ông cũng từng đến trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội để giảng dạy và diễn thuyết.

Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiểu đã kêu gọi vận động đồng bào hưởng ứng phong trào Đông Du gửi con em, góp tiền cho Đông Du. Bản thân các ông đã lập các công ty, khách sạn như Minh Tân Công nghệ xã, khách sạn Chiêu Nam Lầu,... [82, tr.201] với mục đích giúp phong trào Đông Du ở vùng Lục tỉnh. Thực dân Pháp đã tìm thấy nhiều tài liệu liên quan đến Phan Bội Châu như *Hải ngoại huyết thư, Tân Việt Nam*,... khi các ông bị bắt (năm 1908).

Thứ ba, chính nhờ chứng kiến sự hùng cường của Nhật Bản do duy tân thành công mà các chí sĩ yêu nước Việt Nam, điển hình là Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đã thấy được tầm quan trọng của tư tưởng cải cách giáo dục theo quan niệm mới, mở rộng dân trí của Fukuzawa Yukichi đối với sự nghiệp giành độc lập dân tộc của Việt Nam lúc đó. Cũng vì vậy các ông đã ủng hộ quyết định của các vị sĩ phu Nho học yêu nước như Lương Văn Can (Thục

trưởng), Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tồn,... thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục (tháng 3 năm 1907) ở Việt Nam.¹⁹ Tuy nhiên, năm 1906, Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh đã được thăm quan trường Khánh Ứng Nghĩa Thục ở Tokyo, có lẽ do vậy nên tên trường Đông Kinh Nghĩa Thục có hàm ý về sự học tập mô hình giáo dục đó của Nhật Bản. Theo nhà nghiên cứu Chương Thâu, Phan Bội Châu đã nhiều lần nhắc đến việc cụ noi gương chí sĩ Nhật là Fukuzawa Yukichi: “Phan Bội Châu ghi nhận trong tập hồi ký “Hồi tôi lên Đông Kinh, cụ Tây Hồ cùng đi với tôi, tham quan khắp các học đường và khảo sát khắp những công việc chính trị giáo dục Nhật Bản”. Các học đường mà các cụ tham quan chắc chắn là có Khánh Ứng Nghĩa Thục. Vì sau này, Phan Bội Châu sẽ còn khá nhiều lần cụ nhắc lại việc “noi gương chí sĩ Nhật là Phúc Trạch Dụ Cát đã mở Khánh Ứng Nghĩa Thục””[79, tr.33]. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục tồn tại như xu hướng cải cách ôn hòa song song với xu hướng bạo động cách mạng ở Việt Nam lúc đó. Nó như là “một phong trào yêu nước rộng lớn và có một vị trí đáng kể ở đầu thế kỷ. Nó đã kết hợp được ở mức độ nhất định cả hai xu hướng chính trị để mang tính chất hoạt động hợp pháp trong thời gian nó tồn tại” [79, tr.31].

Thời đại mới tất yếu cần có một giai cấp tiên tiến mới để lãnh đạo. Như đã nói trong phần bối cảnh chính trị xã hội Việt Nam, lúc đó xã hội đang trong quá trình phân hóa sâu sắc, giai cấp nông dân là nạn nhân chính của chế độ thực dân nhưng lại không có phương thức sản xuất tiên tiến nên không có được hệ tư tưởng độc lập. Giai cấp tư sản đang trong quá trình hình thành và bị tư bản nước ngoài chèn ép, giai cấp tiểu tư sản là giai cấp trung gian, đời sống khó khăn. Giai cấp công nhân ra đời từ chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất nhưng do số lượng chưa nhiều, chưa trở thành giai cấp đấu tranh tự giác nên những giai cấp này chưa thể lãnh đạo cách mạng được. Trước tình

¹⁹ Hai ông không trực tiếp tham gia làm thủ tục xin cấp phép trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam, mà chủ yếu là do các ông Lương Văn Can (Thực trưởng), Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tồn.

hình đó, một số trí thức ưu tú trong giới sĩ phu yêu nước ít nhiều tiếp thu ảnh hưởng từ bên ngoài đã đứng ra đảm nhận nhiệm vụ của lịch sử là lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Từ những tiếp cận “tân thư”, “tân văn”, các sĩ phu yêu nước đã tiếp nhận nguồn tri thức mới mẻ để giải đáp các vấn đề lịch sử đang đặt ra, tiếp thu cả mô hình trường học với hệ thống giáo dục tiên bộ, quan điểm đào tạo tạo ra nhân lực có tri thức tiên tiến. Nội dung cải cách đầu tiên là vượt qua nền giáo dục Nho học, hình thức khoa cử. Đông Kinh Nghĩa Thục đã thấy được ảnh hưởng nặng nề của chế độ phong kiến Trung Quốc, các tư tưởng Khổng, Mạnh vốn là tư tưởng chính thống đã và đang chi phối tư tưởng xã hội Việt Nam. Hơn nữa, thực dân Pháp lại lợi dụng Nho giáo để duy trì chính sách ngu dân. Trước yêu cầu cấp bách của việc giải phóng dân tộc Đông Kinh Nghĩa Thục nhận ra cần phải học hỏi để phát triển đất nước theo mô hình văn minh phương Tây. Nhận thức này được đăng trên tờ *Đăng cổ tùng báo*:

Nước Nam ta bây giờ dốt tẹt lấm, mà cũng vì cái dốt mà làm như trâu, như bò, được đồng nào đem sắm đồ Tàu hết. Cũng vì cái dốt, nên nghề hay không làm, ai cũng muốn làm cái nghề ăn không. Cũng vì cái dốt, nên người đói meo ra không lo, lo Quan Âm đói. Nói tóm lại thì bao nhiêu cái khổ sở, nhục nhằn ở nước Nam ta cũng vì cái dốt mà ra cả [79, tr.43].

Tư tưởng này giống với tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi, khi bắt tay vào công cuộc khai minh cho nhân dân Nhật Bản. Đó là sự lạc hậu của các nền Hán học tầm chương trích cú, chẳng giúp ích gì cho cuộc sống hàng ngày nên cần phải loại bỏ, và cần thay bằng kiến thức khoa học kỹ thuật tiên tiến của phương Tây.

Nội dung cải cách giáo dục tiếp theo là học và dạy bằng chữ quốc ngữ với phương pháp học tập mới. Bởi vì chữ Hán tượng hình, khó nhớ, còn chữ quốc ngữ đơn giản, dễ nhớ, dễ học nên toàn dân sẽ dễ biết chữ hơn. Trong tập

*Văn Minh Tân học Sách*²⁰ (kế sách cải cách giáo dục để đạt tới văn minh) sử dụng như tuyên ngôn giáo dục của Đông Kinh Nghĩa Thục có viện dẫn các nước như Xiêm, Lào còn có chữ viết riêng, ngay cả Nhật Bản cũng đặt ra chữ viết riêng của họ nên chúng ta nên học chữ quốc ngữ:

Phàm là người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên, để trong thời gian vài tháng đàn bà trẻ con cũng đều biết chữ; và người ta có thể dùng chữ quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay, và thư từ thì có thể chuốt lời và đạt ý. Đó thực là bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy [79, tr.112].

Phương pháp học cải cách của Đông Kinh Nghĩa Thục là học những cái mới có lợi cho canh tân đất nước Việt Nam. Điều này rất giống tư tưởng “thực học” của Fukuzawa Yukichi, là trước tiên học những cái có thể ứng dụng và cuộc sống hàng ngày rồi mới đến các kiến thức khác. Tại trường Đông Kinh Nghĩa Thục dạy môn học “địa lý, sử ký, toán pháp, cách trí, vệ sinh, thể dục, giáo dục công dân... và ngay cả môn kinh tế chính trị” [79, tr.50] với phương pháp dạy và học là “giảng sách, đọc báo, bình văn, diễn thuyết, thảo luận, đóng kịch...” [79, tr.50]. Trong tác phẩm *Văn minh tân học sách* có ghi rằng “cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do, không phải nề hà, không cần thể cách gì hết” [79, tr.116]. Như vậy, phương pháp học và nội dung học của trường Đông Kinh Nghĩa Thục thực sự gần gũi với cải cách giáo dục mà Fukuzawa Yukichi đã khởi tạo và thực hiện ở Nhật Bản. Fukuzawa đã thành công trong việc cải cách giáo dục đã làm thay đổi thói tư duy, nếp nghĩ cổ hủ phong kiến của người dân Nhật Bản. Nhờ vậy, các chí sĩ yêu nước Việt Nam thời kỳ này đã tiếp thu kinh nghiệm Nhật Bản và cho ra đời một chương trình đào tạo với nội dung mới, phương pháp mới, trong đó có tiếp thu sâu sắc tư

²⁰ Theo nhà nghiên cứu Chương Thâu, tập *Văn minh tân học sách* (gồm bài đầu: “Văn minh tân học sách”, bài thứ hai: “Cáo hủ lậu văn”; bài thứ ba: “Thỉnh khán Cao - Ly vong quốc chi thâm trạng”) đã được trường Đông Kinh Nghĩa Thục in vào khoảng 1907-1909. Trong đó, bài đầu đã viết trước năm 1904 [79, tr.103].

tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi. Nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai, cũng cho biết rõ Đông Kinh Nghĩa Thục có “Chương trình dựa theo lối tân học Trung Hoa và Nhật Bản, dạy thể thao, dạy cách trí, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, công dân giáo dục” [79, tr.35].

Thứ tư, tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi đã thành công ở Nhật Bản trở thành mô hình để các trí sĩ yêu nước Việt Nam khẳng định mục tiêu mới của giáo dục là đề cao tinh thần độc lập, khuyến khích tư duy sáng tạo, phản biện trong tư tưởng cải cách giáo dục,... Trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã tiếp thu tinh thần và tri thức mới để truyền dạy cho học sinh Việt Nam thể hiện rõ sự chuyển biến này. Các tác phẩm giảng dạy cho học sinh trường Đông Kinh Nghĩa Thục hầu như đều chú trọng đưa các kiến thức mới để giới thiệu và trao đổi. Một lần nữa cho thấy phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục chịu ảnh hưởng đậm nét của tác phẩm *Khuyến học* (1872 - 1876) của Fukuzawa Yukichi. Chẳng hạn, *Giải nghĩa hai chữ quốc dân* trong *Quốc dân độc bản*, một tài liệu sách giáo khoa cơ bản của trường Đông Kinh Nghĩa Thục, đã giải thích rõ là “Có nhân dân mới có nhà nước. Nhà nước quản trị nhân dân. Nhân dân chịu sự quản lý của nhà nước” [79, tr.126]. Trong khi Fukuzawa cũng đã viết “chính trị là công việc của chính phủ, nhân dân sống trong nền chính trị ấy. Nhưng chính phủ hay nhân dân, chẳng qua là sự phân chia vai trò, phân chia vị trí để mỗi bên gánh vác, chỉ khác nhau trong công việc mà thôi” [11, tr.55]. Hay trong *Dân mạnh thì nước mạnh* đã viết “Ôi! Nước sao có thể tự làm cho mạnh yếu được. Mạnh hay yếu là ở dân vậy” [79, tr.134]. Hay Fukuzawa Yukichi cũng cổ động tinh thần người dân Nhật Bản “Mỗi người tự chủ, độc lập thì đất nước sẽ tự chủ, độc lập,…” [11, tr.52]. Những kiến thức đó đã thực sự kích động lòng yêu nước của đồng bào ta.

Nhìn chung, ảnh hưởng của cuộc cải cách Minh Trị nói chung cũng như ảnh hưởng tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi nói riêng đến Việt Nam

đầu thế kỷ XX khá rõ nét. Tuy nhiên do điều kiện khác nhau, Nhật Bản khi cải cách chỉ đứng trước nguy cơ mất độc lập, trong khi Việt Nam đã trở thành thuộc địa của Pháp nên bị đàn áp, do vậy các phong trào Canh tân đã không được tiến hành trọn vẹn. Tuy không thành công như các tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi khi vận dụng ở Nhật Bản thời kỳ Minh Trị nhưng phong trào Canh tân và trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam đã thể hiện được sự học hỏi, cố gắng và thể hiện trách nhiệm của giới trí thức yêu nước trước vận mệnh của dân tộc thời kỳ đó.

Việt Nam thời kỳ cận đại do yêu cầu của lịch sử, trước sự biến đổi cơ cấu chính trị, xã hội khá sâu sắc đã tạo điều kiện ra cho sự đời phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Dưới hình thức một trường học hợp pháp, Đông Kinh Nghĩa Thục hoạt động sâu rộng trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, xã hội,... như một phong trào cải cách tư tưởng. Mặc dù phong trào này đã thấy được kẻ thù của mình là thực dân Pháp và phong kiến. Tuy nhiên do chưa hiểu rõ vấn đề căn bản là phải giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân, vì họ là giai cấp chiếm số đông và chịu nhiều bóc lột nhất bởi chủ nghĩa thực dân, cho nên lẽ ra phải đặt mục tiêu giải quyết vấn đề độc lập dân tộc, giải phóng khỏi ách thực dân, phong kiến là trên hết thì, Đông Kinh Nghĩa Thục lại hoạt động trên bình diện công khai hợp pháp. Hơn nữa, lực lượng dẫn dắt cải cách của Đông Kinh Nghĩa Thục là tầng lớp sĩ phu (Nho học), họ có giác ngộ lý luận cách mạng tư sản qua sách vở, báo chí, và một số qua các chuyến thị sát, nhưng họ đều chưa có cơ hội rèn luyện thực tế cách mạng. Ngoài ra, cho dù tiếp nhận ảnh hưởng tư tưởng từ nước ngoài nhưng họ cũng chưa thể hoàn toàn dứt bỏ ngay được hệ tư tưởng phong kiến lâu đời. Mặc dù vậy, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục cũng thể hiện sự vận động chính trị, xã hội của buổi giao thời và nó như là sự mở đầu cần thiết cho sự ra đời các phong trào vận động chính trị trong các giai đoạn sau.

Như vậy, giá trị tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục là góp phần chuyển biến nhận thức của giới trí thức yêu nước có khát vọng canh tân Việt Nam từ nhận thức đấu tranh bạo động chuyển sang nhận thức xây dựng đất nước bằng giáo dục, nâng cao dân trí, từ phê phán giáo dục Hán học đến tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến, tư tưởng tự do dân chủ tiên bộ phương Tây.

4.3. Giá trị gợi mở của tư tưởng cải cách Fukuzawa Yukichi đối với Việt Nam hiện nay

Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi không chỉ đã thành công trong công cuộc cải cách Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu XX mà đến tận ngày nay nó vẫn được coi là bài học kinh nghiệm quý báu đối với nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi có thể gợi mở đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay trên một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về phương diện giáo dục, trên cơ sở nhận rõ tầm quan trọng của giáo dục có ý nghĩa nền tảng cho sự phát triển bền vững của quốc gia, cần quan tâm hơn đến giáo dục “thực học” để có được lực lượng có trình độ của thời đại và khả năng suy nghĩ, hành động độc lập. Hiện nay, cải cách giáo dục ở Việt Nam vẫn đang là vấn đề nóng, không chỉ các nhà giáo dục học, nhà hoạch định đường lối chính sách, mà cả người dân cũng quan tâm. Chúng ta biết rằng giáo dục có nhiệm vụ chuẩn bị nguồn nhân lực tương lai có chất lượng cho xã hội phát triển bền vững, do đó, cải cách giáo dục phải xác định được rõ mô hình xã hội tương lai và hướng tới mô hình đó. Giáo dục, về bản chất là định hướng phát triển con người, định hướng phát triển các năng lực phẩm chất, các năng lực sống của con người. Những lần cải cách giáo dục gần đây của Việt Nam đã đụng chạm tới những yếu kém khiến chưa đạt được mục đích giáo dục đặt ra và bàn cách làm thế nào để học sinh nắm được kiến thức mà cuộc sống xã hội và cá nhân cũng như đất nước cần, có lòng yêu nước, giữ

gìn bản sắc văn hóa dân tộc, có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, có tinh thần nhân văn, có tâm hồn và thể chất khỏe mạnh,... Song hầu như vẫn chưa đạt được mục đích đó.

Trong Hội nghị “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo” tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 6/1/2014, Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo, Phạm Vũ Luận đã nêu yếu kém của giáo dục Việt Nam là “Kiến thức học nặng về hàn lâm, không gắn với yêu cầu thực tế của cuộc sống khiến học sinh và nhà trường quá tải, gây lãng phí nguồn lực đầu tư của xã hội cho giáo dục”, “dạy thêm học thêm tràn lan, thiếu liên thông ở nhiều cấp học, lạc hậu trong phương pháp dạy học và kiểm tra dẫn đến việc quá chú trọng điểm số, chất lượng giáo viên và đội ngũ quản lý ngành giáo dục không đồng đều, ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục không hiệu quả...” [132]. Như vậy, tình hình yếu kém của Việt Nam hiện nay có điểm tương đồng với phê phán về “hư học” của Fukuzawa Yukichi trong tư tưởng cải cách giáo dục thời Minh Trị.

Như vậy, tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi tuy cách đây hơn một trăm năm song vẫn có ý nghĩa để tham khảo về cải cách giáo dục bằng “thực học”, tức là học những cái có ích cho cuộc sống hàng ngày, học bằng phương pháp chủ động, tích cực như trao đổi, thảo luận, diễn thuyết..., để giảm bớt “hư học” trong giáo dục của Việt Nam hiện nay.

Vận dụng tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về cải cách giáo dục, có thể thấy, trước tiên phải làm rõ hạn chế của giáo dục, và điều cốt lõi có tính thực tiễn là phải nhận thức được tính toàn cầu của giáo dục tiên tiến nhất, để học hỏi và phải xây dựng được lực lượng trí thức hiện đại có ý thức về độc lập và tự tôn dân tộc.

Việt Nam hiện nay vẫn là nước nông nghiệp nghèo, chưa vượt khỏi nhóm đang phát triển, nên càng cần chú trọng mục tiêu giáo dục mang tính thực tiễn cao của tinh thần “thực học”. Điều này đòi hỏi phải đấu tranh với kiểu

“giáo dục bằng cấp”, không tạo ra được nguồn nhân lực có trí tuệ đáp ứng cho nhu cầu phát triển đất nước; đặc biệt kết quả giáo dục và đào tạo cũng không tạo ra được đội ngũ trí thức đủ trình độ để hội nhập được vào trình độ kinh tế kỹ thuật cao của thế giới hiện nay.

Đặc biệt, tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về “vai trò cá nhân độc lập quyết định xã hội độc lập, quốc gia độc lập” vẫn rất phù hợp với bối cảnh cải cách của giáo dục Việt Nam đang lúng túng về định hướng giáo dục con người cá nhân hiện nay.

Tuy đã có những bước điều chỉnh qua các lần cải cách giáo dục vừa qua, nhưng còn nhiều nguyên nhân phải xem xét từ tiêu chuẩn “thực học”, chẳng hạn như nội dung nào của chương trình giáo dục, nội dung nào của sách giáo khoa chưa phù hợp? Chuyên môn và trình độ của đội ngũ giáo viên đã đủ để tiếp thu những nội dung, phương pháp dạy và học tiên tiến chưa? Cơ chế, cách quản lý giáo dục của Việt Nam hiện nay đã tập trung đề cao chất lượng đào tạo con người chưa?

Do đó, giáo dục với tư cách là nền tảng của một dân tộc, thì việc xây dựng đội ngũ thiết kế chương trình học phù hợp đòi hỏi phát triển Việt Nam, nhất là cập nhật được những tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong giáo dục hiện đại cũng như phương pháp dạy và học tập trên thế giới là cần thiết.

Thứ hai, về phương diện chính trị Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế nhà nước trên cơ sở kết hợp mô hình nhà nước truyền thống và tiếp thu những yếu tố tiên bộ của mô hình nhà nước dân chủ kiểu phương Tây, đề cao pháp quyền trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống chính trị, xã hội. Tư tưởng cải cách nhà nước của Fukuzawa Yukichi chứa đựng nhiều ý tưởng về xây dựng thể chế Nhà nước Nhật Bản theo mô hình nhà nước phương Tây. Tuy nhiên trên thực tế, Nhà nước Minh Trị vừa kết hợp được yếu tố phương Tây hiện đại vừa giữ được yếu tố truyền thống của Nhật Bản.

Tư tưởng nhà nước của Fukuzawa Yukichi là tư tưởng Nhà nước pháp quyền tiếp thu từ tư tưởng tiến bộ phương Tây và có khuynh hướng: Trước hết, đó là nhà nước dân chủ do dân bầu. Quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân trực tiếp bầu ra những người đại diện cho quyền lợi của họ thông qua thiết chế nhà nước. Nhân dân là những chủ thể kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước; Pháp luật chiếm vị trí tối cao trong đời sống xã hội, nhân dân làm những điều pháp luật không cấm. Nhiệm vụ của pháp luật là bảo vệ quyền và bảo vệ sự tự do của mỗi công dân; Quyền con người được tôn trọng và bảo vệ như quyền tự do, công bằng, nhân đạo; Bảo đảm dân chủ như bầu cử,...

Hiện nay đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, Nhà nước pháp quyền được xem là một mô hình nhà nước hữu hiệu nhất, dân chủ nhất và phù hợp nhất trong thời đại hiện nay như một phương tiện có khả năng khắc phục hoặc hạn chế tình trạng bất bình đẳng xã hội, bất công xã hội, tình trạng tham nhũng lãng phí, tình trạng lạm dụng quyền lực của các cơ quan công quyền của nhà nước như quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền với tính cách là một nhà nước đảm bảo tốt nhất các quyền và tự do con người, là một nhiệm vụ khó khăn, một sứ mạng lớn lao đối với mọi quốc gia nếu hướng đến một xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng và văn minh, thể hiện tính nhân văn cao cả của nhân loại trong thế giới hội nhập toàn cầu.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt nam là một quá trình và không phải ngay từ đầu Đảng ta đã đặt vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà trái lại, đó là kết quả một quá trình nhận thức lâu dài. Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền mới được đặt ra một cách cụ thể và rõ ràng trong điều 2 của *Hiến pháp* năm 1992 (được sửa đổi năm 2001): “Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam là một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân”. Đồng

thời, những quan điểm và nguyên tắc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân đã được thiết lập trong các Nghị quyết của Đảng tại các hội nghị, như Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII năm 1994, Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khoá VII năm 1995, Hội nghị lần thứ 3 và 4 Ban chấp hành Trung ương khoá VIII năm 1995 và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI. Vấn đề đặt ra là, Nhà nước pháp quyền mà chúng ta đang xây dựng dựa trên cơ sở nào? Như chúng ta đã biết Nhà nước pháp quyền là sản phẩm của tiến bộ nhân loại đã được thử nghiệm, chọn lọc qua nhiều thế kỷ và đang trở thành hình thức phổ biến trong thế giới đương đại. Tuy nhiên xây dựng nước pháp quyền ở nước ta không có nghĩa là “mang nguyên” những hình thức ấy áp đặt vào. Và lại, ngay ở các nước phương Tây, Nhà nước pháp quyền cũng không hoàn toàn giống nhau và vẫn còn những góc khuất. Tức là, mặc dù đều là Nhà nước pháp quyền tư sản, nhưng các nước khác nhau sẽ có những nét độc đáo riêng, các đặc điểm dân tộc, truyền thống dân tộc khác nhau. Ngoài ra còn phụ thuộc vào điều kiện, trình độ kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá của từng quốc gia. Hơn nữa, nước pháp quyền mà nhân dân ta xây dựng là nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Việc xây dựng nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là sự tìm kiếm mô hình mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Trước hết phải thấy rằng, đều là Nhà nước pháp quyền nên Nhà nước pháp quyền tư sản và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cũng có những điểm tương đồng, nhất là dưới góc độ hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực.

Tuy có sự khác biệt về quan điểm chính trị, bản chất giai cấp cầm quyền, nhưng phải thấy rằng các hình thức tổ chức và hoạt động của nhà nước ở các nước pháp quyền tư bản chứa đựng không ít những yếu tố hợp lý nhìn từ góc độ vận hành nhà nước vì lợi ích của người dân. Do đó, việc tìm kiếm hình thức tổ chức bộ máy nhà nước nước ta hiện nay không thể không tính đến các

mô hình mà nhân loại đã thử nghiệm, chọn lọc và kết tinh qua thời kỳ chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, đây cũng không phải là điều hoàn toàn đơn giản, thậm chí rất phức tạp.

Trên thực tế, ngay ở các nước tư bản khác nhau, mức độ vận dụng thuyết này cũng không như nhau. Điều đó không phải do có sự khác nhau về chế độ chính trị mà bắt nguồn từ nhiều lí do khác, trong đó có những quan niệm khác nhau về tác dụng của sự phân lập các quyền. Phân lập các quyền mục đích chính là để tránh sự độc đoán, chuyên quyền, lạm dụng quyền lực. Đó là mặt tích cực nhưng cũng có những mặt trái của nó. Thuyết phân quyền của phương Tây không chỉ đơn thuần ở khía cạnh kỹ thuật tổ chức - pháp lý, mà còn là đặc trưng xã hội - chính trị của Nhà nước pháp quyền tư sản. Có thể nói, thuyết phân quyền không chỉ là phân lập các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, mà còn là sự phân chia quyền lực, phân bố quyền lực giữa các giai cấp và các nhóm xã hội, các lực lượng xã hội [150]. Xuất phát từ những lý do đó, việc lựa chọn học tập mô hình Nhà nước pháp quyền nào trên thế giới? Hay kết hợp phần nào trong mô hình Nhà nước pháp quyền cho phù hợp với thực tiễn đất nước ta qua kinh nghiệm của Nhà nước Nhật Bản và tư tưởng Fukuzawa Yukichi về Nhà nước pháp quyền là một kinh nghiệm cho chúng ta.

Thực tế, Nhà nước Nhật Bản thời kỳ Minh Trị vẫn bảo lưu vị trí Thiên Hoàng truyền thống, song đồng thời tiếp thu cả thành tựu của phương Tây bằng việc cải cách thể chế, thành lập Chúng nghị viện (Hạ viện), Quý tộc viện (Thượng viện) và thực hiện dân chủ,... để có thể hội nhập sâu rộng ra thế giới, dung nạp các thành tựu tiên bộ nhất để phát triển đất nước.

Qua 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu nhất định về nhà nước và dân chủ, song qua những bài học kinh nghiệm, bài học thực tiễn của Nhật Bản, vẫn cần tiếp tục đổi mới và phát triển trong giai đoạn tới. Mục tiêu này đã thể hiện rõ ràng trong Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương

Đảng khóa XI (2016) về các văn kiện Đại hội XII của Đảng đưa ra định hướng có tính giải pháp lớn được vạch ra: phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Như vậy, Đảng ta xác định mục tiêu xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa và tiếp thu thành tựu của mô hình Nhà nước pháp quyền trên thế giới.

Thứ ba, về phương diện quan hệ quốc tế, cần mở rộng ngoại giao đa phương trên cơ sở nền tảng lợi ích dân tộc. Trong tình hình thế giới và khu vực có nhiều tranh chấp ngày càng phức tạp trên đất liền và biển đảo như hiện nay, đường lối ngoại giao đa phương với nhiều nước trên thế giới và ngoại giao với các cường quốc để tạo thế cân bằng, đối trọng giúp khẳng định quyền bình đẳng, tự chủ về độc lập dân tộc, hòa bình trong khu vực, thì việc tận dụng, học hỏi kinh nghiệm ngoại giao của Nhà nước Minh Trị cũng như tư tưởng ngoại giao của Fukuzawa Yukichi lúc đó vẫn còn có ý nghĩa quý báu đối với Việt Nam.

Từ Đại hội VII (1991), Hội nghị Trung ương 3 (khóaVII) và Đại hội VIII (1996), Đại hội IX (2001), Đại hội X (2006) của Đảng Cộng sản Việt Nam, vấn đề đường lối đối ngoại ngày càng được bổ sung, hoàn chỉnh. Đó là chính sách ngoại giao “độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực” với mục tiêu “giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội” [135].

Hiện nay, Việt Nam cần tiếp tục giữ vững và phát huy đường lối đối

ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế theo phương châm “Việt nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [143].

Tiểu kết chương 4

Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi có vai trò tích cực và giá trị to lớn đối với công cuộc cải cách của Nhật Bản thời Minh Trị. Về giáo dục, tư tưởng cải cách giáo dục thực học của Fukuzawa Yukichi trở thành cơ sở lý luận và thực tiễn cho chính quyền Minh Trị khi xây dựng Luật giáo dục, nó mang lại giá trị thiết thực cho người học, không xa rời thực tế. Hơn nữa, quan điểm quyền bình đẳng về giáo dục phổ cập của Fukuzawa Yukichi đã được thể hiện trong Luật giáo dục Nhật Bản. Đây là sự đột phá tích cực làm thay đổi toàn diện nền giáo dục trước đó. Đặc biệt, tư tưởng cải cách của ông về quyền cơ bản của con người đã được thể hiện rõ trong Hiến pháp Minh Trị 1889. Tư tưởng cải cách về ngoại giao của ông, khẳng định việc mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây có nền khoa học kỹ thuật tiên bộ là con đường mà Nhà nước Minh Trị giữ được độc lập cũng như phát triển thành công đất nước trên nhiều mặt.

Ở Việt Nam, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đầu thế kỷ XX ảnh hưởng rõ nét nhất tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi. Xã hội Việt Nam giai đoạn này khá giống Nhật Bản trên nhiều phương diện và có nhu cầu phải chuyển biến xã hội khá sâu sắc. Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử và nhân tố chủ quan không giống nhau, đã đưa đến kết quả khác nhau. Nhật Bản thành công trong công cuộc cải cách Minh Trị, còn Việt Nam chưa thoát khỏi ách thuộc địa của thực dân Pháp. Song sự tiếp thu tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi bởi các sĩ phu Việt Nam đã đánh dấu sự chuyển biến tất yếu của thời đại được phản ánh qua tư tưởng của họ về cách thức đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi đóng góp cho thành công Minh Trị duy tân cách đây hơn 100 năm, nhưng giá trị của thành công đó vẫn có ý nghĩa gợi mở đối với công cuộc xây dựng đất nước của Việt Nam hiện nay trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện cải cách giáo dục, cố gắng hoàn thiện tổ chức Nhà nước pháp quyền và tìm kiếm các trục ngoại giao để khẳng định vị thế độc lập của Việt Nam hôm nay. Tuy cải cách giáo dục Việt Nam hiện nay vẫn đang vấp phải không ít khó khăn, song tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa vẫn là cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đã được lịch sử khẳng định thành công để Việt Nam tham khảo như một gợi ý cho mục tiêu “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo” của giáo dục hiện nay.

Về chính trị, Việt Nam là một nước có định hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa, đang trong giai đoạn xây dựng nền kinh tế thị trường để hội nhập cùng thế giới trong thời đại toàn cầu hóa. Do vậy, Việt Nam đang hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cơ sở tiếp thu những ưu điểm của mô hình Nhà nước pháp quyền tiên bộ trên thế giới phù hợp với điều kiện xã hội, kinh tế, chính trị Việt Nam hiện nay, mà trong đó tư tưởng cải cách Nhà nước của Fukuzawa Yukichi và thành công của cải cách Minh Trị là những gợi mở quý báu để Việt Nam tham khảo. Ngoài ra, trong bối cảnh phức tạp của thế giới hiện nay bài học về ngoại giao tự chủ, bình đẳng linh hoạt, mềm dẻo trong quan hệ đa phương của Fukuzawa cũng là gợi ý quý báu đối với Việt Nam để vừa có thể hợp tác, vừa tránh xung đột, tranh chấp giữa các quốc gia, đặc biệt với các nước láng giềng.

KẾT LUẬN

Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi ra đời trong bối cảnh Nhật Bản đang chuyển biến với những nỗ lực nhằm đưa Nhật Bản thoát khỏi tình cảnh một quốc gia Châu Á lạc hậu trước nguy cơ bị thực dân phương Tây thôn tính. Đây cũng là lúc văn minh phương Tây, tuy bị hạn chế bởi các lệnh cấm và phong tỏa, song vẫn từng bước thâm thấu và gây nên những tác động tích cực tại Nhật Bản, trong lúc các tư tưởng truyền thống mà điển hình là Quốc học, Cổ học, Nho học,... đang trong vòng bế tắc.

Fukuzawa Yukichi là nhà tư tưởng cấp tiến, chịu ảnh hưởng của Tây học. Qua các chuyến đi trải nghiệm Âu Mỹ, ông có nhiều tri thức căn bản về các ngành khoa học, chính trị, giáo dục, kinh tế,... của phương Tây. Từ đó Fukuzawa Yukichi so sánh đối chiếu và thấy được sự cần thiết phải canh tân đất nước để sánh ngang tầm các cường quốc. Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi được thể hiện khá toàn diện, song nổi trội nhất trong ba lĩnh vực chủ đạo là: cải cách giáo dục, cải cách nhà nước và cải cách về ngoại giao.

Về tư tưởng cải cách giáo dục, ông phê phán giáo dục Nho giáo truyền thống với nhiều tri thức và phương pháp, mục tiêu lạc hậu, từ đó đề cao nền giáo dục có tính ứng dụng cao trong cuộc sống, có tính chọn lọc và phán đoán. Ngoài ra, ông còn tiếp thu giáo dục phương Tây về đề cao vai trò cá nhân độc lập, đó là một trong những nhân tố quyết định cho công cuộc canh tân và xây dựng Nhật Bản.

Về tư tưởng cải cách nhà nước, ông chủ trương xây dựng bộ máy nhà nước hiện đại dựa vào chế độ tam quyền phân lập để đảm bảo nhà nước là cơ quan đại diện của nhân dân, tôn trọng các quyền cơ bản của con người như quyền bình đẳng, quyền tự do ngôn luận, quyền bầu cử,...

Về tư tưởng ngoại giao, Fukuzawa nhận thức được lợi ích cốt lõi chính sách ngoại giao đối với việc khẳng định vị thế của dân tộc Nhật Bản trên thế giới. Do đó, ông chủ trương đường lối quan hệ ngoại giao mở rộng với các nước lớn trên thế giới, một mặt sử dụng ngoại giao để duy trì độc lập dân tộc, một mặt sử dụng ngoại giao để tiếp cận với văn minh, kỹ thuật, khoa học của các nước tiên tiến nhất.

Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi có giá trị rất to lớn trong công cuộc duy tân của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị. Giá trị tư tưởng cải cách giáo dục của ông đã trở thành cơ sở lý luận giúp chính quyền xây dựng một hệ thống giáo dục theo phương châm kiểu mới, thoát khỏi truyền thống giáo dục cũ vốn bị hạn chế bởi tư tưởng Nho giáo. Sự bình đẳng giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân, phổ cập giáo dục tiểu học, xây dựng thể hệ người Nhật kể cận có tri thức, có tư duy độc lập, có khả năng phán đoán là những nguyên tắc căn bản mang tính cải cách mà nền giáo dục mới có được, có sự góp phần quan trọng của tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi. Đây là bước đột phá tích cực chưa từng có ở Nhật Bản các thời kỳ trước đó.

Tư tưởng cải cách nhà nước của Fukuzawa Yukichi đã trở thành cơ sở lý luận để xây dựng bộ luật qui định cơ cấu chính trị của chính phủ Minh Trị. Tư tưởng Nhà Nước pháp quyền của ông đã góp phần xây dựng Hiến pháp Minh Trị và được chính phủ hiện thực hóa thành hệ thống quản trị của nhân dân, vì nhân dân. Tư tưởng cải cách hà nước của ông còn góp phần thay đổi căn bản đời sống chính trị của người dân Nhật Bản. Đó là đóng góp tích cực trong lý luận xây dựng nhà nước có Hiến pháp, pháp luật cai trị tiên bộ hơn nhà nước cũ, khi quyền lực chỉ tập trung vào tay Thiên Hoàng, tướng quân và tầng lớp võ sĩ.

Về ngoại giao, giá trị cải cách của Fukuzawa Yukichi đã trở thành phương châm cho việc xây dựng một nền ngoại giao mới của chính phủ Minh Trị, thay vì lối suy nghĩ cũ lấy “tỏa quốc” làm phương châm giữ nước thì nay phải mở cửa đất nước, tăng cường quan hệ với các nước phương Tây để tiếp thu học hỏi văn minh trên cơ sở đảm bảo các giá trị lợi ích cốt lõi của dân tộc. Việc mở rộng quan hệ hợp tác, ngoại giao với các nước lớn là con đường tiếp cận nhanh nhất, hiệu quả nhất tới các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới. Thực tế là số lượng lưu học sinh tăng lên nhanh và du học trở thành nhân tố tích cực trong công cuộc xây dựng Nhật Bản thời kỳ Minh Trị.

Với Việt Nam, tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi đã tác động tới phong trào Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục, tuy không thành công như ở Nhật Bản nhưng đã đem lại những giá trị rất tích cực. Giá trị cải cách của Fukuzawa đã giúp các sĩ phu yêu nước giai đoạn này nhận thức lại con đường cứu nước từ bạo động chuyển sang chấn hưng đất nước. Ngoài ra, giúp các sĩ phu hiểu được vai trò của việc nâng cao dân trí, chuyển từ một nền giáo dục từ chương phong kiến sang nền giáo dục hiện đại hơn để xây dựng đất nước.

Với những giá trị sâu rộng như vậy, tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi luôn là bài học kinh nghiệm sống động cho các nước Châu Á thời kỳ cận đại cũng như các nước hiện nay đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện đất nước, trong đó có Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Minh Nguyên (2012), *Tư tưởng cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi trong tác phẩm “Khuyến học”*, Tạp chí Triết học, số 11, tr. 81 - 89.
2. Nguyễn Minh Nguyên (2013), *Tư tưởng Nhà Nước pháp quyền của Fukuzawa Yukichi (1835-1901)*, Tạp chí Triết học, số 8, tr. 83 - 91.
3. Nguyễn Minh Nguyên (2013), *Quan niệm của Fukuzawa Yukichi về trách nhiệm xã hội*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11, tr. 68 - 76.
4. Nguyễn Minh Nguyên (2014), *Tư tưởng chính trị của Fukuzawa Yukichi (1835-1901)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 12, tr. 59 - 67.
5. Nguyễn Minh Nguyên (2015), *Tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi đối với Nhật Bản thời cận đại*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 8, tr. 60 - 67.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Huỳnh Phương Anh (2010), “Vai trò của “Duy tân Tam kiệt” trong cuộc cải cách Minh Trị”, *T/c Phát triển Khoa học và Công nghệ*, số 1, tr 47-55.
2. Ginal Barnes (2004), *Trung Quốc-Triều Tiên-Nhật Bản, Đỉnh cao văn minh Đông Á*. Người dịch: Huỳnh Văn Thanh, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trương Bá Cẩn (1988), *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
4. *Phan Bội Châu toàn tập* (2001), Tập 2, Văn thơ những ngày đầu ở nước ngoài (1905-1908), Nxb Thuận Hóa.
5. Nhật Chiêu (2007), *Nhật Bản trong chiếc gương soi*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Hoàng Thanh Đạm (2001), *Nguyễn Trường Tộ, thời thế và tư duy canh tân*, NXB Văn nghệ TP HCM.
7. Lữ Đạt, Chu Mãn Sinh chủ biên (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển. Cải cách giáo dục ở Nhật Bản-Oxtrâylia*. Người dịch: Nguyễn Như Diễm, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
8. Nguyễn Đình Đầu (2013), *Nguyễn Trường Tộ với triều đình Tự Đức*, Nxb Trẻ.
9. Edwin O.Reischauer (1998), *Nhật Bản câu chuyện về một quốc gia*. Người dịch: Nguyễn Bình Giang, Phạm Bích Thu, Bùi Trường Giang, Nxb Thống kê, Hà Nội.
10. Fukuzawa Yukichi (1995), *Nhật Bản cách tân giáo dục thời Minh Trị*. Người dịch: Chương Thâu, Nxb Chính trị Quốc gia.
11. Fukuzawa Yukichi (2010), *Khuyến học*. Người dịch: Phạm Hữu Lợi, Nxb Dân trí, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Fukuzawa Yukichi (2013), *Phúc Ông tự truyện*. Người dịch: Phạm Thu Giang, Nxb Thanh Niên.
13. Đoàn Lê Giang (2007), *Nho giáo Nhật Bản và Nho giáo Việt Nam, Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn*, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
14. Trần Văn Giàu (1975), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Nguyễn Thu Hằng (2011), “Văn minh khai hóa và sự thay đổi lối sống của người Nhật Bản dưới thời Minh Trị”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 9.
16. Trần Thị Hạnh (2011), “Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về con người và ảnh hưởng đến chuyển biến tư tưởng của nho sĩ duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX”, *T/c Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 27, tr. 30-42.
17. Dương Thúy Hiền (2012), “Nhận thức canh tân đất nước ở một số quốc gia Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX: những nét tương đồng”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 6.
18. Dương Phú Hiệp, Phạm Hồng Thái (2004), *Nhật Bản trên đường cải cách*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Hoàn (2005), “Dejima: Nơi hội ngộ Đông –Tây của Nhật Bản trong thời cận thế”, *T/c Nghiên cứu Nhật Bản & Đông Bắc Á*, số 1, tr. 52-58.
20. Nguyễn Văn Hồng (1994), *Lịch sử giáo dục thời Minh Trị*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
21. Nguyễn Văn Hồng (1994), *Mấy vấn đề lịch sử châu Á – Một cách nhìn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Ishida Kazu Yoshi (1973), *Nhật Bản tư tưởng sử, tập II*. Người dịch: Châm Vũ, Nguyễn Văn Tần, Tủ sách Kim Văn, ủy ban dịch thuật.

23. Isuneo Inako (1993), *Tìm hiểu pháp luật Nhật Bản*. Người dịch: Hoàng Giang, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Kastuta Shuichi, Nakauchi Toshio (2001), *Giáo dục Nhật Bản*. Người dịch: Nguyễn Mạnh Trường, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
25. Đặng Xuân Kháng (2004), “Một số tư tưởng chủ đạo của cải cách giáo dục Nhật Bản thời Minh Trị duy tân”, *Đông Á - Đông Nam Á những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb Thế giới.
26. Đặng Xuân Kháng (2008), “Vấn đề xây dựng bộ máy nhà nước hiện đại ở Nhật Bản dưới chính quyền Minh Trị”, *T/c Nghiên cứu lịch sử*, số 9-10, tr. 80-86.
27. Cung Hữu Khánh (2006), “Vài nét về Nhật Bản thời kỳ Minh Trị (1868-1912)”, *T/c Nghiên cứu Nhật Bản*, số 6, tr.51-56.
28. Đinh Gia Khánh (1996), “Thời kỳ Edo và những tiền đề của công cuộc Minh Trị duy tân”, *T/c Nghiên cứu Nhật Bản*, số 2, tr. 37-45.
29. Nguyễn Văn Kim (1996), “Thời kỳ Tokugawa và những tiền đề cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản hiện đại”, *T/c Nghiên cứu lịch sử*, số 5.
30. Nguyễn Văn Kim (1997), “Chế độ giáo dục Nhật Bản thời kỳ Tokugawa. Những đặc điểm tiêu biểu”, *T/c Nghiên cứu lịch sử*, số 5, tr. 59-69.
31. Nguyễn Văn Kim (1997), “Vài nét về tầng lớp thương nhân và hoạt động thương mại ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa”, *T/c Nghiên cứu lịch sử*, số 2, tr. 52-58.
32. Nguyễn Văn Kim (2000), *Chính sách đóng cửa của thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb Thế giới.
33. Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với Châu Á-Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - Xã hội*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

34. Nguyễn Văn Kim (2004), “Nhật Bản ba lần mở cửa, ba sự lựa chọn”, *T/c Nghiên cứu lịch sử*, số 5.
35. Nguyễn Văn Kim (2006), “Về các mối quan hệ, giao lưu kinh tế, văn hóa Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 5, tr.36-47.
36. Lê Thị Lan (1995), “Tìm hiểu một số quan niệm chi phối tư duy các nhà cải cách Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX”, *T/c Triết học*, số 1.
37. Lê Thị Lan (1999), “Những nhân tố quyết định sự xuất hiện tư tưởng cải cách cách Việt Nam thế kỷ XIX”, *T/c Triết học*, số 4.
38. Lê Thị Lan (2002), *Tư tưởng cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học Xã hội.
39. Ngô Hương Lan (2012), “Giáo dục Nhật Bản: Những vấn đề và phương hướng cải cách”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 5, tr.3-10.
40. Phan Ngọc Liên (Chủ biên) (1995), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
41. Hoàng Minh Lợi (2013), “Hợp tác Việt Nam – Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 2.
42. Nguyễn Tiến Lực (1995), “Fukuzawa Yukichi và tư tưởng Khai sáng của ông”, *T/c Triết học*, số 2, tr.72-76.
43. Nguyễn Tiến Lực (2002), *Về “Meiji duy tân” trong “Nhật Bản trong thế giới Đông Á và Đông Nam Á”*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
44. Nguyễn Tiến Lực (2011), *Minh Trị Duy Tân và Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
45. Nguyễn Tiến Lực (2012), “Quá trình hình thành cương lĩnh duy tân ở Nhật Bản giữa thế kỷ XIX”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 10.
46. Nguyễn Tiến Lực (2013), *Nhật Bản những bài học từ lịch sử*, Nxb Thông tin và Truyền thông.

47. Nguyễn Tiên Lục (2013), *Fukuzawa Yukichi & Nguyễn Trường Tộ - Tư tưởng cải cách giáo dục*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
48. Hoàng Xuân Long (1997), “Tư duy Duy tân thế kỷ XIX: So sánh giữa Việt Nam và Nhật Bản”, *T/c Nghiên cứu Nhật Bản*, số 1.
49. P.H.P.Mason & J.G.Caiger (2003), *A History of Japan – Lịch sử Nhật Bản*. Người dịch: Nguyễn Văn Sỹ, Nxb Lao Động.
50. TS. Đinh Văn Mậu, TS. Phạm Hồng Thái (2001), *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai.
51. A.N.Mesheriakov (2014), *Là người Nhật. Lịch sử, Thi ca và Kịch bản học quá trình hình thành chế độ toàn trị*. Người dịch: Phạm Nguyên Trường, Nxb Tri thức.
52. Morishima Michio (1990), *Tại sao Nhật Bản thành công? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*. Người dịch: Đào Tuấn Anh, Nxb Khoa học xã hội.
53. Nguyễn Ngọc Nghiệp (2004), “Vai trò của Thiên Hoàng trong thời kỳ Minh Trị ở Nhật Bản”, *T/c Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 46, tr.48-52.
54. Nguyễn Ngọc Nghiệp (2005), “Tìm hiểu về Hiến pháp Minh Trị”, *T/c nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 6, tr 68-73.
55. Đào Huy Ngọc (1991), *Suy ngẫm về sự “thần kỳ” Nhật Bản*, Nxb Sự thật-Viện Quan hệ Quốc tế.
56. Hữu Ngọc (1993), *Chân dung văn hóa đất nước mặt trời mọc*, Nxb Thế giới.
57. Đào Trinh Nhất (2015), *Nhật Bản duy tân 30 năm*, Nxb Thế Giới
58. Nhiều tác giả (2008), *100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.

59. Norio Tamaki (2008), *Yukichi Fukuzawa – Tinh thần doanh nghiệp của nước Nhật hiện đại*. Người dịch: Võ Vi Phương, Nxb Trẻ Tp. Hồ Chí Minh.
60. Ozaki Mugen (2014), *Cải cách giáo dục Nhật Bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
61. Hoàng Phê chủ biên (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
62. Vũ Tiến Quỳnh (1998), *Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng: Tuyển chọn và trích dẫn những bài phê bình, bình luận văn học của các nhà văn, nhà nghiên cứu Việt Nam*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
63. G.B. Sansom (1990), *Lược sử văn hóa Nhật Bản*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 2 tập.
64. Võ Văn Sen (2009), *Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hóa của Việt Nam*, T/c Phát triển khoa học và công nghệ, số 15, tr. 5-7.
65. Vĩnh Sính (1990), *Nhật Bản cận đại*, Nxb Văn hóa tùng thư.
66. Vĩnh Sính (2001), *Việt Nam và Nhật Bản-Giao lưu văn hóa*, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
67. Trần Thị Tâm (2009), “Cải cách giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị và vai trò của nó”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 7, tr. 48- 54.
68. Nguyễn Văn Tận (2004), “Chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế của Nhật Bản trong nửa sau những năm 50 của thế kỷ XIX”, *T/c Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 6, tr. 42-47 .
69. Nguyễn Văn Tận (2011), “Một số cuộc cải cách ở Nhật Bản, Xiêm và Trung Quốc từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX – Một số vấn đề đối sánh”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3, tr 48.

70. Nguyễn Văn Tân, Đinh Thanh Hoa (2012), “Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Iesu với công cuộc thống nhất Nhật Bản”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 8.
71. Văn Tân chủ biên (1967), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
72. Phạm Hồng Thái (2005), “Một số đặc điểm và các giai đoạn phát triển của tư tưởng triết học Nhật Bản”, *T/c Triết học*, số 7, tr. 48-55.
73. Nguyễn Bá Thái (2006), “Tìm hiểu cải cách giáo dục Nhật Bản”, *T/c Khoa học Giáo dục*, số 5, tr.61- 63.
74. Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
75. Nguyễn Quang Thắng (1987), *Phan Bội Châu- Cuộc đời và tác phẩm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
76. Ngô Minh Thanh (2004), “Tìm hiểu kinh tế Nho giáo và kinh tế trọng thương ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa”, *T/c Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 4, tr. 56-64.
77. Trần Tích Thành (2009), *Minh Trị Thiên Hoàng và cuộc cách tân nước Nhật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
78. Chương Thâu (1972), *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
79. Chương Thâu (1982), *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb Hà Nội.
80. Chương Thâu (2006), “Giao lưu văn hóa Trung Quốc và Nhật Bản thời cổ-trung đại”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 10, tr.46-49.
81. Chương Thâu (2007), *Góp phần tìm hiểu Nho giáo, nho sĩ, trí thức Việt Nam trước 1945*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
82. Chương Thâu (2013), *Khuyến học & Luận và Bình*, Nxb Văn hóa Thông tin.
83. Trần Văn Thọ (2004), “Thượng tôn pháp luật: Sức mạnh Nhật Bản thời kỳ Minh trị duy tân”, *T/c Tia sáng*, số 10, tr.17-18.

84. Ngô Minh Thủy, Ngô Tự Lập (2003), *Nhật Bản đất nước con người văn học*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
85. Trần Nam Tiến (2012), “Ứng xử của Việt Nam và Nhật Bản trước sự xâm lược của các nước thực dân phương Tây nửa sau thế kỷ XIX”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 5.
86. Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản-Những bước thăng trầm trong lịch sử*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
87. Yoshiharu Tsuboi (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Nxb Tri Thức.
88. Hà Huy Tuấn (2006), “Sự du nhập, phát triển và ảnh hưởng cơ bản của Khổng giáo ở Nhật Bản cho đến thời kỳ Tokugawa”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3, tr.34-40.
89. Bùi Bích Vân (2007), “Tác động của yếu tố nước ngoài đối với Nhật Bản thời Minh Trị”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 12, tr. 44-52.
90. Văn phòng giáo dục quốc tế Unesco, *Chân dung những nhà cải cách tiêu biểu trên thế giới* (2012), Nxb Trí Thức.
91. Nguyễn Thị Hồng Vân (2013), “Về quan hệ Thiên Hoàng- Tướng quân thời phong kiến ở Nhật Bản”, *T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 5.

B. Tiếng Anh

92. W.G.Beasley (1972), *The Meiji Restoration*, Standford University Press, USA. (W.G.Beasley (1972), *Minh Trị Duy tân*, Nxb Đại học Standford, USA).
93. Fukuzawa Sensei aito-roku (Condolences to Our Mentor Fukuzawa) (1987), Keio-gijuku gakuho Review, no.39, May1901, pp.27 (reprinted by Misuzo shobo, Tokyo). (Misuzo shobo sưu tầm (1987), *Lời chia buồn gửi tới người Thầy vĩ đại Fukuzawa Yukichi của chúng tôi*, Tạp chí Keio-gijuku gakuho, Số 39, tháng 5/1901, tr. 27).

94. Fukuzawa Yukichi (2008), *An Outline of a theory of Civilization*, Revised Translation David A. Diworth and Cameron, III, Keio University Press. (Fukuzawa Yukichi (2008), *Khái lược về văn minh*, Người dịch: David A. Diworth and Cameron, Nxb Đại học Keio).
95. Margaret Hehl (2003), *Private Academies of Chinese learning in Meiji Japan-The decline and Transformation of the Kangaku Juku*, Nias Press. (Margaret Hehl (2003), *Học thuật Trung Hoa ở thời kỳ Minh Trị Nhật Bản - Sự suy giảm và chuyển đổi của trường tư thực học Hán học*, Nxb Nias Press).
96. Klaus Kracht (2000), *Japanese Thought in the Tokugawa Era: A Bibliography of Western-language materials*, Harrassowitz Verlag · Wiesbaden. (Klaus Kracht (2000), *Những nhà tư tưởng thời kỳ Tokugawa*, Nxb Harrassowitz Verlag · Wiesbaden)
97. Marius B. Jasen (1989), *The Cambridge History of Japan: The nineteenth Century*, Vol. V, Cambridge University. (Marius B. Jasen (1989), *Lịch sử nghiên cứu Nhật Bản của Đại học Cambridge: Nhật Bản thế kỷ thứ 19*, Tập 5, Nxb Đại học Cambridge).
98. Matthew Jones (2015), *A Comparative Analysis of the Civilizations of Fukuzawa Yukichi and Sun Yat-sen*, Global Tides-Pepperdine University, Vol. 9. (Matthew Jones (2015), *Phân tích so sánh về văn minh của Fukuzawa Yukichi và Sun Yat-sen*, tạp chí Global Tides-Pepperdine University, số 9).
99. Helen M. Hopper (2005), *Fukuzawa Yukichi: from Samurai to Capitalist*, Pittsburgh University. (Helen M. Hopper (2005), *Fukuzawa Yukichi: Từ võ sĩ đến nhà tư bản*, Nxb Đại học Pittsburgh).
100. Alan Macfarlane (2002), *Fukuzawa Yukichi and the making of the modern world*, New York: Palgrave. (Macfarlane, Alan (2002), *Fukuzawa*

- Yukichi và công cuộc xây dựng Nhật Bản hiện đại*, Nxb New York Palgrave).
101. Noriyuki Ishii (2012), *Japan be number one, Internationalism and History of Japan Diplomacy, 1853-2006*, Sydney University. (Noriyuki Ishii (2012), *Nhật Bản là số một, Chủ nghĩa quốc tế và Lịch sử ngoại giao của Nhật Bản, 1853-2006*, Đại học Sydney).
102. Joy A. Palmer (2001), *Fifty modern thinkers on education*, Poutledge. (Joy A. Palmer (2001), *Năm mươi nhà tư tưởng hiện đại về giáo dục*, Nxb Poutledge).
103. Herbert Passin (1982), *Society and education in Japan*, Tokyo Kodashan International LTP. (Herbert Passin (1982), *Xã hội và giáo dục ở Nhật Bản*, Nxb Kodashan International LTP).
104. Tetsuo Majita và Irwin Scheiner (1978), *Japansese thought in the Tokugawa period 1600-1868 Methods and Metaphors*, University of Chicago Press. (Tetsuo Majita và Irwin Scheiner (1978), *Tư tưởng Nhật Bản thời kỳ Tokugawa 1600-1868 Phương pháp và Ấn dụ*, Nxb University of Chicago Press).
105. Toshiko Nakamura (2007), *Yukichi Fukuzawa's ideas on family and the history of civilization*, Hokkai-Gakuen University, Japan. (Toshiko Nakamura (2007), *Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về gia đình và lịch sử văn minh*, Hokkai-Gakuen University).
106. Conrad Totman (1980), *The collapse of the Tokugawa Bakufu 1862-1868*, The University Press of Hawaii, Honolulu. (Conrad Totman (1980), *Sự sụp đổ của Mạc phủ Tokugawa 1862-1868*, Nxb Đại học Hawaii, Honolulu).
107. Mengchen Zhang (2013), *The Development of Japanese Private Higher Education: The Late Tokugawa and the Early Meiji Period*, Brynmawr

College. (Mengchen Zhang (2013), *Sự phát triển của giáo dục đại học tư thực của Nhật Bản: Cuối thời kỳ Tokugawa và đầu thời kỳ Minh Trị*, Nxb Brynmawr College).

C. Tiếng Nhật

108. 合田庫吉(1979), 福沢諭吉, 吉川弘文館(Aida Soki (1979), *Fukuzawa Yukichi*, Nxb Yoshikawa Kobunkan, Tokyo).
109. 藤田友治 (2002), 福沢諭吉の教育思想, 大阪経大論集・第 53 卷第 2 号, pp. 419 - 437. (Fujita Tomoji (2002), *Tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi*, Tạp chí Kinh tế Đại học Osaka, Tập 53 số 2, tr. 419-437).
110. 福沢諭吉 (1971), 福澤自伝、講談社文庫. (Fukuzawa Yukichi (1971), *Fukuzawa tự truyện*, Nxb Kodasha).
111. 福沢諭吉 (2002), 西洋事情、慶應義塾大学出版会. (Fukuzawa Yukichi (2002), *Tây dương sự tình*, Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thực).
112. 学習百科大事典アカデミア 1-日本の歴史, コーキ出版, 昭和 50 (1975). (*Đại từ điển Hàn lâm Bách khoa học tập* (1975), tập 1- Lịch sử Nhật Bản, Nxb Ko-ki, Năm Chiêu Hòa 50).
113. 学習百科大事典アカデミア 3-社会のしくみ, コーキ出版, 昭和 50 (1975). (*Đại từ điển Hàn lâm Bách khoa học tập* (1975), tập 3- Cơ cấu xã hội, Nxb Ko-ki, Năm Chiêu hòa 50).
114. 石井 隆之 (2010), 日本の宗教の知職, ベレ出版. (Ishi Takayuki (2010), *Tri thức tôn giáo của Nhật Bản*, Nxb Bere).
115. 刈部直, 片岡龍 (2008), 日本思想史ハンドブック, 新書館出版. (Karube Tadashi, Katao karyu (2008), *Sổ tay lịch sử tư tưởng Nhật Bản*, Nxb Shinshokan).

116. ^{かわはらみやこ}河原美耶子 (1970), 福沢諭吉の実学思想と教育観, *Journal of educational reasearch* 3 - 4, pp.35 - 47. (Kawahara Miyako (1970), *Quan điểm giáo dục và tư tưởng thực học của Fukuzawa Yukichi*, Tạp chí nghiên cứu giáo dục, số 3-4, tr.35-47).
117. ^{きたやすとし}北康利 (2010), 国を支えて国を頼らず (上), 講談社文庫. (Kita Yasutoshi (2010), *Xây dựng nhà nước* (quyển thượng), Nxb Kodasha).
118. ^{きたやすとし}北康利 (2010), 国を支えて国を頼らず (下), 講談社文庫. (Kita Yasutoshi (2010), *Xây dựng nhà nước* (quyển hạ), Nxb Kodasha).
119. ^{かわぜんじ}こいし川全次 (2006), 知られざる福沢諭吉, 平凡社. (Koishi Kawazenji (2006), *Fukuzawa Yukichi những điều chưa biết*, Nxb Heibon).
120. ^{こいずみあおぐ}小泉仰 (1990), 福沢諭吉の学問論, 哲学第 91 集, 慶應義塾大学, pp.163-180. (Koizumi Aogu (1990), *Thuyết học vấn của Fukuzawa Yukichi*, Tạp chí Triết học số 91, Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thực).
121. ^{こむろまさき}小室正紀 (2013), 近代日本と福沢諭吉, 慶應義塾大学出版会. (Komuro Masaki (2013), *Fukuzawa Yukichi và Nhật Bản cận đại*, Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thực).
122. ^{くだてえい}区建英 (1989), 『隣邦』と『西洋事情』 - 西洋理解の思考様式の角度から, 北法 41, 北海道大学, pp.105-143. (Kudateei (1989), “*Lân Thảo*” và “*Tây dương sự tình*” - Từ góc độ dạng thức tư tưởng lý giải phương Tây, Tạp chí Luật Đại học Hokkaido số 41, tr.105-143).
123. ^{まるやままさお まつざわひろあき}丸山真男, 松沢弘陽 (2013), 福沢諭吉の哲学, 岩波文庫. (Maruyama Masao, Matsuzawa Hiroaki (2013), *Triết học của Fukuzawa Yukichi*, Nxb Iwanami).

124. 小川原正道 (2012), 福澤諭吉の政治思想, 慶應義塾大学出版会.
(Ogawara Masamichi (2012), *Tư tưởng chính trị của Fukuzawa Yukichi*, Nxb Đại học Khánh Ứng Nghĩa Thực).
125. 佐高信 (2012), 福澤諭吉と日本人, 角川文庫. (Sakata Makoto (2012), *Người Nhật và Fukuzawa Yukichi*, Nxb Kadokawa).
126. 碓井岑夫 (1971)、福澤諭吉の教育論と天皇論、*The journal of social sciences and humanities, education* 7, pp. 117-144. (Usui Mineo (1971), *Thuyết Thiên Hoàng và thuyết giáo dục của Fukuzawa Yukichi*, Tạp chí khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục số 7, tr.117-144).
127. 渡邊直樹 (2003), 福澤諭吉と日本近代—ヨーロッパ啓蒙主義のコンテストから, 宇都宮大学国際学部研究論集, 第 16 号, pp.125-137. (Watanabe Noki (2003), *Từ tranh luận của chủ nghĩa khai sáng Châu Âu – Nhật Bản cận đại và Fukuzawa Yukichi*, Tạp chí nghiên cứu khoa Quốc tế học, Đại học Utsunomiya, Số 16, tr.125-137).
128. 山本正身 (2000), 福澤諭吉における「政治」と「教育」の関係について, 教育研究, 第 67 卷, 第 1 号, pp.44-46. (Yamamoto masami (2000), *Về mối quan hệ giữa chính trị và giáo dục ở Fukuzawa Yukichi*, Tạp chí nghiên cứu giáo dục, số 1, tr. 44-46).
129. 山本博文 (2012), 現代言語福澤諭吉幕末, ちくま新書. (Yamamoto Hirofumi (2012), *Phúc Trạch Dụ Cát thời Mạc mạt (cuối thời Mạc phủ Tokugawa - NMN) Ngôn ngữ hiện đại*, Nxb Chikuma Shinsho).

130. やすかわとしゆきすけ 安川寿之輔(2009), *福沢諭吉のアジア認識*, 高文研. (Yasukawatoshi Yukisuke (2009), *Nhận thức châu Á của Fukuzawa Yukichi*, Nxb Kobunken).
131. 安川寿之輔 (2003), 日本近代の教育思想構造-福沢諭吉の教育思想研究, 新評論, 東京 (Yasukawa Junosuke (2003), *Tư tưởng giáo dục của Nhật Bản cận đại-Nghiên cứu về tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi*, Shinkyouron, Tokyo).

D. Tài liệu Mạng

132. Ba lần cải cách giáo dục vẫn yếu kém
(<http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/doisong/108298/Ba-lan-cai-cach-giao-duc-van-nhieu-yeu-kem.html>).
133. Lê Thanh Bình, *Tân văn-Tân thư và ảnh hưởng của nó đến tư tưởng yêu nước ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX* (<http://www.husc.edu.vn/>).
134. Chính thể thư (<http://kotobank.jp/word/正体書>).
135. Chính sách đối ngoại của nước CHXHCN Việt Nam, Trang Web của Bộ Ngoại giao Việt Nam (<http://www.mofahcm.gov.vn/vi>).
136. Hiến pháp Minh Trị 1889 bản tiếng Anh, Hirobumi Ito, *Commentaries on the constitution of the empire of Japan*, trans. Miyoji Ito (Tokyo:Igirisu-horitsu gakko, 22nd year of Meiji,1889), Harvard University, (<https://history.hanover.edu/texts/1889con.html>).
137. Hiến pháp Minh Trị 1889 bản tiếng Nhật, (<http://dic.nicovideo.jp>).
138. Học chế 1872, (http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html).
139. Hồ Thiệu Hùng (2011), *Khai sáng người học bằng cách khuyến khích tư duy độc lập*, (<http://www.ier.edu.vn/content/view/502/159/>).
140. Trần Đình Hượu, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX* (<http://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/triet-hoc-dong-phuong>).

141. Nguyễn Tiên Lược (2010), “So sánh tư tưởng cận đại hóa giáo dục của Fukuzawa Yukichi (Nhật Bản) và Nguyễn Trường Tộ (Việt Nam)”, (<http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>).
142. Nguyễn Đức Mậu, *Nguyễn Trường Tộ và Fukuzawa Yukichi*, (<http://nghiencuulichsu.com>).
143. Văn kiện, Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam qua các thời kỳ, Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam (<http://dangcongsan.vn/>).
144. Nguyên Ngọc, *Tính cập nhật kỳ lạ của một tư tưởng lớn*, (<http://www.chungta.net>).
145. Ngũ điều ngữ thệ văn (<http://manapedia.jp/>).
146. Những tàn dư của lối giáo dục cũ từ thời phong kiến, (<http://huc.edu.vn>)
147. Nguyễn Minh Phương, *Chính sách ngoại giao của Triều Nguyễn tại Đà Nẵng nửa đầu thế kỷ XIX*, (<http://vanngheданang.org.vn/>)
148. Nguyễn Việt Phương (2011), *Tư tưởng giáo dục khai sáng của Fukuzawa Yukichi trong tác phẩm “Khuyến học”*, (<http://www.sachhay.org/>).
149. Tài liệu gốc về tác phẩm của Fukuzawa Yukichi, (<http://project.lib.keio.ac.jp>).
150. Trần Thành (2008), *Vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, (<http://philosophy.vass.gov.vn/>).
151. Nguyễn Quốc Vương (2010), *Giáo dục Việt Nam học gì từ Nhật Bản*, (www.tuanvietnam.vietnamnet.vn).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. DANH MỤC SÁCH FUKUZAWA MUA TẠI

**NƯỚC NGOÀI VÀ CHUYÊN GIA LÀM VIỆC CHO CHÍNH PHỦ
NHẬT BẢN THỜI KỲ MINH TRỊ**

Bảng 4.1: Danh mục sách Fukuzawa Yukichi mua tại London (1862)

Tác giả	Tên sách
W.Blackstone	Commentaries on the Laws of England, Hargreaves ed, 1844.
H.T. Buckle	History of Civilization in England, hai tập, 1861
J.H.Burton	Political and Social Economy
W.and R. Chambers	Chambers's Encyclopedia, năm tập, 1860/62
	Moral Class-books, Advanced Reading Lessons
	Information for the People, hai tập, 1857/58
	Political Economy for Use in School and for Private Instruction
W.Ellis	Outlines of Social Economy, 1860
	Encyclopedia Britiannica, tái bản lần thứ 8, gồm 21 quyển và phụ lục 1853-61
F.P.G Guizut	History of the Origin of Representative Government in Europe, 1852
	General History of Civilization in Europe, 1856
J.R.McCulloch	The Principles of Political Economy, 1849
	A Dictionary, Geographical, Statistical, and Historical of Various Countries, Places, and Principal Natural Objects in the World, 1854
J.R.McCulloch	The Principles of Political Economy, 1849 A Dictionary, Geographical, Statistical, and Historical of

	Various Countries, Places, and Principal Natural Objects in the World, 1854
	A Dictionary, Practical, Theoretical, and Historical of Commerce and Commercial Navigation, ấn bản mới, 1860
W.H.Medhurst	An English and Japanese and Japanese and English Vocabulary, 1830
	English and Chinese Dictionary, hai quyển
F.Wayland	Elements of Political Economy, ấn bản mới, 1859
	Elements of Moral Science, 1860

Nguồn: [59, tr.100-101]

Bảng 4.2: Danh mục sách Fukuzawa Yukichi mua tại Mỹ cho lãnh địa Sendai (1867)

Chủ đề	Thể loại	Số lượng
Từ điển	6	90
Văn phạm	9	329
Lịch sử	6	48
Khoa học	4	81
Số học	3	133
Địa lý	3	82
Chính trị và luật	3	5
Quân sự	2	2
Hải quân	2	2
Triết học	2	2
Kỹ thuật	2	2

Nguồn: [59, tr.111]

***Bảng 4.3. Số lượng chuyên gia chính phủ thuê
trong những năm 1868-1900***

Bộ, cục	Anh	Pháp	Mỹ	Đức	Nước khác	Tổng số
Công nghiệp	553	90	13	24	145	825
Giáo dục	86	39	105	94	44	367
Hải quan	118	69	12	8	8	215
Nội vụ	26	2	15	43	31	117
Lục quân	2	75	-	16	15	108
Khai khẩn	4	1	56	5	22	88
Tài chính	38	20	13	6	11	88
Địa phương	119	27	94	38	34	315
Bộ, cục khác	88	78	43	46	22	277
Tổng số	1.034	401	351	279	355	2.400

Nguồn: [46, tr.189]

Phụ lục 2. HIẾN PHÁP MINH TRỊ 1889
(Bản tiếng Việt)

(Dịch theo bản tiếng Anh của Hirobumi Ito, *Commentaries on the constitution of the empire of Japan*, trans. Miyoji Ito (Tokyo: Igrisu-horitsu gakko, 22nd year of Meiji, 1889), Hanover Historical Texts Project, Harvard University, đối chiếu với bản tiếng Nhật.)

CHƯƠNG I THIÊN HOÀNG

Điều 1. Đế quốc Nhật Bản sẽ nằm dưới sự thống trị và cai quản của một dòng Thiên Hoàng vĩnh viễn.

Điều 2. Ngai vàng đế quốc sẽ được truyền lại cho những hậu duệ nam của Hoàng gia, theo các điều khoản của Luật Hoàng Gia.

Điều 3. Thiên Hoàng là vị trí thiêng liêng và bất khả xâm phạm.

Điều 4. Thiên Hoàng đứng đầu Đế quốc, mang trong mình quyền lực tối cao và được sử dụng chúng, theo các điều khoản của Hiến pháp hiện thời.

Điều 5. Thiên Hoàng được sử dụng quyền lập pháp với sự đồng ý của Nghị viện Đế quốc.

Điều 6. Thiên Hoàng là người phê chuẩn luật pháp, yêu cầu chúng được ban bố và thực hành.

Điều 7. Thiên Hoàng có quyền triệu tập Nghị viện Đế quốc, mở, đóng và tạm ngừng nó, và giải tán Hạ viện.

Điều 8. Thiên Hoàng, trong trường hợp khẩn cấp cần đảm bảo sự an toàn của công dân hoặc để tránh khủng hoảng cộng đồng, được quyền đưa ra Sắc lệnh, khi Nghị viện Đế quốc không họp, sắc lệnh Hoàng gia thay cho luật pháp. (2) Những Sắc lệnh Hoàng gia đó phải được đưa ra bàn luận ở buổi họp Nghị viện Đế quốc tiếp theo, và khi Nghị viện không đồng tình với sắc lệnh nói trên, chính quyền sẽ phải thông báo vô hiệu hóa chúng trong thời gian sau đó.

Điều 9. Thiên Hoàng đưa ra hoặc bị bắt phải đưa ra, những Sắc lệnh cần thiết để thực thi luật pháp, hoặc để duy trì yên bình và trật tự của dân chúng, và

để quảng bá phúc lợi của luật. Nhưng không Sắc lệnh nào có quyền được thay đổi luật pháp hiện hành.

Điều 10. Thiên Hoàng sẽ quyết định cấu trúc của những nhánh điều hành khác nhau, chế độ lương của tất cả công dân và quân nhân, có quyền thăng quan và giáng chức những người đó. Những trường hợp cá biệt được đưa ra bởi Hiến pháp hiện hành hoặc trong các luật khác, sẽ được điều chỉnh dựa theo những điều khoản đã đưa ra.

Điều 11. Thiên Hoàng có quyền chỉ huy tối cao với quân đội và hải quân.

Điều 12. Thiên Hoàng quyết định cách tổ chức và điều tiết vai trò của quân đội và hải quân.

Điều 13. Thiên Hoàng có quyền khai chiến, lập hòa ước, và ký kết hiệp ước.

Điều 14. Thiên Hoàng tuyên bố tình trạng phong tỏa

(2) Các điều kiện và ảnh hưởng của tình trạng phong tỏa sẽ được quyết định bởi luật pháp.

Điều 15. Thiên Hoàng có quyền trao chức vị quý tộc, cấp bậc, phẩm vị và các danh hiệu cao quý khác.

Điều 16. Thiên Hoàng có quyền ra lệnh ân xá, tha thứ, giảm hình phạt và phục hồi.

Điều 17. Nhiếp chính vương sẽ được bổ nhiệm theo luật trong các điều khoản của Luật Hoàng gia.

(2) Nhiếp chính vương có quyền sử dụng quyền lực liên quan đến Thiên Hoàng dưới danh nghĩa của mình.

CHƯƠNG II

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG DÂN

Điều 18. Điều kiện cần thiết để trở thành một công dân Nhật Bản sẽ được quyết định bởi luật pháp.

Điều 19. Công dân Nhật Bản có cơ hội tương đương, theo tiêu chuẩn quyết định bởi luật lệ hoặc sắc lệnh, được bổ nhiệm vào vị trí dân sự hoặc quân đội hoặc bất cứ cơ quan nhà nước nào .

Điều 20. Công dân Nhật Bản phải chịu trách nhiệm tham gia nghĩa vụ quân đội hoặc hải quân, theo các điều khoản của luật pháp.

Điều 21. Công dân Nhật Bản phải chịu trách nhiệm đóng thuế, theo các điều khoản của luật pháp.

Điều 22. Công dân Nhật Bản có quyền tự do lựa chọn nơi ở và thay đổi nơi ở trong giới hạn luật pháp.

Điều 23. Không công dân Nhật Bản nào phải chịu bắt giữ, cản trở, xét xử hay trừng phạt, trừ các trường hợp xử theo luật pháp.

Điều 24. Không công dân Nhật Bản nào bị tước quyền được xét xử trước tòa án lập bởi luật pháp.

Điều 25. Trừ các trường hợp được nêu trong luật, không có nhà của công dân Nhật Bản nào có thể bị kiểm tra hoặc tra xét mà không được sự cho phép của chủ nhân.

Điều 26. Trừ các trường hợp được nêu trong luật, bí mật thư từ của mỗi công dân Nhật Bản sẽ được bảo toàn.

Điều 27. Quyền tài sản của mỗi công dân Nhật bản được bảo toàn.
(2) Những biện pháp cần thiết cho quyền lợi cộng đồng sẽ được đưa ra bởi luật pháp.

Điều 28. Công dân Nhật bản có thể, trong giới hạn không gây tổn hại đến hòa bình và trật tự, và không vi phạm với nhiệm vụ công dân của họ, được tự do tín ngưỡng.

Điều 29. Công dân Nhật Bản có thể, trong giới hạn luật pháp cho phép, được tự do ngôn luận, xuất bản, tổ chức các cuộc họp cộng đồng và các tổ chức.

Điều 30. Công dân Nhật Bản có thể đưa đơn kiến nghị, tuân theo các quy tắc tôn trọng, và thực hiện theo đúng các điều luật về điều này.

Điều 31. Các điều khoản nằm trong chương này sẽ không ảnh hưởng đến việc thực thi quyền lực liên quan đến Thiên Hoàng, trong thời điểm chiến tranh hoặc trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia.

Điều 32. Mỗi điều khoản trong các điều khoản trên trong chương này, nếu không xung đột với luật pháp hoặc quy định và kỷ luật của quân đội và hải quân, sẽ được áp dụng cho các sĩ quan và thành viên quân đội và hải quân.

CHƯƠNG III

NGHỊ VIỆN ĐẾ QUỐC

Điều 33. Nghị viện Đế quốc bao gồm hai viện, Thượng viện và Hạ viện.

Điều 34. Thượng viện có thể, theo các sắc lệnh liên quan đến Thượng viện, bao gồm các thành viên Hoàng gia, các quý tộc, và những người được bổ nhiệm bởi Thiên Hoàng.

Điều 35. Hạ viện có thể bao gồm các thành viên được bầu bởi người dân, dựa theo các điều khoản của luật bầu cử.

Điều 36. Không ai có thể đồng thời là thành viên của hai viện được.

Điều 37. Mỗi điều luật đều phải có sự đồng thuận của Nghị viện Đế quốc.

Điều 38. Cả hai viện đều có quyền bỏ phiếu cho các dự luật chính phủ đưa tới, và có thể lần lượt đề xuất các dự luật.

Điều 39. Một dự luật, sau khi bị bác bỏ bởi một trong hai viện, sẽ không được đưa ra ở kỳ họp sau.

Điều 40. Cả hai viện có thể phản bác lại chính phủ, về mặt luật pháp hoặc các vấn đề khác. Tuy nhiên, khi những ý kiến phản bác không được chấp nhận thì chúng sẽ không được xuất hiện lại trong cùng một kỳ họp.

Điều 41. Nghị viện Đế quốc sẽ được triệu tập thường niên.

Điều 42. Mỗi kỳ họp của Đế quốc sẽ kéo dài ba tháng. Trong trường hợp cần thiết, khoảng thời gian của một phiên họp có thể được kéo dài theo Chỉ thị Thiên Hoàng.

Điều 43. Khi có yêu cầu khẩn cấp, một phiên họp bất thường có thể được triệu tập thêm.

(2) Thời gian của phiên họp bất thường sẽ được quyết định theo Chỉ thị Thiên Hoàng.

Điều 44. Việc khai mạc, bế mạc, kéo dài một phiên họp và sự tạm gián đoạn của Nghị viện Đế quốc, sẽ thực hiện đồng thời cho cả hai Viện.

(2) Trong trường hợp Hạ viện bị yêu cầu giải thể, Thượng viện cũng sẽ đồng thời bị tạm dừng.

Điều 45. Khi Hạ viện bị yêu cầu giải thể, những thành viên sẽ tự động được Chỉ thị Thiên Hoàng cho thành những người tranh cử, và viện mới sẽ được triệu tập trong vòng 5 tháng kể từ ngày giải thể.

Điều 46. Không có cuộc thảo luận nào và không phiếu bầu nào được chấp nhận từ mỗi viện trong Nghị viện Đế quốc, trừ phi hơn 1/3 tổng thành viên có mặt.

Điều 47. Phiếu bầu sẽ được lấy từ hai viện theo luật đa số tuyệt đối. Trong trường hợp hòa phiếu, thủ tướng sẽ có phiếu quyết định.

Điều 48. Những cuộc tranh cãi của hai viện sẽ được tổ chức công khai. Tuy nhiên, những tranh luận có thể, theo yêu cầu của chính phủ hoặc quyết định của viện, được tổ chức bí mật.

Điều 49. Cả hai viện trong Nghị viện Đế quốc có thể lần lượt phát biểu diễn văn trước Thiên Hoàng.

Điều 50. Cả hai viện có thể nhận được kiến nghị đưa lên bởi công dân.

Điều 51. Cả hai viện có thể ban hành, ngoài những gì có sẵn trong Hiến pháp hiện hành và luật pháp nghị viện, các quy định cần thiết để quản lý nội bộ của mình.

Điều 52. Không có thành viên của viện nào phải chịu trách nhiệm ngoài viện của mình, với bất kỳ đánh giá nào được đưa ra hoặc với bất cứ phiếu bầu nào của viện. Tuy nhiên, khi một thành viên công khai quan điểm qua diễn văn, qua văn bản được in ra hoặc viết tay, hoặc bằng bất kỳ công cụ nào khác, người đó sẽ phải chịu trách nhiệm theo luật chung.

Điều 53. Thành viên của cả hai viện có thể, trong phiên họp, không bị bắt giữ, trừ khi có sự đồng ý của viện, trừ trường hợp có hành vi phạm pháp trắng trợn, hoặc phạm tội liên quan tới tình trạng rối loạn nội bộ hoặc tới tình hình ngoại quốc.

Điều 54. Quốc vụ khanh (Bộ trưởng các bộ) và người Đại diện Chính phủ có thể, trong bất kỳ thời điểm nào, hiện diện và lên tiếng trong mỗi viện.

CHƯƠNG IV

QUỐC VỤ KHANH VÀ HỘI ĐỒNG CƠ MẬT

Điều 55. Các Quốc vụ khanh (Bộ trưởng các bộ) phải đưa ra lời khuyên cho Thiên Hoàng, và chịu trách nhiệm về lời khuyên của mình.

(2) Mọi luật lệ, Sắc lệnh, và Huân lệnh Hoàng gia liên quan tới công vụ quốc gia, phải có sự đồng thuận đồng thời của Quốc vụ khanh.

Điều 56. Các Ủy viên Hội đồng cơ mật phải theo các điều khoản dành cho tổ chức ủy viên hội đồng cơ mật, thảo luận kỹ càng các công vụ quan trọng của quốc gia khi bàn bạc với Thiên Hoàng.

CHƯƠNG V

BỘ MÁY TƯ PHÁP

Điều 57. Bộ máy tư pháp sẽ được sử dụng bởi Tòa án theo luật pháp, nhân danh Thiên Hoàng.

(2) Cơ cấu Tòa án sẽ được quyết định theo luật pháp.

Điều 58. Thẩm phán sẽ được bổ nhiệm từ những người có đủ bằng cấp tiêu chuẩn theo luật định.

(2) Không có thẩm phán nào có thể bị cách chức, trừ trường hợp bị kết án phạm tội hoặc theo hình phạt kỷ luật.

(3) Quy tắc cho hình phạt kỷ luật sẽ được quyết định bởi luật pháp.

Điều 59. Phiên xét xử và trừng phạt của một tòa án sẽ được tổ chức công khai. Tuy nhiên, khi có những mối nguy hiểm, như việc công khai có thể gây hại tới hòa bình và trật tự, hoặc tới việc duy trì đạo đức công dân, phiên xét xử công khai có thể bị hoãn theo các điều khoản luật pháp hoặc theo quyết định của Tòa án.

Điều 60. Mọi vấn đề thuộc phạm vi quyền lực của Tòa án đặc biệt, có thể được đặc cách cung cấp theo luật pháp.

Điều 61. Không phù hợp với luật pháp, liên quan đến các quyền được đưa ra đã bị vi phạm bởi các phương pháp không tuân theo luật của nhà cầm quyền, và sẽ nằm trong quyền lực của Tòa án tranh tụng được lập ra theo luật, nằm dưới thẩm quyền của Tòa án. Những điều không phù hợp với luật có liên quan đến quyền cáo buộc đã xâm phạm bất hợp pháp.

CHƯƠNG VI

TÀI CHÍNH

Điều 62. Việc đưa ra thuế mới hay chỉnh sửa tỷ lệ (của thuế có sẵn) sẽ được quyết định bởi luật pháp.

(2) Tuy nhiên, tất cả phí tổn quản lý hoặc những khoản thu có liên quan đến bồi thường sẽ không nằm trong giới hạn điều khoản trên.

(3) Việc tăng nợ quốc gia và ký khoản nợ dưới danh nghĩa Quốc khố, trừ những khoản đã được dự trù, đều phải có sự đồng ý của Nghị viện Đế quốc.

Điều 63. Số thuế có thể thu hiện thời, nếu không bị thay đổi bởi luật mới, được thu theo hệ thống cũ.

Điều 64. Phí tổn và thu nhập quốc gia cần có sự đồng thuận của Nghị viện Đế quốc qua ngân sách thường niên.

(2) Bất kì và mọi phí tổn vượt quá mức được đưa ra trong các chương và khoản của Ngân sách, hoặc không được nêu ra trong Ngân sách, sẽ cần sự đồng thuận của Nghị Viện Đế Quốc.

Điều 65. Ngân sách sẽ được trình đầu tiên lên Hạ viện.

Điều 66. Phí tổn của Hoàng gia sẽ được thanh toán hằng năm bằng Quốc khố, dựa theo giá trị thị trường, và không cần có sự đồng ý của Nghị viện Đế quốc, trừ trường hợp số tiền tăng đáng kể.

Điều 67. Những chi phí cố định dựa trên Hiến pháp về quyền lực của Thiên Hoàng, và những chi phí đó có thể phát sinh theo ảnh hưởng của luật pháp, hoặc thuộc về nghĩa vụ pháp lý của Chính phủ, đều sẽ từ chối hoặc giảm thiểu bởi Nghị viện Đế quốc, không cần sự nhất trí với Chính phủ.

Điều 68. Để đáp ứng yêu cầu đặc biệt, Chính phủ có thể phải hỏi ý kiến của Nghị viện Đế quốc một khoản tiền dưới danh nghĩa Quỹ kinh phí tiếp sang năm, cho một số năm nhất định.

Điều 69. Để bù vào số tiền thiếu hụt, điều không thể tránh khỏi, trong quỹ, và để thỏa mãn các yêu cầu không được báo trước, một quỹ tiết kiệm có thể được gây dựng trong ngân sách.

Điều 70. Khi Nghị viện Đế quốc không thể triệu tập, do một vài điều kiện nội bộ và bên ngoài của quốc gia, trong trường hợp khẩn cấp cần đảm bảo

an toàn cho người dân, Chính phủ có thể lấy phần tài chính cần thiết, dưới danh nghĩa Sắc Lệnh Thiên Hoàng. (2) Trong trường hợp nêu trên, vấn đề sẽ phải được nộp tới Nghị viện Đế quốc trong phiên họp tiếp theo và sẽ được chấp thuận tại đó.

Điều 71. Khi Nghị viện Đế quốc chưa bỏ phiếu cho ngân sách, hoặc khi ngân sách chưa đưa vào thực tiễn, Chính phủ có thể dùng ngân sách của những năm trước đây.

Điều 72. Bản quyết toán của chi phí và thu nhập quốc gia sẽ được thẩm tra và xác nhận bởi Ủy ban Kiểm toán, và nó sẽ được Chính phủ đưa tới Nghị viện Đế quốc, cùng với báo cáo thẩm tra của Ủy ban nói trên.

(2) Cơ cấu và quyền lực của Ủy ban Kiểm toán sẽ được quyết định riêng rẽ theo luật.

CHƯƠNG VII

CÁC ĐIỀU LUẬT BỔ SUNG

Điều 73. Khi cần thiết phải chỉnh sửa các điều khoản của Hiến pháp hiện hành, một bản dự kiến gây ảnh hưởng sẽ được nộp lên Nghị viện Đế quốc theo Chỉ thị Thiên Hoàng.

(2) Trong trường hợp nói trên, không viện nào có quyền mở tranh luận, trừ khi không ít hơn 2/3 tổng số thành viên có mặt, và không sửa đổi nào được thông qua, trừ khi phần lớn của không ít hơn 2/3 số thành viên có mặt đồng thuận.

Điều 74. Không có sự sửa đổi Luật Hoàng gia nào cần phải trình lên Nghị Viện Đế quốc để cân nhắc

(2) Không điều khoản của Hiến pháp hiện hành nào có thể bị thay đổi bởi Luật Hoàng gia.

Điều 75. Không thay đổi nào có thể được đưa vào Hiến pháp, hoặc Luật Hoàng gia, trong thời kỳ nhiếp chính.

Điều 76. Các điều luật đang được ban hành, như luật lệ, quy định, Sắc lệnh, hoặc được gọi bằng bất cứ cái tên nào khác, nếu chúng không mâu thuẫn với Hiến pháp hiện hành đều có hiệu lực.

(2) Tất cả các giao ước, chỉ thị, đòi hỏi nghĩa vụ của Chính phủ, và những thứ có liên quan tới chi phí, sẽ nằm trong phạm vi của điều 67.

Phụ lục 3. HIẾN PHÁP MINH TRỊ BẢN GỐC TIẾNG NHẬT

(Theo đại từ điển Niconico, <http://dic.nicovideo.jp>)

大日本帝国憲法

第1章 天皇

- 第1条 大日本帝国ハ万世一系ノ天皇之ヲ統治ス
- 第2条 皇位ハ皇室典範ノ定ムル所ニ依リ皇男子孫之ヲ繼承ス
- 第3条 天皇ハ神聖ニシテ侵スヘカラス
- 第4条 天皇ハ国ノ元首ニシテ統治權ヲ総攬シ此ノ憲法ノ条規ニ依リ之ヲ行フ
- 第5条 天皇ハ帝国議會ノ協賛ヲ以テ立法權ヲ行フ
- 第6条 天皇ハ法律ヲ裁可シ其ノ公布及執行ヲ命ス
- 第7条 天皇ハ帝国議會ヲ召集シ其ノ開会閉会停会及衆議院ノ解散ヲ
- 第8条 天皇ハ公共ノ安全ヲ保持シ又ハ其ノ災厄ヲ避クル為緊急ノ必要ニ由リ帝国議會閉会ノ場合ニ於テ法律ニ代ルヘキ勅令ヲ發ス
2 此ノ勅令ハ次ノ会期ニ於テ帝国議會ニ提出スヘシ若議會ニ於テ承諾セサルトキハ政府ハ将来ニ向テ其ノ効力ヲ失フコトヲ公布スヘシ
- 第9条 天皇ハ法律ヲ執行スル為ニ又ハ公共ノ安寧秩序ヲ保持シ及臣民ノ幸福ヲ増進スル為ニ必要ナル命令ヲ發シ又ハ發セシム但シ命令ヲ以テ法律ヲ變更スルコトヲ得ス
- 第10条 天皇ハ行政各部ノ官制及文武官ノ俸給ヲ定メ及文武官ヲ任免ス但シ此ノ憲法又ハ他ノ法律ニ特例ヲ掲ケタルモノハ各々其ノ条項ニ依ル
- 第11条 天皇ハ陸海軍ヲ統帥ス
- 第12条 天皇ハ陸海軍ノ編制及常備兵額ヲ定ム
- 第13条 天皇ハ戰ヲ宣シ和ヲ講シ及諸般ノ条約ヲ締結ス
- 第14条 天皇ハ戒嚴ヲ宣告ス
2 戒嚴ノ要件及効力ハ法律ヲ以テ之ヲ定ム
- 第15条 天皇ハ爵位勳章及其ノ他ノ榮典ヲ授与ス

- **第 16 条** 天皇ハ大赦特赦減刑及復権ヲ命ス
 - **第 17 条** 摂政ヲ置クハ皇室典範ノ定ムル所ニ依ル
- 2 摂政ハ天皇ノ名ニ於テ大権ヲ行フ

第 2 章 臣民権利義務

- **第 18 条** 日本臣民タル要件ハ法律ノ定ムル所ニ依ル
 - **第 19 条** 日本臣民ハ法律命令ノ定ムル所ノ資格ニ応シ均ク文武官ニ任セラレ及
其ノ他ノ公務ニ就クコトヲ得
 - **第 20 条** 日本臣民ハ法律ノ定ムル所ニ従ヒ兵役ノ義務ヲ有ス
 - **第 21 条** 日本臣民ハ法律ノ定ムル所ニ従ヒ納税ノ義務ヲ有ス
 - **第 22 条** 日本臣民ハ法律ノ範囲内ニ於テ居住及移転ノ自由ヲ有ス
 - **第 23 条** 日本臣民ハ法律ニ依ルニ非スシテ逮捕監禁審問処罰ヲ受クルコトナシ
 - **第 24 条** 日本臣民ハ法律ニ定メタル裁判官ノ裁判ヲ受クルノ権ヲ奪ハルハコト
ナシ
 - **第 25 条** 日本臣民ハ法律ニ定メタル場合ヲ除ク外其ノ許諾ナクシテ住所ニ侵入
セラレ及搜索セラルハコトナシ
 - **第 26 条** 日本臣民ハ法律ニ定メタル場合ヲ除ク外信書ノ秘密ヲ侵サルハコトナシ
 - **第 27 条** 日本臣民ハ其ノ所有権ヲ侵サルハコトナシ
- 2 公益ノ為必要ナル処分ハ法律ノ定ムル所ニ依ル
- **第 28 条** 日本臣民ハ安寧秩序ヲ妨ケス及臣民タルノ義務ニ背カサル限ニ於テ信
教ノ自由ヲ有ス
 - **第 29 条** 日本臣民ハ法律ノ範囲内ニ於テ言論著作印行集会及結社ノ自由ヲ有ス
 - **第 30 条** 日本臣民ハ相当ノ敬礼ヲ守リ別ニ定ムル所ノ規程ニ従ヒ請願ヲ為スコ
トヲ得
 - **第 31 条** 本章ニ掲ケタル条規ハ戦時又ハ国家事変ノ場合ニ於テ天皇大権ノ施行
ヲ妨クルコトナシ

- **第 32 条**本章ニ掲ケタル条規ハ陸海軍ノ法令又ハ紀律ニ牴触セサルモノニ限り軍人ニ準行ス

第 3 章 帝国議会

- **第 33 条**帝国議会ハ貴族院衆議院ノ両院ヲ以テ成立ス
- **第 34 条**貴族院ハ貴族院令ノ定ムル所ニ依リ皇族華族及勅任セラレタル議員ヲ以テ組織ス
- **第 35 条**衆議院ハ選挙法ノ定ムル所ニ依リ公選セラレタル議員ヲ以テ組織ス
- **第 36 条**何人モ同時ニ両議院ノ議員タルコトヲ得ス
- **第 37 条**凡テ法律ハ帝国議会ノ協賛ヲ経ルヲ要ス
- **第 38 条**両議院ハ政府ノ提出スル法律案ヲ議決シ及各々法律案ヲ提出スルコトヲ得
- **第 39 条**両議院ノ一ニ於テ否決シタル法律案ハ同会期中ニ於テ再ヒ提出スルコトヲ得ス
- **第 40 条**両議院ハ法律又ハ其ノ他ノ事件ニ付キ各々其ノ意見ヲ政府ニ建議スルコトヲ得但シ其ノ採納ヲ得サルモノハ同会期中ニ於テ再ヒ建議スルコトヲ得ス
- **第 41 条**帝国議会ハ毎年之ヲ召集ス
- **第 42 条**帝国議会ハ三箇月ヲ以テ会期トス必要アル場合ニ於テハ勅命ヲ以テ之ヲ延長スルコトアルヘシ
- **第 43 条**
臨時緊急ノ必要アル場合ニ於テ常会ノ外臨時会ヲ召集スヘシ
2 臨時会ノ会期ヲ定ムルハ勅命ニ依ル
- **第 44 条**帝国議会ノ開会閉会会期ノ延長及停会ハ両院同時ニ之ヲ行フヘシ
2 衆議院解散ヲ命セラレタルトキハ貴族院ハ同時ニ停会セラルヘシ
- **第 45 条**衆議院解散ヲ命セラレタルトキハ勅令ヲ以テ新ニ議員ヲ選挙セシメ解散ノ日ヨリ五箇月以内ニ之ヲ召集スヘシ

- **第 46 条** 両議院ハ各々其ノ総議員三分ノ一以上出席スルニ非サレハ議事ヲ開キ議決ヲ為ス事ヲ得ス
- **第 47 条** 両議院ノ議事ハ過半数ヲ以テ決ス可否同数ナルトキハ議長ノ決スル所ニ依ル
- **第 48 条** 両議院ノ会議ハ公開ス但シ政府ノ要求又ハ其ノ院ノ決議ニ依リ秘密会ト為スコトヲ得
- **第 49 条** 両議院ハ各々天皇ニ上奏スルコトヲ得
- **第 50 条** 両議院ハ臣民ヨリ呈出スル請願書ヲ受クルコトヲ得
- **第 51 条** 両議院ハ此ノ憲法及議院法ニ掲クルモノ、外内部ノ整理ニ必要ナル諸規則ヲ定ムルコトヲ得
- **第 52 条** 両議院ノ議員ハ議院ニ於テ發言シタル意見及表決ニ付院外ニ於テ責ヲ負フコトナシ但シ議員自ラ其ノ言論ヲ演説刊行筆記又ハ其ノ他ノ方法ヲ以テ公布シタルトキハ一般ノ法律ニ依リ処分セラルヘシ
- **第 53 条** 両議院ノ議員ハ現行犯罪又ハ内乱外患ニ関ル罪ヲ除ク外会期中其ノ院ノ許諾ナクシテ逮捕セラル、コトナシ
- **第 54 条** 國務大臣及政府委員ハ何時タリトモ各議院ニ出席シ及發言スルコトヲ得

第 4 章 國務大臣及枢密顧問

- **第 55 条** 國務各大臣ハ天皇ヲ輔弼シ其ノ責ニ任ス
2 凡テ法律勅令其ノ他國務ニ関ル詔勅ハ國務大臣ノ副署ヲ要ス
- **第 56 条** 枢密顧問ハ枢密院官制ノ定ムル所ニ依リ天皇ノ諮詢ニ応ヘ重要ノ國務ヲ審議ス

第 5 章 司法

- **第 57 条** 司法權ハ天皇ノ名ニ於テ法律ニ依リ裁判所之ヲ行フ
2 裁判所ノ構成ハ法律ヲ以テ之ヲ定ム

- **第 58 条** 裁判官ハ法律ニ定メタル資格ヲ具フル者ヲ以テ之ニ任ス
 - 2 裁判官ハ刑法ノ宣告又ハ懲戒ノ処分ニ由ルノ外其ノ職ヲ免セラルハコトナシ
 - 3 懲戒ノ条規ハ法律ヲ以テ之ヲ定ム
- **第 59 条** 裁判ノ對審判決ハ之ヲ公開ス但シ安寧秩序又ハ風俗ヲ害スルノ虞アルトキハ法律ニ依リ又ハ裁判所ノ決議ヲ以テ對審ノ公開ヲ停ムルコトヲ得
- **第 60 条** 特別裁判所ノ管轄ニ属スヘキモノハ別ニ法律ヲ以テ之ヲ定ム
- **第 61 条** 行政官庁ノ違法処分ニ由リ權利ヲ傷害セラレタリトスルノ訴訟ニシテ別ニ法律ヲ以テ定メタル行政裁判所ノ裁判ニ属スヘキモノハ司法裁判所ニ於テ受理スルノ限ニ在ラス

第 6 章 會計

- **第 62 条** 新ニ租税ヲ課シ及税率ヲ変更スルハ法律ヲ以テ之ヲ定ムヘシ
 - 2 但シ報償ニ属スル行政上ノ手数料及其ノ他ノ収納金ハ前項ノ限ニ在ラス
 - 3 国債ヲ起シ及予算ニ定メタルモノヲ除ク外国庫ノ負担トナルヘキ契約ヲ為スハ帝国議會ノ協賛ヲ經ヘシ
- **第 63 条** 現行ノ租税ハ更ニ法律ヲ以テ之ヲ改メサル限ハ旧ニ依リ之ヲ徴収ス
- **第 64 条** 国家ノ歳出歳入ハ毎年予算ヲ以テ帝国議會ノ協賛ヲ經ヘシ
 - 2 予算ノ款項ニ超過シ又ハ予算ノ外ニ生シタル支出アルトキハ後日帝国議會ノ承諾ヲ求ムルヲ要ス
- **第 65 条** 予算ハ前ニ衆議院ニ提出スヘシ
- **第 66 条** 皇室經費ハ現在ノ定額ニ依リ毎年国庫ヨリ之ヲ支出シ将来増額ヲ要スル場合ヲ除ク外帝国議會ノ協賛ヲ要セス
- **第 67 条** 憲法上ノ大権ニ基ツケル既定ノ歳出及法律ノ結果ニ由リ又ハ法律上政府ノ義務ニ属スル歳出ハ政府ノ同意ナクシテ帝国議會之ヲ廢除シ又ハ削減スルコトヲ得ス
- **第 68 条** 特別ノ須要ニ因リ政府ハ予メ年限ヲ定メ継続費トシテ帝国議會ノ協賛ヲ求ムルコトヲ得

- **第 69 条** 避クヘカラサル予算ノ不足ヲ補フ為ニ又ハ予算ノ外ニ生シタル必要ノ費用ニ充ツル為ニ予備費ヲ設クヘシ
- **第 70 条** 公共ノ安全ヲ保持スル為緊急ノ需要アル場合ニ於テ内外ノ情形ニ因リ政府ハ帝国議會ヲ召集スルコト能ハサルトキハ勅令ニ依リ財政上必要ノ処分ヲ為スコトヲ得
 - 2 前項ノ場合ニ於テハ次ノ会期ニ於テ帝国議會ニ提出シ其ノ承諾ヲ求ムルヲ要ス
- **第 71 条** 帝国議會ニ於イテ予算ヲ議定セス又ハ予算成立ニ至ラサルトキハ政府ハ前年度ノ予算ヲ施行スヘシ
- **第 72 条** 国家ノ歳出歳入ノ決算ハ會計検査院之ヲ検査確定シ政府ハ其ノ検査報告ト俱ニ之ヲ帝国議會ニ提出スヘシ
 - 2 會計検査院ノ組織及職權ハ法律ヲ以テ之ヲ定ム

第 7 章 補則

- **第 73 条** 将来此ノ憲法ノ条項ヲ改正スルノ必要アルトキハ勅命ヲ以テ議案ヲ帝国議會ノ議ニ付スヘシ
 - 2 此ノ場合ニ於テ兩議院ハ各々其ノ総員三分ノニ以上出席スルニ非サレハ議事ヲ開クコトヲ得ス出席議員三分ノニ以上ノ多数ヲ得ルニ非サレハ改正ノ議決ヲ為スコトヲ得ス
- **第 74 条** 皇室典範ノ改正ハ帝国議會ノ議ヲ經ルヲ要セス
 - 2 皇室典範ヲ以テ此ノ憲法ノ条規ヲ変更スルコトヲ得ス
- **第 75 条** 憲法及皇室典範ハ摂政ヲ置クノ間之ヲ変更スルコトヲ得ス
- **第 76 条** 法律規則命令又ハ何等ノ名称ヲ用キタルニ拘ラス此ノ憲法ニ矛盾セサル現行ノ法令ハ總テ遵由ノ効力ヲ有ス
 - 2 歳出上政府ノ義務ニ係ル現在ノ契約又ハ命令ハ總テ第六十七条ノ例ニ依ル

Phụ lục 4. CHÚ THÍCH THUẬT NGỮ SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

- 1. Cận đại** (Kindai - 近代) Trong lịch sử Nhật Bản thì đây là thời kỳ được tính từ Duy tân Minh Trị (1868) đến kết thúc chiến tranh Thế giới thứ II (1945).
- 2. Cận thế** (Kinsei - 近世) là hậu kỳ phong kiến của Nhật Bản, tương đương với thời Azuchi Moyama (安土桃山時代・1568-1598) và Edo (江戸時代・1603-1867)
- 3. Cận-hiện đại** (Kingendai - 近現代) của Nhật Bản là thời kỳ lịch sử tính từ Duy tân Minh Trị đến nay. Thời kỳ này bao gồm hai thời kỳ nhỏ hơn là Cận đại và Hiện đại.
- 4. Thực học** (Jitsugaku shugi - 実学主義) là lập trường dựa trên tư tưởng giáo dục coi trọng thực tế, kinh nghiệm, thực tiễn. Nó chịu ảnh hưởng lớn của thuyết kinh nghiệm của triết học hay triết học tự nhiên nửa sau thế kỷ 17, chống lại chủ nghĩa nhân văn hình thức ở thế kỷ 16. Ở Nhật Bản thời kỳ cận đại, Fukuzawa Yukichi – nhà tư tưởng khai sáng được cho là đại diện của chủ nghĩa thực học.
- 5. Fukokukyouhei** (Phú quốc cường binh – 富国強兵) là khẩu hiệu xây dựng đất nước mạnh về quân đội và giàu về kinh tế bằng việc học hỏi khoa học kỹ thuật phương Tây của triều đình Thiên Hoàng. Đây là giai đoạn chuyển biến từ đóng cửa sang hiện đại hóa đất nước.
- 6. Hayashi Razan** (Lâm La Sơn – 林羅山 1538-1657) tên thật là Hayashi Nobukatsu, pháp danh Phật giáo là Dōshun. Ông là người tiếp thu Nho giáo Chu Hi của Trung Hoa, học thuyết Nho giáo này được Tokugawa Ieyasu sử dụng làm hệ tư tưởng chính thống và làm công cụ điều hành đất nước.

Năm 1604, ông theo học nhà Nho Fujiwara Seika và được tiến cử làm việc của Mạc phủ từ năm 1607. Ông truyền dạy học thuyết Nho giáo và lịch sử cho triều đình Tokugawa. Đồng thời, ông đã tham gia vào các hoạt động học thuật và trong việc soạn thảo các văn bản ngoại giao. Học thuyết Nho giáo Hayashi, nhấn mạnh vào sự trung thành, một trật tự xã hội và chính trị thứ bậc. Do vậy, Tướng quân Tokugawa Ieyasu, đã sử dụng các kiến thức rộng lớn của Hayashi cho mục đích chính trị thực tế.

7. Hiến pháp Minh Trị (Đại Nhật Bản đế quốc Hiến pháp - 大日本帝國憲法) được công bố ngày ngày 11 tháng 2 năm 1889, và được thi hành từ ngày 29 tháng 11 năm 1890. Hiến pháp Minh Trị của Nhật Bản dựa trên chủ nghĩa hợp hiến hiện đại, còn được gọi một cách đơn giản là Hiến pháp đế quốc. Ngoài Hiến pháp đế quốc Ottoman được thi hành trong một thời gian ngắn, Hiến pháp Minh Trị là Hiến pháp hiện đại đầu tiên của Châu Á. Trong vòng hơn một nửa thế kỷ thi hành (đến ngày 3/5/1947), Hiến pháp này chưa một lần được sửa đổi. Hiến pháp Minh Trị duy trì đến ngày mùng 2 tháng 5 năm 1947, sau đó được sửa thành Hiến pháp Nhật Bản 73 điều.

8. Học chế (Gakusei - 学制) là pháp lệnh giáo dục được Thái Chính quan công bố ngày 2 tháng 8 năm 1872, qui định chế độ trường học đầu thời kỳ cận đại của Nhật Bản. Pháp lệnh giáo dục này nhằm hướng tới giáo dục toàn dân không phân biệt giới tính, thân phận, dự định phân chia khu trường học trên toàn quốc, ở từng khu sẽ xây trường đại học, trung học và tiểu học.

9. Lan học (Rangaku - 蘭学) là tên gọi chung học thuật, văn hóa, công nghệ của châu Âu du nhập vào Nhật Bản thời kỳ Edo thông qua Hà Lan. Thời kỳ này, chính quyền Mạc phủ chỉ cho phép tàu thuyền của Hà lan được ra vào cảng Nagasaki, nên qua con đường giao thương này Lan học phát triển ở Nhật Bản thời kỳ cận đại.

10. Mạc phủ (Bakufu – 幕府) là chế độ chính quyền võ sĩ ở thời kỳ trung cổ và cận đại, trong đó người có vị trí cao nhất là tướng quân (Shogun).

11. Minh lục tạp chí (Meirokuzasshi - 明六雜誌) thành lập ngày 2 tháng 4 năm 1874, xuất bản số đầu tiên ngày 14 tháng 11 năm 1875, ra được 43 số và dừng xuất bản chính quyền ban hành Sầm Báng luật (1875) qui định những điều kiện phạt tù báo chí vì có tư tưởng đối lập.

Minh Lục Tạp chí là tờ báo tiên phong trong học thuật, khoa học của Nhật Bản, một ấn phẩm có tác động lớn đến Nhật Bản trong thời kỳ văn minh khai sáng (cận đại).

12. Minh lục xã (Meirokusha - 明六社) là một tổ chức học thuật mang tư tưởng khai sáng được thành lập từ đầu thời kỳ Minh Trị. Tháng 7 năm 1873, Arinori Mori từ Hoa Kỳ trở về nước, cùng với Fukuzawa Yukichi, Hiroyuki Kato, Masanao Nakamura, Shigeki Nishimura, Tsuda Mamichi, Mitsukuri Shuhei, Koji Sugi, Mitsukuri Rinsho đã chủ trương thành lập hội với mục đích hoạt động khai sáng nhằm xúc tiến giáo dục trong nước, trao đổi ý kiến giữa các đồng chí, mở mang tri thức. Tháng 2 năm 1875, Minh Lục xã chính thức thành lập. Hội Minh Lục xã tổ chức họp vào ngày 1 và 16 hàng tháng. Tên Minh Lục xã của hội với ý nghĩa thành lập vào năm Minh Trị thứ 6 (1873), “Minh” trong chữ Minh Trị, “lục” là sáu, “xã” là hội.

13. Quốc thể (国体) dạng thức Nhà nước Nhật Bản trước chiến tranh Thế giới thứ II, lấy Thiên Hoàng làm trung tâm chính trị, tinh thần và đạo đức.

14. Sakoku (Tỏa quốc - 鎖国) là chính sách đóng cửa của chính quyền Tokugawa với mục đích kiểm soát thương mại và ngăn chặn sự xâm nhập của Kitô giáo. Năm 1635, Mạc phủ cấm người Nhật rời khỏi đất nước. Năm 1639, Mạc phủ cấm người nước ngoài vào Nhật. Chính quyền Mạc phủ chỉ cho phép

thương nhân Hà Lan, Trung Quốc được phép buôn bán ở Nhật nhưng dưới sự giám sát nghiêm ngặt của chính quyền.

15. Samurai (侍) là thuật ngữ được dùng phổ biến từ thời cận thế trở đi ở Nhật Bản, chỉ những người có võ nghệ, luôn mang kiếm bên mình để bảo vệ chủ nhân. Đặc biệt từ thời Edo, Samurai có được thân phận của kẻ sĩ (士), tức là một trong bốn tầng lớp trong xã hội Nhật Bản đương thời là sĩ, nông, công, thương (士農工商).

16. Sankinkoutai (Tham cảm giao đại - 参勤交代) là chế độ luân phiên trình diện, cứ cách một năm các lãnh chúa Daimyo phải về Edo để diện kiến tướng quân (Tokugawa Shogun). Để đảm bảo cho cuộc sống lâu dài và thường xuyên ở Edo, mỗi lãnh chúa phải tự xây dựng khu lưu trú riêng. Khi hết thời hạn qui định, các Daimyo có thể trở về địa phương nhưng phải để lại vợ con ở lại Edo. Do vậy, sankinkoutai có thể hiểu là chế độ con tin. Các lãnh chúa dùng sinh mạng của những người có quan hệ huyết thống và võ sĩ thân tín để đảm bảo đặc quyền và vị thế của mình. Mặt khác, thông qua việc thực hiện chế độ luân phiên trình diện này, chính quyền trung ương muốn giám sát các Daimyo, ngăn chặn khả năng nổi dậy đồng thời làm giảm sức mạnh quân sự và kinh tế của các Daimyo.

17. Thái Chính quan (Taiseikan - 太政管) là cơ quan chính trị tối cao của quốc gia trong thể chế Luật Lệnh ở Nhật Bản cổ đại. Vào đầu thời Minh Trị, Thái Chính quan là sảnh tối cao được thiết lập vào năm 1868. Năm 1885, cùng với việc thiết lập Nội các, Thái Chính quan bị bãi bỏ.

18. Thánh Đức Thái tử (Shotoku Taishi – 聖德太子, 574-622): Là hoàng thái tử của Thiên Hoàng Dục Minh (Yomei Tenno – 用明天皇). Với tư cách là nhiếp chính của Thiên Hoàng *Suiko* (Suy Cổ Thiên Hoàng – 推古天皇) ông đã định ra 12 cấp quan vị và Hiến pháp 17 điều, mở ra bang giao với nhà Tùy.

Ông là người quy Phật, có học vấn sâu rộng, người có công chấn hưng Phật giáo, xây dựng nhiều chùa như lớn như Pháp Giáng tự, Tây Thiên vương tự .v.v. ở Nhật Bản.

19. Thiên Hoàng Minh Trị (MeijiTenno - 明治天皇) là vị Thiên Hoàng thứ 122 của Nhật Bản, ông tên thật là Mutsuhito (3/11/1852 – 30/ 7/1912).

Ông được coi là một vị minh quân có công lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản, đã canh tân và đưa Nhật Bản trở thành một quốc gia hiện đại, thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa của các nước đế quốc phương Tây giữa lúc chủ nghĩa thực dân đang phát triển mạnh. Ông đã thực hiện cuộc cải cách Minh trị theo xu hướng tư bản chủ nghĩa, theo thể chế quân chủ lập hiến, ban hành bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản (1889).

20. Thoát Á luận (Datsu A ron 一脱亜論) là một bài xã luận do Fukuzawa Yukichi viết đăng trên Nhật Báo Jiji Shimpō (16/3/1885). Nội dung bài báo cho rằng chính phủ thời kỳ Minh Trị Nhật Bản nên thoát khỏi vòng kiểm tỏa, tư duy Hán học truyền thống ảnh hưởng của nhà Thanh Trung Quốc và Joseon Hàn Quốc, để tiếp thu nền văn minh tiên tiến phương Tây, xây dựng Nhật Bản hiện đại. *Thoát Á luận* được dịch bằng nhiều tên khác nhau như: Good-bye Asia, De-Asianization, Shedding Asia, Leaving Asia, Escape from Asia.

21. Trường đại học Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keiōgijuk - 慶應義塾), viết tắt là Keio (慶應) hoặc Keidai (慶大). Trường nằm ở quận Minato, thành phố Tokyo, là trường đại học lâu đời nhất trong hệ thống các trường đại học của Nhật Bản. Trường được Fukuzawa Yukichi sáng lập năm 1858 ở Edo (nay là Tokyo) với mục đích nghiên cứu phương Tây. Hiện nay trường có mười một cơ sở đào tạo tại Tokyo và Kanagawa, gồm mười khoa: Văn học, Kinh tế, Luật, Kinh doanh và Thương mại, Y học, Khoa học và Công nghệ, quản lý chính sách, môi trường và thông tin nghiên cứu, Điều dưỡng và Y tế, Dược. Trường

còn đứng ở vị trí thứ 13 của dự án “Global 30” về văn hóa, thể thao, khoa học và kỹ thuật của Bộ giáo dục Nhật Bản.

22. Văn minh khai hóa (Bunmeikaika - 文明開化) chỉ hiện tượng do du nhập văn minh phương Tây vào Nhật Bản thời kỳ Minh Trị gây ra sự biến chuyển to lớn chế độ, tập quán,... Phong trào khai sáng ở Nhật Bản được thúc đẩy bởi tinh thần và ý thức quốc gia về nhu cầu tiếp thu những yếu tố tiên tiến của văn minh Tây phương nhằm canh tân đất nước với mục đích tối hậu là bảo vệ nền độc lập của Nhật Bản. Bởi vậy, những người đi tiên phong trong việc tiếp thu văn hóa Tây phương chính là những nhà Tây học mà tiếng Nhật gọi là Yogakusha (Dương học giả).

23. Võ sĩ (Bushu – 武士): Thành phần võ sĩ vốn từ nông dân mà ra. Từ khi xuất hiện (giữa thế kỷ X trở đi) theo thể chế “binh nông thống nhất” nghĩa là, võ sĩ và nông dân là một, võ sĩ cũng là nông dân, vừa cấy cày vừa chiến đấu. Đến thời kỳ Mạc Phủ Tokugawa lệ trên bị bãi bỏ. Tách võ sĩ và nông dân thành những tầng lớp riêng biệt, nông dân thì cày ruộng đóng thóc cho nhà nước nuôi võ sĩ, võ sĩ thì thành binh đội chuyên nghiệp chiến đấu và được hưởng niên bổng bằng thóc, nhiều ít là tùy thuộc vào Mạc Phủ hay của các lãnh chúa Daimyo tại mỗi địa phương.

24. Võ sĩ đạo (Bushido - 武士道) là lối sống tuân theo những nguyên tắc của người võ sỹ, những quân nhân. Đó là nghĩa vụ và chức trách mà người võ sĩ phải hết lòng tuân thủ như tận trung với vua, sùng võ nghệ, chú trọng tín nghĩa, liêm sỉ. Trước thời kỳ Edo, Võ sĩ đạo mới chỉ là một loại đạo đức thực tiễn, sau được ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Nho giáo đã được lý luận, hệ thống hóa, tuân thủ nguyên tắc “trung tiết, vũ dũng”, “nghĩa lí”,... biểu hiện thành tinh thần “tận trung tử nạn”. Chính tinh thần này đã được các thế lực quân phiệt lợi dụng, tạo ra cái gọi là “Thần dân trung lương” phục vụ cho chính sách xâm lược.

25. **Vương chính phục cổ** (Oosei Fukkou - 王正復古) là quay trở lại nền chính trị do Thiên Hoàng đứng đầu Nhà nước. Ngày 3 tháng 1 năm 1868, phái đảo Mạc đã tiến hành chính biến, ra sắc lệnh “Vương chính phục cổ” để bãi bỏ quyền lực của Mạc Phủ Edo đem chính quyền về tay triều đình Thiên Hoàng.

Phụ lục 5. MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ FUKUZAWA YUKICHI



**Chân dung Fukuzawa Yukichi
(Paris - 1862)**

Nguồn: 福沢諭吉－西洋事情(2009), 慶応義塾



Fukuzawa Yukichi (1874)

Nguồn: Fukuzawa Yukichi (2008), An Outline of a theory of Civilization, Revised Translation David A. Diworth and Cameron, III, Keio University Press.



Sinh viên trường Keio Gijuku 1872

Nguồn: <http://www.keio.ac.jp/>



**Phái đoàn Mạc Phủ trong chuyến đi Mỹ (1867)
(Fukuzawa Yukichi ngoài cùng bên phải)**

Nguồn: 福沢諭吉－西洋事情 (2009), 慶応義塾



Hình ảnh trong cuốn *Tây dương sự tình* (1866)

Nguồn: 福沢諭吉—西洋事情 (2009), 慶応義塾



Hình ảnh trong cuốn *Tây dương sự tình* (1866)

Nguồn: 福沢諭吉—西洋事情 (2009), 慶応義塾



Cuốn sách *Khái lược về văn minh* (1875)

Nguồn: Fukuzawa Yukichi (2008), *An Outline of a theory of Civilization*, Revised Translation David A. Diworth and Cameron, III, Keio University Press.



Sứ mệnh của trường Keio Gijuku

Nguồn: <http://www.keio.ac.jp/>



Trường Keio Gijuku năm 1890

Nguồn: <http://www.keio.ac.jp/>



Trường Keio Gijuku hiện nay

Nguồn: <http://www.keio.ac.jp/>



Fukuzawa Yukichi và hai con trai

Nguồn: <http://www.keio.ac.jp/>



**Tượng chân dung Fukuzawa Yukichi ở trường
Đại học Keio**

Nguồn: <http://www.keio.ac.jp/>